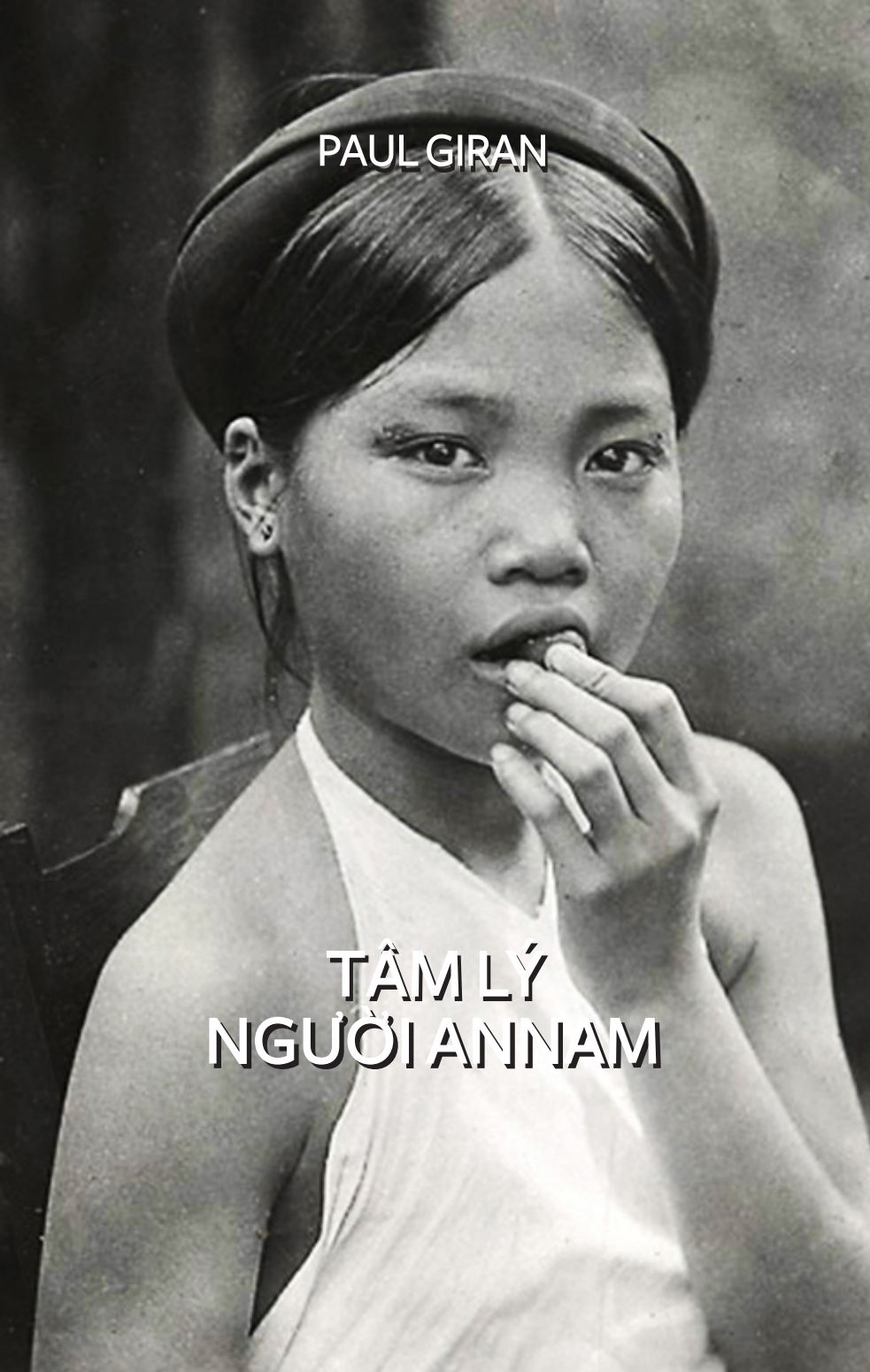




PAUL GIRAN

TÂM LÝ
NGƯỜI ANNAM

TÂM LÝ NGƯỜI ANNAM

Tâm lý người Annam ▪ Paul Giran, Nguyễn Tiến
Văn dịch ▪ Midway Press làm lại ▪ Hình bìa:
Internet; Bìa: Midway Press

PAUL GIRAN

TÂM LÝ
NGƯỜI ANNAM



Midway Press 2023

TRONG SÁCH NÀY



Lời tựa	9
Lời nói đầu	27
Phần I Tính cách dân tộc	31
Chương 1 Chung tộc	33
1. Mô tả về chủng tộc	33
2. Những nguồn gốc về sắc tộc	46
3. Người Giao Chỉ	55
4. Người Trung Hoa và người Mã Lai	64
Chương 2 Môi trường	71
1. Môi trường vật lý	71
2. Môi trường nhân văn	92
Chương 3 Tâm hồn An Nam	107
1. Cảm tính	107
2. Ý chí	111
3. Trí tuệ	125
Phần II Sự tiến hóa của dân tộc Annam	133
Chương 1 Sự tiến hóa lịch sử	135

Chương 2 Sự tiến hóa trí tuệ	155
1. Công nghiệp. Thương mại. Nông nghiệp	156
2. Ngôn ngữ. Chữ viết. Văn học. Kịch nghệ	163
3. Nghệ thuật và khoa học	179
4. Giáo dưỡng và giáo dục	190
Chương 3 Sự tiến hóa xã hội và chính trị	195
I. Ý niệm tôn giáo và sự phát triển của nó trong xã hội	196
II. Nho giáo và ảnh hưởng của Nho giáo lên thể chế chính trị	247
Tổng kết	269

LỜI TỰA

Có một điều chẳng ai chối cãi được, rằng nước Pháp cần phải ý thức trọn vẹn về những vấn đề nghiêm trọng và tế nhị được đặt ra bởi công cuộc bành trướng thuộc địa mới đây của mình. Sau khi đã làm chúng ta hao tổn hàng ngàn con người và hàng trăm triệu franc, *những khoản đầu tư của bậc gia trưởng*, như cách gọi của một chính khách, thì liệu những phí tổn đó có làm nên một chiến dịch tốt đẹp hay không, hoặc trong mục tiêu thực tiễn tức thời: sự phát triển về tài nguyên và hoạt động quốc gia, hoặc trong mục đích cao xa hơn nữa: công cuộc phổ biến nền văn minh của chúng ta, khả năng thích ứng thiên bẩm đặc thù của chúng ta đối với tâm thái của những chủng tộc kém phát triển hơn mà chúng ta đã đảm trách?

Câu trả lời chỉ có thể mang tính khẳng định

với một điều kiện đầu tiên và thiết yếu: điều kiện về sự bền lâu của những thành tựu này. Tương lai vốn thuộc về Thượng đế - hoặc là thuộc định mệnh mù lòa - cần phải giới hạn tất cả những tiên liệu kia vào một khoảng cách thời gian tương đối hẹp, ngay cả đối với những tiên liệu giản dị nhất; thế nhưng tối thiểu vẫn rất cần thiết để làm sao cho những cuộc chinh phục tốn kém này không bị con cháu đời sau của chúng ta đánh giá là gian trá. Chúng ta hãy lấy con số ba trăm năm: đó chẳng là gì đối với dòng đời của nhân loại, rất ít ỏi đối với lịch sử của một quốc gia; ở nước ta, đó chỉ là những năm tháng từ triều đại của đại đế Ông Xanh Hào Hoa¹ tới nhiệm kỳ tổng thống của Émile Loubet². Vậy hãy tự hỏi xem những thuộc địa này của chúng ta sẽ ra sao vào buổi bình minh của thế kỷ XXIII.

Ở Bắc Phi, công trình đó hứa hẹn sẽ mang đến sự thỏa mãn trọn vẹn cho tiếng kêu báo nguy, vang vọng, khắc khoải, và gần như tuyệt vọng, mà Prévost Paradol³ đã thốt lên vào cuối triều đại Napoléon III.⁴

¹ Nguyên văn là *Vert Galant*, tức là vua Henri IV (1533-1610), trị vì nước Pháp từ 1572 đến 1610, thuộc dòng họ Bourbon, vương triều Capet. Ông có biệt danh này là do có tới 73 người tình và 22 người con. [*Chú thích của người dịch. Từ đây về sau, chú thích nào là của người dịch sẽ được ghi (ND), của Ban Biên tập tiếng Việt sẽ được ghi (BBT), và chủ thích nào không ghi của người dịch hay Ban Biên tập thì đều là của tác giả*].

² Émile Loubet (1838-1929), tổng thống Pháp từ 1889 đến

Ở Algérie, vì lợi ích của nước Pháp, dòng máu nóng của tất cả những giống dân Latin đang được dung hợp. Luật Nhập tịch năm 1889, đạo luật có hiệu lực trong tương lai, đạo luật bất khả xâm phạm khi được thực thi, đã kích động công cuộc Pháp hóa chính thức của tất cả những thành tố này, mà về cơ bản vốn chẳng có nhiều cách biệt; và những trường tiểu học, dù có tăng thêm bao nhiêu nữa cũng chẳng phải là quá nhiều, dần dà truyền thụ cho họ tâm tính của người Pháp. Nếu cuộc xâm nhập đắc thắng của những nông dân đảo Sicile đã buộc chúng ta phải bắt đầu lại, có thể nói như vậy, cuộc chinh phục xứ Tunisie, thì nay ta phấn khởi mà ghi nhận rằng tinh thần

1906, sách này được xuất bản lần đầu năm 1904, tức là đang trong nhiệm kỳ của vị tổng thống này. (ND)

³ Prévost Paradol (1829-1870), là nhà báo, nhà ngoại giao và nhà tiểu luận người Pháp. Tác phẩm chính của ông là *la France nouvelle* (Nước Pháp mới), xuất bản năm 1868, cổ vũ cho ý niệm thiết lập một đế quốc Pháp tại Bắc Phi và trên khắp thế giới. Năm 1870 khi xảy ra cuộc chiến tranh thảm kịch giữa nước Phổ và nước Pháp mà ông đã tiên đoán, ông tự sát bằng súng trong tuyệt vọng. (ND)

⁴ Napoléon III (1808-1873), tên đầy đủ là Charles Louis-Napoléon Bonaparte, là tổng thống đầu tiên của Cộng hòa Pháp và là hoàng đế duy nhất của Đế chế Pháp thứ nhì. Ông làm tổng thống từ năm 1848, đến năm 1852 thì xưng đế. Trong thời gian cai trị, ông được biết đến là một nhà cầm quyền có nhiều chính sách táo bạo về ngoại giao, dù phần lớn đều thất bại. Đế chế của ông sụp đổ năm 1871 sau chiến tranh với Phổ. Ông bị quân Phổ bắt sống và chết tại Anh năm 1873. (ND)

đáng buồn của chủ nghĩa đặc thù của những đại điển trang bốn bề bị công kích ngày càng mạnh mẽ; những đại điển trang này tự khoắc lên mình tính cách thực dân vì đã chiếm lấy hầu như tất cả phần đất đai khả dụng, chiếm dụng cả những lý thuyết thảm hại mà bấy lâu nay, trong chế độ Nhiếp chính, đã nhằm mục đích hạ thấp uy tín công cuộc thuộc địa hóa chính thức và công cuộc kiến thiết của những tiểu điển chủ mà từ nay Algérie, cũng như nước Pháp, có thể cung cấp. Tiếp đến, vấn đề về xứ Maroc từng bước chín muồi, tự áp đặt lên mọi tâm trí, tiến tới giải pháp tự nhiên của nó, với thái độ chấp thuận hoặc cam chịu của châu Âu; và trừ phi mắc phải những sai lầm rõ ràng, những tai họa bất ngờ, món báu vật quý giá hơn hết thảy này sẽ là của chúng ta trong một kỳ hạn ngắn ngủi, sẽ làm tăng gấp đôi, gấp ba giá trị của những món sở hữu tuyệt vời này của chúng ta ở lục địa Atlantis.

Khi đó, từ vịnh Cabès tới Đại Tây Dương, con số một triệu người châu Âu mà chúng ta đếm được chẳng mấy chốc sẽ sinh sôi bội phần do tỉ lệ sinh cao cũng như do việc không ngừng tiếp nhận dân Latin, và rồi đây, trong chưa đầy ba thế kỷ nữa, những con người này sẽ hợp thành một quốc gia hùng hậu với dân số ba mươi triệu người châu Âu nói tiếng Pháp, hòa lẫn với một con số ít nhất cũng tương đương như thế gồm những người bản địa, họ cũng sẽ sử dụng tiếng

nói của chúng ta, chẳng làm mất lòng số ít những kẻ vô ý thức hãy còn mơ màng nghĩ đến chuyện phục hưng, đến chuyện kích hoạt hoặc thống nhất các phương ngữ của xứ sở. Con số sáu mươi triệu người dân Đại Tây Dương nói tiếng Pháp này sẽ tràn lấn qua những biên cương tự nhiên của họ, vươn bàn tay chào đón miền Tây châu Phi của chúng ta, vượt qua sa mạc Sahara, hay không chừng còn có thể cày xới sa mạc này lên nữa; vì lẽ chẳng có ai biết được trong miền sa mạc mênh mông kia liệu có còn những nguồn mạch tài nguyên nào dành cho chúng ta, nhờ vào kiến thức về địa tầng, hay những tiến bộ của khoa học, chẳng hạn như việc sử dụng năng lượng mặt trời.

Giữa một nước Pháp trẻ trung ở châu Phi và mẫu quốc Pháp cổ xưa ở châu Âu, sự phân ly chính trị là điều sớm muộn phải xảy ra, điều này có thể hình dung rõ ràng và sẽ chỉ là một sự kiện có tầm quan trọng thứ yếu; biết đâu sáng kiến về sự phân ly này lại phát sinh do việc phương Bắc, trong sinh hoạt nội địa của mình, tự thấy phải chịu quá nhiều ảnh hưởng bởi xứ thuộc địa cận kề và đáng gờm kia. Điều đáng mong ước, và trên hết, đó là một trăm triệu con người sử dụng ngôn ngữ của tiếng “oui” (“vâng”) sẽ thấy mình hiện diện ở quê nhà trên cả hai bờ của Địa Trung Hải, tất cả cùng hòa chung vào một cộng đồng với những ý niệm và cảm nghĩ đó, một cộng

đồng mà đương nhiên là hàm chứa sự đồng nhất về tiếng nói, tương trợ, bảo hộ và hậu thuẫn cho nhau. Bởi, dù chúng đẹp đến đâu, chẳng phải là chính từ những thuộc địa hiện thời mà nước Anh mới nhận được chỗ dựa tinh thần lớn nhất của mình đó sao; nói đúng hơn, bất kể một sự ly khai bạo liệt nào và bất chấp tầm vóc của Đại Tây Dương đông bão, chẳng phải tám mươi triệu dân ở Bắc Mỹ, thuộc chủng tộc quá ư ô hợp, nhưng cùng nói tiếng Anh, mua sách của nước Anh, tham gia vào đời sống trí tuệ của nước Anh đó sao?

Vậy là, dựa theo tất cả sự tình hiển hiện, công cuộc của nước Pháp sẽ thật hùng cường và hữu hiệu ở châu Phi.

Ở Madagascar, sự thành công là đáng bị đặt câu hỏi hơn. Chúng ta mang lại sự bình ổn và an lạc tương đối cho những đám dân sinh sôi nhiều quá đỗi ở hòn đảo vĩ đại này. Chẳng phải là dân số ở đây đã tăng gấp đôi cứ mỗi một trăm năm qua đi, để đến đầu thế kỷ thứ XXIII con số dự kiến sẽ lên đến hai mươi triệu người, chìm ngập trong đó là vài trăm ngàn người gốc Âu và dân [lai]. Đây sẽ là tinh cách của dân tộc này, đây là giá trị của nó đối với công cuộc bành trướng của nước Pháp trên thế giới. Chúng ta có thể mạnh dạn trả lời rằng giá trị này sẽ tỉ lệ thuận với sự hiểu biết và việc sử dụng ngôn ngữ của chúng ta. Vậy thì chương ngại phải tránh là đừng để

cho những nhiệt huyết tuyệt đẹp trong buổi đầu của công cuộc chinh phạt kia phải chịu lụi tàn, khi mà nó cần phải cạnh tranh với tiếng Anh; là đừng quên rằng nếu như tất cả viên chức của nước Pháp đều phải biết tiếng bản địa, thì tất cả những người dân bản địa cũng đều phải học thứ tiếng nói cao cấp của chúng ta; là khuyến khích một tầng lớp tai hại gồm những kẻ chữ nghĩa nửa vời trong số những chủ nhân của hòn đảo này, giống như điều đã có thể thoáng thấy ở nơi khác, tầng lớp này nhanh chóng bị mê hoặc bởi niềm thần phục, mong muốn và hám lợi hơn chữ chẳng chân thành và công chính, về chủ đề của những môn học đặc biệt của họ, rất dễ có khuynh hướng miệt thị những bốn phận ái quốc của họ để rồi duy trì, thanh lọc, củng cố, sáng tạo, như người ta có thể nói, một ngôn ngữ và kèm theo đó là một dân tộc tính bản địa. Vậy nên, làm sao không nghi ngờ cho được những toan tính hòng thành lập các Hàn lâm viện Madagascar mà chính những người thống trị muốn trợ cấp tài chính, nếu như các hàn lâm viện này có thể chủ trương khắc ghi trên chương trình của họ “sự minh định” về những quy luật cho ngôn ngữ của xứ sở!

Sự hồ nghi sẽ nhường chỗ cho mỗi âu lo nếu chúng ta quay sang Đông Dương, nơi người ta có thể hình dung được một biến cố đầu tiên, đó là xứ sở này bị sáp nhập vào một khối khổng

lô gồm bốn trăm triệu người Trung Hoa, bằng phương thức hòa bình hoặc chiến tranh; khối người này, dù có nói sao đi nữa, sẽ phát triển dưới áp lực của các biến cố. Trung Hoa dẫu sao cũng là xứ văn minh cao độ, vậy mà tại sao nước này lại thoát khỏi cái đạo luật phổ quát vốn tự biểu thị một cách khẩn thiết đến thế kể từ năm 1870. Hầu như tất cả các dân tộc, dẫu có sơ khai, vốn đã thức tỉnh khỏi trạng thái mê muội hoặc không thể giữ được sự an nhiên của mình trước sự xâm nhập mãnh liệt của những người châu Âu, đều tiến những bước khổng lồ, đều mang trong mình cảm nghĩ về công tác tự vệ và xây dựng quân lực. Nhật Bản và Abyssinia chỉ là các ví dụ, nhưng là ví dụ kinh ngạc nhất, về sự tiến bộ phổ quát này, thêm một lần nữa minh chứng cho quy luật *beati possidentes*¹ và khiến cho tất cả những cuộc chinh phục mai đây sẽ ngày càng khó khăn hơn.

Khoan hãy bàn đến viễn kiến về mối hiểm họa Trung Hoa này, trong bối cảnh phương tiện thông tin đang phát triển không ngừng nghỉ còn khiến cho viễn kiến này trở nên đáng sợ hơn nữa, và ngay cả nếu gạt đi một sự cố khác có thể xảy ra, sự cố về việc để mất đi vùng Đông

¹ Trong tiếng Latin nghĩa đen là hạnh phúc thay cho những kẻ sở hữu, với nghĩa là sở hữu chín phần mười của luật, tức là kẻ nào chiếm giữ được chín phần mười cái gì đó thì được luật pháp thừa nhận là sở hữu vật đó. (ND)

Dương sau một cuộc chiến tranh với một cường quốc nào đó nằm cách xa nước Pháp ba ngàn dặm¹, nằm tại đầu mút một hải trình mà chúng ta không kiểm soát được, thì tình thế liệu sẽ ra sao với những thần dân châu Á trong vòng ba trăm năm?

Ở đây ta không nhắm tới đường lối chính trị của loài đà điểu hay sự khoa trương bằng những ngôn từ rỗng rảng, những câu chữ sáo rỗng mà tâm trí đa số đồng bào của chúng ta tự lấy làm thỏa mãn.

Cải cách xứ sở này bằng cách trang bị cho nó một công cụ tinh tế đến mức hoàn thiện, khôi phục nòi giống, chặn đứng tỉ lệ tử ở trẻ sơ sinh, làm tráng kiện thân thể, làm linh hoạt tâm hồn, tái dựng tinh thần, vân vân: đó là những công thức thường được sử dụng và cũng muôn hình vạn trạng. Thực tế thì chúng mang ý nghĩa gì? Chung quy chỉ có ba sự kiện tóm lược chúng: sự cải thiện về vật chất của xứ sở đó, sự tăng trưởng chắc chắn về dân số, và sự phát triển tai hại về tâm hồn; ba sự kiện đó cấu thành nhiệm vụ không thể tránh né của kẻ chinh phục; đi kèm với lợi ích hầu như chỉ dành cho các thần dân. Kể từ năm 1886, tôi vẫn tự lấy làm khoan khoái nhắc lại cho những ông quan An Nam khốn khổ về tình trạng vô chính phủ kinh khiếp

¹ Dặm/lieue; gọi đầy đủ là lieue marine, tương đương với ba dặm đường đất (mille). tức là vào khoảng 5.556 kilômét. (ND)

của thời kỳ này và tính chất tàn bạo không thể tránh được của việc đàn áp. Tôi nói với họ rằng: “Trong quá khứ, giống nòi của các ông đã gánh chịu những cuộc khủng hoảng còn trầm trọng hơn nhiều, và vẫn chưa hề dừng lại trong suốt quá trình phát triển. Xét cho cùng thì người Pháp chúng tôi chỉ làm việc cho các vị mà thôi.

Chúng tôi đâu có chiếm lấy xứ sở này, mà chúng tôi sẽ cải cách nó. Chúng tôi không làm cho dòng giống này tiêu ma, mà dưới sự điều hành của chúng tôi, dòng giống này chắc chắn sẽ tiến triển về số lượng và cả về sự giàu sang. Nước An Nam của các vị là một trong những vương quốc bề quan tòa càng hiểm hoi, tưởng rằng mình có thể tự biệt lập được, đây là điều không thể xảy ra vào thời buổi ngày nay; chúng tôi khai mở xứ này, hòa vào với hoạt động của toàn thể giới, vì lợi ích của nó mà thôi.”

Ngày hôm nay tôi vẫn tin rằng quan điểm này là chính xác. Nhưng ở mức độ nào thì công cuộc ấy có thể mang đến lợi ích cho nước Pháp?

Có đến bảy hay tám phần mười số thần dân Đông Dương của chúng ta thuộc về một chủng tộc, mà mai đây nó tất sẽ khuếch trương, sẽ sáp nhập hoặc loại trừ tất cả những thành phần đa tạp, y như nó đã từng sáp nhập hay loại trừ trong quá khứ. Sự thống trị của chúng ta dường như không mang lại bất cứ trở ngại nào cho kết quả chung cuộc này. Mang dòng máu rất pha

trộn, nhưng người An Nam chẳng vì thế mà không cấu thành một quốc gia được tổ chức vững chắc và thống nhất bằng ngôn ngữ, niềm tin dân tộc, niềm tự hào về nòi giống, cảm thức về một quá khứ chất chứa vô vàn những nét đặc trưng của một lòng ái quốc có thể sánh với lòng ái quốc của những người dân nước Pháp chế độ thời xưa. Sự trung thành với vị quốc vương hòa cùng tình yêu quê cha đất tổ và không cách gì lay chuyển được điều này. Những cụ già bảy mươi tuổi, như Phan Thanh Giản¹ vào năm 1867, những thanh niên hai mươi tuổi như Tôn Thất Đạm...² đã kiên trinh tự sát sau khi lệnh cho thuộc hạ đầu hàng để chờ thời cơ tốt hơn. Tinh thần đoàn kết của quốc gia này và vị đại diện tối cao của nó còn rền vang trong những bản tuyên ngôn long trọng, trong những lời tự bạch công khai, và trong những lời đó, ông hoàng tự hạ mình, than khóc và nhận tâm tự buộc tội mình về những tai ương lớn lao xảy đến trong thời gian trị vì của mình.

Nhờ vào một định luật phổ quát vốn đã rất quen thuộc, cái tôi của một người An Nam sẽ

¹ Trong nguyên bản tiếng Pháp, tác giả ghi sai thành Phan Thanh Giảng. (ND)

² Tôn Thất Đạm và Tôn Thất Thiệp là hai con trai của danh tướng Tôn Thất Thuyết. Năm 1885 Tôn Thất Thuyết là phụ chính đại thần đã phò vua Hàm Nghi nổi dậy chống Pháp. Hai người con của ông bảo vệ vua Hàm Nghi trong phong trào Cần vương đều hy sinh. (ND)

tự hiện bày bằng cách phản kháng.¹ Chất men mãnh liệt sẽ làm lan tỏa ý niệm về Tổ quốc, sẽ làm cho ý niệm này xuất hiện với toàn bộ sức mạnh và sự thuần khiết của nó, giống như điều người ta có thể từng được nghe thấy ở những quốc gia nhiệt thành nhất của châu Âu đương thời, chất men đó chính là yếu tố ngoại bang, là sự hiện diện của chúng ta và hành động không chủ ý nhưng tất định của nó, đó chính là thứ truyền thụ những ý niệm của chúng ta và nền văn minh của chúng ta lên cái cảm nghĩ khó chịu hay thậm chí là sự hận thù ngày càng rõ nét mà chúng ta kích động. “Kẻ thù của chúng ta là vị thầy của chúng ta”, người ta sẽ nhắc lại như thế, dù là bằng tiếng Trung Hoa, hay bằng tiếng An Nam, bằng thứ tiếng Pháp trọ trẹ hoặc trôi chảy. Ngay cả khi thừa nhận rằng những thần dân của chúng ta cũng sẽ phần nào phải mang ơn chúng ta, vậy nhưng ngày nay, mấy ai còn có lòng tin chính đáng vào sự tri ân của các dân tộc. Đĩa cân nào sẽ thắng trên cán cân, khi một bên là cảm nghĩ về những công ơn của chúng ta, dù cho những điều đó là không thể chối cãi được, và bên cán cân còn lại, là kỷ niệm về những gian khổ của công cuộc chinh phục và, còn hơn thế nữa, về nỗi nhục hãy còn tiếp diễn do sự hiện diện của chúng ta?

¹ Chữ tôi vừa có nghĩa là tôi tớ theo nguồn gốc, vừa xác định bản thân so với kẻ khác. (ND)

Chẳng phải là chúng ta đã quá đáng hay sao khi tự lừa mình rằng xứ sở này sẽ chờ ba thế kỷ nữa mới quyết liệt đòi lại nền độc lập của nó, một xứ sở có dân số gồm năm mươi triệu người An Nam¹, hòa vào đó sẽ là vài trăm ngàn người thuộc giống nòi hợp chủng [lai], những người này sẽ đẩy nhanh chứ không gây hại cho công cuộc thống trị nguy hiểm của chúng ta, nếu chúng ta phạm phải lỗi lầm không thể tha thứ được, đó là sai lầm về việc để cho những con người này sống mãi trong tình trạng đẳng cấp trung gian.

Chẳng thể thiết lập được sự so sánh nào giữa Ấn Độ, vốn là tám khảm gồm những dân tộc xa lạ nhau mà đến nay hãy còn bị chia nhỏ bởi những đẳng cấp không thể loại trừ, và xứ An Nam này, nơi cuộc chinh phục đã hội ngộ với một giống nòi thống nhất đến kỳ diệu, được đặt trên những nền tảng vững mạnh của tổ chức gia đình và xã thôn vốn là hệ thống tập quyền có phân cấp một cách thông minh gồm những viên chức có học, và trên chóp đỉnh là thiết chế muôn thuở của vị quân vương, vị chủ tể vĩ đại và đại diện tối thượng của tính dân tộc. Vậy là, đến lúc sẽ phải giống lên hồi chuông của cuộc chia ly tất yếu mà ta phải hình dung theo một cách

¹ Nếu tính cả bán đảo Đông Dương gồm năm xứ: Nam kỳ, Trung kỳ, Bắc kỳ, Ai Lao, và Cao Miên trong ba thế kỷ nữa. Đầu thế kỷ XX dân số toàn An Nam là khoảng hai mươi triệu người. (ND)

lạnh lùng, dù thân ái hay bạo liệt, dẫu cho chỉ để kéo lùi cuộc chia ly ấy thêm chút nữa, ở đây, một lần nữa chúng ta sẽ chỉ làm việc cho nước Pháp trong mức độ có thể sẽ khiến ngôn ngữ của chúng ta bắt rễ sâu [vào xứ này]. Hẳn nhiên đã hiện hữu một ngôn ngữ An Nam, không kể đến thanh điệu có sáu cung bậc của những từ đơn âm của nó, là một phương ngữ trong sáng và rành mạch, phong phú về những từ ngữ thông dụng, chính xác và minh định. Nhưng, từ hai ngàn năm nay, tiếng nói dân gian này hiện đang bị hạ thấp thành hạng phương ngữ thấp kém, không có khả năng phát triển hay tiến hóa, do tiếng Trung Hoa đã được du nhập theo nền văn minh của Đại Đế chế này và kể từ đó đã thường xuyên được sử dụng làm ngôn ngữ bác học, văn học, và quan phương. Như vậy, bất kỳ người An Nam nào có học - và việc giáo dục này rất phổ biến - đều sử dụng hai ngôn ngữ: trong nói chuyện, dùng tiếng nói của dân tộc mình, với cú pháp trực tiếp giống như cú pháp của tiếng Pháp, và trong những bản văn viết, dùng tiếng Trung Hoa, mà cấu trúc câu luôn luôn là đảo ngược.

Về vấn đề tiếng nói thượng đẳng, người ta lập tức xem xét đến việc dùng tiếng Pháp, ngôn ngữ có cú pháp giống như tiếng An Nam, để thay thế cho tiếng Trung Hoa, là ngôn ngữ có cú pháp hoàn toàn dị biệt nhưng rất gần gũi với tiếng An

Nam nhờ hệ thống đơn âm, những sự đa thanh về dấu giọng và nhiều từ ngữ đã đi vào phương ngữ dân gian do được sử dụng lâu đời. Kể đến, hãy để cho tương lai quyết định xem những từ tiếng Pháp sẽ làm giàu hay sẽ cải biến đến mức nào cho thứ tiếng địa phương có tầm mức hạn hẹp, tức là tiếng An Nam hiện thời.

Giải pháp khiêm tốn và khả dĩ này phô bày những ưu thế và những bất tiện của nó. Những chữ Nho khó đọc của Trung Hoa cấu thành một ngôn ngữ chung, đại đồng trong cộng đồng năm trăm triệu người thuộc giống da vàng; trong khi việc sử dụng tiếng Pháp sẽ xoay chuyển người An Nam về thế giới phương Tây, với nền khoa học và văn minh của nó. Trong hai chiều hướng này, cái nào sẽ là lợi ích đối với các thần dân của chúng ta? Vấn đề có thể còn bỏ ngỏ. Nhưng lợi ích của những kẻ chinh phục thoát khỏi mọi tranh chấp và đó chính là điều chúng ta phải lưu tâm xem xét.

Như vậy người ta thấy công trình mà nước Pháp đảm đương ở vùng Viễn Đông quả là chông gai và khắc khoải xiết bao - lối diễn tả này chẳng phải là nói quá. Một trong những điều kiện thiết yếu trong lối hành xử tử tế của người Pháp đương nhiên là sự thấu hiểu sâu xa về các thần dân của chúng ta, hàm ý là những nghiên cứu vững mạnh và nghiêm túc về tâm lý của họ. Vậy nên người ta không thể quá hoan nghênh sáng

kiến thông minh của Paul Giran, mà công trình có cơ sở, phong phú, có nội hàm, có dẫn chứng tư liệu của ông hẳn nhiên không mang tham vọng giải quyết những vấn đề trầm trọng mà công cuộc đô hộ của chúng ta đẩy lên, nhưng ít ra cũng có công lao vĩ đại là đặt định cho đúng một số những diện mạo của các vấn đề đó.

Để kết thúc mấy nhận xét dẫn nhập trên cuốn sách của ông, cuốn sách mà chính ông đã yêu cầu tôi giới thiệu với người đọc, tôi xin nói thêm, và điều này là bộc phát, rằng tôi cũng mạn phép được giới thiệu con người ấy. Ông thuộc kiểu người phương Nam trầm tư, hiếm hoi chẳng kém những người có thể khiến ta tin tưởng ngay lần đầu gặp gỡ. Sau khi tốt nghiệp tú tài, người con trai của thành phố Nîmes này đã theo học ba năm chính quy ở Trường Thuộc địa¹, tiếp đến là ba năm phục vụ trong quân ngũ, vui vẻ chấp nhận điều đó, với tất cả lòng nhiệt thành phải có đối với nghĩa vụ ái quốc này. Khi rời quân ngũ, ấy là niềm vui kết hợp với người bạn đời do ông tự mình chọn lựa, mỗi lo

¹ Nguyên văn là *l'École Coloniale*, được thành lập vào năm 1889 dưới thời Đế Tam Cộng hòa, là một đại học viện (*grande école*), vốn là một trường học dành cho các quan chức trẻ gốc Khmer đến từ Campuchia - khi đó còn là thuộc địa của Pháp, sau giữ vai trò đào tạo sinh viên của các thuộc địa của Pháp. Nay, trường được đổi tên thành Học viện Hải ngoại Quốc gia Pháp (*École nationale de la France d'outre-mer*). (BT)

cao cả về việc tạo dựng một mái ấm, đôi khi là sự phòng hộ thiết yếu cho phẩm giá cá nhân ở những vùng thuộc địa. Và ngay sau đó, là cuộc khởi hành tức tốc sang Đông Dương, chính bởi niềm tin tưởng, sự coi trọng của cấp trên đối với ông đã kêu gọi ông tới nơi đây, trong niên hạn đầu tiên là ba năm, để đảm nhận những chức vụ tế nhị, những chức vụ này đã cho phép ông thu thập và đúc kết những quan sát để rồi ngày nay ông trao gửi đến cho công chúng.

Tôi mong, cho ông và cho cả đất nước của chúng ta, rằng tương lai sẽ giữ vững tất cả những hứa hẹn mà những bước khởi đầu danh giá này đã thoáng khơi gợi cho chúng ta trong sự nghiệp thực dân.

ETIENNE AYMONIER

Tháng Mười hai năm 1908

LỜI NÓI ĐẦU

Đã từ lâu, người Pháp chúng ta gặp khó khăn trong việc nhìn nhận những dân tộc xa lạ và khác biệt với chúng ta. Chúng ta vẫn có thói quen nhìn họ qua những cảm thức đặc thù của mình và phán đoán họ theo ý kiến mà chúng ta sẵn có về chính mình. Từ lâu chúng ta đã tin rằng nhân loại trong thâm sâu đều đồng nhất; và rằng, nếu có những dị biệt về chủng tộc, thì cũng chỉ dị biệt ở vẻ bề ngoài chứ chẳng phải là căn cốt bên trong; mọi con người xuất hiện với chúng ta xem chủng đều có thể hoàn thiện được.

Khái niệm hoàn toàn mang tính triết học này chẳng phải là không phô bày một mối nguy nào đó khi đem ra áp dụng. Chính vì đã coi những dân tộc kia là đồng hạng, những dân tộc ấy có nền văn minh, phong tục tập quán, tôn giáo, nói gọn lại là có tâm thức khác biệt sâu xa với tâm

thức của chúng ta, thế nên chúng ta đã hiểu sai tính cách đích thực của họ, muốn áp dụng lên họ những luật lệ, những thiết chế của chúng ta, áp đặt lên họ tôn giáo hoặc luân lý của chúng ta! Thế là trong nhiều trường hợp, chúng ta đã gây hệ lụy cho công cuộc thực dân của mình.

Ngày nay, một tinh thần tươi mới đã chào đời. Hiện nay người ta thừa nhận rằng những xã hội bản địa được đặt dưới sự thống trị của chúng ta có thể có một tổ chức được đặt nền tảng trên những nguyên lý khác biệt với những nguyên lý vốn là cơ sở cho những xã hội châu Âu của chúng ta.

Chúng ta thừa nhận - và phải mất đến hơn một thế kỷ chúng ta mới khám phá ra chân lý mà chủ thuyết bình đẳng đã khiến ta không ngờ đến - rằng mỗi dân tộc, cũng như mỗi con người, đều có một tâm hồn riêng; có những tính cách dân tộc cũng như có những thuộc tính cá nhân.

Để cai trị cho tốt một dân tộc, đầu tiên phải học để biết về dân tộc đó, ngày nay điều này đã trở thành hiển nhiên; và để biết rõ một dân tộc, phải thâm nhập vào tâm hồn của nó, vào tinh thần của nó.

Ở đây chúng tôi đề nghị khảo sát dân tộc An Nam; khám phá ra những động lực thâm sâu trong sinh hoạt công cộng hay riêng tư của dân tộc ấy; để rút ra những nguyên lý tối thượng đã chủ trì việc thiết lập những định chế xã hội hay

chính trị của dân tộc ấy; phân tích những ảnh hưởng toàn năng đã quyết định lịch sử và sự tiến hóa của dân tộc.

Trong mục tiêu này chúng ta sẽ xem xét hai nguyên nhân chính yếu đã góp phần hình thành nên tính cách dân An Nam: chủng tộc và môi trường.

PHẦN I
TÍNH CÁCH DÂN TỘC

A decorative flourish consisting of a horizontal line with symmetrical, flowing scrollwork on both sides, ending in small circles.

1 CHUNG TỘC

1. Mô tả về chủng tộc

Người An Nam là một đại diện của chủng tộc da vàng. Họ thuộc đại gia đình giống Mông Cổ, gồm các nhánh chính sau: gia đình Mông Cổ đích thực chiếm cứ những vùng trung tâm của châu Á; chủng tộc Thổ Nhĩ Kỳ, chi nhánh oai vệ người Trung Hoa; và sau cùng là những cộng đồng dân sống chủ yếu ở những sườn núi của rặng Himalaya, mà nhà nhân loại học Armand de Quatrefages gọi là những sắc dân “Ấn Độ-Mông Cổ”. Nhà nhân học uyên bác ấy đã liệt dân tộc An Nam vào trong nhóm những sắc dân “Ấn Độ-Mông Cổ” này.

Xét về tổng thể, diện mạo của người An Nam cho thấy phần lớn những nét chung của các dân tộc thuộc giống Mông Cổ: sọ ngắn¹; vầng trán

¹ Nguyên văn là brachycephale, trái với loại sọ dài là dolychocéphale. (ND)

thấp và gồ, lưỡng quyền nhô cao, hai mắt xếch và nhỏ, mí trên của mắt húp và nặng, lông mày thưa thớt xếch lên về đầu mút; tròng mắt đen, mũi tẹt về phía dưới, tròn như quả bóng, son cắn nở rộng; tai vểnh, môi dày, tóc đen, cứng và trơn, râu cằm và ria mép luôn thưa thớt, chỉ mọc khi lớn tuổi.

Nét đặc trưng nhất của diện mạo này là “độ rộng và nhô lên của những xương gò má, hay còn gọi là lưỡng quyền, làm cho khuôn mặt có một hình dạng gần với hình thoi hơn là hình ovan”(1).

Làn da của những người An Nam nói chung là “có màu trái ô liu hay vàng nhạt, đôi khi có một màu trắng đục”, nhưng sẫm màu hơn ở những cá nhân cư ngụ vùng phía nam của Đông Dương.

Trong sự khác biệt về sắc độ này, người ta muốn thấy tác dụng chuyên biệt của mặt trời, nóng hơn ở những vùng nhiệt đới này, với những tia nắng thiêu đốt làn da phơi trần và khiến cho da có màu rám nắng đậm hơn; theo ý chúng tôi, ở đây ta phải nhìn nhận ảnh hưởng của sự lai tạo với giống dân Mã Lai.

Cái nôi của chủng tộc An Nam và xứ Bắc kỳ cùng những vùng phụ cận, đó chính là nơi người ta tìm được những cá nhân thuần chủng nhất, ít pha màu nhất; những người An Nam thuộc

¹ Trích từ Tableau de la Cochinchine (Bức tranh về Nam kỳ) của Cortambert.

vùng hạ Đông Dương,¹ trái lại có giao lưu trực tiếp hơn với những người thuộc giống Mã Lai hoặc người Chăm Pa, và hẳn là đã bị biến cải khi tiếp xúc với họ.

Tóm lại, người ta có thể chung quan điểm với Bouinais và Paulus² cho rằng người An Nam thiết lập một sự chuyển tiếp về tương quan nước da giữa người Mã Lai và người Trung Hoa; nước da sáng hơn người Mã Lai và đậm hơn người Trung Hoa.

Người An Nam nói chung tầm vóc không cao; tầm vóc trung bình khoảng 1m60 đối với đàn ông và 1m50 đối với đàn bà. Những chi phía dưới, tuy mỏng manh, nhưng được cấu tạo vững chắc; người ta nhận xét rằng ở một số cá nhân, ngón cái cách xa những ngón khác của bàn chân. Thân mình dài nếu so với những chi dưới, hai vai và lồng ngực hẹp, cổ tay cổ chân nhỏ nhắn, hai bàn tay gầy guộc và thon dài. Toàn bộ cấu trúc cơ thể tạo nên một ấn tượng về sự yếu ớt, suy nhược. Rất hiếm khi thấy một người An Nam mập phì; bộ khung xương hiện rõ dưới lớp da. Trọng lượng trung bình của thân thể là khoảng 55kg đối với đàn ông và 45kg đối với đàn bà, do đó thua sút so với những giống dân châu Âu.

¹.Túc đồng bằng sông Cửu Long. (ND)

² Trích từ *L'Indo-Chine française contemporaine* (Đông Dương thuộc Pháp đương đại).

Sức mạnh cơ bắp của họ không đáng kể cho lắm; phải cần đến hai người An Nam và đôi khi nhiều hơn nữa mới có thể nhọc nhằn nhấc được một gánh nặng mà một người châu Âu có thể dễ dàng mang vác. Về điểm này, chủng tộc An Nam khác với chủng tộc Trung Hoa; chủng tộc Trung Hoa vạm vỡ hơn nhiều. Sự thua kém về mặt hình thể của người An Nam rõ ràng là do sự tác động lâu dài của bầu khí hậu Đông Dương. Tác động này rõ hơn khi người An Nam đi xuống những vùng nóng bức. Dầu người Bắc kỳ không vạm vỡ bằng người ở phía nam Trung Hoa, thì họ vẫn luôn luôn cao lớn và mạnh mẽ hơn cư dân của vùng Nam kỳ. Vóc dáng của người Bắc kỳ thường đạt tới 1m60 và đôi khi tới 1m65. Nhưng điều này hiếm hơn. Ở Bắc kỳ, đàn bà cũng lao động ngang bằng với đàn ông; người đàn bà ở đây rất thường đi làm culi (lao động chân tay), đây là điều bất khả đối với đàn bà Nam kỳ. Cũng vậy, người ta thường có thể nhận ra rằng những “culi xe” ở Bắc kỳ chạy giỏi hơn và chạy những chuyến xa hơn nhiều so với Nam kỳ.

Mặt khác, dù có vẻ bề ngoài yếu ớt, người An Nam vẫn sở hữu một sức đề kháng đáng kinh ngạc. Dưới một khí hậu khắc nghiệt, họ phó thân cho những công việc nhọc nhằn nhất và chứng tỏ mình có những phẩm chất lớn lao về sự kiên trì. Họ có thể chịu đựng những ngày đằng đẳng trong ruộng lúa, chăm lo việc cấy mạ,

ngập mình trong bùn lầy tới đầu gối, phơi mình dưới cái nắng như thiêu như đốt và thứ hơi ẩm hấp bốc lên từ đất ẩm thấp; hoặc có thể còn ngồi trên một cái xuống ba lá, trong ánh mặt trời chói chang, khom mình nhiều giờ bên chiếc mái chèo. Có được bao nhiêu người châu Âu có thể làm cái nghề gian khổ của culi xe, miệt mài kéo xe nhiều giờ liên tục với một tốc độ mười hai kilômét một giờ, chỉ được nghỉ ngơi có vài phút để húp một chén nước trà hay một bát cơm.

Để xác định nguồn gốc của những đặc tính thể chất, ta phải lưu ý tới sự kém phát triển của hệ thống thần kinh nơi người An Nam, cảm tính yếu ớt của họ, và do đó, thái độ dửng dưng của họ với cái đau và với nỗ lực. Không giống như điều thỉnh thoảng có người vẫn nói, tôi không nghĩ rằng phải nhìn nhận ở đây có một ảnh hưởng di truyền bảo tồn và truyền thụ, từ đời này qua đời khác, một di sản về năng lượng của những tổ tiên người Mông Cổ truyền lại.

Chúng tộc An Nam có khả năng sinh sôi nảy nở mạnh. Chính nhờ vào sức mạnh bành trướng mà chúng tộc này mới có thể chiếm cứ thuộc địa một cách hoàn hảo đến thế, và trong một thời gian tương đối ngắn ngủi đã chiếm được phần lớn bán đảo Đông Dương. Trong khi ở châu Âu, tỉ lệ sinh sản của một trăm người phụ nữ đã kết hôn tính đến năm 50 tuổi là 29 ở nước Phổ, 26 ở nước Anh, 16 ở nước Pháp, thì ở An Nam, người

ta đã tính được rằng số lần sinh con của 100 phụ nữ trong cùng những điều kiện kể trên lên tới khoảng con số 170. Như chúng ta sẽ thấy ở phần sau, sự thiếu vắng cảm thức an nhiên, sự màu mỡ của đất đai, sự phân chia quá độ về tài sản, tổ chức của gia đình, và những tín ngưỡng tôn giáo góp phần rất lớn vào sự phát triển đáng kể của tỉ lệ sinh sản. Vì vậy ở đây ta không nên chỉ thấy mỗi một nét đặc trưng về chủng tộc, mà còn là sự ảnh hưởng chủ chốt của môi trường vật lý và xã hội đối với đối tượng này.



Người An Nam, mẫu Nam kỳ.

Dưới một khí hậu như thiêu như đốt, kích thích thần kinh cho tới kiệt sức, kích hoạt sự lưu thông của máu và quá trình đốt cháy năng lượng cơ thể, người An Nam trưởng thành sớm hơn và nhanh già hơn so với những cư dân ở các vùng ôn đới. Họ hiếm khi sống thọ và trông có vẻ mau

già. Năm 1900, trong số 65.489 người chết xảy ra trong cộng đồng người An Nam hoặc những người thuộc các sắc dân châu Á cư ngụ ở Nam kỳ, chỉ có 7.075 người qua đời ở tuổi 60 hoặc thọ hơn; tỉ lệ cũng xấp xỉ như thế cho năm 1901: 51.908 vụ tử vong, trong đó chỉ có 6.231 cá nhân đạt tuổi thọ 60 hoặc hơn thế.¹ Như vậy là chỉ xấp xỉ hơn một phần mười dân số An Nam đạt tuổi thọ hơn 60 tuổi, tỉ lệ tuổi thọ như vậy là tương đối yếu kém.

Ngoài ra, ở Đông Dương, sự dậy thì xảy ra rất sớm. Theo nhận xét của bác sĩ Mondière, những hiện tượng đầu tiên của quá trình dậy thì có thể nhận thấy ở những người nữ khoảng mười hai tuổi, còn lứa tuổi đương thì là 16 năm 4 tháng. Vậy nên chẳng phải là điều hiếm hoi gì khi ta thấy, nhất là trong những gia đình khá giả, những cuộc hôn nhân mà tuổi của hai vợ chồng cộng lại chỉ lên đến khoảng ba mươi. Sự phát triển sớm về thể chất kết hợp với ảnh hưởng theo chiều hướng bào mòn của khí hậu mau chóng làm hao mòn những con người này; những điều kiện đó khiến một cá nhân mới mười ba tuổi đã làm người lớn, mười sáu tuổi đã làm cha, và tới độ tuổi năm mươi đã thành một người già nua, trừ những trường hợp ngoại lệ hiếm hoi.

¹ Theo bài “État de la Cochinchine française pendant les années 1900 et 1901” (Nhà nước Nam kỳ thuộc Pháp trong những năm 1900 và 1901) đăng trong Publication officielle du Gouvernement de la Cochinchine (Công báo của Chính phủ Nam kỳ).

Để kết thúc lược tả về sắc tộc này, chúng tôi còn phải thử phác họa vắn tắt ra đây một tâm lý phổ quát của những dân tộc thuộc giống da vàng.

Xét trên quan điểm sinh lý, những nét đặc trưng của các đám dân này hài hòa trong một kiểu đơn nhất, mặc dù có những phân ly dường như tách biệt họ. Trên quan điểm về tâm thức cũng vậy, chúng ta thấy các đám dân này có những nét tính cách đồng nhất, những phương thức suy nghĩ và hành động giống nhau, những khuynh hướng văn minh tương đồng.

Đó là một trong những hiệu ứng thông thường của tính di truyền. Thực vậy, cũng như đa số các nhà nhân học¹, ta phải chấp nhận rằng có hiện hữu một sự kết nối bất biến giữa tính di truyền về sự đồng dạng thân thể và tính di truyền về sự đồng dạng tinh thần.

Nếu thừa nhận rằng mức độ phát triển của các thùy não: thùy trán, thùy đỉnh và thùy chẩm, được phản ánh rõ ra mặt ngoài, trên hình dáng của những đốt xương sọ tương ứng², thì người ta sẽ đi đến kết luận rằng hai hộp sọ giống nhau (ở những cá nhân khác nhau) sẽ là dấu hiệu của một sự cấu tạo tinh thần gần như đồng nhất.

¹ Theo Th. Ribot, *L'Hérédité psychologique* (Tính di truyền tâm lý).

² Theo Broca, *Topographie cranio-cérébrale* (Phương vị học sọ não-cột sống).

Như chúng tôi đã thưa, những chủng tộc da vàng về tổng thể đều là kiểu sọ ngắn.¹

Thế nhưng, các nhà sinh lý học có thể tự tin khẳng định với chúng ta rằng trí thông minh ngụ trong những thùy trán, phần kéo dài hoặc mở rộng của não bộ, và do đó, của sọ não; và trong số những cá nhân hoặc những chủng tộc, họ chỉ ra được chủng tộc nào có năng khiếu hơn hay kém về trí tuệ, năng lực mạnh hơn hay yếu hơn về ý chí.

Người sọ ngắn và đặc biệt là người sọ ngắn sắc da nâu, về mặt tinh thần sẽ là “ôn hòa, chăm chỉ, thanh đạm, thông minh, cẩn trọng, không phó mặc cho sự may rủi, hay bắt chước, bảo thủ, nhưng lại không có sáng kiến. Gắn bó với đất đai và quê hương bản quán, họ có tầm nhìn thiên cận, có nhu cầu về sự đồng dạng, một trí óc theo tập quán, điều này khiến họ chống đối sự tiến bộ. Dễ dàng bị dẫn dắt, thậm chí còn thích phó mặc cho kẻ khác cai trị”,² ý chí nhu nhược, họ

¹ Tuy nhiên, duy chỉ có một chủng tộc trong những số này, chủng tộc Mông Cổ đích thực, phô bày tất cả những thuộc tính của chủng tộc Mông Cổ. Chủng tộc này dường như cấu thành một loại trung tâm, từ đó phân tán, theo những phương hướng khác nhau, thành những nhóm người tách biệt về mặt địa lý và về mặt dân tộc học, những nhóm này có hộp sọ kéo dài một cách lũy tiến tới loại hình sọ dài (dolichocéphalie). Theo de Quatrefages.

² Theo A. Fouillée, *Psychologie du peuple français* (Tâm lý của dân tộc Pháp).

được phủ cho tinh thần của bấy đàn, tinh thần “quần thể”.

Vậy đây thực sự là đại cương những nét tâm lý chủ yếu của những người thuộc giống da vàng. Tuy nhiên còn phải nói thêm rằng sự khiếm khuyết năng lực cảm thụ của họ khiến cho họ trở nên vô cảm, lãnh đạm với nỗi đau, cứng rắn trước nỗi đau đến mức khắc kỷ, nhưng đôi khi cũng nhấn tâm đến độc ác. Thản nhiên, chẳng căng thẳng, họ có khả năng lạnh lùng phạm vào những việc ác tối tệ nhất. Nhưng chủ yếu là chúng ta phải nhấn mạnh sự tầm thường về trí tuệ của họ, một trí tuệ chủ yếu là thực tiễn; thiếu trí tưởng tượng, chỉ có thể phát triển một cách hạn hẹp. Ở họ trí tưởng tượng vẫn còn khô cằn; đây là hậu quả tự nhiên của tính vô cảm về mặt thể chất lẫn tinh thần. “Trí tưởng tượng về tôn giáo, lòng nhiệt huyết, niềm hăng say chan chứa trong những cộng đồng người Ả Rập, người Iran, người Slave chưa từng đánh thức sự lãnh đạm, chưa từng làm sôi sục sự lạnh lẽo nơi những người Thổ Nhĩ Kỳ, người Mông Cổ, và người Mãn Châu. Tôn giáo đồng cảm nhất với sự tĩnh lặng của họ tất nhiên chính là Phật giáo. Họ là những Phật tử theo lẽ tự nhiên, do chiều hướng tinh thần, chứ chẳng phải nỗ lực gì cả.”¹ Và thêm nữa, họ chẳng thể tiếp nhận đạo Phật

¹ Trích từ Introduction à l’histoire de l’Asie (Nhập môn lịch sử châu Á) của L. Cahun.

mà không làm cho đạo này phải chịu những biến đổi sâu xa theo một cách vô thức, để thích ứng được với những tập quán tinh thần của họ, với những tín ngưỡng nguyên thủy của họ.

Tóm lại, sự thiếu cảm tính, dùng dung, vô cảm, sự ác độc đến lạnh lùng và vô ý thức, sự khiếm khuyết về trí tưởng tượng, trí thông minh tầm thường, đó là bảng tổng kết về tâm hồn của giống dân Mông Cổ. Nói cho ngay, những nét đặc trưng này không phải hiển lộ theo cùng một cách trong cộng đồng những người thuộc giống dân Mông Cổ (Mongoloid); chúng có khi mờ nhạt, có khi được củng cố, do những ảnh hưởng đa dạng mà các dân tộc thuộc chủng tộc da vàng phải gánh chịu: khí hậu, những sự lai tạo dòng giống, vân vân, nhưng như chúng ta sẽ thấy sau đây, ta luôn tìm thấy ít nhiều sự bảo lưu của những thiên hướng sơ khai này, có khi từ đó còn nảy sinh ra những xu hướng mới.

Nếu người ta có thể nói rằng những giống dân Mông Cổ, về tổng thể, phô bày một dáng vẻ nhất định về quan hệ họ hàng, thì cũng phải nhìn nhận rằng những dân tộc này phân biệt với nhau bởi những tính cách đặc thù rất dễ nhận thấy. Biểu ngữ “chủng tộc Mông Cổ” thường được dùng để chỉ một nhóm các dân tộc và các quốc gia rất đa dạng (người Tây Tạng, người Miến Điện, người Xiêm La, người Trung Hoa, người Nhật Bản, người Thái Đất, người Kirghiz,

người Bouriat, người Tunguz, người Samoa, người Phần Lan, vân vân); thực vậy, đừng khởi nên ý niệm về một kiểu mẫu đặc thù được xác định một cách tuyệt đối và tồn tại thực sự, mà tốt hơn hãy gọi nên hình tượng về một kiểu mẫu lý tưởng, mang tính tổng hợp, gồm thâu tất cả những nét tương đồng mà các quốc gia hay các dân tộc này cố gắng hiển. Nói cho ngay, nó không bao hàm ý niệm về một sự thống nhất sắc tộc, mà đúng ra, nói như anh em nhà Reclus,¹ là ý niệm về một sự thâm nhập hỗ tương cổ xưa.²

Ông de Quatrefages liệt dân tộc An Nam vào trong cộng đồng những người “Ấn Độ-Mông Cổ”, cùng với người Miến Điện và Xiêm La. Các quần thể dân chúng này phô bày những đặc

¹ Theo Elisée & Onésime Reclus (hai chuyên gia địa lý học người Pháp - ND), *L'Empire du milieu* (Vương quốc trung tâm, tức Trung Quốc).

² Phần lớn những dân tộc ở châu Á từ thời cổ đại xa xưa đã áp dụng chu kỳ sáu mươi năm (còn gọi là lục thập niên hoa giáp), tái phân chia thành những chu kỳ mười hai năm. Người Ấn Độ, người Trung Hoa, người Đông Dương (và trong số những người Đông Dương này, ngay cả những sắc dân hoang dã như người Lolo) cùng sử dụng một vòng hoàng đạo (zodiaque), với những ký hiệu đôi khi mang cùng tên gọi: tí/ con chuột, Sửu/ con bò hay con trâu, Dần/ con cọp, Mão/ con thỏ hay con mèo, Thìn/ con rồng, Tị/ con rắn, Ngọ/ con ngựa, Mùi/ con cừu hay con dê, Thân/ con khỉ, Dậu/ con gà mái, Tuất/ con chó, Hợi/ con heo. Ở đó có một thực tế cho thấy giữa các dân tộc đa dạng này có những sự tiếp xúc từ xa xưa, thường xuyên và lâu dài, nếu không muốn nói là cùng chung một cội nguồn.

tính đồng nhất xét về sọ não; thực vậy, cả ba dân tộc này đều thuộc loại sọ hơi ngắn (*sous-brachycéphale*). Nét đặc trưng này phân biệt họ rõ nét so với người Trung Hoa ở miền Hoa Nam, vốn có sọ hơi dài (*sous-dolichocéphale*), với một chỉ số chiều ngang trung bình của sọ là 76,60 (theo de Quatrefages). Chỉ số sọ của người An Nam biến thiên giữa 83 (theo Broca) và 85 (theo Pruner-Bey).¹

Tuy nhiên, từ những quan sát này, không nên kết luận rằng người An Nam xét về phương diện nhân học là gần với người Xiêm La và người Miến Điện hơn là gần với người Trung Hoa. Trái lại, người An Nam và người Trung Hoa có những sự tương hợp không thể chối cãi và đặc dị, những điều này cho đến nay chưa bao giờ được giải thích chuẩn xác. Chúng tôi không có tham vọng giải quyết một vấn đề như thế; nhưng để làm lợi cho cuộc khảo sát của chúng

¹ Chú thích của chỉ số hộp sọ: chỉ số của hộp sọ tức indice céphalique, viết tắt là IC, được tính theo công thức:

$$IC = \frac{\text{Largeur } 100}{\text{Longueur}}$$

Largeur: chiều rộng hộp sọ

Longueur: chiều dài hộp sọ

Các giá trị của chỉ số hộp sọ được tính như sau:

IC < 75: hộp sọ dài

75 < IC < 80: hộp sọ trung bình

IC > 80: hộp sọ ngắn (ND)

ta, vẫn cần phải dừng lại chốc lát để xem xét vấn đề này dưới một trong những khía cạnh đặc thù của nó, theo quan điểm về những nguồn gốc của dân tộc An Nam.

2. Những nguồn gốc về sắc tộc

Theo những cuốn biên niên sử của chính người An Nam, dân tộc này bắt nguồn từ miền Nam Trung Hoa. “Vào thời kỳ trăm họ người Trung Hoa chiếm cứ tỉnh Sơn Tây, theo linh mục Legrand de la Liraye, tức là trước thời của nhà tiên tri kiêm tổ phụ của dân Do Thái là Abraham hai hoặc ba thế kỷ (2400 đến 2225 trước Công nguyên), có bốn bộ tộc man di chiếm ngụ những vùng biên giới của Đế chế Trung Hoa. Ở miền Nam¹ là bộ tộc Giao Chi.”² Đây chính bộ tộc mà quốc gia của người An Nam tự nhận là tổ tiên của mình.

Nhưng có phải bộ tộc này phát xuất từ xứ sở mà nó chiếm ngụ vào thời điểm trên trong lịch sử của mình hay không? Điều này ít có khả năng xảy ra. Dường như phải xem vết tích của những cư dân hoang dã đầu tiên đến cư ngụ ở vùng

¹ Miền nam của đế chế, khi ấy tức là vùng núi non mà ngày nay tương ứng với các xứ sở được định danh là: Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, và Đông Kinh (tức là Bắc Việt).

² Giao Chi: có ngón chân cái cách xa với các ngón khác. Đây là một dấu hiệu không thể xóa nhòa chỉ thuộc về chủng tộc An Nam và chủng tộc Mã Lai. (Giải thích này đã có phản biện)

này: người Thái, người Mán, người Mèo, người Lolo, vân vân, những tộc người mà ngày nay còn chiếm ngụ những miền núi non thuộc rừng Trường Sơn, và trong những bộ tộc miền núi thuộc Vân Nam, Quảng Tây và Quảng Đông: là những người Lolo, người Dao và người H'mong.

Vậy người Giao Chỉ đến từ đâu? Có khả năng là từ cùng một vùng miền với những sắc dân Mông Cổ khác.

Có những suy đoán vững mạnh về địa lý xác nhận cho ý kiến này. Theo đa số các nhà nhân học, quần thể da vàng đã đi xuống từ khối địa hình núi ở trung tâm châu Á, từ rất sớm đã có thôi thúc đi tới miền biển, tức là hướng về những vùng khí hậu ôn hòa hơn, do những chuyển biến liên tiếp xảy ra trên bề mặt của địa cầu.

“Cùng với việc những hồ nước ở Trung Á dần cạn khô và sa mạc lấn chiếm những vùng canh tác, những cư dân cũng bị dồn ép bởi những xứ sở ở phía Tây, là nơi họ từng có những tiếp xúc liên tục với người Chaldée”,¹ người Ấn Độ, người Ba Tư, đi xuống thấp về vùng Hoàng Thổ (tức là đất màu vàng), đem theo những kiến thức và kỹ nghệ của mình. Mỗi thung lũng có sông nước đều trở thành một tuyến đường cho dân tộc làm nghề nông.”²

¹ Một bộ tộc người sinh sống ở vùng Lương Hà vào thời kỳ Cổ đại. (ND)

² Theo Elisée & Onésime Reclus, *L'Empire du milieu* (Vương quốc trung tâm, tức Trung Quốc).

Dòng di cư chung đó được phân thành nhiều nhánh; mỗi nhánh đi theo thung lũng của một trong các con sông lớn của châu Á: Hoàng Hà, Dương Tử, Tây Giang, vân vân. Mỗi phân bộ sinh cơ lập nghiệp trong xứ sở được mở ra bởi tuyến đường sông mà họ đã đi theo; mỗi phân bộ tự thích ứng với môi trường mới của mình và do đó gánh chịu những sự biến đổi sâu xa, cấu thành những dị biệt tồn tại đến tận ngày nay giữa những mẫu người đa dạng thuộc giống Mông Cổ (Thất Đạt, Mãn Châu, người Trung Hoa đích thực, vân vân). Trong khi những chi nhánh của sông Hoàng Hà và của dòng Dương Tử sinh sôi nảy nở nhanh chóng dưới một vùng khí hậu ôn đới, trong một xứ sở rất phong phú, chỉ bị chiếm ngụ bởi vài nhóm người bản địa vốn khá dễ dàng bị đẩy lui; những chi nhánh của vùng Hoa Nam, đã đi theo con đường của dòng Tây Giang, gặp một xứ sở núi non hiểm trở, một khí hậu nhiệt đới, và ảnh hưởng của bầu khí hậu này đã ngăn cản sự phát triển của họ trong một thời gian khá dài. Mặt khác, sự hiện diện của những bộ tộc bản địa dũng mãnh không thể nào trấn áp hoàn toàn được⁽¹⁾ và họ phải tranh đấu trường kỳ, chính điều này đã ngăn trở việc làm

¹ Những tàn dư quan trọng của những tộc người này vẫn còn tồn tại trong những vùng miền nhất định của rừng Trường Sơn: người Thái, người Mán, người Mèo, người Lolo, vân vân.

dấy lên chất men của thú văn minh mà chủng tộc này mang trong mình.

Như vậy người ta dễ dàng hiểu được rằng vì sao những dân cư hung tợn này của miền Nam bấy lâu đã bị Trung Hoa văn minh xem là đám man di mọi rợ và bị đối xử như quân thù, mặc dù trong thực tế họ là hậu duệ thuộc cùng một gốc rễ và sở hữu vốn chung về các tín ngưỡng mà thời gian chưa thể xóa nhòa.¹

Thêm nữa, người ta giải thích rằng những dân cư này rất yêu chuộng sự tự chủ, rất tha thiết với nền độc lập của họ, một nền độc lập mà họ đã biết cách bảo tồn; qua biết bao nhiêu thăng trầm không thể kể xiết, nhân cách của họ, tính cách của họ, những phong tục của họ, ngôn ngữ của họ tất cả đều sơ khai, nhưng quả thật lại rất dễ thấm nhuần nền văn minh do dân tộc thế thắng mang lại. Nền văn minh mà người ta rất muốn tin rằng đã bị áp đặt lên họ duy chỉ bằng sức mạnh mà thôi, song trái lại thực ra nó đã được tiếp nhận một cách tự nguyện, bằng thiên hướng, vì lẽ đáp ứng được những hoài bão thầm kín và những niềm xác tín thân thiết nhất của

¹ Về người Thát Đát và người Mãn Châu, tình trạng cũng giống như thế đối với người Trung Quốc. Xuất phát từ cùng một gốc rễ, song họ còn xa lạ với nhau trong nhiều thế kỷ dài. Khí hậu khắc nghiệt của miền Bắc châu Á và khí hậu ôn hòa hơn của vùng trung tâm đã đào sâu giữa họ những sự phân ly không thể giảm trừ về tính khí và về tính cách.

tâm hồn An Nam, và trùng hợp với những tín ngưỡng lại giống¹ phát xuất từ cùng một nguồn mạch chung, trong một gốc tổ chung.

Một mối dây thân thuộc còn trực tiếp hơn nữa đã hợp nhất người An Nam và người Hoa Nam. Người Quảng Đông khác biệt rất nhiều, nhất là về tính khí, với người thuộc vùng Hoa Trung và Hoa Bắc của đế chế này; nhưng người Quảng Đông lại gần gũi với mẫu người An Nam, do đó đã thiết lập được một loại chuyển tiếp giữa người An Nam và người Trung Hoa chính hiệu. Những cư dân của vùng Hoa Nam, đặc thù là người Quảng Đông và người Phúc Kiến, có hình dáng mảnh mai hơn, chân tay thanh thoát hơn, nước da sẫm hơn, tính khí sôi động hơn mẫu người thuộc vùng Hoa Bắc. Những dị biệt này lẽ tự nhiên được cắt nghĩa bởi ảnh hưởng của khí hậu, cấu thành cho họ chính những đặc điểm chung với người An Nam nói chung, và nhất là với cư dân ở Bắc kỳ ngày nay. Sự giống nhau càng rõ nét hơn nếu người Trung Hoa vẫn giữ kiểu tóc và trang phục của họ khi xưa, một lối ăn vận khá giống với những người dân mà chúng ta bảo hộ ngày nay. Người ta biết rằng việc cạo trọc đầu và kết tóc đuôi sam mới được du nhập vào Trung Hoa rất gần đây.²

¹ Lại giống hay lại tổ là sự quay trở lại của di truyền gián tiếp từ tổ tiên nhiều đời trước chứ không phải trực tiếp từ cha mẹ, có thấy trong giới thực vật và động vật. (ND)



Người Trung Hoa, mẫu Quảng Đông.

Sự giống nhau giữa những người thuộc Thiên triều Hoa Nam và những người An Nam không chỉ bó hẹp ở phương diện bên ngoài: nó còn tiếp diễn bởi một số phương diện nhất định, về ngôn ngữ,¹ về tính cách và các tập quán.

Cũng như người Bắc kỳ của chúng ta, người Quảng Đông vui vẻ, ôn ào, đôi khi hay móc mĩa; giống như dân Bắc kỳ, người Quảng Đông có những thói quen về sông nước mà người ta hiếm

² Thói tục này chỉ mới có niên đại từ cuộc chinh phục của người Mãn Châu (1644).

¹ “Phương ngữ Hoa-An Nam (le dialecte sinico-annamique, dưới danh xưng này phải hiểu là cách phát âm đặc thù của người An Nam đối với các chữ Nho biểu ý của Trung Quốc - ND) gần gũi nhất với phương ngữ Quảng Đông, như có thể nhận thấy trong bảng từ ngữ sau đây, bảng này ghi nhận nhất rằng, trong những phụ âm khởi đầu, sự giao hoán giữa các chữ cái p, k, y, p, s, t, ch, ts của tiếng Quảng Đông sang những chữ cái p, g, n, b, t, d, o tiếng An Nam:

khi quan sát thấy ở các dân tộc khác: nhiều làng toàn bộ đều thành hình trên sông, lớp dân cư đặc biệt ở miền sông nước này sinh sôi ở đó, sống ở đó, lao động ở đó và cũng chết ở đó.

Những sự trùng hợp đáng kể đến như thế không thể không khiến những quan sát viên phải lưu tâm; một vài người trong số họ đã chỉ ra⁽¹⁾

Tiếng Pháp	Tiếng Quảng Đông	Hoa -Annam
pain,	p'ing,	bin~, [bin/ bánh]
homme,	yan,	n~œn, [nhân/ người]
nord,	pak,	bak. [bắc/phương bắc]
cœur,	sam,	tâm. [tâm/ trái tim]
couteau,	tao,	[dao/ con dao]
eau,	choui,	thoui. [thủy/ nước]
automne,	ts'ou,	thou. [thu/mùa thu]

Còn về những biến âm chót, sự phù hợp cũng rất đáng kể; như vậy, chẳng hạn bốn thanh điệu cuối sau đây chẳng bao giờ gặp được trong phương ngữ Trung Hoa ở Nam Kinh, là như nhau trong tiếng An Nam và tiếng Quảng Đông.

Tiếng Pháp	Tiếng Aannam	Tiếng Quảng Đông
dix,	thap, [thập/ số mười]	chap.
pouvoir,	dak, [đắc/ có được]	tak.
sang,	houet, [huyết/ máu]	hœet.
forêt,	lam, [lâm/ rừng]	lam.

Những âm chót khác trong tiếng An Nam cũng hiển những tương quan tương tự với tiếng Quảng Đông và những phương ngữ khác của Trung Hoa.

Vậy dường như hiển nhiên rằng tiếng An Nam rất gần gũi với phương ngữ Trung Hoa thuộc tỉnh Quảng Đông.. (theo L. de Rosny, *Tableau de la Cochinchine* (Bức tranh về Nam kỳ), trang 293-294 295).

¹ Theo Pène Siefert, *Jaunes et Blancs en Chine. Les Jaunes* (Người da vàng và người da trắng ở Trung Hoa. Người da vàng), trang 142.

và cũng đã được dẫn dắt để giải thích những sự trùng hợp này, với giả thiết rằng những đám dân kể trên đều có cùng một nguồn gốc về sắc tộc.

Cấu tạo địa lý của xứ sở đã mang lại một lập luận mạnh mẽ để hậu thuẫn cho giả thiết này: những thung lũng song song của Hồng Hà và của Tây Giang, vốn phát sinh trong cùng một vùng miền của tỉnh Vân Nam, thông với nhau bởi quá trình sụt lún tự nhiên và vì lý do này, trên thực tế mỗi con sông đều tiếp nhận những luồng di dân phát xuất từ cùng một nhóm người.

Tuy nhiên người ta không thể phủ nhận rằng có những sự phân kỳ lớn giữa mẫu người An Nam và mẫu người Hoa Nam, nhất là về mặt sinh lý học.

Nói một cách tổng quát, người Hoa Nam thừa hưởng một thể chất vững chắc hơn, một tính cách cứng rắn hơn, một sức mạnh cơ bắp lớn hơn so với người An Nam; đồng thời họ còn có vóc dáng cao hơn.

Về mặt tinh thần, cũng phải thừa nhận là có nhiều điểm không giống nhau.

Sự phản đối này, dường như hệ trọng, liệu nó có phá hủy giả thiết của chúng ta chăng? Chúng tôi không hề nghĩ như vậy.

Những dị biệt đáng ghi nhận được nêu lên khi so sánh hai mẫu người này có thể tìm được lối giải thích tự nhiên trong hai sự kiện, một thuộc về trật tự vật chất: do ảnh hưởng của môi

trường; và sự kiện kia thuộc về trật tự xã hội: do ảnh hưởng của những sự phối giống.

Trong khi sự thích ứng với khí hậu dưới bầu trời Đông Dương đã tạo ra nơi người An Nam một loại thoái hóa, thì những người Quảng Đông được duy trì trong một vùng khí hậu ôn đới, hoặc ít ra là bán nhiệt đới, cho phép họ bảo tồn sinh lực nguyên thủy của mình.

Mặt khác, người Quảng Đông còn thường xuyên tiếp xúc trực tiếp với nòi giống Trung Hoa chính hiệu; do đó, họ được thẩm nhuận thâm sâu hơn những tính chất sắc tộc của những kẻ chiến thắng, những kẻ có cấu tạo thân thể rõ ràng là vạm vỡ hơn họ, gây ảnh hưởng lên sự lai tạo. Trái lại, xứ An Nam, bị cô lập, cách xa hơn so với vùng Hoa Trung, phần nào được chở che bởi tấm lá chắn là nhà nước Quảng Đông, đã thoát khỏi một sự đồng hóa trọn vẹn như vậy; ngoài ra, đất An Nam còn bị định hướng bởi những phạm định về mặt địa lý, hướng về những vùng ở phía Nam là một dải chật hẹp gồm những bình nguyên mà sự bành trướng luôn gia tăng của nòi giống buộc họ phải xâm chiếm; đất An Nam không chỉ gánh chịu ảnh hưởng của sự đô hộ từ Trung Hoa: thực vậy, người An Nam thấy phía trước mình những đại diện chủng tộc Mã Lai, và sự tiếp xúc với các chủng tộc này khiến cho những sự phân kỳ về tính cách của người An Nam và người Trung Hoa càng được khắc sâu thêm.

3. Người Giao Chỉ

Trước khi khảo sát những ảnh hưởng đa dạng đã góp phần vào việc hình thành mẫu người An Nam, có lẽ nên dừng lại chốc lát để lưu ý đến giống dân Giao Chỉ xưa, vốn cấu thành cơ sở của sự pha trộn sắc tộc mà chúng ta muốn phân tích thành phẩm của nó.

Xứ sở mà người Giao Chỉ cư ngụ mấy ngàn năm trước, tức là vùng núi non tương ứng với Bắc kỳ, với Vân Nam, với Quảng Tây và Quảng Đông ngày nay tuyệt nhiên không giống với xứ sở mà chúng ta quen biết hôm nay. Vùng châu thổ của sông Cái (tức sông Hồng) khi đó vừa mới được hình thành và biển cả hẳn nhiên đã tằm gọi những bậc thềm đất liền, những bậc thềm tầng tầng lớp lớp dâng cao cho tới những miền cao nguyên của Tây Tạng.¹

¹ “Trước khi có việc khai khẩn đất đai, vịnh Bắc Bộ lặn sâu hơn vào nội địa. Bản đồ của Linh mục Alexandre Rhodes, được vẽ vào thế kỷ XVII, cho vịnh này một hình dáng tam giác sắc cạnh hơn so với ngày nay: chỏm góc phía tây đã dần dà bị xâm lấn bởi những lớp phù sa bồi đắp. Những ngọn đồi hiện hữu trong bình nguyên và hạ thấp về hướng biển bằng sự sụt giảm lũy tiến về độ cao cho tới vùng duyên hải hiện giờ, xưa kia cấu thành nhiều hòn đảo, sóng biển đã đào sâu những hang động của các đảo và để lại những dấu vết của sự xói mòn và những tích lũy về sò biển.

Những tài liệu của Trung Hoa thiết lập sự kiện rằng vào năm 600, Hà Nội còn là một hải cảng, điều này chỉ ra rằng có hiện tượng xâm lấn lũy tiến hằng năm, ở mức 48 mét của đất lặn vào nước. Thế hệ hiện nay đã chứng kiến, trong tỉnh Nam Định, sự

Vùng cao này đến nay vẫn còn rất độc hại; những cư dân ở bình nguyên không chịu thâm nhập vào đó, nói rằng “nước ở đó độc chết người”. Được hình thành bởi những thung lũng hẹp và sâu, những lòng chảo rộng và bằng phẳng, với những rừng núi trùng trùng điệp điệp, được bao phủ bởi những cánh rừng già dày đặc có những cây cổ mục rửa vùi sâu dưới lòng đất từ nhiều thế kỷ, và dưới tác dụng của độ ẩm và sức nóng, đã tạo ra những chuồng khí; ngoài ra còn có những loài thú hoang, tất cả cấu thành một nơi cư trú đặc thù không lành mạnh và ít thuận lợi cho sự phát triển của một nòi giống.

Như vậy, đồng ý với Luro,¹ chúng ta có thể thừa nhận rằng người Giao Chỉ kém sinh lực. Đó là điều rất có khả năng. Cư ngụ ở một xứ sở “được bao phủ bằng những rừng già bất khả xâm phạm”, nơi “hơi nóng mùa hè làm phát sinh những bệnh dịch”, thì sự sinh tồn của họ quả thật khốn cùng. Đó quả đúng là những dã nhân thực sự, cạo tóc, xăm mình, và sống hầu như chủ yếu bằng nghề săn bắt và đánh cá.

hình thành của huyện Kim Sơn kể từ 1831. Vùng duyên hải sông Đáy đã tăng tiến được ba huyện trong những năm gần đây. Các trung tâm thương mại của người Hà Lan, cách đây hai thế kỷ và nhất là ở tỉnh Hưng Yên, ngày nay ở cách bờ biển đến năm hay sáu dặm (dặm tức lieue có độ dài là 4,445 kilômét - ND)” (Bouiniais và Paulus, sách đã dẫn).

¹ Theo *Le pays d'Annam* (Xứ An Nam).

Theo như linh mục Launay cho biết¹, vũ khí của họ gồm những mũi tên và những ngọn giáo có mũi nhọn làm bằng sắt hoặc bằng gỗ được nung lửa cho cứng.

Những tập quán và những phong tục của một giống dân như thế nhất thiết là giản dị và sơ khai.

“Theo Luro, những truyền kỳ của người An Nam về thời xưa khiến chúng ta hiểu rằng dân tộc Giao Chỉ rất mê tín, rằng họ có những đền thờ, và họ đem những loài thú tế dâng các vị thần bất tử đại diện cho những sức mạnh của thiên nhiên...”²

Việc trai gái tự do kết đôi dường như được họ tôn vinh, những quan cai trị Trung Hoa đã phải nghiêm cấm điều này vào những thời kỳ khác nhau.

Chế độ đa thê hẳn nhiên đã tồn tại và cơ cấu gia đình được đặt căn bản trên uy quyền tuyệt đối của người cha.

Những nét sắc tộc đa dạng này phô bày cho chúng ta thấy rằng trước khi người Trung Hoa kéo sang, dân tộc Giao Chỉ chỉ vừa mới trải qua những giai đoạn đầu của cuộc tiến hóa. Việc khảo sát những phẩm chất tinh thần của họ sẽ dẫn chúng ta tới một kết luận đồng nhất.

¹ Theo *Histoire du peuple d'Annam* (Lịch sử của dân tộc An Nam).

² Trích từ *Le pays d'Annam* (Xứ An Nam).

Các sử gia về quốc gia An Nam, Legrand de la Liraye, Luro, Launay, đồng ý nhìn nhận rằng tổ tiên của người Giao Chi có những phẩm chất về lòng mến khách và tình yêu chuộng sự độc lập nhất định. Ở đây, rõ ràng người ta phải thấy sự ảnh hưởng không quá xa xôi của thị tộc cộng đồng, mà theo những nhà xã hội học, là dạng kết tụ xã hội đầu tiên.

Những thành viên của thị tộc này không thể đơn độc phò ra sức kháng cự yếu ớt trước sự tấn công của thú hoang hay của các thị tộc lân cận, vậy nên nhất thiết phải kết hợp với nhau trong một nỗ lực chung tương trợ và giúp sức. Nhưng sự vị tha này mang tính chất đặc biệt, nghĩa là chỉ đáp ứng với những thành viên của cùng thị tộc mà thôi. Cảm thức vừa vị tha lại vừa độc hữu này phải khai sinh ra hai xu hướng mẫu thuẫn: “thân tình với bằng hữu, và hung dữ với những kẻ xa lạ”.¹

Người ta còn mô tả những người Giao Chi là “nhẹ dạ và kiêu căng”. Đó là hậu quả tự nhiên của tinh thần giao hảo. Không ưa sống cô lập, quen hòa mình giữa đồng loại, con người có chiều hướng tự phụ; họ muốn tỏ ra hơn người; ý kiến của những người giống mình là một trong những mối bận tâm lớn của họ. Cảm nghĩ này đặc biệt phát triển trong cộng đồng những người sơ khai, nơi những “dân tộc trẻ con”, bị hấp dẫn về

¹ Theo Launay, sách đã dẫn.

một thị hiếu đối với đồ trang sức, với những vật chói lóa, những vẻ bề ngoài bắt mắt, đã nhiều lần được ghi nhận. Người An Nam hãy còn bảo tồn nhược điểm này. Ai cũng biết họ yêu thích những thứ hào nhoáng và kiêu cách, những áo dài bằng lụa láng bóng và những tấm lọng khổng lồ.

Về phương diện ý chí, Luro tái hiện cho chúng ta hình ảnh những người Giao Chi “nhẹ dạ, hay thay đổi và mau chóng nổi dậy”.

Thực vậy, lịch sử sôi động của họ phô bày cho ta thấy họ khát khao độc lập nhưng được phú bẩm một ý chí chưa đủ bền bỉ, chỉ hành động theo những sự bộc phát hung bạo từng cơn.

Về phương diện chính trị, chúng ta chỉ biết rất ít về lối tổ chức của những dân tộc người Giao. Cùng lắm chúng ta cũng chỉ biết rằng họ phân chia thành những bộ lạc, vô vàn những bất hòa của các bộ lạc này đã được các pho sử biên niên thuật lại. Chính vì không biết cách hợp nhất để chống lại kẻ thù chung mà người Giao Chi đã phải chịu ách đô hộ của Trung Hoa.

Linh mục Launay nói: “Từ khởi thủy, người Giao Chi đã phân chia thành các bộ lạc hay các vương quốc nhỏ, đứng đầu là một vị thủ lĩnh với quyền lực dường như mang tính thừa kế. Tiếp theo tình trạng này là một kiểu tình huống trung gian giữa vương quyền chuyên chế và chế độ phụ quyền. Có lẽ là ít nhiều giống như thời phong kiến của chúng ta...”

Vào thời kỳ đó, theo mọi khả năng, quyền lực của nhà vua là hữu danh chứ chẳng có thực chất. Tuy nhiên, thứ quyền uy tối thượng nằm trong một bàn tay độc nhất kia hẳn đã phải thiết lập một kiểu nối kết giữa tất cả các bộ lạc và ban cho họ một mức độ gắn kết nhất định về chính trị, nhưng không làm cho họ đạt tới sự nhất trí và tập trung về hành chính, nên hành chính sẽ chỉ là kết quả từ cuộc đô hộ của Trung Hoa về sau này.”

Đó là những đường nét đại thể về tính cách, phong tục và tổ chức của đám dân chúng đầu tiên của An Nam. Nói cho đúng họ không phô bày được điều gì đặc thù cho lắm. Đó là những điều người ta ghi nhận ở tất cả những dân tộc sơ khai, vào buổi bình minh của các nền văn minh. Tục thờ linh vật và mê tín, kết hợp sự tự do hay đa hôn, sự chuyên chế của phụ quyền, tinh thần giao hảo, sự mãnh liệt của những dục vọng, thấy đều là những biểu hiện xã hội đánh dấu sự bắt đầu của mọi cuộc tiến hóa dân tộc.

Tuy nhiên phải ghi nhận rằng sự tiến hóa này đặc biệt chậm ở người Giao Chi.

Đến từ một vùng gần như ôn đới, họ ít có cơ hội thích nghi với khí hậu khi tới gần đường xích đạo; ngoài ra vùng đất mà họ sinh cơ lập nghiệp lại không được lành mạnh cho lắm, và chỉ mang lại những tài nguyên rất hiếm hoi xét về phương diện kinh tế.



Minh Hương, giống hợp chủng [lai] của người Trung Hoa và người An Nam

Giai đoạn thích nghi với khí hậu như vậy hẳn là gian khó lắm và ít nhiều làm chậm trễ sự phát triển lũy tiến của nòi giống này.

Tuy vậy, người ta không thể chối cãi rằng người An Nam ngày nay đã thích nghi trọn vẹn với khí hậu; thế nhưng, rõ ràng ta phải gán kết quả này cho những tiến trình pha giống đa phức với nhiều giống dân bản địa khác nhau¹ vào lúc khởi đầu công cuộc chiếm cứ.

¹ “Autochtones” (Dân bản địa) là từ ngữ chính xác phải dùng ở đây để định danh những bộ lạc hoang dã cư trú trên những núi non của Đông Dương mà người An Nam đã từng và hãy còn có những mối quan hệ thường xuyên (người Thái, người Mán, người Mèo, người Lolo, người Mọi, vân vân). Thực ra, không lấy gì làm chắc chắn rằng những quần thể người này, hoặc ít nhất phần lớn trong số họ, có gốc gác ở ngay xứ sở mà họ cư trú. Có vẻ như họ đã nhập cư thì đúng hơn, vào những thời rất xa xưa; theo như ý kiến thường được phát biểu, thì họ xuất phát từ những cao nguyên của Tây Tạng.

Nếu những cuộc hôn phối này đã đem lại kết quả tốt đẹp cho người Giao Chỉ về phương diện sinh lý học, thì về phương diện xã hội lại không. Sự lai tạo với những tộc người sơ khai đã góp phần khiến cho những kẻ xâm lấn kia cứ mãi ở trong điều kiện thấp kém.

Mặt khác, cần cân nhắc rằng không phải lúc nào những người nhập cư cũng tiếp thu các bộ lạc thổ cư, và họ phải xua đẩy phần lớn những bộ lạc này lên vùng đồi núi để có thể chiếm cứ những vùng thấp, có nhiều thủy sản và màu mỡ, tức là vùng châu thổ lúc đó đang hình thành. Sự tranh đấu hãn phải dài lâu và khắc nghiệt; thực vậy, dân thổ cư là những con người rất trắng kiện, nếu phán đoán theo những mẫu hình mà ngày nay người ta còn gặp được ở phía bắc vùng Bắc kỳ, ở Vân Nam, ở Quảng Tây, và ở Quảng Đông; ngoài ra, chúng ta còn được biết thêm giả thiết rằng những bộ lạc này rất đông đúc, nếu xét đến sự đa dạng quá đổi của những phương ngữ được sử dụng bởi những dã nhân cư trú ngay trong những vùng này.¹

¹ Ngoài những phương ngữ đang sử dụng trong cộng đồng người Hmong (Miao-Tzès) và người Giao (Yaos) của Quảng Đông, người ta có thể thu thập trên biên giới Bắc kỳ, từ Móng Cái tới Lào Cai, đến hai mươi hai bộ từ vựng khác nhau; so sánh các bộ này, có thể rút ra bốn nhóm riêng biệt về sự cấu tạo sắc tộc của vùng này: Thái, Mán, Mèo, và Lolo. Cũng như ở Trung Hoa, [cụ thể là người Hmong và người Giao Chỉ, ở An Nam, người Thái, người Mán, người Mèo, và người Lolo biệt lập

Tất cả những khó khăn về khả năng thích ứng và sinh tồn đó hẳn có thể đã dẫn tới sự tiêu vong của những người Giao Chỉ, nếu như một ảnh hưởng mạnh mẽ bên ngoài không tới ngay kịp lúc để mang đến cho họ một sự cứu trợ hữu ích. Chính sự chinh phục của Trung Quốc đã khiến cho dân tộc An Nam thành con người như ngày nay.

với những người nhập cư; ẩn náu trong núi non, là vùng lam sơn chướng khí khó tiếp cận mà người An Nam chẳng ưa xâm nhập; những bộ lạc này đã thành công trong việc giữ gìn ngôn ngữ, phong tục, tập quán, và tổ chức sơ khai của họ. Mặt khác, nơi cư trú đã góp phần khiến họ giữ mãi tình trạng hoang dã.

Tuy vậy, bất kể sự cô lập ghê gớm này, một hiện tượng nội thẩm thấu về sắc tộc ắt phải diễn ra giữa những người nhập cư và những người bản địa. Chúng tộc Thái, một cách đáng ghi nhận, “đã bị chuyển hóa theo hình ảnh của những dân tộc mà nó đã kế vai sát cánh trong sự tiến hành của mình: người Thái ở Vân Nam giống với người Trung Hoa..., người Thái ở Lào và ở Xiêm giống với người Khmer” cũng như “người Thái ở Bắc kỳ giống với người An Nam”.

(Theo L. Finot, Rapport annuel sur les travaux de l'École Française d'Extrême-Orient (Báo cáo thường niên về những công trình của trường Viễn Đông Bác cổ), 1900).

Để ảnh hưởng này có thể xảy ra nhất thiết phải có một mối giao thương được thiết lập giữa hai lớp dân chúng; vậy là người ta phải thừa nhận, không quá kinh suất, rằng có một nhân tố bản địa ít nhiều dự phần vào sự cố định mẫu hình sắc tộc của người An Nam hiện nay.

Thành phần này rõ ràng là rất yếu ớt; nó không để lại một dấu vết hiển hiện nào vào thời nay, bởi cái vốn cổ sơ khai của dòng giống đã phải gánh chịu những biến cải quá thường xuyên và quá thâm sâu. Tuy nhiên sự hòa trộn đầu tiên này phải đóng

4. Người Trung Hoa và người Mã Lai

Vừa mới vượt qua những tầm mức khởi đầu của cuộc tiến hóa xã hội, năng lực của họ chưa được định hướng về một chiều xác định nào, tính cách của họ phô bày gần giống bề mặt phẳng và dễ uốn nắn của “tấm bảng trống trơn”, chẳng có thứ khí chất hoặc tính thuần nhất nào đích thực, bất lực trước một lực lượng có tổ chức; nhưng cũng giống như tất cả những người thuộc giống Mông Cổ, được phú bẩm cho những năng lực đồng hóa đáng kể, người Giao Chỉ tự thấy mình trong những điều kiện thuận lợi nhất để tiếp nhận cái dấu ấn khai hóa của một dân tộc thượng đẳng hơn.

Vào năm 232 trước Công nguyên, hoàng đế Trung Hoa là Tần Thủy Hoàng phái hai lộ quân đi chinh phục An Nam với tổng số là 800.000 người, được hợp thành bởi tất cả những kẻ vô lại mà ông ta có thể tập hợp được. Dưới sự chỉ huy của vị tướng quân Triệu Đà, hai đạo quân ấy chiếm lấy vương quốc này. Công nguyên năm 46, một cuộc nổi dậy (Trung Trắc) toan lay động ách cai trị ngoại bang; bà chỉ đạt được kết quả duy nhất là kéo một đạo quân mới của Trung Hoa sang, và rồi kẻ chiến thắng sẽ mưu đồ cát cứ lâu dài ở xứ sở này để an định công cuộc chinh phục.

Những công cuộc thực dân hóa bằng quân sự

góp trong một chừng mực nhất định làm thuận lợi cho những người mới đến thích nghi với khí hậu dưới một vùng nhiệt đới mà họ vốn không được cấu tạo để trải nghiệm.

này đã trở nên thiết yếu, vì lẽ người An Nam có nhiều mưu toan hòng khôi phục nền độc lập của họ, và chỉ kết thúc vào năm 968, cùng với việc chấm dứt nền đô hộ của Trung Hoa. Nền đô hộ này đã kéo dài hơn mười thế kỷ.

Trong cả ngàn năm đó, sự pha trộn về tính cách của các dân tộc hẳn là không thể tránh khỏi và dẫn tới những biến cải đáng kể trong cấu tạo thể chất của dân tộc bị khuất phục. Người ta biết rằng giống nòi Trung Hoa có sinh lực rất sung mãn, và sự ưu thắng của giống nòi này trong những cuộc giao lưu với nhiều giống nòi đa dạng của nhân loại là điều mà ai ai cũng thừa nhận. Sự thắng tiến của mẫu người Trung Hoa thắng lợi hầu như trong mọi trường hợp và kiểu mẫu này đôi khi có thể truyền cho đến tận thế hệ thứ năm¹.

Một nguyên nhân khác ưu đãi cho sự lai tạo Trung Hoa ở An Nam. Nếu việc di dân của những người đàn ông hướng về xứ An Nam được chính quyền của đế chế Trung Hoa khuyến khích, thì sự di cư của phụ nữ lại bị nghiêm cấm bởi tục lệ, tục lệ này còn được lưu giữ đến ngày nay. Vậy là những đàn ông của Thiên triều chuyên kết hợp với đàn bà An Nam để sản sinh ra các thế hệ con lai đông đảo; rồi cứ thế, những đứa con lai này lại tạo những sự kết hợp mới bảo đảm

¹ Theo Ch. Letourneau, *Psychologie ethnique* (Tâm lý học sắc tộc).

trong mẫu người An am sự lưu tồn những tính chất nhất định về sắc tộc của Trung Hoa.

Những kết quả của sự hòa hợp các chủng tộc này không phải là điều kẻ xâm lăng chờ đợi.

Được phú bẩm những công năng mãnh liệt về đồng hóa, người An Nam sớm thấm nhuần văn minh Trung Hoa, và ở một phương diện khác, nền văn minh đó đáp ứng cho những khuynh hướng thâm kín trong tâm hồn họ, như chúng tôi đã nói. Như vậy, cho đến một ngày người ta không còn phân biệt những kẻ bị đồng hóa với những kẻ đồng hóa. Hai thành tố này hòa trộn mật thiết vào nhau, được tập hợp dưới cùng một tính cách dân tộc, được hợp nhất bởi một cộng đồng gắn kết chặt chẽ về quyền lợi, hình thành một dân tộc mới, mạnh mẽ hơn, có tổ chức tốt hơn, thanh nhã hơn dân tộc cội nguồn, và ôm hoài bão trút bỏ cái ách của kẻ chủ nhân mà từ đó họ đã tiếp nhận nền văn minh.

Được cấu thành như thế, dân tộc An Nam còn chưa đạt tới chung điểm của những sự chuyển hóa.

Công cuộc bành trướng về phương Nam khiến dân tộc này tiếp xúc với dân chúng bản địa mới, trong số đó hẳn những người Mọi và những người Khả¹ là những đại diện cuối cùng, và cũng tiếp xúc với một dân tộc thuộc chủng Mã Lai và thuộc văn minh Ấn Độ: người Chăm.

¹ Nguyên văn chép là người “Kha” (không dấu), hiện chúng tôi chưa tra cứu được thông tin này, nên chúng tôi giữ nguyên theo cách dịch của dịch giả. (BT)

Một mối hồ nghi thâm sâu lớn vồn trên câu hỏi được đặt ra, rằng người Mã Lai định cư ở Đông Dương vào thời kỳ nào.

Công cuộc cát cứ của họ xảy ra trước hay là sau cuộc xâm lăng của Mông Cổ? Phải chăng họ tới từ Java theo như cách nghĩ của đa số tác giả? Hay là ngược lại, họ xuất phát từ lục địa châu Á như suy luận của tiến sĩ Harmand, M. C. Buck, tiến sĩ Bordier và vài nhà du hành khác? Việc giải đáp cho những vấn đề như thế không nằm trong khuôn khổ của cuộc khảo sát này. Hơn nữa, sẽ thật liều lĩnh khi đưa ra một câu trả lời cho những vấn đề khác biệt này, trong tình trạng kiến thức hiện thời của chúng ta.

Tuy nhiên, chắc chắn rằng vào những thế kỷ đầu tiên của Công nguyên, vùng lãnh thổ mà ngày nay mang chỉ danh là An Nam (Trung kỳ) từng là trụ sở của vương quốc thuộc giống Mã Lai là Tchampa,¹ và rồi tới thế kỷ IX, vương quốc này trở nên cường thịnh trong bán đảo. Suốt gần một ngàn hai trăm năm, người An Nam và người Chăm giao tranh với nhau; sự tranh chấp luân lưu, thắng thua có lúc, kết thúc bằng sự tan nát của dân tộc Chăm. Những người đại diện cuối cùng của vương quốc này ngày nay phân tán trong vài thung lũng ở Trung kỳ và ở Campuchia, ở đó người ta đếm được khoảng bốn mươi hoặc năm mươi ngàn người.

¹ Còn gọi là: Champa hay Ciampa.

Trong suốt cuộc tiếp xúc trường kỳ, dường như hai giống dân này đã thâm nhập với nhau; thực vậy, sự hòa trộn đó xem ra đã tạo nên lời giải thích duy nhất mà người ta có thể đưa ra về sự biến mất gần như hoàn toàn của người Chăm.

Chắc chắn, chúng ta ghi nhận nơi người An Nam những dấu vết hiển nhiên của sự giao lưu với chủng tộc Mã Lai, nhưng sự việc này không tạo nên một ảnh hưởng quyết định xét về phương diện nhân học, như chúng ta sẽ chứng minh.

Những người Mã Lai có nước da màu nâu, khi thì nâu sẫm, khi lại ngả về màu đỏ tươi; tóc đen, tương đối mượt; trán thấp, cặp mắt lớn, đôi lông mày uốn cong và đậm nét; đôi môi không dày lắm; mũi chỉ hơi tẹt, nhưng phía trên kém phần rộng và sâu so với người An Nam rất nhiều. Dễ xúc động, gân guốc, uyển chuyển, nói chung mảnh mai, họ có ngoại hình vạm vỡ hơn người An Nam vốn có tứ chi mảnh khảnh. Họ cũng cao lớn hơn người An Nam; vóc dáng có khi đạt tới 1m70. Đôi bàn tay bàn chân và những khớp nối của họ cứng chắc; ngón chân cái của họ tách biệt với các ngón khác, đây là dấu hiệu đặc trưng của chủng tộc Mã Lai, một dấu hiệu mà người ta gặp ở nhiều cá thể thuộc chủng tộc An Nam.

Như chúng tôi đã nói, người ta hoàn toàn có thể cho rằng người Chăm hoặc người Mã Lai cổ xưa ở phía đông của Đông Dương ít pha trộn với dân tộc An Nam. Có lẽ những cảm nghĩ về mối



Người Mã Lai.

thù truyền kiếp chia lìa hai quốc gia này chính là điều đã ngăn cản một sự pha trộn toàn diện.¹ Chỉ trong những thời kỳ yên tĩnh, tương đối ngắn ngủi, sự thâm nhập lẫn tương mới có thể xảy ra. Cho nên người An Nam chỉ vay mượn ở chủng tộc Mã Lai rất ít những tính chất về chủng loại.

Trên hết, người An Nam đã có một sắc da hơi đậm hơn, do đó khác biệt so với người Trung Hoa ở phương Nam. Trong cộng đồng người An Nam, người ta cũng thường gặp, nhưng không phải một cách phổ quát, giống như người ta thường muốn nói, là ngón chân cái chia ngược

¹ Tiếp theo sự kiện đàn áp một cuộc nổi dậy của người Chăm, vào năm 1505, An Nam đảm đương việc đưa binh sĩ vào trong các tỉnh của Chăm Pa mới được chinh phục. Linh mục Launay nói: “Khi trụ vững trong xứ sở Chăm, những người An Nam phải khiến cho sự sáp nhập được bền vững hơn. Tuy vậy sự hòa trộn của các chủng tộc đã không xảy ra; người An Nam ít giao kết hôn nhân trong xứ sở này; nhưng nhờ sự lan truyền mau lẹ của họ, dòng giống thua trận dần dà bị co cụm vào vùng núi non” Sách đã dẫn.

ra với những ngón chân còn lại. Tuy vậy, nếu đặc thù về sinh lý học này không được bảo tồn rõ nét cho đến ngày nay trong tất cả những hậu duệ của người thuộc chủng Mã Lai ở An Nam, thì ít ra cấu trúc bàn chân đặc dị này hẳn đã phải là phổ quát vào một thời điểm xác định, thời điểm mà tất cả người An Nam, không hề có ngoại lệ, còn giữ thói quen dùng bàn chân để giữ những vận nào đó, có lẽ là do hậu quả của nét đặc thù về cơ thể học đã chỉ ra ở trên.

Trên hết, điều mà chủng tộc An Nam đạt được nhờ sự lai pha dòng máu Mã Lai, dù có yếu ớt đến đâu, đó là khả năng thích nghi tuyệt vời với khí hậu trong vùng nhiệt đới. Thực vậy, phải ghi nhận rằng nơi cư trú thông thường của chủng tộc da vàng là ở vùng trung tâm châu Á, tức là một vùng ôn đới, thường khá lạnh, có khí hậu đối nghịch với Trung kỳ và vùng Nam kỳ. Thực vậy, những người da vàng đã luôn luôn chứng tỏ những phẩm chất ngoại lệ về sự thích ứng với những điều kiện khí hậu, nhưng lần này người An Nam lại tham dự đặc biệt kém. Có lẽ họ đã không chống chịu nổi nếu không gặp được người Mã Lai trên đường đi.

2 MÔI TRƯỜNG

Tính cách của một dân tộc là hiệu ứng của hai nguyên nhân song hành: cấu tạo sinh lý của dân tộc đó và sự thích nghi của nó với những môi trường khác nhau.

Chúng ta đã khảo sát nguyên nhân thứ nhất trong hai nguyên nhân này: Chủng tộc; bây giờ chúng ta còn phải xác định đâu là sự hình thành của tính cách người An Nam, vai trò của những ảnh hưởng đa dạng do khí hậu, do cấu hình và bản tính của đất đai, của nền giáo dục, vân vân.

1. Môi trường vật lý

Tác động của khí hậu lên những nét tính cách của dân tộc thường bị khoa trương; đôi khi người ta muốn dùng cái ảnh hưởng đơn độc của khí hậu để giải thích những phẩm chất hay những khuyết điểm nhỏ nhoi nhất của dân tộc này hay dân tộc khác.

Không gán cho khí hậu một tầm quan trọng đến như thế, nhưng người ta cũng phải biết thừa nhận nó.

Trong một quốc gia văn minh, tác động của môi trường vật lý, được cân bằng do những ảnh hưởng, vừa nhiều vừa đa dạng, của môi trường xã hội hoặc trí tuệ, khiến tác động của môi trường vật lý gần bằng số không; nhưng, vào lúc khởi đầu của cuộc tiến hóa ở một dân tộc mới, khí hậu đóng góp một phần lớn vào việc cố định tính khí tổng quát của dân tộc ấy, tính khí này về sau sẽ được truyền thừa và, cùng với cấu tạo sinh lý học của chủng tộc, tạo thành nền tảng hầu như bất biến của tính cách dân tộc.

Đồng Dương, dải đất bao la bao phủ trên mười lăm độ vĩ tuyến, không có một khí hậu đồng đều trong tất cả mọi miền. Trong khi Nam kỳ thuộc vùng nóng bức, Bắc kỳ lại hưởng một khí hậu bán nhiệt đới.

Tuy vậy, sự phân bố các mùa gần như giống nhau trong hai xứ sở này: mùa khô kéo dài từ tháng Mười hay tháng Mười một cho đến tháng Ba hay tháng Tư năm sau; và mùa mưa, từ tháng Tư hay tháng Năm cho tới tháng Chín hay tháng Mười.

Nhiệt độ trung bình ở Nam kỳ là khoảng 27°; đôi khi lên tới 35° hay 36° trong mùa khô và không bao giờ xuống thấp hơn 18°. Vậy nên bầu không khí hầu như thường xuyên là nóng.

Độ ẩm quả khá đáng kể; độ ẩm trung bình là 84%; vũ kế, tức máy đo lượng mưa, cho biết lượng nước mưa trung bình là 1,60m, lớn hơn gần như gấp ba lần so với lượng mưa ở nước Pháp, nơi nó chỉ đạt khoảng 0,65m.

Những điều kiện khí hậu này khiến cho Nam kỳ rất thiếu sự trong lành. Mặt đất luôn luôn ẩm ướt, thường hay ngập lụt, bao phủ những lá và cành cây mục của một thứ thảo mộc xanh tươi sản sinh dưới tác động của hơi nóng, những làn hơi không lành mạnh bốc ra làm bùng phát rất nhiều mầm bệnh: bệnh kiết lỵ, bệnh tiêu chảy, sốt rét, dịch tả, bệnh đậu mùa, vân vân.

Khí hậu của Bắc kỳ nói chung khá hơn; nếu hơi nóng ở đây là thái quá trong mùa mưa (nhiệt kế lên tới 39° và 40°), thì mùa khô lại tương đối tươi mát; nhiệt độ khi đó hạ thấp xuống đến 8° và đôi khi đến 7° .

Nhưng độ ẩm lại rất cao; trung bình lượng mưa hằng năm là 1,80m, tức là cao hơn Nam kỳ 20cm. Trong mùa nóng, lượng nước trút xuống rất dồi dào, cả vùng châu thổ biến thành một đầm lầy thật sự; và trong mùa khô, nếu như vào các tháng Mười hai, tháng Một và tháng Hai, không có những cơn dông dữ dội, thì ngược lại, bầu trời phủ đầy mây xám dẫn tới một thứ sương mù lất phất nhẹ: gọi là mưa phùn hay mưa bụi.

Tóm lại, người ta có thể xác định khí hậu của Đông Dương như sau: hơi nóng và độ ẩm quá mức.

Nếu hai thành tố này có thể đã gây một ảnh hưởng ưu thế lên những tổ tiên của người An Nam, những người vừa mới đặt chân tới xứ sở này, di cư từ những vùng lạnh lẽo hơn và do đó không thích nghi với khí hậu, thì trái lại, các thành tố này lại không có năng lực biến cải dòng giống hiện thời, vốn đã thích nghi với môi trường và giờ đây đã có sức đề kháng tốt hơn trước tác động của môi trường.

Bởi ngay chính môi trường ấy cũng đã chuyển biến kể từ khi đó; những điều kiện sinh tồn ở đây đã trở nên khá hơn; nơi trước đây là những vùng sinh lầy tù đọng, nay đã thành những ruộng lúa xanh mơn mớn; bệnh sốt rét bây giờ đã lành tính, ở chính nơi mà xưa kia bệnh này đã hoành hành.¹

¹ Bouinais và Paulus nói: “Người ta có thể giải thích sự miễn nhiễm này bằng sự lao lực của đất, bằng việc canh tác thái quá, sử dụng tất cả những chất hữu cơ mà không để lại chút gì để phòng trừ những sự lên men độc hại. Sự phân bố của thiên tượng cũng chẳng phải là không có ảnh hưởng. Vào lúc sương mù của tháng Ba khiến mặt đất ướt đẫm, làm bùng phát đợt ngập lụt mùa xuân; ngay lập tức những cơn mưa rào đổ xuống; mặt đất bị chìm ngập, nước ngọt được phân phối trong khắp các cánh đồng; vùng Châu thổ chỉ còn là một màn nước; vậy là không còn đầm lầy, không còn chuồng khi, không còn dịch sốt. Ngoài ra, mưa ngọt, mặt đất sưng nước nhão ra, lưỡi cày khai phá những rãnh mới. Lại bùng phát những đợt ngập lụt mới, nhưng cây lúa tăng trưởng mau lẹ và hấp thu độ ẩm của đất làm cho đất chẳng mấy chốc trở nên khô khốc đến nứt nẻ bốn bề, không còn đầm lầy nào nữa.” (*L’Indo-Chine française* (Đồng Dương thuộc Pháp) tập II, tr. 470).

Đó là điều tôi vừa mới trình bày trên đây, khi nói rằng trong một quốc gia đã văn minh, tác động vật lý của môi trường được cân bằng bởi những ảnh hưởng xã hội. Sau khi đã tác động lên con người, thì đến lượt thiên nhiên lại chịu ảnh hưởng của con người, nói theo cách diễn tả của Auguste Comte, là con người phần nào xã hội hóa” thiên nhiên.

Vậy nếu ở đây chúng ta khảo sát những điều kiện khí hậu của Đông Dương, tất nhiên vấn đề không phải là những ảnh hưởng lập tức của khí hậu đối với những cư dân hiện thời. Lát nữa đây, khi trình bày những nhận xét về tâm lý nhất thiết chỉ liên quan riêng với những người An Nam hiện đại, chúng tôi chỉ có chủ ý cho thấy kết quả của những ảnh hưởng nguyên thủy, rất xa xưa, được sản sinh vào những thời quá vãng xa xôi trên cấu trúc thân thể của những người Giao Chỉ cổ đại, và qua sự truyền thừa, ngày nay đã trở thành những tính chất bất biến của nòi giống.

Ông Fouillée nói: “Trước cả thời của Montesquieu, Hippocrates đã ghi nhận rằng dân châu Á là dạng người ẻo lả, thường có một tính khí u uất, bị hơi nóng làm cho kiệt sức; quá trình đốt cháy năng lượng bên trong cơ thể diễn ra quá mức khiến cho họ không còn đủ sức lực để sử dụng ở bên ngoài. Sức nóng cực độ khiến máu và những dịch chất chảy quá mau, vì vậy cơ thể không thích hợp với sự nỗ lực và hoạt động

lao động. Khi máu huyết bị kích động và tất cả các lỗ chân lông được mở ra, hơi nóng khiến cho những dây thần kinh và làn da trở nên rất mẫn cảm. Do đó, con người trở nên thuận theo chiều hướng xúc cảm, và không chỉ cảm tính mà thôi, cả trí tưởng tượng của họ cũng rất dễ bị kích động thái quá. Sau cùng, hơi nóng quá độ khiến cho ngay cả cảm tính cũng mệt mỏi và suy kiệt.” Sức căng điện tử [ion] trong không khí, độ ẩm không khí, độ trong suốt của không khí, cũng gây ảnh hưởng lên thân thể. “Nhất là, hơi ẩm không ngừng gây cản trở những lỗ chân lông của da, làm chậm sự lưu thông của các ‘dịch chất’, làm giảm sức mạnh của hệ thống thần kinh vận mạch, làm toàn thân thể mất đi năng lượng, mai một cảm tính và hoạt động tinh thần, tóm lại là tạo thiên hướng chậm rãi và ù lì của kiểu tính khí lạnh đạm.”¹

Những nhận xét này thật là chính xác, áp dụng hoàn hảo cho tính khí của người An Nam.

Sự hiếu động của dân Mông Cổ du mục, tính khí ưa giao tranh và mãnh liệt của người Mã Lai, những thứ mà người ta kỳ vọng thêm một lần tìm thấy trong cộng đồng người An Nam phát xuất từ hai giống người đầu tiên này, đã hòa tan vào nhau dưới tác động đáng kinh ngạc của khí hậu, thành ra tính khí vô cảm thâm căn cố đế, tính bình thản, dửng dưng trơ trơ.

¹ Trích từ *Psychologie du peuple français* (Tâm lý của dân tộc Pháp).

Chúng có đầu tiên của tính vô cảm này, chúng ta có thể chỉ ra trong cộng đồng người An Nam, một dân tộc có nền văn minh dù tương đối cao, song lại thể hiện sự thiếu vắng của tất cả mọi sự tiến bộ, mọi nét tinh tế trong phong cách về ăn uống. Thực vậy, phải quay trở lại ngọn nguồn, vào thuở con người chỉ mới có những nhu cầu hiếm hoi, lo toan thỏa mãn một thứ nhu cầu bức thiết hơn hết thảy: cái đói, để tìm thấy lại những thị hiếu tương tự với thị hiếu của người châu Á. Người ta biết đến những món ẩm thực nổi tiếng của người An Nam hoặc Trung Hoa: loài sâu đuông sống nơi đọt cây dừa, trứng thối rửa (trứng vịt lộn), vân vân. Hầu như bất cứ thứ gì cũng đều có thể ăn được: ếch nhái, chuột bỏ, dơi, rắn, thịt, rau trái, hoặc những thực phẩm đã hư hỏng. Ở chợ, người bán hàng có hai mức giá: một cho những hàng hóa tươi mới, và một mức giá khác mềm hơn, cho những hàng hóa đã được bày bán từ mấy ngày trước. Một miếng thịt lợn đáng giá mười hai xu ngày hôm nay, đến mai sẽ chỉ còn tám đến mười xu và thế nào cũng có người mua.¹

Cùng với những thức ăn này, người An Nam dùng những thứ nước chấm cực kỳ nhiều gia vị và pha trộn hoàn toàn đặc thù: thứ nước chấm

¹ Xu là một phần trăm của một đồng bạc Đông Dương và tương đương với khoảng hai xu rưỡi của đồng franc của Pháp theo thời giá hiện nay (1904).

phổ biến nhất được gọi là nước mắm, làm bằng những con cá xếp chồng lên nhau và để lên men lâu ngày trong nước biển. Vị và mùi của hợp chất này làm các giác quan của người châu Âu chúng ta kinh tởm.

Sự thiếu thanh lịch của thị hiếu còn làm nảy sinh ở họ một phẩm chất khá hiếm thấy nơi chúng ta: sự điều độ. Người An Nam rất điều độ, ít bị thôi thúc bởi những thèm khát tự nhiên. Họ hầu như chỉ chuyên sống bằng cơm, cá khô, và rau cỏ; họ chỉ uống nước lá hay nước trà; hiếm khi uống rượu.¹

¹ Chế độ ăn uống khá sơ sài này phần nào gây nên sự suy nhược của dòng giống An Nam, sự thiếu sinh lực và năng lượng.

Cần phải xem đây là một kiểu ảnh hưởng môi của môi trường. Bản chất của đất, cùng với tác động của thời tiết, gây nên những chướng ngại cản trở sự đa dạng hóa của văn hóa. Sở dĩ có kết quả này cơ bản là do việc dùng cá làm thực phẩm là phổ biến ở khắp Đông Dương với những cách nấu rất phong phú

Cũng có khả năng rằng sự cải tiến về lương thực thực phẩm đem đến sự hoàn thiện tương ứng cho giống nòi. Có thể sẽ tốt hơn nếu tạo cho người An Nam một thói quen ăn thịt. Nếu họ không ăn thịt thì đó là bởi vì họ không có, hoặc có nhưng rất ít. Họ chỉ có thịt heo, và họ không tiêu thụ nó quá thường xuyên.

Việc thiếu các loại thịt ăn được cũng là do bản chất của thổ nhưỡng gây nên. Các vùng đồng bằng quá ẩm thấp, thường xuyên bị ngập lụt, không tạo được điều kiện thuận lợi để trồng đồng cỏ chăn nuôi. Điều này cũng rất hiếm thấy ở Bắc kỳ và Nam kỳ; ta hoàn toàn có thể du nhập vào thuộc địa một số giống loài; ta có thể, và cũng đã thực hiện, lập những bãi chăn thả gia súc trên các vùng cao; nhưng tất cả những điều này sẽ trở thành sự nghiệp kế tiếp trong công cuộc khai thác thuộc

Tính chất vô cảm của người An Nam còn thể hiện qua sự thiếu vắng mọi tiện nghi về phương diện cư trú và trang phục.

Nhà thông thường được xây bằng tre và lợp bằng tranh rạ; những bức vách là những “cái phen” (đạn bằng nan tre) hoặc trát bằng đất trộn rơm; những tấm ngăn bên trong nhà chỉ là những lát chiếu cói đơn sơ, cửa đóng không thật khít; chẳng hề có cửa sổ, cũng chẳng có những ống khói thông hơi; khói bếp thoát ra qua những khe hở trên mái lá lợp bằng cọ hay dừa nước. Ở địa thế thấp và thiếu không khí, quá chật chội cho một gia đình thường là đông con cái, nhà được dựng trên nền đất nện, luôn luôn ẩm ướt, đôi khi còn bị ngập lụt nếu nằm ở hạ lưu của một con lạch hoặc một con sông gần kề.

Người ta có thể thấy một cái nhà như thế tạo thành nơi trú ẩn làm sao chống lại hơi nóng, cơn mưa, và nhất là cái lạnh ở Bắc kỳ.

Có khi, “cái nhà” được dựng trên một cái bè, ở ven sông và chịu theo chuyển động lên xuống của con nước.

Nhìn tổng thể căn nhà, người ta có thể dễ dàng hình dung được sự đơn sơ của đồ đạc bên trong; nó chỉ gồm một hay hai cái chõng lớn,

địa. Phó mặc cho những nguồn tài nguyên đơn sơ này, người An Nam sẽ chẳng bao giờ hiện thực hóa được việc chăn nuôi, ngoan ngoãn vâng theo lời cấm đoán mọi sự nỗ lực này của mẹ thiên nhiên.

làm bằng gỗ được phủ chiếu manh, trên đó cả gia đình sử dụng vừa làm nơi ăn, nơi ngồi, và giường ngủ; vài chiếc ghế đầu, một cái tủ... và một cái hòm tức áo quan, đặt ở chỗ danh dự, do mấy đứa con hiếu thảo dâng sẵn cho cha là chủ gia đình.

Thêm vào đó, sự dơ dáy kinh khiếp cũng góp phần không nhỏ, nguyên do là đám heo hay gà, vịt hoàn toàn được thông dong đi lại; một cái ao gần nhà, vừa là nơi để tắm, trồng rau muống và làm hố phân hay cầu tiêu... và vậy là bạn đã có được một bức tranh gần như chuẩn xác về sự tiện nghi của người An Nam.

Ngay cả ở những nhà giàu, một bộ phận rất thiểu số ở An Nam, người ta cũng ghi nhận được thái độ dửng dưng như thế đối với sự an lạc. Những nhà được xây bằng gạch và lợp ngói, đồ nội thất, bất kể giàu có, vẫn thiếu tiện nghi, chẳng lấy gì làm thoải mái. Thay cho chiếc chông bằng tre là những phản gỗ dày thuộc gỗ quý hiếm, những chiếc ghế đầu được thay bằng những chiếc ghế tựa cứng nhắc và đồ sộ, lưng dựa được chạm trổ tỉ mỉ, nhưng chỗ tiếp xúc chẳng mấy thoải mái (của món nội thất này sẽ gây khó khăn cho tay chân của người phương Tây. Ngay cả đến chiếc gối, là thứ dùng để tựa đầu, cũng có dạng hình vuông hoặc hình trụ, bằng gỗ hay bằng sứ, dường như được tạo ra để hành hạ cái đầu hơn là giúp nó nghỉ ngơi.

Còn về quần áo, người An Nam cũng cho thấy một thái độ miệt thị thân thể chẳng kém. Mặt trời chói lọi, hơi nóng khắc nghiệt, mưa như trút nước, cái lạnh ẩm thấp của Bắc kỳ hiếm khi làm một người ở đây cởi bớt áo hoặc mặc thêm. Lối ăn bận thông thường của họ là: một chiếc quần ống thùng thình và một chiếc áo dài hay một tấm áo chèn cài khuy vào một bên; tất cả đều may bằng thứ vải mỏng manh.

Vào mùa đông, ở Bắc kỳ, trong khi người châu Âu mặc trang phục bằng vải dạ ni dày và áo choàng, thì người ta lại thấy bọn “culi” vẫn chân trần bì bõm lội trong bùn, (cái lạnh) thấu đến xương tủy, run rẩy, nhưng luôn luôn chỉ mặc độc một tấm áo vải đơn sơ.

Một thái độ thờ ơ với thân thể như thế tất nhiên sẽ dẫn tới tình trạng bẩn thỉu. Chúng ta đã thấy cảnh tượng khá gớm ghiếc của chỗ ở của cả gia đình; vẻ bề ngoài của cá nhân cũng chẳng bắt mắt cho lắm. Quần áo được mặc cho đến khi hoàn toàn sờn rách, và người ta không thay và hầu như không cởi ra bao giờ, ngay cả vào ban đêm. Người bình dân thường mặc một loại vải nâu sẫm, được nhuộm bằng củ nâu, rất bền và không sợ lắm lem hay đất bụi. Đây là phẩm chất tạo nên một lợi ích quý báu cho người An Nam, với họ thì càng ít giặt giũ càng tốt. Vậy là, làm gì có tấm quần áo rách nào gây ô nhiễm được khi không còn sử dụng nữa! Vào những ngày lễ,

người dân của chúng ta hài lòng khoác lên trang phục hội hè, rực rỡ và được trân trọng cất giữ cẩn thận, đối nghịch hẳn với những bộ quần áo đầy bụi bẩn và rách tả tơi mà họ mặc thường ngày.

Người ta bỏ mặc trẻ em sống trong tình trạng như nhóp đến nản lòng, luôn lẫn lộn trong bụi bặm, đất bùn hoặc phân, chẳng bao giờ được bàn tay mẹ hiền tắm rửa, thường khắp thân mình chúng bị đóng những lớp ghê vảy cứng kinh tởm hay “mặc một lớp dày những thứ chất dơ dáy”.¹

Ngay cả những người đàn bà, mặc dù không quá xấu, nhưng chẳng bao giờ có sức cuốn hút. Đây là một bức phác họa thú vị, tái hiện rất trung thực ấn tượng mà phần lớn người châu Âu cảm nhận khi được chứng kiến: “Nhìn chung họ có khuôn mặt tròn, kiểu khuôn mặt mà những thi nhân Trung Hoa đã thường cao hứng ví với trăng rằm. Tóc họ đen và bóng, quần khăn sát vào trán, mắt họ đen và có nét dịu dàng, ngây thơ của đôi mắt loài sơn dương, mũi tròn, như mới nhú thành hình, giữ cho diện mạo một vẻ non trẻ; dung mạo chẳng hề xinh đẹp, họ khiến người ta cảm động trước vẻ ngây dại và thật dễ nhìn, miễn là họ còn khép miệng. Nhưng, ngay khi họ vừa phô ra hai hàm răng bị hồng vì ăn trâu và đen huyền vì phủ sơn mài (nhuộm), thì

¹ Theo Bouinais và Paulus, *L'indo-Chine Française* (Đông Dương thuộc Pháp), tập I.

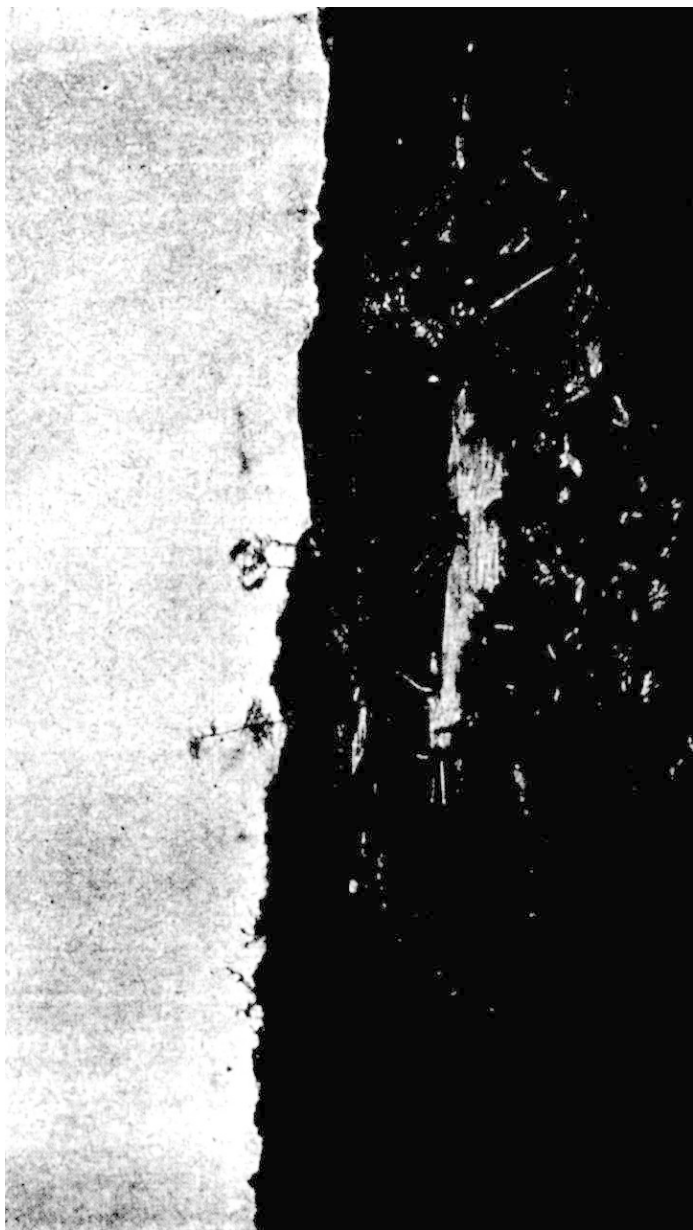
hết thấy nét duyên dáng kia đều tan biến; chất than này thay thế cho những viên ngọc trai, khoảng tối đen nơi người ta chỉ nhận thấy được thứ gì tựa như cái lỗ mở lớn ra, thay cho những ánh xà cù lóe rạng giữa đôi môi hồng, khiến cho cảm tình bay biến đi và đào sâu giữa hai chủng tộc một vực thẳm cách ngăn mà tôi chẳng thể nào yêu mến cho được.”¹

Bức tranh mà chúng tôi vừa vạch ra vài nét về gia đình người An Nam và nội thất chẳng có gì đáng ca ngợi; tiếc thay đó là bức tranh chuẩn xác. Tuy nhiên, phải nhìn nhận rằng dưới ảnh hưởng của chúng ta, đang có ít nhiều cải thiện, theo chiều hướng tỉ lệ thuận với điều kiện vệ sinh. Nhưng còn rất nhiều điều phải làm, và rất lâu nữa về sau, mô tả của chúng tôi vẫn còn mô tả đúng với hiện trạng thực tế.

Thêm nữa, bức tranh đó không chỉ chứa đựng những mảng tối: nhìn dưới những góc cạnh nhất định, nó còn phô bày những viễn kiến huy hoàng.

Cảm tính của người An Nam sớm muộn sẽ bị chai sạn do một bầu khí hậu làm thần kinh căng thẳng, và nếu như cảm tính đó khiến họ chẳng mấy mặn mà trong việc kiếm tìm sự an lạc và có chiều hướng thiên về sự lười biếng, buông xuôi chân giá trị của mình, thì trái lại,

¹ Theo P. Bourde, *De Paris au Tonkin* (Từ Paris đến Bắc kỳ). Trích dẫn bởi Bouinais và Paulus, sách đã dẫn.



Nhóm nhà tranh.

nó sản sinh ở họ một công năng đáng kể: sự bền bỉ.

Mới đây tôi đã kể thí dụ về những người “culi xe” có thể kéo những chuyến xe đường dài đến hai mươi lăm và ba chục cây số, chạy liền một hơi, với một dáng dấp linh hoạt và bền bỉ; tôi còn khắc họa họ dưới bầu trời mùa đông của xứ Bắc kỳ, với đôi chân trần và ăn mặc phong phanh, hai hàm răng đánh lập cập, nhưng trơ trơ trước tiết trời rét mướt và chờ đợi để tự sưởi ấm trong dịp chạy kéo một chuyến xe khác; tôi cũng xin nói về công việc nhọc nhằn mà người nhà nông phải chăm lo để giữ thửa ruộng; sức để kháng mà người chèo một chiếc xuồng tam bản, oằn mình suốt mấy giờ đồng hồ bên mái chèo, và tôi còn có thể tường thuật ở đây nhiều sự kiện, nhiều câu chuyện để xác nhận những nhận xét kể trên: người chịu đựng những cuộc giải phẫu mà không một tiếng kêu than, không một tiếng la hét; việc sinh nở thực hiện không có ai trợ giúp, không được chăm sóc, đột ngột xảy đến với người mẹ khi đang làm những công việc hằng ngày, vốn chỉ bị ngắt quãng chút ít bởi biến cố này.

Sự chịu đựng bền bỉ về mặt thể chất này đã mang lại tác động sáng khoái về mặt tinh thần; người An Nam thật can trường, nhưng không phải như chúng ta thường hiểu, chúng ta thường hiểu can trường đồng nghĩa với sự gan dạ, mạo

hiểm, hay táo bạo. Binh sĩ An Nam thường chạy trốn trước binh sĩ của chúng ta; tuy nhiên nếu họ được vào khuôn khổ đúng đắn, dẫn dắt cho giỏi, bảo trợ đàng hoàng, họ chứng tỏ có những phẩm chất tuyệt vời về sức đề kháng trước hỏa lực; như họ đã thể hiện trong chiến dịch mới đây ở Trung Hoa. Thoạt nhìn, thật khó mà dung hòa sự hèn nhát ngoài mặt kia và sự can đảm hiển hiện này. Nơi người An Nam, sự can đảm mang tính thụ động: họ biết cách kháng cự với cái đau, chịu chết mà không run sợ, nhưng chỉ sau khi cái chết tỏ ra là điều không thể tránh được đối với họ và sau khi họ đã làm tất cả những gì có thể để tránh nó.

Về căn bản, người An Nam theo thuyết định mệnh và họ chịu đựng những đòn roi ác độc nhất của số mệnh bằng một thái độ nhịn nhục đáng kể. Chẳng gì có thể làm lay chuyển được sự điềm tĩnh tro tro của họ, kể cả dùng nhục hình như một số tác giả đã tường thuật, những biến cố bất ngờ hoặc bức dọc cũng không làm họ xao động. Một ngày nọ, tôi đã nhìn thấy một viên quan huyện người bản xứ bị viên đốc phủ sứ (người Pháp) gọi lên nhân một việc hành chính, trả lời trong gần một giờ, một cách bình tĩnh, chuẩn xác, không hề biểu lộ một chút nóng nảy nào, trước những câu hỏi mà viên quan đầu tỉnh đặt ra, rồi bình thản đứng chờ, cách xa, cho đến khi vị thượng cấp, đương bận bịu hỏi han sự vụ

khác, bất chợt nhận ra y đã đứng đó khá lâu, mời y lên tiếng, để rồi sau cùng y điểm nhiên lên tiếng, gần như thờ ơ, cặp mắt nhìn xuống, diện mạo thản nhiên, hai bàn tay khoanh lại trong một thái độ tôn kính và trang trọng, rằng đêm hôm trước, y mới bị mất trộm bốn trăm đồng bạc (cả một sản nghiệp ở An Nam) và tất cả những gì y sở hữu ngoài số tiền đó ra: quần áo hoặc trang sức. Y thưa kiện bọn bắt lương, nhưng y làm điều đó mà chẳng nổi nóng, bằng những từ ngữ chùng mực, trình bày một cách chậm rãi, miêu tả tỉ mỉ những hoàn cảnh tội ác có khả năng đã xảy ra, không bỏ sót một chi tiết nào... ngoại trừ một chi tiết duy nhất trước khi xin lui, y gọi lại như một điều lãng quên không quan trọng: “Thưa ngài Công sứ, tôi chưa trình với ngài rằng bọn trộm cướp ngoài ra còn đánh bả tất cả các loài vật tôi nuôi trong sân sau, lũ chó và hai con ngựa của tôi.”

Nếu nạn nhân của sự cố như vậy không phải là người An Nam này, mà là một thực dân người Pháp, bạn sẽ thấy ngay sự khác biệt.

Xét như vậy, sự điềm tĩnh là một phẩm chất không thể chối cãi; đó là sự bình tĩnh tự chủ, sự nhanh trí trước hiểm nguy, làm chủ được bản thân, chế ngự được cơn giận, cuồng nộ; tóm lại, đó là sự biểu hiện cao nhất của phẩm giá con người.

Nhưng có một mặt trái cho tấm huân chương này. Cũng con người đó, tro tro trước nỗi bất

hạnh của chính mình, cũng vô cảm trước sự bất hạnh của người khác. Người An Nam thực chẳng biết xót thương; hơn nữa, họ còn có tính độc ác.

Để nhận biết được sự hoang đại sơ khai của họ, cần phải đọc trong Hình luật mô tả về những hình phạt giáng xuống những kẻ bị kết án, và xem với lương tâm nào, với những sự tinh vi nào, các hình phạt này được áp dụng.

- Trước tiên là đòn roi. Hình phạt này rất đau đớn; “nhục hình biến thiên về cường độ tùy theo sự khéo léo của người hành quyết. Cây gậy chỉ đập với một phần ba độ dài; đầu nhọn quất đau; đòn đánh phải vào cùng một chỗ; đòn thứ ba thường làm bật máu. Bốn mươi đòn liên tiếp có thể giết chết nạn nhân. Vậy nên theo lệ thường, người ta xử trị hai mươi đòn; rồi lấy nước muối rưới lên vết thương; tội nhân được giải về nhà giam trong vòng hai mươi bốn hay bốn mươi tám giờ, sau đó tội nhân nhận tiếp hai mươi đòn mới, và cứ như thế tiếp diễn...”¹

- Xử chết thì có nhiều loại, tất cả các loại này đều khủng khiếp chẳng kém gì nhau: thắt cổ, chặt đầu, voi giày, cái chết chậm tức là tội lăng trì từng xẻo, đánh một tiếng trống xẻo một miếng thịt. Việc siết cổ sử dụng phương tiện là một dải lụa, rất dài, quấn quanh cổ nạn nhân một hai vòng; người này đứng thẳng, được cột chắc

¹ Theo A. de Pouvourville, *La Chine des Mandarins* (Trung Hoa dưới thời quan lại).

vào một cây cọc. Hai người phụ nắm hai đầu dây và kéo chậm rãi, càng lúc càng mạnh hơn, mỗi người ở một phía; dải lụa siết lại, nạn nhân ngạt thở; người ta nói nhẹ sợi dây, kẻ bất hạnh lấy lại hơi và viên hành quyết ra lệnh tái diễn cực hình, để rồi lại ngưng nếu xét thấy cái chết tới quá mau lẹ. Đôi khi, trong những quãng nghỉ người ta cho tội nhân uống chút rượu tăng lực để thêm sức cho y và cứ thế kéo dài cái cảnh tượng gớm ghiếc kia. Ngày xưa, cũng với mục đích đó, viên hành quyết kém độ lượng còn đặt một chiếc bếp lò đốt dưới hai bàn chân của nạn nhân.

- Cực hình voi giày, dành cho người đàn bà ngoại tình, kể cả việc khiến chân con thú khổng lồ này giẫm cho bể sọ nạn nhân; hình phạt chặt đầu bằng một lưỡi guom, thường là lưỡi guom sút mẻ, cũng chẳng kém phần tàn bạo.

“Các vị thừa sai kể lại cho chúng tôi nghe rằng, vào buổi hành quyết (1839), của một người trai trẻ mới theo đạo tên là Michel Mi, người này anh dừng bước tới chịu chết, và viên đao phủ nói với anh ta rằng: ‘Hãy cho tôi năm quan tiền và tôi sẽ chặt đầu anh chỉ bằng một nhát guom, để không làm anh đau đớn.’ (L. de Rosny, *Tableau de la Cochinchine* (Bức tranh về Nam kỳ)).

Nhưng trong tất cả những cách xử chết này, cái chết người ta gọi là chết chậm hay tội lãng trí mới là kinh hoàng nhất. “Trong cực hình này, người ta xéo từng miếng thịt nhỏ trên thân thể,

cho đến khi hoàn toàn lóc hết thịt; ngay sau đó, đối với đàn ông, người ta xẻo cơ quan sinh dục; còn đối với đàn bà, người ta lấy một miếng vải để phủ những bộ phận này lại, rồi mổ bụng họ và lôi ra ruột gan cho đến khi sự sống bị dập tắt hẳn. Sau đó người ta cắt đi tứ chi, chặt các khớp và đập vỡ các xương.” (Bộ luật An Nam).

Có thể nói rõ rằng một khi đã thâm nhập thấu đáo thứ luân lý học vượt ngoài vòng nhân tính, mà cùng với nó nhà lập pháp đã tiến hành thiết lập nên nhiều mức độ đa dạng của tội hình sự, thì hẳn người ta sẽ thấu hiểu rằng không phải là do sự độc ác bẩm sinh, cũng chẳng phải do tính hiếu sát muốn thấy máu và thấy các cực hình, những điều đã làm du nhập vào nền công lý An Nam vô vàn cách chết, hỏi cung, và hàng ngàn cách tra tấn.¹

Người ta nói rằng, luật pháp cổ làm cho giá trị của hình phạt phù hợp với mức độ tội trạng lớn nhất; nhưng có thứ “luân lý vượt ngoài nhân tính” nào đủ để cắt nghĩa những sự tưởng tượng ghê hồn mà nhà lập pháp tự bày ra mà thỏa mãn; luật pháp đó liệu có biện minh được cho những trò tinh vi bỉ ổi và thảm đạm mà bọn đao phủ hành quyết thường dẫn vào?²)

¹ Theo A. de Pouvourville, sách đã dẫn.

² Nếu những thí dụ chưa đủ để phô bày sự ác độc căn cốt của những người An Nam, người ta có thể nêu ra những sự kiện rất gần đây, cho thấy những phong tục hung bạo và bất nhân

Phải thừa nhận rằng trong sâu thẳm tâm hồn An Nam luôn hiện hữu một kỷ niệm xưa, rất xa xưa, tăm tối nhưng vào những thời khắc nhất định nó bùng dậy với những ánh chớp bạo liệt và đột ngột, những tập quán của tổ tiên. Các chiến binh Mông Cổ hung tợn và những toán cướp biển Mã Lai phiêu lưu đã gieo vào lòng những kẻ nối dõi của họ một mầm hung dữ làm nảy sinh một mặt trời nhiệt đới, dưới làn hơi thở ẩm ướt và nóng bỏng của mình.

Ảnh hưởng của khí hậu khắc nghiệt không chỉ nhận thấy được trên phương diện cảm tính; ảnh hưởng này còn có một hồi âm, trực tiếp hoặc gián tiếp, lên ý chí và trí tuệ nữa.

Sự u uất đáng kể phát sinh trong cơ thể dưới tác dụng của hơi nóng và sự ẩm thấp hay bởi sự thiếu dinh dưỡng được chuyển thành tình trạng

hãy còn tiếp diễn và dường như tương phản với những lễ thói nói chung là hiền hòa của dân chúng.

Một trong những phong tục này tiên liệu những hình phạt khủng khiếp đối với người vợ ngoại tình và kẻ nhân tình đồng lõa. Hay như trong số báo ra ngày 12 tháng Tám năm 1902, một tờ nhật báo ở Hà Nội đã nhắc nhở rằng hình phạt giáng xuống cho đàn bà ngoại tình vẫn luôn luôn hiện hành. Một cái bè kết bằng những cây tre và các thân cây chuối đã bị chìm ở vùng Việt Trì; trên chiếc bè ấy, một người đàn ông và một người đàn bà đã bị kéo căng ra, bị dùng đinh đóng chặt, miệng bị trám đầy keo; ở giữa họ là một đứa trẻ con bị nhốt trong một cái rọ.

Hành vi bất nhân truyền thừa của người An Nam còn biểu hiện trong cung cách, đó là họ có thói quen vật lông những loài gia cầm như gà vịt ngay khi chúng còn sống, để làm thức ăn.

đờ đẫn bất tri, cùng nỗi kinh sợ đối với tất cả nỗ lực gian khổ, về mặt thể chất hay về mặt trí tuệ.

Vì vậy chúng ta sẽ thấy rằng người An Nam không nổi trội nhờ những phẩm chất về năng lượng và vẻ sáng kiến, về năng lực của trí tưởng tượng hay sự cao cả của tinh thần.

Bất chấp những sự thiếu thốn công năng rõ ràng này, song người An Nam cũng được hưởng một ân huệ vô giá. Đây là một trong các dân tộc hiếm hoi có một tính khí hài hòa, nơi tất cả các công năng đều ở thể quân bình. Thực vậy, người ta không thể nói rằng họ là một kẻ “nhạy cảm”, một kẻ “trí tuệ”, hay một kẻ “ý chí”, bởi lẽ nơi họ, cả những dây thần kinh, cả trí não đều không giữ vai trò chi phối. Hệ thống thần kinh, hệ thống cơ bắp, và hệ thống huyết mạch đều nhất loạt đồng thanh, nhưng ở trong một cung bậc cực kỳ thấp: máu lưu chuyển chậm, hệ thần kinh kiệt quệ, và các cơ bắp thiếu sức bật.

Vậy nếu có thể nói rằng những người An Nam vô cảm và trơ lì kia chẳng hề có những nhu cầu vĩ đại cũng chẳng có những ham muốn thực sự, và do đó là một dân tộc hạnh phúc, thì ít nhất còn phải nói thêm rằng niềm hạnh phúc ấy nhất thiết phải mang tính thụ động không hơn không kém.

2. Môi trường nhân văn

Cho đến đây, trong số những yếu tố góp phần hình thành tính cách của người An Nam, chúng

ta chỉ mới xem xét đến các nguyên nhân về vật chất. Bây giờ chúng ta còn khảo sát một nhân tố không kém phần quan trọng, nhưng ảnh hưởng trội nhất của nó lại thuộc phạm vi tinh thần; tôi muốn nói đến môi trường nhân văn.

Chúng ta thấy rằng người An Nam mang trong huyết quản mình một phần đáng kể dòng máu của người Trung Hoa và người Mã Lai; những sự lai tạo liên tiếp này đã biến đổi rõ nét cấu tạo sinh lý nguyên thủy của họ, đã để lại trong cơ cấu tinh thần của họ những dấu vết còn thâm sâu hơn nữa.

Vậy nên để đạt tới sự hiểu biết trọn vẹn về tâm hồn An Nam, nhất thiết phải khảo sát tâm lý học của người Trung Hoa và người Mã Lai, ít nhất trong những nét căn cốt.

Trong các nhóm đa dạng hợp thành đại gia đình Mông Cổ, nhóm Trung Hoa chắc hẳn là đa phức nhất, nhóm khó phát lộ diện mạo đặc thù nhất.

Cũng như về mặt nhân học, dân cư ở các tỉnh khác nhau của Trung Hoa phô bày sự khác biệt rất lớn xét dưới tương quan những phẩm chất về tâm thức. Người dân vùng Hoa Nam sôi nổi hơn, độc lập hơn so với những người ở vùng Hoa Bắc; họ có nhiều sáng kiến hơn, sẵn lòng theo hướng kinh doanh, và dễ dàng lìa xa quê quán. Một năng lượng nhất định, một sự hoạt bát lớn hơn, thậm chí cả sự can trường nữa, đó là đặc

trung của những người ở Hoa Nam và làm nên nét khác biệt của họ so với những người ở Hoa Bắc, vốn trầm tĩnh hơn, điềm đạm hơn, có thể cũng ngoan ngoãn dễ bảo hơn.

Những sự phân kỳ này có thể được giải thích nhờ những dị biệt về điều kiện khí hậu hoặc điều kiện xã hội làm nền cho sự phát triển của các phân nhóm người Trung Hoa.

Tuy nhiên, chẳng phải vì thế mà không thể thiết lập một trung bình tổng quát về những phẩm chất và những khuyết điểm của nòi giống Trung Hoa. Thực vậy, hầu như tất cả họ đều sở hữu những thiên hướng nền tảng mà chúng ta đã chỉ ra cho hết thấy những người thuộc chủng Mông Cổ (Mongoloid), tức giống da vàng: đó là cảm tính và trí thông minh tầm thường, tính thụ động. Phải gánh chịu những ảnh hưởng khác nhau, họ đã tiến hóa theo những cách cũng khác nhau.

Những binh nguyên bao la và trù phú của Hoàng Hà ở phương Bắc đã núa chân những giống du mục sôi nổi và đã biến họ thành những nhà nông hiền hòa, những thương nhân khéo léo, những người thợ tinh xảo, bình tĩnh, trầm lặng, kinh sợ chiến tranh và nghề chinh chiến.

Tuy vậy, sự ác độc bẩm sinh nơi họ chưa biến mất; - người ta biết đến những sự tra tấn khủng khiếp ở Trung Hoa giáng xuống cho những tội nhân bị khép án tử hình; - từ sự bạo liệt vốn có

khi xưa, tính khí hung tợn của họ trở thành lạnh nhạt và trầm tư. Mảnh đất đó đã được chuẩn bị sẵn sàng cho sự phát triển theo chiều hướng như vậy; khó xúc động và khát khe với chính bản thân, người Trung Quốc vẫn giữ tro tro trước những đau khổ của kẻ khác.

Tính vô cảm đã trở thành ngạn ngữ này là một khiếm khuyết thuộc về cảm xúc, đã sản sinh thái độ vững tin và tính ích kỉ: ngoài ra còn hàm ý sự thoái chí, mà đỉnh điểm là tin vào định mệnh và vào thông lệ.

“Dù khảo sát đế chế Trung Hoa trên bất kỳ phương diện nào, người ta luôn luôn thấy những khởi đầu đẹp đẽ và đầy hứa hẹn, nhưng đó là những hứa hẹn lừa phỉnh, chẳng được giữ cho vững bền. Người ta đã thử làm tất cả nhưng vẫn khư khư ôm giữ quan điểm thực dụng và hẹp hòi mà thôi; rồi tất cả im lìm vào bế tắc.”¹

Về nghệ in và thuốc súng, người Trung Hoa đã biết rất lâu trước người châu Âu; nhưng trong cộng đồng của họ, những phát minh này chưa hề có được sự phát triển sánh bằng những gì chúng ta đã làm được với chính những thứ đó. Trong khi những khám phá ấy đã biến đổi thế giới châu Âu của thời Trung cổ, chúng vẫn khiến cho người dân Trung Quốc mãi hoài tro tro, bởi họ không muốn hoặc không biết cách đúc kết được sự tiến bộ từ những nhân tố này.

¹ Ch. Letourneau, *Psychologie ethnique* (Tâm lý học sắc tộc).

Quay về quá khứ, thay vì sửa soạn cho tương lai, dân Trung Hoa đã không tìm kiếm sự hoàn hảo trong chi tiết, trong cái hữu hạn vật chất. Công nghệ của họ vẫn giậm chân tại chỗ, cũng như nền giáo dục trọng đạo đức của họ vẫn còn thô sơ.

“Khổng tử đặt ra những quy tắc tỉ mỉ cho công tác giáo dục thanh thiếu niên nam nữ, và người trưởng thành. Ông còn ưu tiên đến tận việc quy định cung cách rửa tay và miệng, mặc quần, xỏ giày, và ông cũng chỉ cho phụ nữ cách chải tóc và xúc hương. Người ta còn tìm thấy ở ông những quy tắc đối nhân xử thế nhất thiết phải tuân thủ đối với những người ngang hàng, người trên kẻ dưới. Đó có lẽ là cuốn sách đã đóng góp nhiều nhất vào sự hình thành dân tộc Trung Hoa, như nó đang thể hiện trong những mối tương quan và trong những mối quan hệ và đã biến Trung Hoa trở thành dân tộc lễ độ nhất trong số các dân tộc - và cũng ít có khả năng để tìm hiểu, để tự hoàn thiện, và để tiếp tục sự nghiệp học hỏi về thế giới.”¹

Chính việc ít lo nghĩ về sự hoàn thiện, chính mối gắn kết với sự cô lập mà Trung Hoa luôn tự mãn, đây là điều giải thích tốt nhất sự chững lại của văn minh Trung Hoa trong công cuộc phát triển tiến bộ.

¹ Theo Ph. Chasles, *Voyages d'un critique à travers la vie et les livres, - Orient* (Những cuộc du hành của một nhà phê bình qua đời sống và qua sách vở, - Phương Đông).

Tuy nhiên, phải nhìn nhận rằng tình trạng tù hãm truyền kỳ này cũng là do sự thấp kém về trí tuệ của chủng tộc gây nên. Người ta đã rất có lý khi nói rằng nếu sự tiến bộ không thể chối cãi chính là sản phẩm của giáo dục, thì dù vậy nền giáo dục đó cũng chỉ có thể mang lại tất cả những thành quả của nó nơi một dân tộc được phú cho những phẩm chất trí tuệ thiên bẩm vốn thiết yếu cho sự hoàn thiện của dân tộc đó.

Thế mà, dân tộc Trung Hoa hầu như thiếu hẳn những phẩm chất cốt yếu này. Tính khí kém phát triển, năng lượng thì cùn nhụt, - nếu không phải là thiếu vắng, - đó là những kẻ giám hộ của trí tuệ Trung Hoa. Trí tuệ này, do sự yếu kém của những dây chằng dẻo dai cho cánh buồm, đã không bao giờ có thể vươn tới được tầm cao; mặc dù có một nền văn hóa lâu dài và chi li, thực sự là không thích hợp cho nhu cầu trí tuệ, nên trí tuệ này sống đời thực vật, chỉ là đà sát mặt đất mà thôi.

Cảm xúc nghèo nàn và ý chí nhu nhược, người Trung Hoa cũng nghèo nàn cả về trí tưởng tượng. Năng lực trừu tượng hóa hầu như hoàn toàn khiếm khuyết; chính vì vậy những quy trình của người Trung Hoa vẫn mãi là thuần chất kinh nghiệm; họ trải nghiệm, nhưng chẳng bao giờ biết cách đúc kết ra được những yếu tố khoa học hàm chứa trong những trải nghiệm đó, để khai mở được những định luật tổng quát.

Bất lực trong nỗi hoài mong một lý tưởng xa vời so với niềm hạnh phúc trong tầm tay hiện thời, người Trung Hoa tự tạo một tôn giáo duy thực và đã đặt thiên đường của mình trên mặt đất: họ nói: “Đừng mơ tưởng một điều gì ngoài cuộc sống, bởi bạn sẽ chỉ thấy có cuộc sống này mà thôi... chẳng có những cõi thế giới nào khác ngoài những thứ hiện hữu trong vũ trụ và không có đời sống nào khác cho loài người chúng ta, chỉ có cuộc sống trên thế gian này... Trong một chuỗi những cuộc tái sinh, con người sẽ tìm thấy nỗi đau thương hay sự tưởng thưởng, tùy theo tình trạng văn hóa nơi y đã đặt linh hồn vào đó trong một kiếp trước. Nếu y đã vun bồi và hoàn thiện chuỗi luân hồi kia, y sẽ tái sinh với những năng lực sẽ bảo đảm cho y hạnh phúc hoặc sẽ mang lại một bảo chứng, ngay cả về thể chất.”¹

Một tinh thần về cơ bản là cụ thể, xa rời tất cả tư duy về siêu hình, ít có thói quen và ít có khuynh hướng để lòng mình trào dâng những cảm xúc tự phát, họ tự tạo một luân lý đúng với tầm mức của mình: hoàn toàn thực tiễn, triệt để thực dụng, nơi không một cảm nghĩ có phần nhiệt tình và hào sảng nào có cơ hội được biểu lộ.

“Chủ thuyết đạo đức mà con người phải trau dồi, những phép tắc luân lý mà họ phải tuân thủ,

¹ Theo E. Simon, *La Cité chinoise* (Thành thị Trung Hoa).

những nguyên lý đạo hạnh soi chiếu cho bước tiến của họ trong đường đời không mang tính cách suy niệm; chúng luôn luôn có một mục tiêu thực tiễn, mang tính gia đình và tính xã hội. Chẳng phải là nhắm tới một cái đích có phần xa xôi, một biện pháp chế tài được tiếp nhận trong một thế giới nào khác mà những nguyên lý của nền đạo đức này phải được áp dụng, trái lại, là nhắm tới những kết quả trực tiếp, ngay chính ở nơi mà những chủ thuyết đó được truyền dạy và thực hành.”¹

Nhà hiền triết Trung Hoa khuyên dạy: “Điều gì mình không muốn, thì chớ gây cho người khác.”² Nhưng với phép tắc hành xử này, với tinh thần kiện toàn như Đức Kitô, ngài phát biểu thế nào về điều này? “Khi các người hành xử như vậy, cả trong đất nước, cả trong gia đình của các người, sẽ chẳng có ai oán hận gì các người cả.” Từ những chiều cao của nền đạo đức vô vị lợi, chúng ta sa ngay xuống những điều nhỏ nhen của một chủ nghĩa duy lợi thô thiển.

Với những gì đã biết được về dòng giống của người Trung Hoa, về sinh lực mãnh liệt của họ, về tâm hồn tầm thường của họ và về tinh thần hẹp hòi của họ, chúng ta có thể kết luận rằng, nếu chủng tộc An Nam, thông qua việc kết hôn

¹ Theo de Lanessan, *La morale des philosophes chinois* (Đạo đức học của những triết gia Trung Hoa)

² Tục câu “Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân”, *Luận ngữ*. (ND)

với những người của Thiên triều, đã hưởng lợi rất nhiều về những phương diện sinh lý học và xã hội, thì những phẩm chất vững bền về sự đề kháng và thích nghi, chủng tộc An Nam chỉ có thể thừa hưởng những thứ tầm thường, xét về phương diện đạo đức.

Phải thừa nhận là người Trung Hoa không thiếu sự can đảm, cũng chẳng phải là họ không chăm làm. Một nhà phê bình sắc sảo đã nói: “Trí thông minh của họ có nét tinh tế, các cơ quan của họ có dáng vẻ duyên dáng siêng năng, có khả năng làm tất cả mọi thứ; họ có một lý trí lạnh lợi, một lương tri tinh quái, một triết lý thực tiễn; lý trí của bầy đàn như đàn cừu của Panurge,¹ sự tinh khôn theo kiểu của Falstaff,² thứ triết lý của Sancho,”³ “... họ tin rằng hai với hai là bốn, và họ có lý. Họ có chủ ý rằng cứ an

1. Lấy ý từ tiểu phẩm *Những con cừu của Panurge* của đại văn hào Pháp François Rabelais. Thành ngữ “đàn cừu của Panurge” được dùng để chỉ những kẻ không màng đến hậu quả, chạy theo người khác hay theo đám đông. Câu chuyện cũng ngụ ý phê phán, cảnh tỉnh thói a dua mù quáng, nặng tính bản năng, thiếu lý trí xét đoán, gây ra hậu quả khôn lường cho cá nhân và cả cộng đồng. Ngày nay, các nhà tâm lý học xã hội gọi đó là hành vi bầy đàn, hay, một cách mỉa mai, hiệu ứng bầy cừu, vết tích còn sót lại trong đời sống vô thức của con người từ thời tiền sử. (BT)

² Một nhân vật hèn nhát và huênh hoang trong kịch của Shakespeare. (ND)

³ Người hầu bình dân, thực tế, ham vui trong tiểu thuyết Don Quixote của nhà văn Miguel de Cervantes Saavedra. (ND)

phận thủ thường cho chắc ăn và cứ êm ả thay vì xao động; và họ không sai. Họ quý phép lịch sự, và tôi đồng ý với họ. Họ nghĩ rằng người ta hẳn khôn ngoan nếu không ôm ấp những ham muốn quá lớn, và tôi cũng nghĩ như họ. Một cái chén được chế tác cho khéo, một cái đĩa xoay cho tròn trịa làm họ rất mực thần phục. Tất cả điều đó có thể tha thứ được... Nhưng những tư tưởng cao cả, sự phân tích nghiêm túc, cái cảm nghĩ về sự tiến bộ; - tất cả những đức tính ‘thuộc tầm cao nhất’¹ họ đều thiếu. Họ không có năng lực về những thứ đó. Những chiếc định bằng đồng đen cấm chặt họ vào thông lệ và quá khứ.

Đã bốn ngàn năm đều vậy, rõ ràng như vậy là nhiều; sự khiếm khuyết của vận động trí tuệ, đời sống kéo dài bằng sự đóng băng của tư tưởng và của trái tim - hỡi ôi! Và ở trong những điều kiện gì đây?”²

Bây giờ chúng ta phải hỏi xem chủng tộc Mã Lai có những cá tính gì về tinh thần.

Thật khó để đưa ra một câu trả lời hoàn toàn thỏa đáng cho câu hỏi này. Chủng tộc Mã Lai, trên thực tế, phát triển rất không đồng đều; một số những đại biểu của chủng tộc này còn ở trạng

¹ Nguyên văn là “de plus haute gresse”, cụm từ gốc của Rabelais. (ND)

² Theo Ph. Chasles, *Voyages d'un critique à travers la vie et les livres, -Orient* (Những cuộc du hành của một nhà phê bình qua đời sống và qua sách vở, - Phương Đông).

thái hoang dã. Vậy nên người ta hiểu rằng phải tồn tại sự dị biệt đáng kể giữa những đám người hoang dã này với những dân chúng đã tiếp thu một mức độ văn minh nhất định, bằng những cuộc tiếp xúc khác biệt của họ.

Mặt khác, những ảnh hưởng đa dạng: Trung Hoa, Ấn Độ, Ả Rập mà người Mã Lai đã thu nhận qua nhiều thế kỷ, đã tạo nơi họ sự đa dạng về mẫu người, kết quả là giữa họ chẳng còn sự tương đồng nào ngoài những nét rất tổng quát.

Hơn nữa, còn phải thêm rằng người Mã Lai ngày nay theo đạo Islam, và tôn giáo này, được du nhập vào đảo Sumatra vào khoảng thế kỷ XIII, hẳn đã làm thay đổi một cách khá thâm sâu tính cách của người Mã Lai cổ xưa, cùng thời với những người Giao Chỉ, và đây chính là mẫu người duy nhất mà chúng tôi xem trọng trong cuộc khảo sát của mình.

Những tộc người Mã Lai còn hoang dã, cũng như những người thuộc sắc tộc Dayak ở Borneo, và những người thuộc sắc tộc Battak ở Sumatra, ngày nay vẫn còn bảo tồn những tập quán của họ, - chẳng hạn, việc ăn thịt người, - cho thấy nơi những tộc người này có một tính khí hung bạo từ cội nguồn. Khi tăng tiến lên vài mức độ, những phong tục hoang dã này biến mất, nhưng sự hung bạo lạnh lùng và có lý trí ấy vẫn còn y nguyên nơi tầng đáy trong tâm tính của chủng tộc này.

Một nhà du hành hồi xưa, ông Nicola Conti,

viết lại vào năm 1430, kể chuyện giới quý tộc Mã Lai đã thử thách mức độ tôi luyện của một lưỡi gươm mới. Ông nói: “Xét về sự độc ác, không có một dân tộc nào sánh bằng những cư dân của đảo Java và đảo Sumatra. Giết một người đàn ông đối với họ chỉ là một chuyện vặt vãnh đơn thuần và họ không hề bị trừng phạt vì một chuyện nhỏ nhặt như vậy. Nếu một người trong bọn họ, vừa mua được một lưỡi gươm mới, và muốn thử nó, người ấy đơn giản chỉ đâm ngay nó vào lồng ngực của người đầu tiên chột gặp. Những người qua đường xem xét vết thương và ca ngợi tài khéo của kẻ giết người nếu nhát gươm kia thật đúng chỗ.”¹

Chúng ta tìm thấy một thông tin thuộc cùng kiểu như vậy trong tập quán nổi tiếng mang tên: chạy về với “đất”. Tục lệ này “kết hợp việc tự sát với việc giết người, vì người chạy kia cũng chết khi đi chém giết. Sự việc xảy ra như sau: một người tuyệt vọng, hoặc bởi phải chịu một sự bất công đáng căm phẫn, hoặc phải chịu một nỗi bất hạnh nào đó, quyết định giã từ cuộc sống. Để làm điều đó, y khởi đầu bằng cách hút thuốc phiện cho đến ngất ngư; sau đó, tay lâm lâm cầm con dao, đầu tiên y chạy chỗ đến tất cả những kẻ mà y tin rằng đáng oán trách, đâm

1. Theo Wallace, *Malay archipelago* (Quần đảo Mã Lai), tập 2, tr. 273. Được trích dẫn bởi Ch. Letourneau, *Psychologie ethnique* (Tâm lý học sắc tộc)

họ, rồi chạy khắp phố để giết hay gây sát thương cho tất cả những ai tỏ vẻ muốn chặn đứng lại”.¹

Trong tình trạng bình thường, người Mã Lai trầm lặng, bề ngoài có vẻ vô cảm, rất ít biểu lộ. Họ che giấu cảm xúc của mình, đắn đo cân nhắc hành vi và lời nói của mình và chẳng bao giờ thẳng thắn đề cập đến một đề tài nào.²

Phần lớn các tác giả phán đoán họ rất nghiêm khắc. Họ miêu tả cho chúng ta thấy người Mã Lai giả tạo, không thành thật, ganh tị và độc ác ghê gớm.

Tuy vậy, đẳng cấp quý tộc có phép lịch sự tế nhị; về điểm này họ gần với người Trung Hoa vốn trọng lễ nghi. Ông J. Chailly-Bert³ nói: “Phép lịch sự của họ thật khó cho một người chưa chứng kiến có được một ý niệm về nó. So với nề nếp dân chủ của chúng ta quả là cách xa cả ngàn dặm; thế kỷ XVIII thì quá linh lợi và láo xược; chỉ có thế kỷ XVII, hơi kiểu cách, thời của vua Louis XIV và phu nhân de Maintenon, mới biết được đôi chút về phép tắc vừa câu nệ vừa chỉnh tề đến như vậy. Đó không phải là một bộ trang phục được ẩn giấu, một chiếc mặt nạ rơi xuống, một lớp sơn hào nhoáng bị bong ra; đó là một cái gì đó thuộc về nội tâm và căn cốt; đã thâm nhập vào cá nhân, chiếm lĩnh toàn thể con người. Cho nên u buồn, bồn chồn, sầu não,

¹ Theo Ch. Letourneau, sách đã dẫn.

² Theo Wallace, chỗ đã dẫn, tập 2, tr. 272.

³ Trong tác phẩm *Java et ses habitants* (Java và các cư dân).

âu lo, ngay cả sự nhiệt thành, tất cả những thứ đó người thủ lĩnh Java không để lộ ra chút nào trước mặt chủ nhà y chờ đợi đến lúc chỉ có riêng một mình mới quay về với những nỗi niềm riêng của mình, những đau buồn hoặc hoan hỷ.”

Sau chót, chúng ta nói thêm rằng, xét về những năng khiếu trí tuệ, vốn chỉ có thể được phát triển một cách hạn chế, người Mã Lai tự đặt mình vào trong số những chủng tộc mà người ta thừa nhận gọi là “tầm trung”, tức là ở vị trí trung gian giữa những chủng tộc hạ đẳng (người da đen), và những chủng tộc da trắng, gọi là “thượng đẳng”.

Nếu chúng ta còn nói thêm rằng những người Mã Lai sau khi lần lượt theo đạo Bà la môn và đạo Phật, sau cùng đã trở thành tín đồ của đạo Islam, dù ngoài mặt chẳng bao giờ công khai tuyên dương một cách cuồng tín bất cứ giáo lý nào, chúng ta có thể kết luận, - và những kết luận của chúng ta sẽ phù hợp với sự trải nghiệm thực tế - rằng người Mã Lai không có tinh thần quá mộ đạo, và rằng luân lý của họ, mất đi điểm tựa của tôn giáo, hẳn phải là sơ đẳng.

Đó là diện mạo đại cương về người Mã Lai đương thời. Tôi chỉ tập trung vào việc vạch ra những nét nổi trội nhất của chủng tộc này, tức là những nét mà người ta thấy được, không có ngoại lệ, nơi tất cả những đại diện hiện thời của chủng tộc này và những người Mã Lai cổ đại của Vương triều Tchampa.

Trên hết, đó là diện mạo của những tay cướp biển tảo tợn mà hẳn sẽ rất lý thú nếu chúng ta có thể phác lại một cách chuẩn xác, để có thể hiểu rõ họ đã có thể thi triển ảnh hưởng nào lên đất nước An Nam. Thật không may, chúng ta chẳng có mấy những phương tiện thực tiễn để tra khảo. Như chúng tôi đã nói, những người Mã Lai cổ xưa gần như đã biến mất khỏi Đông Dương.

Tuy vậy, ta được phép đặt giả thiết là sắc dân này - có những lúc rất ác độc, rất bạo lực, đến độ chúng ta phải cho rằng họ quả là những kẻ phiêu lưu mạo hiểm quá đỗi, vì lẽ họ vượt biển khơi trên những con tàu mỏng manh, chiếm lĩnh những bến đỗ trên bờ biển của bán đảo Đông Dương và những quần đảo bao quanh để làm thuộc địa, - được tìm thấy trong những cuộc chiến đấu liên miên vốn đã đầy rẫy trong những truyện kể của các pho biên niên sử An Nam, những cuộc chiến đó là một cách sử dụng tự nhiên những phẩm chất thiện chiến của họ và qua đó phát triển trong họ năng lượng và sự can trường về quân sự đến mức cao độ.

Đôi khi chúng ta còn tìm lại được trong tâm hồn An Nam những ánh phản chiếu mơ hồ của niềm hăng say bất khuất này.

Thực vậy, chỉ nêu mỗi sự ảnh hưởng của Trung Hoa thôi thì sẽ không đủ để giải thích cho một lịch sử rất sôi động - và rất lạ lùng - của dân tộc An Nam.

3 TÂM HỒN AN NAM

Bây giờ, đã có tất cả những yếu tố cần thiết, chúng ta có thể tái dựng sự sinh thành của tính cách An Nam trong những đường nét đại cương. Với mục tiêu này, chúng ta sẽ xem xét lần lượt ba năng lực tinh thần lớn: cảm tính, ý chí, trí tuệ.

1. Cảm tính

Về ảnh hưởng của môi trường vật chất, chúng ta đã bình luận khá dài về cảm tính nơi con người An Nam. Nhưng chúng ta chỉ mới xét đến phương diện sinh lý, trong những tương quan của nó với sự cấu thành của chủng tộc và khí hậu. Chúng ta còn phải khảo sát nó trong những hình thức cao cấp hơn, đó là cảm nghĩ, mà tổng thể những cảm nghĩ đó cấu thành tính cách đúng nghĩa.

Sự tiến hóa của cảm nghĩ gắn bó mật thiết với sự tiến hóa của trí tuệ. Chỉ có phương pháp phân tích, vốn là thứ bắt buộc cho mọi khảo sát về tâm lý, mới khiến chúng ta phải phân tách những thành tố thông thường này trong tự nhiên.

Người ta biết rằng, mỗi một cảm nghĩ đều đòi hỏi sự tiếp thu bước đầu về một ý niệm nguyên sơ cấu thành nên nền tảng của nó; “mọi cảm nghĩ đều bao hàm một sự tái hiện trí tuệ, bằng hình ảnh hay ý niệm”.¹ Cũng vậy, trí tưởng tượng tái hiện, tức là khả năng khơi gợi nên một ấn tượng đã được tri giác, sẽ gây một sức ảnh hưởng chủ đạo lên khả năng nhạy cảm của trí não. Bằng sức mạnh của nó hay sự suy nhược của mình, nó sẽ in dấu vào các cảm nghĩ một lực thể này hay thể kia, một chiều hướng thể này hay thể nọ.

Điều này bổ túc cho lời giải thích mà chúng tôi đã đưa ra trên đây, về sự điềm tĩnh của người An Nam, về sự bình thản của họ trước cái chết. Điều ông E. Boumy nói về người Anh cũng có thể đem áp dụng rất hay cho người An Nam: “Chẳng giống như người Pháp, bằng sự xao động của bước chân hối hả, bằng sự chạy trốn về phía trước, để xóa nhòa những hình ảnh sống động của hòn đạn đang réo vang, của cái xương bị vỡ,

¹ Theo A. Fouillée.

của nỗi thống khổ vì bệnh uốn ván.”¹ Như vậy người ta có thể nói về sự thụ động này như điều mà Dugald-Stewart đã nói về sự hèn nhát: “Đó là một căn bệnh của trí tưởng tượng.”

Hắn là cùng nguyên nhân đó, thể nào người ta phải gán, phần nào, cho người An Nam sự khiếm khuyết gần như toàn diện của tất cả cảm nghĩ về sự tế nhị và về lòng vị tha: việc nhìn thấy một cảnh tượng khỏa thân không hề gợi lên nơi họ bất cứ một ý tưởng nào không lành mạnh; họ tái hiện rất kém cái đau hay cái khổ của người khác.

Về chuyện này, nói khái quát, chúng ta ghi nhận khi lướt qua rằng tất cả cảm nghĩ nơi người An Nam được biểu thị ở góc độ của sự ích kỷ rất thuần túy. Không hề có những nhiệt huyết hào sảng, tấm lòng quảng bác; lòng chỉ ôm nỗi riêng, khô héo, méo mó. Đức Khổng tử nói: “Hãy thu nhỏ lòng các ngươi lại”. Nhờ một châm ngôn như thế, tình yêu cao quý trở thành nhục dục thấp hèn; những cảm nghĩ của con cái đối với cha mẹ chỉ là lòng hiếu thảo.

Tổng kết, không có khả năng quan niệm những ý tưởng quá trừu tượng, tinh thần của họ chỉ có thể vận dụng được khi có sự hiện diện của những chủ thể có thực, người An Nam không có năng lực để cảm nhận những cảm nghĩ quá phức hợp.

² Trích từ *Essai d'une Psychologie politique du peuple anglais au XIXe siècle* (Luận về một tâm lý học chính trị của dân tộc Anh vào thế kỷ XIX).

Trên hết, những ý hướng của họ chỉ quẩn quanh trong khuôn khổ gia đình; chúng không biết cách nào để vượt qua một vòng hạn hẹp. Tâm hồn An Nam cần phải cứu mang những ý tưởng về tổ quốc và về nhân loại mới thấm nhuần được tình huynh đệ và lòng ái quốc.

Tình thương yêu đối với người kẻ cận: lòng thương xót và đức bác ái là sự biểu hiện của tình thương kia, là những đức tính ít được thực hành ở An Nam. Không nên có những người nghèo khó trong xứ sở này, mà thực vậy, không hề có. Mỗi gia đình phải chu cấp cho nhu cầu của các thành viên; mỗi thôn xóm phải nuôi dưỡng các dân cư của nó.

Khí hậu, sự màu mỡ của đất đai, những phẩm chất vật thể của nòi giống đã tạo điều kiện thuận lợi để áp dụng và duy trì một quy luật như thế. Người An Nam, bền bỉ và thụ động, tự hài lòng với sự ít ỏi; họ hiếm khi sa vào cảnh cơ cực nhưng nếu rơi vào, thì đổi lại họ không hề tránh được khỏi hàng ngàn những nỗi khốn cùng khác của con người. Bệnh tật, chiếm phần chủ yếu tàn phá họ ghê gớm và chính vào những lúc ốm đau bệnh tật họ mới thể hiện rõ nhất sự ích kỷ thâm căn cố đế. Lịch sử báo cáo rằng những người bị bệnh dịch, bệnh cùi và hết thảy những kẻ bất hạnh mắc phải bất cứ một chứng bệnh lây nhiễm nào, chỉ một thời gian ngắn thôi đều bị xua đuổi ra khỏi nhà một cách không

xót thương, bị bỏ mặc ngoài đồng hay bị ngăn lại ngoài rìa làng như là loài thú hoang. Chẳng có một chỗ quy tụ dân cư quan trọng nào ở An Nam mà lại không có “khu người cùi” cũng như “trường thi”, tòa án, nhà lao hay chùa chiền của nó; lòng ích kỷ cũng có những đền đài của nó như là tôn giáo, trật tự và an ninh công cộng vậy.

2. Ý chí

Nếu đặc trưng về cảm tính của người An Nam là sự dửng dưng, thì sự ù lì hẳn phải là đặc trưng về ý chí của họ.

Người An Nam hiền hòa và tĩnh lặng, theo nghĩa là hiếm khi họ bộc lộ sự bồn chồn và không gây nên những hành vi bốc đồng, những bạo hành đột ngột. Họ không xúc động đến mức như thế.

Đức tính này, linh mục Bouillevaux nhận xét chuẩn xác, tuy nhiên đó là hậu quả của sự uể oải hơn là của tính cách ôn hòa đích thực. Bạn chớ nên cả tin vào dáng vẻ trơ trơ bất động của họ; dưới vẻ bề ngoài tĩnh lặng, họ có thể nuôi dưỡng những mối thâm thù, những oán trách cay độc, những ham muốn báo thù dai dẳng.

Không thể nói rằng người An Nam vốn lười biếng; trái lại đó là một kiểu người lao động; - rất hiếm có người An Nam nào ăn bơ làm biếng; - nhưng đó là một kiểu người lao động không hào hứng, nhất là khi họ không bị thúc bách bởi

nhu cầu hay khi họ không làm việc cho chính bản thân. Những người thực dân, những thương gia, những nhà công nghiệp, và nói chung tất cả những ai phải thuê dùng người An Nam theo một cách nào đó, đều biết rất rành những bất tiện của thứ nhân công này.

Để làm công việc của một người châu Âu cần phải có ít nhất bốn “culi”... và một người giám sát. Trong những tòa nhà của người Pháp người ta luôn luôn thấy có sự phục dịch của một hoặc hai người ít ra là ba người đầy tớ: một người bồi (hầu phòng), một người đầu bếp, và một “culi kéo xe”. Sự phân công giữa họ được đẩy đến mức tột cùng. Một người viết ký sự di dóm đã viết: “Mỗi cá tính phát triển trong sự viên mãn về những thuộc tính của mình; kẻ nào toan đảo ngược các vai trò, muốn giúp đỡ lẫn nhau và nhất là muốn mừng tượng ra một người hầu gái có thể lo toan đủ mọi chuyện, sẽ không đạt được mục đích, ngay cả đến việc cái nhà mình được quét cũng không.”

Không nên quá khó chịu với người An Nam vì tính vô cảm cực độ của họ. Rõ ràng sự khiếm khuyết này nơi họ đã có nguồn gốc từ những định hướng sinh lý học truyền thừa làm tiết giảm trách nhiệm của họ trong một mức độ nhất định.

Đối với người Tây phương chúng ta, sự lười biếng là một khuyết điểm trầm trọng bởi vì

chúng ta có những dự trữ đầy đủ về năng lượng để chiến thắng cái phương hướng bạc nhược của mình. Nơi người An Nam, trái lại, sự uể oải là một tình trạng bình thường; hoạt động, là một phương thức ngoại lệ. Cái ý chí cùn nhược của họ chỉ có thể được vận dụng trong một chiều duy nhất: tính thụ động. Từ “năng lượng (énergie)” không có từ tương đương trong ngôn ngữ [tiếng nôm] của họ.

Sự kiên trì, sự hoạt động, sáng kiến, là các phẩm tính không được biết đến ở An Nam. Linh mục Bouillevaux nói: “Người An Nam không vững tâm, họ hào hứng khởi đầu một công việc mà họ thích thú, họ khởi sự giỏi giang trong bất kỳ một sự nghiệp nào; nhưng chỉ vài tháng, hay cao lắm là vài năm là họ mệt mỏi, chán ngán lao động, bỏ mặc cái nghề của mình, thường thì bỏ luôn cả chuyên môn của mình, trừ phi sau này phải đành vực lại lúc bị dồn vào cảnh khốn cùng. Người An Nam không có tính kiên trì, không thích quy củ, họ thích hành động tùy hứng, không liên tục, không suy xét.”¹

Người thợ An Nam, vốn có những nhu cầu phải nói là tối thiểu, chỉ lao động vừa đủ để sống. Ngay khi họ có được tạm đủ để cầm cự trong một thời gian, là sẽ thôi không lao động nữa. Đừng cố tưởng tượng một cách hào phóng một người thợ thủ công bản xứ để lôi kéo họ gần bó

¹ Trích từ *L'Annam et le Cambodge* (An Nam và Campuchia).

hơn với bạn; nếu họ kiếm được, trong một tuần, đủ tiền cho thực phẩm trong một tháng, thì đến ngày thứ tám, sau khi được trả tiền, người thợ của bạn không còn thấy đâu nữa, cho đến lúc họ tiêu sạch đến đồng tiền cuối cùng.¹

Người ta dễ dàng hiểu rằng chẳng bao giờ nên đòi hỏi những người như thế phải đưa ra bằng chứng về óc sáng kiến. Vậy nên ta hiếm thấy khi họ dấn thân vào công việc kinh doanh hay kỹ nghệ, là những thứ muốn thành công đòi hỏi quá nhiều phẩm chất lớn lao về hoạt động thông minh, về trật tự, và về sự tiết kiệm.

Đó hẳn nhiên là một trong những lý do chủ yếu mà những ngành hoạt động cần nhân lực như thế này, ở Đông Dương, hầu như hoàn toàn nằm trong tay của những người nước ngoài: người châu Âu, người Hoa hoặc những sắc dân châu Á khác, vân vân.

Người An Nam chỉ có hoài bão về những sự nghiệp đượ: vạch sẵn dự trù cho một sự rủi ro

¹ Sự thiếu tiên liệu của người An Nam không chỉ có nguồn gốc từ những nguyên nhân về tâm lý; dường như phần nào nó còn đến từ những đặc thù nhất định về tổ chức xã hội nữa.

Cơ cấu của gia đình, thực vậy, đối lập với sự phân tán của các con cái; con cái luôn luôn, trên nguyên tắc, và trong thực tế, thường chịu dưới quyền uy của người gia trưởng. Vậy nên các bậc cha mẹ được an tâm rằng, ngoài trường hợp bất thường, lúc về già hưởng tìm được sự hỗ trợ nơi con cháu. Người ta hiểu được rằng, trong những điều kiện này, người An Nam không có cái mối lo âu về tương lai là thứ cấu thành chính ngay sự lo xa.

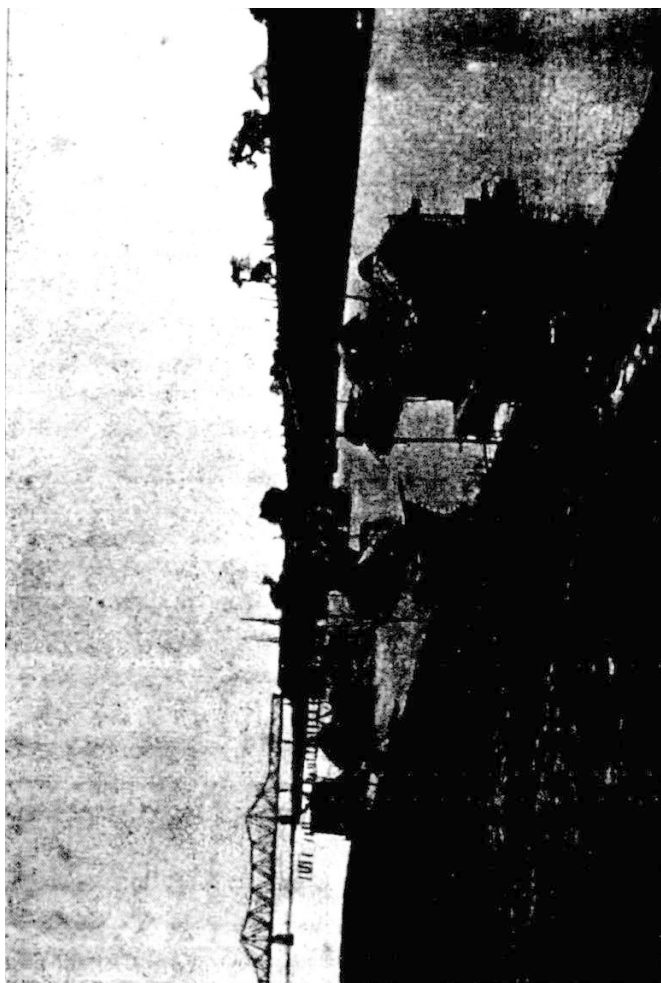
tối thiểu, và đòi hỏi họ nỗ lực ít nhất. Họ là công chức quan liêu ngay từ trong tâm hồn. Tham vọng quyền lực và sự ưa chuộng thông lệ biến họ thành một viên chức bẩm sinh.

Người châu Á, bởi vì ở đây chúng ta có thể nói một cách tổng quát, luôn luôn du di trong cùng một đường mòn lối cũ, ngày càng lún sâu và chẳng bao giờ toan tính để thoát ra. Một lễ lối hể đã được thiết lập là thiêng liêng; người Trung Hoa và người An Nam tuyên dương truyền thống bằng sự tôn kính thần thánh.

Nét tính cách này đã ăn sâu vào sự trì trệ trong cuộc tiến hóa của những dân tộc này và trong tính chất bất di bất dịch của những định chế và những tập tục của họ. Ch. Letourneau viết: “Những nghi thức thiêng liêng thần thánh đã giết tắt cả trí tưởng tượng...; bởi vì tất cả đã được xếp hạng, liệt kê, cho nên việc tìm kiếm cái mới trở thành điều bất kính, chỉ cần học tập theo thói xưa là đủ.”¹ Và điều này phù hợp đến hoàn hảo đối với tính khí của người châu Á, đến nỗi người ta có thể định ninh rằng chính vì điều này mà điều kia đã được tạo ra.

Một tính khí vô vị, một tính cách nhu nhược và hời hợt không tạo được sức đề kháng nghiêm túc đối với những ảnh hưởng từ bên ngoài. Người An Nam thuận theo những ảnh hưởng này, với tâm thái nhẵn nhụi, không hề chớm

¹ Trích từ *Psychologie ethnique* (Tâm lý học sắc tộc).



Nhà bè.

có ý định phản kháng nào. Vậy nên họ giữ niềm tôn kính thật thâm sâu đối với quyền uy! Cung cách hạ mình xiết bao đối với kẻ nắm giữ dù chỉ một chút mây may quyền uy: Quỳ lạy suốt lượt, trán phải chạm xuống đất, hai bàn tay chấp lạy cầu khẩn, hai cánh tay khoanh lại trước ngực, tất cả trong tư thế của họ gọi lên ý tưởng về sự tẩm thường.

Những tập quán hèn hạ này quả đã được chế độ chuyên trị áp đặt lên người An Nam và từ rất lâu họ đã tuân thủ; nhưng họ hẳn cũng phải có chiều hướng rất mực như thế để tiếp nhận; họ ngoan ngoãn khom lưng dưới cái ách của thứ quyền uy thiêng liêng mà họ vẫn còn mang những dấu vết không phai mờ.

Sự quy lụy của người An Nam không chỉ đối với các quan lại, với những kẻ đại diện cho quyền lực của nhà vua; nó còn biểu hiện trong sinh hoạt thông thường nơi nó đã sản sinh một sự lễ phép tinh tế.

Trong cuộc chuyện trò, những sự xưng hô của kẻ dưới với người trên luôn luôn biểu thị chính xác mức độ kính trọng phải có với người giao dịch. Người lớn tuổi hơn hay người cao hơn về phẩm trật gọi những người ít tuổi hơn hoặc bề dưới là con “trai” hay em “trai”; những kẻ bên dưới luôn luôn thưa với người trên: cụ, ông, bác, chủ, anh.

Sự lễ phép này, lắm khi quá độ, tuy rằng ở

một mức còn kém thua so với người Trung Hoa, “gần như là bẩm sinh do sự lại giống”, bắt buộc phủ lên một đáy tầng giả tạo.

Đây là điều nhạy cảm khi người ta quan sát cung cách người An Nam hiện nay ở tư thế và ứng xử bên cạnh người châu Âu. Sự lễ phép sơ khai tuyệt vời của người bản xứ, dù đúng là có hơi quá đáng, đã bị biến đổi kể từ công cuộc thiết lập của chúng ta ở An Nam; sự thay đổi lẽ đương nhiên đã diễn tiến theo hướng trở nên tồi tệ hơn.

Người An Nam có tâm hồn trẻ thơ; hiếm khi chờ đợi ở họ một sự cải thiện về lập luận. Kêu gọi đến lý trí của họ để đòi hỏi họ tự chỉnh sửa là việc làm hoàn toàn vô ích. Chúng ta đã thử, có lẽ một cách vô thức, để truyền thụ cho họ sự tự hào; vậy mà chúng ta chỉ thành công trong việc làm cho họ thành ra hống hào, bất kính đối với chúng ta.

Các ông Bouinais và Paulus nói: “Những sự sụp lạy, quỳ gối làm chúng ta khó chịu, chúng ta là những người châu Âu; trong cuộc lữ hành Garnier, một lính thủy đã bảo họ đừng làm như thế đối với anh ta và anh đã dạy cho những người Bắc kỳ lối chào tôn kính của quân đội.” Các tác giả viết thêm: “Chúng tôi yêu quý cái ngẫu hứng của người lính vô danh này; điều đó cho thấy rằng anh ta có cảm nghĩ về phẩm giá con người.”¹ Sự “ngẫu hứng” về phép chào tôn kính

¹ Trích trong *L'Indo-Chine française contemporaine* (Đồng dương thuộc Pháp đương đại).

của quân đội thoát tiên lan tràn trong đám binh lính chúng ta, rồi tới những vệ binh bản địa và bây giờ ngay cả đến sinh hoạt tại nhà. Cử chỉ đơn giản này giúp họ được miễn khỏi tất cả những sự bày tỏ khác về sự tôn kính phát xuất từ phép lịch sự quá ư nghiêm ngặt; vậy là về sau, tất cả ràng buộc được tháo gỡ, rồi cái cảm nghĩ chân thực của họ đối với chiến tranh dần phát lộ; nếu không phải là hận thù, thì ít nhất là mối ác cảm vô thức đối với dòng giống của chúng ta. Do đó, lẽ tự nhiên họ được dẫn dắt tới việc tự bày tỏ sự hỗn hào và thô thiển, chẳng phải theo cái nghĩa chúng ta hiểu về những từ ngữ này, mà bằng ý nghĩa mà chúng được gán cho những cử chỉ nhất định song chúng ta không lĩnh hội được trọn vẹn. Một người Bắc kỳ, chẳng hạn, không bao giờ đi trình diện thượng cấp mà đầu quân đội khăn; một sự sơ suất như thế sẽ thật là quá ư vô lễ.

Cũng như việc họ đã tiếp nhận uy quyền độc đoán của các vua chúa quan lại nước họ bằng sự nhẫn nhục đáng kể, việc họ dễ dàng tự ràng buộc mình vào những yêu sách theo nghi thức quy định rất khắt khe những chi tiết nhỏ nhặt nhất trong đời sống của họ, thì cũng vậy họ tự buông mình theo những khuynh hướng tự nhiên, không cố chống đối dù chỉ bằng sức kháng cự nhỏ nhoi, không bày tỏ chút ít nỗ lực về ý chí để phản ứng và đi ngược dòng chảy của sự cuồng nhiệt nơi họ.

Con người, từ bản tính, không có tính chất tốt lành căn bản, như người Pháp của thế kỷ thứ XVIII vốn tin tưởng thâm sâu, hay như những người châu Á lạc quan vẫn hằng tin tưởng; cách cư xử của họ, khi không được gợi hứng bởi lý trí và được quy định bởi một ý chí vững vàng và kiên định, chịu ảnh hưởng rất mạnh bởi những yếu tố khác.

Taine nói: “Những thứ chi phối con người là tính khí thể chất, những nhu cầu của thân thể, bản năng động vật, thành kiến kế thừa, trí tưởng tượng, nói chung là dục vọng lẫn lộn, nhất là quyền lợi bản thân hay quyền lợi của gia đình, của đẳng cấp, của phe đảng. Sẽ là sai lầm nghiêm trọng nếu chúng ta tin rằng họ có tính bản thiện, rộng lượng, đồng cảm hay ít nhất là hiền hòa, dễ uốn nắn, mau mắn thuận mình theo quyền lợi xã hội hay theo quyền lợi kẻ khác. Có rất nhiều kẻ và nhất là những người rất dũng mãnh, nếu được phó mặc cho tự thân sẽ chỉ gây tác hại mà thôi.”¹

Những kẻ chuyên chế quyền lực này đặt lên trên con người An Nam một ảnh hưởng thẳng thắn mà không cách gì làm thuyên giảm được. Những dục vọng làm chủ tâm hồn của họ; chúng khuất phục họ vào những trái chứng của chúng; chúng mặc tình điều động họ. Nhục cảm, sự ác

¹ Trích trong *Les Origines de la France contemporaine* (Những cội nguồn của nước Pháp đương đại).

độc, sự kiêu căng, thói ham cờ bạc tranh nhau chia chác tâm hồn của họ.

May mắn thay những nhiệt tình này là thoáng qua, chẳng mấy bền chặt. Chúng bộc phát mãnh liệt gây cho hệ thống thần kinh sự chấn động đáng kể, sự kiệt lực chóng vánh, sự đè nén mà ý chí vốn quá yếu ớt không sao thắng được. Vậy nên chung quy cũng là một nguyên nhân: ý chí không đủ năng lượng khiến cho các dự vọng thừa cơ hoành hành và cũng góp phần vào việc dập tắt luôn ý chí.

Lịch sử của vương quốc An Nam, với những cuộc nổi dậy liên miên chống lại ách thống trị ngoại bang có thể khiến người ta giả thiết nơi dân tộc An Nam tồn tại một ý chí vững bền và năng nổ, mà dường như không có nó dân tộc này hẳn đã không thể phục hồi nền độc lập và chiến thắng sau một cuộc tranh đấu trường kỳ hàng trăm năm, với kẻ khổng lồ là Trung Hoa. Chúng tôi sẽ chứng tỏ trong một chương sau đây rằng những cuộc nổi dậy này chỉ là những bùng nổ mãnh liệt và ngăn ngui biểu thị một sự xung động non trẻ hơn là một ý chí trường thành, mạnh mẽ và vững bền.

Cờ bạc, như chúng tôi đã nói, đối với người An Nam có sức hấp dẫn không thể kháng cự được. Người ta kể lại rằng ở Trung Hoa (khi nói về người An Nam luôn luôn phải nhớ rằng họ một nửa là người Trung Hoa) người ta đã thấy

có những kẻ không còn gì nữa để chơi liêu, đánh cược bằng chính những ngón tay của mình và nhấn tâm chặt chúng xuống khi bị thua cuộc.¹

Tôi không biết người An Nam có bao giờ đưa đầy niềm say mê vận đồ đen của mình xa đến vậy hay không, nhưng có một điều tôi dám khẳng định, đó là họ có thể hoàn toàn đánh mất trong vài giờ cả một gia sản mà họ nhọc nhằn lắm mới tích lũy được.

Mặt khác nhà cầm quyền Pháp đã phải cấm đoán cờ bạc ở Đông Dương; ngay dưới thời Gia Long, bộ hình luật đã giáng xuống những người đánh bạc những hình phạt nghiêm khắc; những ai bị bắt quả tang bị phạt đến tám mươi roi.

Nhưng đam mê ngự trị của người An Nam, thứ dục vọng làm thỏa mãn một cách trọn vẹn nhất những chiều hướng của họ về sự buông thả, nhu nhược, lười biếng, mộng tưởng hảo huyền... chính là thuốc phiện. Thuốc phiện, ấy là sự an nghỉ hoàn hảo, ấy là sự thư giãn vô về sau những nhọc nhằn trường kỳ, ấy là trạng thái mà tất cả xúc cảm tan biến, ấy là sự tiêu trừ khinh khoái của thân thể. Đó còn là giấc mộng hạnh phúc và trầm lặng, sự buông thả mọi thứ của thế gian này, hạnh phúc trọn vẹn, sự dừng dừng tối cao. Đó là sự vứt bỏ toàn bộ ý chí, toàn bộ nhân cách, toàn bộ năng lượng; đó là sự thực hiện cái tiêu

¹ Theo Hue, *L'Empire Chinois* (Đế chế Trung Hoa), tập II, tr. 374.

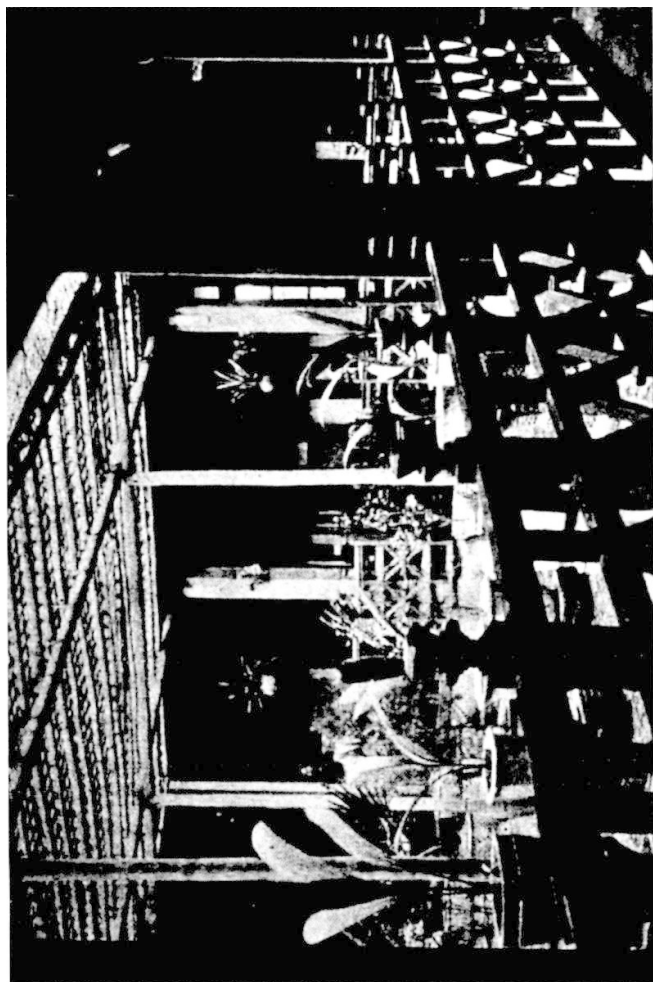
cực lý tưởng của người châu Á: không cảm nhận nữa, không tranh đấu nữa, không mong muốn nữa!... mộng mơ!

Nguyên lý này, mà chúng tôi vừa đưa ra, là minh chứng về một khuynh hướng thường trực cho sự khuớc từ về ý chí, soi rõ trong tâm hồn An Nam để chúng ta có thể thâm nhập sự bí ẩn đó ở cự ly gần hơn và nó phơi ra trước cặp mắt sống sờ của chúng ta những nếp gấp mà cho đến bây giờ vẫn không sao ngờ tới.

Bằng ánh sáng đó, chúng ta có thể tháo gỡ những cội nguồn thăm thẳm và xa xăm của một niềm tin cố hữu đối với tất cả các chủng tộc châu Á: thuyết định mệnh; và bằng một cảm nghĩ bẩm sinh đã in dấu một tính chất rất đơn độc cho những quan niệm tôn giáo của các giống dân da vàng: đó là sự bao dung.

Khi từ chối những phiền muộn và những nhọc nhằn của cuộc phấn đấu mà có thì phải đương đầu với những chương ngại, thuyết định mệnh, đối với người An Nam là một sự cáo lỗi thuận tiện cho tính ù lì của họ. Thuyết này, nói cho ngay, không trở thành một giáo lý rành rẽ như giáo lý của những tín đồ của Islam; nhưng dù chỉ là một cảm nghĩ mù mờ, nó vẫn tồn tại không kém phần thực sự.

Còn về sự bao dung vốn rất thường được ca ngợi nơi những người có quê hương là vùng Viễn Đông cũng vậy, nó chỉ là một hậu quả của cùng



Nội thất nhà giàu An Nam.

nguyên nhân: sự tránh né đối với các nỗ lực, dù là thể chất hay tinh thần. Vốn thù địch đối với các khó khăn, - mà họ cố xoay chuyển, không phải để thắng lợi, - người An Nam chẳng bao giờ làm việc tuyên truyền giảng giải. Chẳng bao giờ có ý tưởng lan truyền những tín ngưỡng của chính mình, họ chẳng hề có dịp để chống trả những tín ngưỡng của kẻ khác.¹

3. Trí tuệ

Trong cái xứ Viễn Đông ánh nắng chói chang, dưới bầu trời sáng bùng và thăm thẳm nơi các vật thể nổi bật trên đường chân trời với nét sắc cạnh rất rõ nét, trong bầu khí quyển ẩm thấp và hùng hục này nơi điện thế [ion trong không khí] là hằng số, những ấn tượng tiếp nhận được là gay gắt, đôi khi đến nhức nhối. Lặp đi lặp lại, những ấn tượng đó làm hao mòn thần kinh, vốn đã bị kích thích quá độ, chỉ còn truyền tải những xúc động bị suy yếu, sản sinh ra những hình tượng nhạt nhòa và bất định. Ý chí, vốn cũng đã rã rời, chỉ có thể phản ứng một cách yếu ớt để cố đánh thức những hình ảnh, liên kết chúng, để tạo thành những phán đoán.²

1. Người ta có thể phản bác chúng tôi bằng những việc tàn sát các nhà truyền giáo đã xảy ra ở Trung kỳ và Nam kỳ, trước cuộc chinh phục của người Pháp. Một sự phản bác như vậy không có giá trị; thực ra người An Nam khi đó chỉ đang bảo vệ điều họ đặt trên hết: tôn giáo của họ.

2. Sự suy yếu của ký ức cũng khá thường xảy ra nơi những

Cho nên trí tưởng tượng tái hiện, tức là năng lực gọi lên một ấn tượng đã được tiếp thụ, vẫn mang tính biếng lười nơi người An Nam.¹ Ở đó chúng ta tìm thấy sự giải thích cho một thiên hướng tinh thần đặc thù của họ.

Bất cứ ai đã từng sống ít lâu giữa cộng đồng người châu Á, đều có thể ngạc nhiên về sự mâu thuẫn dường như tồn tại giữa sự phong phú về chế tác trong những mê tín tôn giáo hay những truyền kỳ lịch sử của họ và sự nghèo nàn về trí tưởng tượng bộc lộ qua thi ca, văn học, qua các hình thức nghệ thuật và khoa học còn trong trứng nước của họ. Cứ như thể những sản phẩm dị biệt này là những sự biểu thị của hai trí tuệ tách biệt hẳn nhau.

người chỉ cư ngụ một thời gian trong những xứ nóng; nhiều người châu Âu, ở Đông Dương, đã có trải nghiệm bực bội về điều này.

¹ Một lý do khác với môi trường vật chất cũng đã có thể gây sức ảnh hưởng tương đương lên sự phát triển trí tuệ của người An Nam. Trong tác phẩm *Principes de Biologie* (Những nguyên lý của sinh học), A. Spencer đã nêu nhận xét “rằng có một mối tương quan hiển hiện giữa sự phát triển của não bộ và sự tri trệ về sự trưởng thành tinh dục rằng nơi nào có hiện tượng mãn dục ngoại hạng, nơi đó cũng có sự “lười biếng về tinh thần”. Nhận xét này được biện minh bởi những sự kiện liên quan tới dòng giống An Nam. Dưới ảnh hưởng của khí hậu và các tín ngưỡng (sự cần thiết phải có con cháu nối dõi để bảo đảm việc thờ cúng tổ tiên), sự mãn dục của dân tộc An Nam đã trở nên ngoại hạng. Có lẽ chính vì tính chất quá độ trong việc hao tổn về tinh dục, phần nào đã chịu trách nhiệm cho sự thấp kém hiển hiện về tầm mức trí tuệ của họ.

Nhà tâm lý học thâm trầm Guyau giải thích: “Sự quá độ về trí tưởng tượng nơi trẻ em, cũng như những dân tộc sơ khai, phần nhiều là do tính chất kém rõ nét của các tri giác khiến chúng có thể tha hồ chuyển hóa từ cái này sang cái khác. Người ta có thể thấy tất cả những gì mình muốn trong cái dạng thức mơ hồ như kiểu hình thù của các đám mây...”¹ Giống như trẻ em, người An Nam, dân tộc còn non trẻ, ngoài việc bẩm sinh có được một trí tưởng tượng tái hiện tầm thường, không có năng lực giới hạn những cảm xúc của mình, không thể định rõ đường viền của những hình ảnh trôi lên từ đáy tầng của ký ức họ; giống như con trẻ, họ sống trong tâm tưởng, trong cái không được xác định; không phân biệt và không tri giác bất cứ thứ gì một cách rõ nét, họ mộng mơ về tất cả mọi thứ.

Những mộng mơ, những truyền kỳ hoang đường nơi họ thế chỗ cho lịch sử; những mộng mơ, thú triết lý quá độ của họ, cái thần quyền bất khả của họ với nguyên lý dựa trên “nhân chi sơ tính bản thiện”; mộng mơ, đến nỗi thứ nghệ thuật chưa định hình của họ còn ở trong cõi mơ hồ của cái phi thực và cái huyền tưởng cõi giới của những con rồng quái thú; hãy còn mộng mơ, mãi hoài mộng mơ, những đối trá vĩnh hằng! Đối trá của Chính quyền phụ hệ, của Nhà nước gia tộc, đối trá của xã giao, của những nghi thức

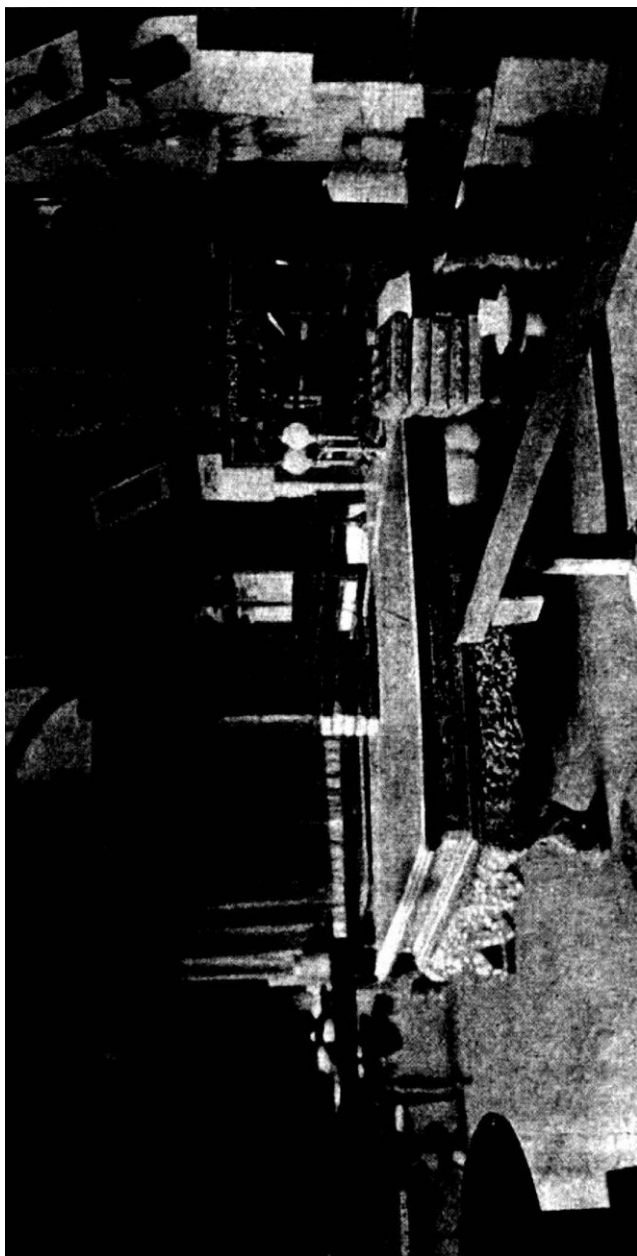
¹ Trích từ *Éducation et hérédité* (Giáo dục và di truyền).

linh thánh; dối trá của nền giáo huấn học thuộc lòng; dối trá của giáo dục, của sự lễ phép giả tạo; dối trá khắp nơi; chuyện bịa phổ quát!

Nhưng sự quá độ về trí tưởng tượng này còn tràn lan đến cả lĩnh vực của sinh hoạt hằng ngày, không đạt tới những chiều cao của nghệ thuật và tư tưởng tư biện. Sự phong phú bề ngoài này che phủ một hiện trạng nghèo nàn thực sự về trí tuệ, một tình cảnh yếu nhược hết thuốc chữa về những năng lực tái hiện, đó chính là những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự bất lực về sáng tạo của trí tưởng tượng.

Thương tật tinh thần này đã làm tê liệt đà vút bay của tư tưởng. Triết gia Hy Lạp cổ đại Aristote đã nói: “Chúng ta không thể suy tư mà không có các hình tượng. Làm sao từ những hình tượng hiếm hoi và không bền chắc người An Nam có thể làm thoát sinh những ý niệm chính xác và đa phức? Hẳn nhiên, họ không sao đạt tới được.

Ngôn ngữ của họ thầy đều làm bằng các biểu tượng, những từ ngữ với những nghĩa mơ hồ là minh chứng về điều đó; văn học của họ, triết học của họ, đạo đức của họ, phô ra cho chúng ta điều đó, bởi tầm mức thấp kém của chúng, bởi cảm hứng sát đất đen của chúng, bởi những khuynh hướng quá ư thực tế của chúng. Những quan niệm về tôn giáo của họ, sự yếu kém về những khả năng khoa học của họ bộc lộ cho chúng ta thấy sự vô năng về trí tuệ.



Những loại giường sập An Nam.

Nhưng trên hết là lối văn tự biểu ý giúp chúng ta có được cách tốt nhất để thâm nhập sự bất lực của tinh thần An Nam, vốn không thể thoát khỏi những hình thức vật thể của ý niệm để đạt tới sự trừu tượng hóa, tới tư tưởng thuần túy. Tôi thấy cách tốt nhất không gì bằng là tái hiện ở nơi đây, trong chủ đề này, một trang viết công chính và cũng rất thanh lịch của A. Bellessort, phơi bày rõ ràng sức ảnh hưởng mà chữ Nho đã tác động lên nền văn minh của các dân tộc đã tiếp thu và nuôi dưỡng nó.

“Thứ văn tự được cho là biểu ý này biểu đạt rất kém cái ý niệm phong phú, uyển chuyển, sống động, với những tương quan vô hạn, trong khi chúng chỉ thể hiện đối tượng tro tro, bất động, hạn hẹp, vô hồn. Tinh thần do đó không thể rộng mở, cũng không thể thanh lọc sự tạo nghĩa vật thể. Chúng chỉ tái hiện những cảm xúc, chỉ khơi dậy những ý niệm cụ thể và quá hạn hẹp nên không thể triển khai một cách tự do. Những học sinh, cho đến mười lăm hay mười sáu tuổi, học cách vạch vẽ những chữ này bằng đầu bút lông, những chữ liền và những chữ rời, ngoại trừ việc khiến cho tâm trí mệt mỏi, còn tạo thói quen khiến tư tưởng của chúng phải chịu ép vào những khuôn khổ chật hẹp và cố định. Những học sinh này tự biến mình thành kẻ nô lệ cho chữ nghĩa của mình trong khi những từ ngữ của chúng ta lại là những kẻ tôi tớ phục vụ tận tụy

và nhanh nhẹn cho chúng ta. Khi tôi thấy các thiếu niên, với cùi chỏ ở trên không, cây bút lông thẳng đứng vẽ những đường nét tế nhị hoặc đè nặng những ký hiệu bí ẩn mà chúng điểm trang bằng những nét móc hay những điểm chấm, đối với tôi dường như chúng đang gọt tĩa một cách tỉ mỉ những chiếc lông bé tí nơi chứa đựng các ý niệm héo mòn và khô cứng.”¹

Người An Nam, cũng như người Trung Hoa chẳng bao giờ có thể uốn mình vào tập quán của sự trừu tượng hóa. Chính điều đó đã áp đặt cho tâm trí của họ một thứ nền nếp chủ yếu là về thực tế như vậy. Với những ý niệm trừu tượng, những ý niệm tổng quát bị chặn đứng không cho phát triển, chúng mau chóng đọng phải những vách chắn của cái lông tí hon mà văn tự đã nhốt chúng lại; không có năng lực để vươn tới những đỉnh cao của cái tuyệt đối, chúng khốn khổ lê bước chân giữa những thực tế mang tính vật thể.

Trí tuệ của châu Á không có năng lực để thích ứng với những đòi hỏi của các ý niệm thuần túy, đành chịu nắm bắt và biểu đạt trong những tương quan đơn giản, thực tế, và do đó chỉ đạt tới một tính kỹ xảo nhất định vốn là chỉ dấu đặc trưng của nó, nhưng lại làm tiêu trừ tất cả thiên tư.

¹ Trích từ *La société Japonaise* (Xã hội Nhật Bản).

PHẦN II

SỰ TIẾN HÓA CỦA DÂN TỘC ANNAM



Lịch sử và văn minh của một dân tộc chẳng phải là kết quả tình cờ do trời định đoạt, cũng chẳng phải là hiệu ứng của những trái chứng thất thường của con người lịch sử và văn minh của một dân tộc là sự thị hiện dài lâu của tính cách của dân tộc đó, là biểu hiện của cấu tạo tinh thần của dân tộc đó, là sản phẩm mang tính định mệnh và thiết yếu từ những niềm tin của dân tộc đó, được cải biến, đôi khi còn được chỉnh sửa do những ảnh hưởng bên ngoài vô cùng mãnh liệt, chẳng hạn như những môi trường vật chất và xã hội.

Chúng ta sẽ chứng thực sự chính xác của mệnh đề này bằng việc khảo sát chi tiết về cuộc tiến hóa của dân tộc An Nam. Trong phần thứ nhất chúng ta đã triển khai những nguồn tiềm năng căn cốt mà dân tộc này được phú cho;

bây giờ chúng ta sẽ thấy dân tộc ấy đã sử dụng những nguồn tiềm năng đó như thế nào; dưới những xung động nào và trong đường hướng nào dân tộc ấy đã thi triển những năng lực đó.

1 SỰ TIẾN HÓA LỊCH SỬ

Nếu người ta muốn phán đoán dân tộc An Nam chỉ theo lịch sử của nó, được gói gọn như trong các pho biên niên sử, thành một chuyện kể đơn sơ của những biến cố đánh dấu từng triều đại, thu gom vào một sự liệt kê khô khan những sự kiện rời rạc kể lại những hành vi thay vì chính đời sống của quốc gia này, người ta hẳn sẽ lâm vào tình cảnh bị lầm lạc đến kỳ quái.

Đối với một khán giả không từng trải, bức tranh của những cuộc tranh đấu trong nội bộ, của những cuộc chiến tranh tàn độc và dai dẳng không ngớt đã làm xao động An Nam từ những cội nguồn xa xăm nhất, gợi lên ý niệm về một dân tộc hiếu chiến, hay nổi dậy, khát khao độc lập và ham mê đi chinh phục.

Truyền kỳ tường thuật với chúng ta những mối bất hòa, từ khởi nguồn đã xô đẩy đến thế

giao tranh giữa các bộ lạc hoặc các tiểu vương quốc mà về sau cấu thành quốc gia Giao Chỉ. Cũng chính là những sự bất đồng về tình cảm giữa hai tiểu vương quốc chủ yếu: Ba Thục và Văn Lang, bởi sự thất bại của Văn Lang, dẫn tới sự tái thống nhất của hai vương triều dưới danh hiệu Âu Lạc và do đó tạo nên tính nhất thống An Nam.

Vào năm 232 trước Công nguyên, năm diễn ra cuộc xâm lăng đầu tiên của Trung Hoa; triều đại của Triệu Đà, viên tướng chiến thắng; các thủ lĩnh quân sự của An Nam mưu toan nổi dậy, nhưng những nỗ lực của họ đã hoài công, bởi khi quân thù kéo tới họ không biết cách từ bỏ những tranh đua nội bộ của mình. Xứ sở đó chịu lệ thuộc và bị biến thành các tỉnh của Trung Hoa.

Vào năm 40 Công nguyên, Trưng Trắc dấy binh, bị đàn áp tàn khốc. Vào năm 544, người An Nam phục hồi được nền độc lập của họ; nhưng những cuộc tranh giành nội bộ chẳng bao lâu đã bùng lên, một cuộc nội chiến nổ ra, và Trung Hoa lợi dụng tình thế đó để tái thiết lập ách thống trị vào năm 602.

Vào các năm 687, rồi 722 có những cuộc nổi dậy mới xen lẫn với những cuộc giao tranh đẫm máu với bọn giặc biển Chăm Pa. Sau cùng vào năm 968, các thủ lĩnh bản địa, lợi dụng những sự vụ rối ren làm xáo động Trung Hoa, chiếm

lấy quyền bính một cách dứt khoát. Nhưng cùng với nền độc lập, nước An Nam không hề tái lập được sự thanh bình. Linh mục Launay viết rằng vương quốc này “lúc đó phơi bày thảm cảnh của một thân thể hoang tàn;... có lẽ, vì những mối bất hòa trong nội bộ, hần xừ sở này lại rơi vào ách đô hộ của Trung Hoa, nếu một người,¹ một nhà chính trị tài ba và một chiến binh anh dũng, đã không thành công trong việc chiếm lấy ngai vàng và thành lập triều đại đầu tiên của An Nam thời hiện đại.”²

Vào cuối thế kỷ thứ X, một đạo quân của Trung Hoa lại thêm một lần xâm lăng đất An Nam; cuộc xâm lăng bị đẩy lui bởi nhà vua mới lên ngôi; ngoài ra, trong suốt mười lăm năm kế tiếp, nhà vua còn chuyên tâm khuất phục các tỉnh nổi dậy vốn được đặt dưới quyền của các thủ lãnh nhiều tham vọng.

Lợi dụng những nội tình rối loạn này, người Chăm Pa đến cướp phá những vùng biển An Nam; một cuộc chiến tranh mới (1030-1046) kết thúc bằng sự thua trận của Chăm Pa. Hai năm sau, một cuộc chinh phạt tất yếu đã diễn ra đối với Ai Lao, vốn là tỉnh nổi loạn chống đối quyền uy của các vị vua An Nam. Ai Lao chịu thần phục. Vào năm 1060, chiến sự với Chăm Pa kết

¹ Túc Đinh Bộ Lĩnh.

² Trích từ *Histoire ancienne et moderne de l'Annam* (Lịch sử cổ xưa và hiện đại của An Nam).

thúc nhờ việc Chăm Pa nhường lại cho An Nam ba tỉnh của mình.

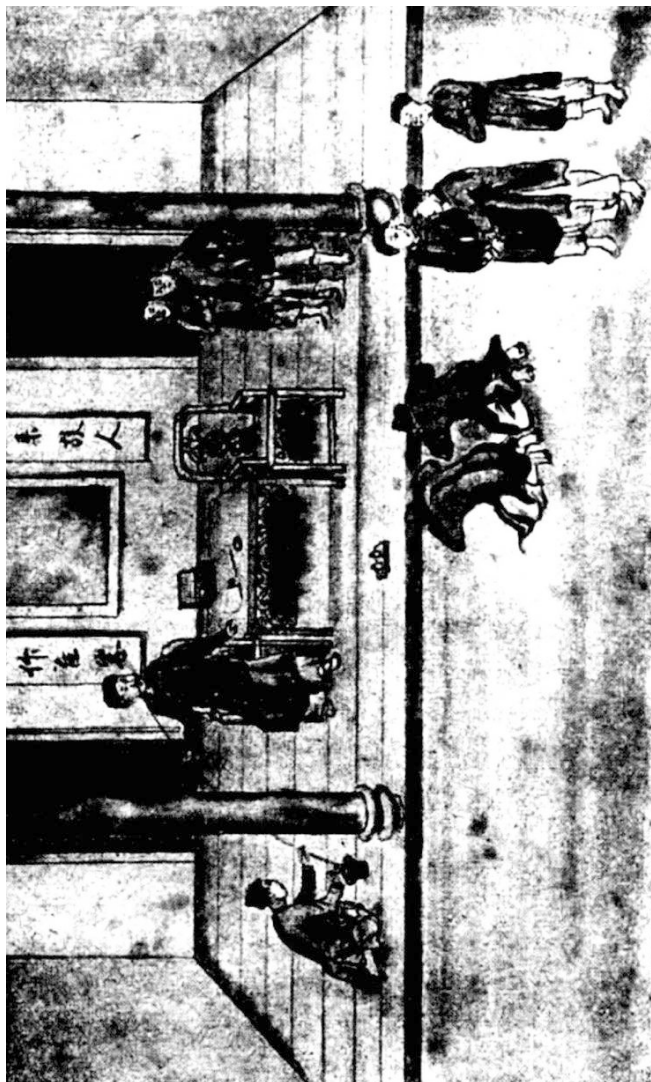
Tuy nhiên Trung Hoa chẳng từ bỏ ý định thu phục lại chư hầu cũ; vào cuối thế kỷ thứ XI, Trung Hoa gửi sang một đạo quân và bị đẩy lui lần thứ nhất; hoàng đế Trung Hoa khi đó liên kết với người Chăm Pa và người Campuchia, nhưng bất chấp mối liên minh đáng gờm này, An Nam lại thêm một lần giành chiến thắng.

Tiếp đó, một thế kỷ an lành và thịnh vượng, chỉ bị phá ngang bởi hai cuộc chinh phạt, một để chống Trung Hoa tàn phá một phần biên cương An Nam; và một để chống quân cướp biển Chăm Pa.

Vào giữa thế kỷ thứ XIII, đội chiến thuyền đáng gờm của quân xâm lăng Mông Cổ nhiều lần đến đánh phá bờ cõi An Nam. Hốt Tất Liệt ghê gớm chỉ chịu rút lui sau ba lần thất bại liên tiếp.

Những cuộc tranh đấu đẫm máu này làm vương quốc An Nam kiệt quệ; tuy nhiên, ngoài những hiểm nguy đến từ bên ngoài, đất nước này còn phải đánh dẹp những cuộc bất hòa liên miên từ ngay trong nội bộ: Chiến tranh chống Ai Lao, vùng dấy loạn ấy, vào năm 1290; vào năm 1296, lại một cuộc chiến nữa đối với vùng này; vào những năm 1341 và năm 1346, các cuộc chinh phạt mới được tiến hành với cùng mục tiêu. Vào năm 1337, thêm nữa, còn phải trừng phạt những người Mọi của Ngưu hầu¹ không

¹ Túc Ngưu Hống. (BT)



Quan tòa đang xử án.

chịu triều cống và mấy phen toan xâm lấn vào các tỉnh biên cương.

Tuy nhiên người Chăm Pa cũng không chịu khoanh tay đứng nhìn; vào năm 1350, họ khai chiến chống An Nam và bị đẩy lui; nhưng, vào năm 1375, đạo quân của Chăm Pa giáng cho người An Nam một trận thua đẫm máu. Cuộc giao tranh, chỉ ngưng nghỉ trong một khoảnh khắc do binh sĩ đã kiệt sức, mấy năm sau lại tái diễn quyết liệt hơn; sau khi phải gánh chịu những cuộc chiến bại mới, người An Nam vẫn chiến thắng một cách dứt khoát vào năm 1390.

Vào năm 1405, một cuộc chinh phạt khác chống lại Chăm Pa không đạt được thắng lợi như thế. Người Chăm Pa cầu cứu Trung Hoa, và lần này liên minh ấy chiếm ưu thế. An Nam lại thêm một phen rên xiết dưới ách đô hộ của Trung Hoa vào năm 1407. Tuy nhiên cuộc đô hộ này không kéo dài, vào năm 1427 người An Nam phục hồi nền độc lập một lần cuối cùng.

Nhưng nền hòa bình mà cuối cùng cũng đạt được, chỉ là về đối ngoại mà thôi. Trong nội bộ, An Nam vẫn phải luôn luôn đánh dẹp các cuộc nổi dậy của những bộ lạc thân phục; vào năm 1349, thảo phạt Phúc Lê Châu; vào năm 1440, thảo phạt Hà Tông Lai; vào năm 1441, thảo phạt [nghịch Nghiễm ở châu Thuận Mô; sau đó, giao tranh với Ai Lao, ba lần định danh, và chống lại Lão Qua là tiểu vương quốc ở phía bắc của Bắc kỳ.

Sự yếu kém của các vị vua tạo thời cơ cho tham vọng của những kẻ mộng tưởng ngai vàng; sự chuyên chế của các quân vương biện minh hoàn hảo cho những cuộc nổi dậy của dân chúng. Các cuộc nổi dậy ghê gớm nhất là vào năm 1511 và 1516; cuộc nổi dậy của năm 1527 đi xa tới mức sự vụ truất quyền nhà Lê, do nhà Mạc cướp ngôi.

Từ đó, lịch sử An Nam bắt đầu một thời kỳ u tối đầy đầy chuyện kể về các cuộc nội chiến hay chiến tranh với ngoại bang chẳng khác mấy so với chuyện kể về những cuộc báo thù nhân thân và những mưu mô trong cung đình.

Vào năm 1531, cuộc binh biến đầu tiên của các thân binh nhà Lê; từ năm 1540 đến năm 1546, chiến tranh tái diễn giữa nhà Lê ở phía Nam và nhà Mạc ở phía Bắc. Vào năm 1551, những thân binh của nhà Lê xâm chiếm Bắc kỳ và cuộc tranh đấu diễn tiến không ngừng cho đến 1561, bất chấp những sự thay đổi của ngôi vị quốc chủ. Nhà Lê chiến thắng; nhưng cuộc nội chiến chẳng phải vì thế mà không tiếp diễn trong suốt hai mươi bảy năm kế tiếp nữa, để năm 1593, dẫn đến kết cuộc là sự phục hồi dứt khoát của nhà Lê. Tuy nhiên, một cuộc chinh phạt cuối cùng tất yếu đã diễn ra vào năm 1596, chống lại nhà Mạc; nhà Mạc mất dấu trong suốt gần một thế kỷ; họ mở lại cuộc chiến vào năm 1677; thua trận, họ còn mở lại cuộc chiến một

lần nữa vào năm 1692; song những nỗ lực của họ chẳng mang lại kết quả. Sự nổi dậy của nhà Mạc kéo dài hơn một trăm năm mươi năm.

Tuy nhiên còn có những cuộc tranh đoạt quyền lực khác, những tham vọng không được thỏa mãn khác, những nguyên nhân gây nên những bất ổn mới. Nếu cho đến bấy giờ các vị vua không đích thân cai trị, thì đó chỉ là một sự kiện mà thôi; với nhà Lê sự kiện này rồi sẽ trở thành một định chế. Từ giờ trở đi, nhà vua không còn cai trị nữa; ông ta chỉ có hư vị. Những công việc cai trị tập trung vào đôi tay của một loại chương quản cung đình, tức là nhà Chúa. Các Chúa Nguyễn, cai trị các tỉnh của An Nam ở phương Nam (vùng Nam kỳ) tự tạo ra một tình thế độc lập khi hình thành một tiểu quốc. Chỉ thần phục trước Vua mà thôi, chứ không thần phục các vị Chúa (tức các Chúa Trịnh). Các Chúa Nguyễn đã khiến cho các Chúa Trịnh ganh tị, bất bình khi thấy các lãnh chúa phong kiến lớn mạnh ở phương Nam này thoát khỏi quyền uy của họ. Những cuộc chiến tranh gây đẫm máu cho vương quốc trong suốt hai thế kỷ (1600-1802) và chỉ kết thúc khi nhà Nguyễn hoàn toàn thắng lợi, dẹp bỏ đồng thời cả các Chúa Trịnh lẫn Vua Lê.

Bây giờ chúng ta tới ngưỡng của lịch sử đương đại; lúc này, với nhiều chi tiết hơn, chúng ta có thể kể lại thêm nhiều cuộc chiến tranh nữa,

chẳng hạn như với nước Xiêm, những cuộc nổi dậy ghê gớm như của nhà Tây Sơn, những cuộc chinh phục lấy lòng như những cuộc chinh phục các tỉnh của Campuchia. Song bản lược sử mà chúng ta vừa lướt qua cũng đủ để chứng minh điều chúng ta đang theo đuổi ở đây.

Phải chăng chính nhờ sự hiện hữu sôi động mà lịch sử phơi bày cho chúng ta, nhờ sự sinh hoạt rầy đầy những biến cố, những bạo động, những tàn ác, mà ta đi đến kết luận về “tính chất dễ kích động”, về “bản năng hiếu chiến” của dân tộc An Nam?¹

Không hơn gì người Trung Hoa, người An Nam không có tinh thần quân nhân; về bản tính thì họ hiếu hòa, đôi khi còn tới mức ủy mị. Cần phải có một sự kết hợp lạ lùng và mạnh mẽ của những hoàn cảnh độc lập với ý chí của họ mới

¹ J. Sylvestre, trong tác phẩm *Considérations sur l'étude du droit annamite* (Những cứu xét về sự khảo sát luật An Nam), nói: “Người An Nam đã mượn của người Trung Hoa; về điều này họ đã lầm lạc và chỉ cần sự khảo sát tâm lý học sơ sài thôi cũng đủ phơi bày điều đó ngay từ khởi đầu. Tính cách dân tộc, tính khí, những truyền thống, lịch sử của họ rất khác biệt với của người Trung Hoa, đến nỗi người ta thấy chính họ cởi bỏ những vướng mắc của chủ nghĩa hình thức Trung Hoa ngay khi có một nguy cơ thực sự đe dọa họ.... họ nhiệt huyết hơn với sự tranh đấu vũ trang, thành thạo hơn trong nghệ thuật tự xâu xé lẫn nhau! J. Sylvestre sau đó còn thêm: “Người An Nam là dân núi non hay dân đi biển, do đó họ dễ bị kích động, thích giao tranh, và họ đã thể hiện rõ điều ấy bằng những cuộc chiến tranh chinh phục liên miên cho đến cuối thế kỷ vừa qua.

có thể thúc đẩy họ dẫn mình vào những cuộc chiến tranh liên miên, vang dội trong quá khứ của An Nam.

Do những thiên hướng từ tổ tiên truyền lại, cũng như nhờ vào sự phong phú tự nhiên của đất đai bản xứ, nên người An Nam, giống như người Trung Hoa, được mời gọi để làm một dân tộc nhà nông hiền hòa. Tuy nhiên, lịch sử đã không cho phép người An Nam noi theo gương của Trung Hoa.

Thực vậy, đế chế Trung Hoa, trái với An Nam, đã thụ hưởng một sự an bình tương đối. Do các biên giới tự nhiên Trung Hoa đã cô lập với phần còn lại của châu Á, thêm nữa đế chế này còn tạo ra từ nhiều dạng thức tiến quân, một vòng đai gồm “các nước phen giậu” chặn đứng các cuộc xâm lăng và ngăn ngừa chúng thâm nhập vào sâu trong lòng xứ sở. Thế mà, An Nam, một nước chư hầu của Trung Hoa khi không bị đô hộ trực tiếp, thậm chí cũng tạo thành một trong những nước phen giậu này, An Nam đã tận tâm đóng trọn vai trò của mình. Vậy là ngay cả trên danh nghĩa, đất nước này cũng đánh hiển mình cho một đời sống sôi động trái ngược hẳn với những tập quán hiền hòa của mình. Mặt khác, những định phận về địa lý còn đẩy An Nam vào con đường mà nếu chỉ xét riêng đến tính cách hẳn đất nước này chẳng bao giờ dẫn vào.

An Nam, hay vùng khi xưa được hiểu với danh

xung này: tức là Nam kỳ, Bắc kỳ, và Trung kỳ hiện nay, hình thành một phân bộ địa lý minh định; những giới hạn tự nhiên của đất nước này là núi và biển.

Núi là bộ xương khổng lồ của khu vực bao la này, núi là cái khung cốt vững chắc kết hợp và chống đỡ những phần khác biệt nhau, là lý do cho sự tồn tại của cấu tạo đó. Rặng Trường Sơn mà người ta đã đem ví với một chữ S khổng lồ, khúc phía trên che chắn Bắc kỳ và khúc phía dưới lượn quanh Nam kỳ, cai quản tất cả quy mô địa lý của vùng Đông Dương thuộc Pháp. Phía bắc, hạ xuống nhờ triển dốc thoai thoải, rặng núi này mang dòng sông Hồng vĩ đại ra biển, dòng sông mang những đợt phù sa bồi đắp dần cho vùng trũng. Phía nam, nó hạ sinh dòng sông Đồng Nai và mở lối cho dòng Mê Kông uy nghi trút xuống chân mình món tặng phẩm giàu sang là những con nước chở đầy phù sa màu mỡ. Ở miền Trung, những triển dốc đột ngột, với những rừng già che phủ, tuôn đổ về biển khơi những dòng thác chảy xiết, hiếm khi thuyền bè có thể đi lại được, rồi bị chặn lại bởi những đụn cát, hình thành trên bờ biển vô vàn những phá nước menh mông.

Được cấu tạo như thế, xứ sở này hiện ra dưới dáng vẻ của hai vùng bình nguyên rộng, ẩm ướt và phong phú, nối với nhau bằng một hành lang dài, hẹp, và khó sinh hoạt.

Chính ở vùng châu thổ của Bắc kỳ là nơi dòng giống An Nam sinh cơ lập nghiệp. Không gian đó chẳng bao lâu đã chẳng đủ chứa một dân số có mật độ ngày càng tăng, cần phải tìm một lối thoát cho tình trạng gia tăng dân số của đất nước. Chỉ có hai khe chảy mở lối ra trong bức tường thành ghê gớm vây chặt Bắc kỳ: cái thứ nhất, mở lối sang Trung Hoa; cái kia ở phía nam, chính là hành lang miền Trung. Trung Hoa vốn đã quá uy lực nên người ta không thể nghĩ tới việc xâm lấn sang đó, lối thoát về phương Nam là phương tiện cứu thoát duy nhất, chỉ có giải pháp này thôi mới cho phép thoát khỏi một tình trạng quá tải tất sẽ xảy đến. Đó là nguồn gốc của những cuộc chiến tranh Chăm Pa lung lay một thời.

Hai dân tộc chạm mặt nhau trên một dải đất hẹp mà biển chứa lại ở chân của rừng Trường Sơn cho nên tất phải xảy ra tranh chấp, nếu một trong hai bên cảm thấy nhu cầu bành trướng, vào một thời điểm định sẵn; và bởi chính sự eo hẹp của vùng lãnh thổ phân tranh, cuộc tranh đấu chỉ có thể kết thúc bằng sự tận diệt dứt khoát của quốc gia nào yếu hơn, chứ không thể bằng cách hòa giải hay sự chia phần trong hòa bình. An Nam đã thắng thế; nước này chiến thắng trọn vẹn tới nỗi ngày nay vương quốc Chăm Pa chỉ còn lại những phế tích hiếm hoi.

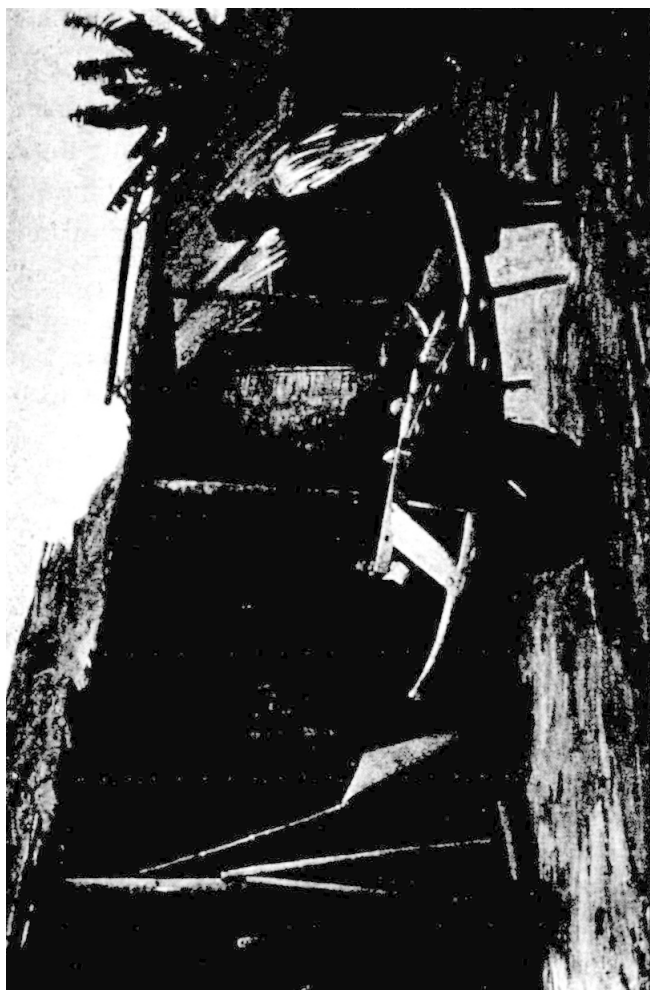
Sức đẩy của làn sóng người quá thật đáng

sợ, bất khả kháng, liên tục, bằng một cách nào đó chen vào giữa một bên là đại dương không khoan dung và một bên là núi non chẳng hiếu khách. Bị giam cầm trong nơi cư trú chật chội, không được tha hồ tung hoành cho thỏa những năng lực bành trướng, dân tộc An Nam, bằng việc gia tăng bạo lực, - bằng sinh lực - đành phải dấn vào con đường khả thi duy nhất. Đây là một vấn đề sống còn. Mặt khác, Chăm Pa cũng không thể cứ thế lùi biên giới một cách vô định, mà không bị tuyệt diệt.

Khi đó người ta hiểu được rằng đây là một cuộc tranh đấu với động cơ là quyền lợi căn bản: sự tồn tại, mang lấy một diện mạo khát khe mà lịch sử đã phơi bày; mỗi khoảnh khắc hèn yếu nơi một trong hai đối thủ là một cơ hội cho bên kia lợi dụng tức thì.

Những cuộc chiến tranh giống như thế không nhất thiết hàm ý rằng các dân tộc phát động chiến tranh có mang một tính cách về cơ bản là dũng mãnh và hung bạo. Năng lượng tuyệt vọng, nói cho đúng thì không phải là thứ năng lượng đích thực. Trong thực tế, người An Nam phó mặc cho sự dẫn dắt bởi sức mạnh tiềm ẩn của định mệnh; vai trò của họ hầu như luôn luôn là thụ động. Trong những cuộc chiến tranh của Chăm Pa, họ hầu như chỉ đành lòng tự vệ; rất hiếm khi họ tấn công.

Cũng vậy, nếu họ đã có thể vượt qua hàng



Người nông dân An Nam.

ngàn sự thăng trầm của cuộc sinh tồn, duy trì cá tính của mình cho đến một điểm nhất định, gìn giữ gần như nguyên vẹn ngôn ngữ, phong tục, tập quán của họ, thì đó là do năng lượng nguồn cội của giống nòi; đúng hơn đó là do sự vâng phục thụ động của họ với những ảnh hưởng bên ngoài.

Nếu bức vách của rừng Trường Sơn không được dựng lên làm rào cản không thể vượt qua giữa họ và những sắc dân Arya của Ấn Độ vốn đã thuần phục toàn bộ phần còn lại của bán đảo Đông Dương vào tầm ảnh hưởng của họ, thì dòng giống của họ, văn minh của họ sẽ ra sao?

Và ngay chính nền văn minh này, phần lớn từ đâu mà có? Nếu không phải là từ Trung Hoa, kẻ mà họ mang nợ ngay chính sự tồn tại của mình. Thực vậy, làm sao họ có thể kháng cự được những người Chăm Pa đáng gờm kia nếu họ chưa từng được tổ chức vững mạnh bởi những kẻ xâm lăng từ phương Bắc?

Những cuộc chiến tranh bên ngoài tất thấy đều phải gánh chịu chứ dân tộc An Nam không hề mong muốn. Những cuộc chinh phục của họ, họ không phát động nhằm mục đích truy cầu thứ vinh quang hão huyền, mà chỉ bị thúc đẩy bởi sự tất yếu, bởi nhu cầu mưu sinh. Dưới những ảnh hưởng khác, công cuộc xâm lăng của họ về cơ bản hẳn sẽ mang tính chất hòa bình, cũng như công cuộc chiếm cứ ngày nay

của họ hãy còn tiến dần vào những xứ sở của người Mọi.¹

Những cuộc nội chiến, những cuộc thay tên đổi chủ bộc lộ sự yếu kém của quyền bính, những rung động trong nội bộ vờ như có sức sống trong khi chúng chính là những dấu hiệu chắc chắn của một cái chết gần kề; không hề khẳng định sức sống của cơ thể, chúng là những triệu chứng của sự suy nhược, của sự lụi tàn.

Lịch sử của dân tộc An Nam về cơ bản rõ ràng là biểu hiện của tính cách dân tộc. Ở đó chúng ta luôn thấy sự thụ động, vẫn là cái ý chí bùng

¹ Một báo cáo chính thức của Phủ Toàn quyền Đông Dương nói: Những người Mọi thuộc Trung kỳ, không phải giống như ngày nay, phải sống hạn hẹp trong những tổ chim ung của họ, cheo leo trên những đỉnh của mạn phía đông của dãy Trường Sơn. Thuở xưa họ cư trú trong tất cả những thung lũng ăn sâu vào rặng núi vĩ đại của Đông Dương này ngày nay họ còn cư ngụ ở một số thung lũng. Cách đây năm mươi năm, hai mươi năm, họ còn làm rẫy những xó góc của bình nguyên hãy còn mang tên của họ, *ruộng mo*.

Nhưng làn sóng xâm lăng của một dân tộc kiên nhẫn hơn, dai dẳng hơn, còn chăm chỉ hơn và trên hết là mãnh mẽ hơn, đã dần dà đẩy họ về phía địa hình cao.

Và rồi, dưới tay những con người mới đến chiếm cứ, những thửa ruộng bé tí tẹo này về lâu về dài trở nên tròn trịa đầy đủ; những sườn đồi, chỉ hơi bị cào lên bởi cây nọc hoang dã, bây giờ được lưỡi cày của người Kinh xới bật lên, và ở giữa những mảnh vườn mới được phát quang, một cái lán, hai cái lán, mười cái lán mọc lên; sau cùng, với sự ăn nên làm ra, một căn nhà trung tâm, một cái đình khởi đầu cho sinh hoạt thôn xóm, một ngôi làng được manh nha hình thành.

nổ và không đủ lâu bền, nhưng cũng vẫn là sự bền bỉ, và đôi khi có cả khí chất anh hùng như ở những nơi khác. Những cuộc nổi dậy chống lại ách thống trị ngoại bang, vốn chỉ xảy ra bởi vì có những sự bòn rút và sự hà khắc của các quan cai trị Trung Hoa, chỉ là những biểu hiện của sự phản nộ kịch liệt nhất thời, không phải là biểu hiện của một ý chí lạnh lùng và có suy xét, kiên trì trong nỗ lực thi hành. Biết bao toan tính sảy non mới có được một lần thành công!

Về vấn đề này, tôi muốn đả phá cái truyền kỳ

Để che chở cho dân lập cư chống lại những hành động phá phách hay trả đũa của người Mọi, các quan lại trong tỉnh thiết lập trong vùng chiếm cư một đồn lính tiền phương, gọi là đồn điền, đã có một tầm quan trọng nhất định khi kế đó tiếp tục có những sự gia tăng, đồn điền trở thành nha (tòa án, huyện) của một quan lại vào hàng thất phẩm hay bát phẩm, do triều đình phải đến dưới tước hiệu quan kinh lý.

“Trong khi không ngừng quấy nhiễu và đẩy lùi người Mọi vào sâu thêm trong vùng núi non, viên quan lý tổ chức dần dà chế độ dân sự trong địa hạt mới; mỗi khi một thôn mới được tạo lập, thường dưới cái tên là thôn tân mô, tức là xóm làng của những người tình nguyện, người ta ban cho kẻ sáng lập thôn đó hàm cửu phẩm trong ngạch quan lại. Toàn bộ những thôn xóm này hình thành rồi được phân ra lần lượt thành các tổng, cuối cùng được tấn phong nhờ sự hình thành một đơn vị hành chính mới, một huyện cai trị; nha kinh lý mất đi tên của nó để nhập vào luật chung.”

Việc đẩy lùi người Mọi do đó được thực hiện một cách chậm rãi, lũy tiến, hầu như không có bạo hành. Trước vòng vây phong tỏa ngày càng siết chặt, những người Mọi cuối cùng biến mất, nhường lại chỗ cho người An Nam.

hiện hành về chủ đề liên quan đến sự tồn tại của một chủ nghĩa ái quốc An Nam.

Ở An Nam, tình huynh đệ, bùng nổ dưới ảnh hưởng xã hội của thị tộc, hiếm khi mở rộng tới một vòng tròn rộng lớn hơn, đó là quy mô xã thôn; người An Nam, nói cho đúng, không có ý niệm về tổ quốc, vốn là thứ cảm thức về trách nhiệm với quốc gia.

Trên hết, họ giữ mối hận thù thâm sâu đối với kẻ ngoại bang nào có thể tới để đánh bật họ ra khỏi tín ngưỡng, tập tục, và định chế của họ. Dù cho người Trung Hoa hay người châu Âu đến xâm lăng xứ sở của họ, sai khiến họ nhận danh một người chủ này hay người chủ nọ, điều đó chẳng mấy quan trọng đối với họ, chừng nào người ta còn tôn trọng tôn giáo, các luật lệ và các tập quán của họ.

Là dân tộc làm nghề nông, họ dành tất cả thời gian cho đất đai; là dân tộc nghèo khó, công việc nhọc nhằn chiếm trọn cơ thể và tâm hồn; bởi thế họ không quan tâm đến những công việc của Nhà nước chừng nào nó còn cho phép họ kiếm kế sinh nhai, thờ kính tổ tiên, chút an bình để cử hành những lễ hội tôn giáo của họ.

Những rối ren nội bộ mà bấy lâu khiến vương quốc này điêu đứng, song không hoàn toàn kiệt quệ, gọi cho người ta có thể đoán biết được sự dửng dưng vô cảm của dân tộc này, lạnh lùng chứng kiến những cuộc tranh giành mà chỉ có các quan lại tham gia.



Ghe tam bản.

Những rối ren đó cũng cho thấy rõ cái cảm nghĩ ích kỷ tạo nên chính nền tảng của tính cách An Nam. Sự đồng tâm hiệp lực chỉ được thực hiện trong một khoảnh khắc để đánh đuổi ngoại bang, rồi mau chóng đứt đoạn ngay sau chiến thắng, mỗi một thủ lĩnh đều âm thầm nuôi dưỡng ý tưởng tư lợi từ công cuộc chung. Cũng vậy, một tỉnh có bị xâm chiếm, cả nước sẽ không nổi dậy. Nhưng những biện pháp phiền hà nhất quán được áp dụng trong toàn xứ sở, sẽ khơi dậy trong từng gia đình, trong từng xóm làng, có thể trong từng tỉnh những sự công kích tương tự, những yêu sách giống nhau, và một sự phản nộ chung. Cái đà này sẽ là phổ quát; họ sẽ chẳng hề bận tâm. Mỗi tập thể sẽ chỉ tham gia vào đó chừng nào chính nó bị đánh động.

Ai nói đến: cộng đồng về các cảm thức, hẳn nhiên cũng nói đến: sự nhất trí về tinh thần. Nhưng sự nhất trí về tinh thần, nhất là khi nó nằm gọn trong những biểu hiện của một tâm thái ích kỷ đồng loạt, liệu nó có đủ thay thế cho tình yêu tổ quốc chăng?

2 SỰ TIẾN HÓA TRÍ TUỆ

Cũng như trong truyện kể về lịch sử của xứ sở An Nam chúng ta đã thấy được những nét phác họa chính về tính cách của dân tộc An Nam, thì cũng vậy, qua sự khảo sát về ngôn ngữ, văn học, các ngành nghề, nền khoa học, công nghiệp của xứ sở này, chúng ta có thể nắm bắt tường tận hơn sự biểu hiện về cấu trúc tinh thần của dân tộc An Nam. Một lần nữa chúng ta sẽ lại có thể nhận định sự thua kém về nền tảng của nó.¹

¹ Với danh xưng sự tiến hóa trí tuệ, chúng tôi dùng với một nghĩa rộng hơn nhiều so với nghĩa thông thường. Thực vậy, chúng tôi sẽ mô tả dưới danh hiệu này những giai đoạn đã trải qua không chỉ là những sáng tạo đa dạng về ngôn ngữ, nghệ thuật, khoa học, hay văn học mà còn là tất cả những sản phẩm của trí thông minh với bất cứ hình thức nào mà nó tự biểu hiện: những phát minh nguyên thủy, công nghiệp, nông nghiệp, vân vân.

1. Công nghiệp. Thương mại. Nông nghiệp

Chúng ta phải thừa nhận rằng nền công nghiệp An Nam, cùng với những lĩnh vực liên quan, chẳng hạn như việc ăn mặc và nhà ở, đều rất kém phát triển.

Những người Bắc kỳ nghèo khó để đối phó với cái lạnh hay mưa gió vẫn còn mặc phong phanh chỉ có một bộ quần áo hoàn toàn làm bằng những tàu lá dừa kết lại với nhau [áo tơi].

Đại đa số dân chúng sống chen chúc trên hai bờ của dòng sông hay kênh rạch, trên các tấm bè hoặc trong những chỗ cư trú thô sơ làm bằng tre nứa, hay trên nhà sàn dựng ngay trên mặt nước, hoặc ngay trên mặt đất nện.

Những căn nhà bằng gạch và được che phủ bằng vật liệu không phải là lá cây, hầu như xa lạ đối với dân chúng nông thôn; chỉ những kẻ giàu có sống trong các thành thị lớn, hay các khu dân cư mà người ta có thể gọi như thế ở An Nam, mới có được những căn nhà như vậy.

Việc đi lại trên đường sông nước cũng còn ở tình trạng manh nha. Người An Nam vì mục đích đánh bắt cá hoặc vận tải buôn bán thường dùng những chiếc ghe bằng tre đan có trét một lớp dầu rái. Những chiếc ghe này được gọi là tam bản, ngay trung tâm của ghe là một cái buồng thấp và chật hẹp nơi cả gia đình người chủ ghe sinh hoạt chen chúc nhau; vỏ ghe và các dây chèo đều làm bằng tre; buồm làm bằng những

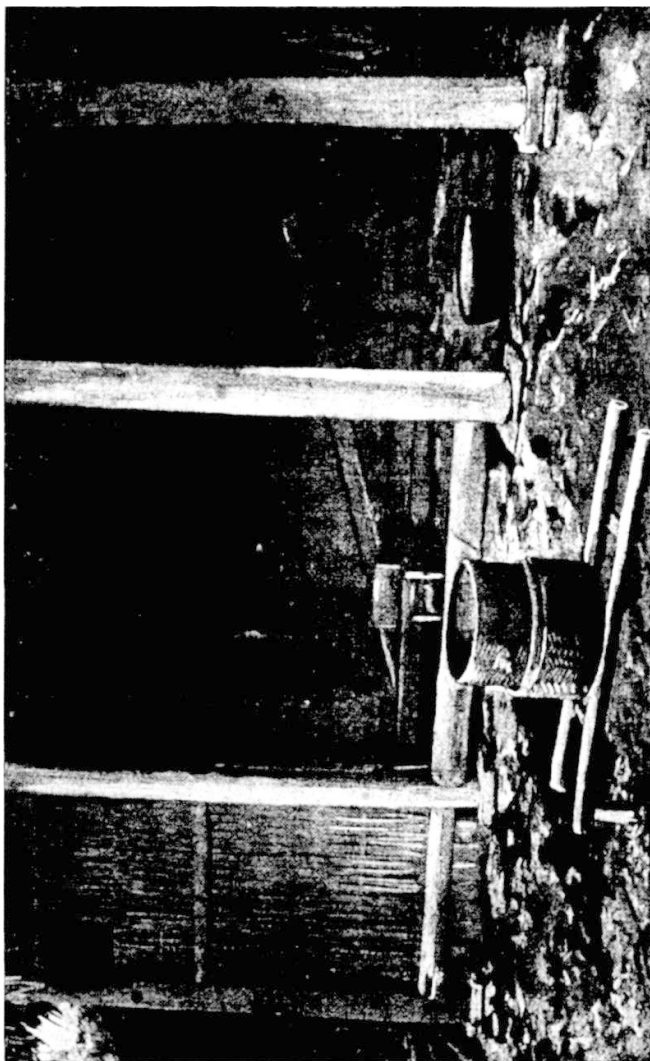
tấm phen đơn giản; toàn bộ nói chung tạo ra một vẻ khá nhếch nhác.

Phần lớn những công cụ mà người thợ An Nam sử dụng cũng vậy, thô sơ hết mức; những công cụ này chỉ cho phép thực hiện một công việc lao động sơ sài, chẳng lúc nào được hoàn thiện. Vậy nên những đồ vật chế tạo bằng phương tiện như thế vẫn mang một dấu ấn đậm nét của tính sơ khai.

Trong số những công cụ được biết đến nhiều nhất, đặc trưng cho sự tiến bộ cao độ về công nghệ của người An Nam là chiếc xe cút kít, xe bò hay xe trâu, - những phương tiện thô sơ với bánh xe bằng gỗ đặc, và sàn xe làm bằng nhiều mảnh kết hợp lại với nhau bởi các thanh ngang - và chiếc cối giã gạo mà chúng tôi có cung cấp một hình chụp làm tư liệu.

Ngay chính nghề nông, dù ở An Nam cũng như ở Trung Hoa là nghề nghiệp toàn quốc, vẫn còn nguyên tình trạng như cách đây mấy ngàn năm. Người ta chưa bao giờ mơ tưởng tới việc đa dạng hóa các vụ mùa [xen canh] - mà về cơ bản gần như chỉ chuyên trồng lúa - để tạo ra một nguồn lương thực phong phú hơn và lành mạnh hơn.

Những phương thức canh nông vẫn còn sơ khai; người ta còn áp dụng, mặc dù chỉ trong những vùng cao nguyên, việc đốt trụi những khu rừng tạo nên một khoảnh đất trống trơn để có thể gieo hạt.



Cối giã gạo.

Những công cụ lao động hết sức đơn giản; cái cày bằng gỗ cũng như cái mai cái thuổng.

Nếu như, bất chấp sự vô cảm đã thành thông lệ của người bản xứ, canh nông ở Đông Dương đã phát triển rất ấn tượng như người ta đã biết, thì kết quả đó chẳng qua là do sự thiết yếu, chỉ do nhu cầu kiếm kế sinh nhai mà thôi.

Người An Nam chỉ lao động vừa vụn trong chừng mực của những nhu cầu mà thôi; và những nhu cầu đó cũng chẳng phải là nhiều.

Dường như chính bởi điều đó có thể giải thích cho sự vắng bóng hầu như toàn diện ở An Nam về ngành công nghiệp và thương mại của bản xứ.¹ Chẳng ích lợi gì để chế tạo một đồ dùng thế này hay thế kia, một công cụ thế này hay thế nọ, lo chuyện mẩu mã áo quần đủ kiểu, nếu người ta chẳng cần đến chúng; vậy nên, quả có lắm thứ người An Nam chẳng màng.

Người Trung Hoa cũng tự hài lòng với tiện nghi ít ỏi, song họ lại sở hữu một nền công

¹ Hẳn nhiên, ở An Nam có tồn tại vài ngành công nghiệp địa phương, chẳng hạn như công nghiệp dệt lụa và vải bông là chính yếu. Nhưng, ngoài việc những thứ này chưa bao giờ được phát triển ở quy mô lớn, thì sản phẩm còn thô sơ và kém chất lượng, điều đó không chỉ do sự thiếu hoàn thiện của công cụ, mà còn do tính cách của người thợ. Người An Nam, cũng như những người sơ khai mà họ còn rất giống ở nhiều điểm, có một tính cách về cơ bản là nhẹ dạ; họ thiếu sự kiên tâm bền chí; vậy nên họ thường kết thúc công chuyện một cách tệ hại và vội vã trong khi trước đó có thể bắt đầu bằng sự chăm chỉ.

ngiệp và thương mại rất phát triển, điều ấy trên hết là do dân chúng Trung Hoa cực kỳ đông đảo. Đúng vậy, hầu như chỉ trong những tập hợp thành thị lớn - như là Quảng Châu, Thượng Hải, Bắc Kinh, người ta mới gặp được những nhà công nghiệp và những thương gia, là những sản phẩm tự nhiên của hoạt động cạnh tranh lớn hơn, của một dạng tranh đấu khắc nghiệt hơn để tồn tại. Trong vùng đất mênh mông mà dân tộc An Nam cư ngụ, họ sống rất thoải mái; mỗi gia đình đều sở hữu một thửa ruộng và có thể từ đó kiếm đủ ăn. Vậy nên ít hoặc không có những thành thị ở An Nam, bởi vì người ta không thể nào gọi các nơi sau đây là thành thị An Nam: Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, hay Chợ Lớn, những nơi này chỉ mang tầm quan trọng do có sự hiện diện của người châu Âu hay người Hoa.

Nhà công nghiệp khiêm tốn An Nam tự thỏa mãn với việc cải cách để đáp ứng nhu cầu địa phương, những sản phẩm tự nhiên của lòng đất; họ chẳng bao giờ mượn đến một nguyên liệu từ nước ngoài. Hơn nữa, sao họ có thể làm điều đó cho được. Nền ngoại thương không hề tồn tại.¹

¹ Đương nhiên chúng tôi chỉ xem xét đến dân tộc An Nam độc lập với tất cả sự can thiệp của người Pháp. Kể từ khi thiết lập nền bảo hộ của chúng ta, những điều kiện kinh tế của xứ sở này đã thay đổi một cách đáng kể và cùng với đó là những điều kiện sinh hoạt của dân chúng. Mặt khác, chúng ta sẽ có dịp sau đây nói đến nhiều hơn về sự sáng tạo những ngành công nghiệp địa phương và một nền thương mại toàn quốc sẽ là căn cứ đầu tiên để cải thiện tinh thần của người bản xứ.

Từ thuở xa xưa, An Nam đã chịu ảnh hưởng của Trung Hoa; nước này đã tự dành cho mình cái đặc quyền về thương mại với An Nam như một mối lợi lộc từ quyền bá chủ; nhưng Trung Hoa trên hết chỉ sử dụng quyền này để đối kháng với những quan hệ của thuộc quốc với các quốc gia khác.

Bộ luật phát biểu: “Tất cả những lần một chuyến tàu ‘mang cống phẩm’ từ nước ngoài cập vào một cảng, những ai đi tới tàu đó để mua các hàng hóa nước ngoài trước khi trình báo với nhà cầm quyền và không đợi nhà cầm quyền điều tra, cũng như tất cả những ai tự tiện mua bán những mặt hàng hóa bị nghiêm cấm cho người nước ngoài, sẽ bị tống đi phục dịch trong quân ngũ ở một biên cương xa.” (điều khoản 205).

Điều khoản này cũng nghiêm cấm việc xuất khẩu ngựa, những gia súc có sừng, sắt, lụa, vân vân.

Vậy nên trước cuộc chinh phục của nước Pháp, ảnh hưởng của Trung Hoa đã phong tỏa việc xuất nhập khẩu tất cả những cảng thuộc bờ biển An Nam.

Ngoài ra còn phải nhìn nhận rằng người An Nam, bất chấp mọi thứ, ít có thiên hướng về việc mua bán và rằng dưới tương quan này họ khác biệt so với những người anh em cùng sắc tộc, những người của Thiên triều. Song sự khác biệt này cũng rất tự nhiên.

Trung Hoa, một xứ sở trải rộng mênh mông, một xứ sở đa dạng về khí hậu bảo đảm cho sự phong phú về sản phẩm, được phú cho vô số những tuyến đường sông để đi lại, làm thành một cấu hình duy nhất, một nơi chốn vô cùng thích hợp cho những giao dịch thương mại. Ảnh hưởng của môi trường vật chất do đó làm phát triển nơi những người Trung Hoa một bản năng nhất định về buôn bán.

Ở An Nam, những bố trí về địa lý không được thuận lợi như vậy. Những vùng châu thổ phong phú của Nam kỳ và Bắc kỳ rất khó giao thông với nhau; việc đi thuyền trên biển phải mất đến gần mười ngày khiến cho các vùng này cách trở và biến cả thường đáng sợ trong các vùng cận duyên này. Ngoài ra, bầu khí hậu ở hai vùng này gần giống nhau nên chỉ tạo nên một mức độ đa dạng rất hạn chế về nông sản.

Bao nhiêu là lý do nhằm giảm thiểu những cơ duyên để giao dịch và, do đó không dùng đến những năng khiếu mà có lẽ được biểu hiện trong những hoàn cảnh khác.

Dù sao đi nữa, chúng ta phải một lần nữa thừa nhận rằng người An Nam khiếm khuyết nền tảng hoạt động. Nói cho đúng với quan điểm của chúng ta hiện nay, điều ấy chẳng mang lại bất tiện gì nghiêm trọng. Nếu An Nam không được hưởng thụ sự thịnh vượng kinh tế đáng kể, - tất nhiên chúng tôi luôn luôn nói ở đây khi ngoại

trừ sự can thiệp của người khác, - nếu nước này không có nền công nghiệp lớn, một nền ngoại thương thịnh đạt, thì ít ra dân cư ở đây gần như tất cả đều tương đối thoải mái. Trong xã hội này, ít có những sản nghiệp lớn lao, chế độ thống trị của tư hữu mạnh mẽ cung cấp cho mỗi người những gì là thiết yếu; nhu cầu về sự giàu có không được cảm nhận một cách sâu sắc. Người An Nam sống trong cái hạnh phúc tầm thường, giống như bậc đạt đạo vậy.

2. Ngôn ngữ. Chữ viết. Văn học. Kịch nghệ

Tầm thường, đó là từ ngữ chúng ta sẽ thường phải phát biểu theo dòng khảo sát tâm lý này. Tinh thần phát minh của người An Nam chỉ ở mức tầm thường; nền công nghiệp của họ tầm thường; cả ngôn ngữ của họ cũng tầm thường nốt.

Tiếng An Nam, xét trên những tính chất tổng quát, rất gần với tiếng Trung Hoa. Giống như với tiếng Trung Hoa, tiếng An Nam đơn tiết, đa thanh; giống tiếng Trung Hoa, tiếng An Nam sử dụng những từ ngữ bất biến, không biến hình trong tự dạng, không biến cách về ngữ pháp (theo giống cái giống đực, số ít số nhiều, và các cách chủ động bị động..), không chia động từ theo các thời (hiện tại, quá khứ, tương lai...); nghĩa của các từ luôn luôn cụ thể, đặc thù, hầu như chẳng bao giờ trừu tượng, tổng quát.

Sự phù hợp trong thần tính của hai ngôn ngữ này tạo thêm một lập luận nữa hậu thuẫn cho sự chung đưng về nguồn gốc của hai loại hình thuộc chủng tộc da vàng này.

Thật ra không được phép giả thiết rằng sự hình thành của phương ngữ An Nam hiện thời được hoàn tất dưới ảnh hưởng chuyên biệt và trực tiếp của ngôn ngữ Trung Hoa. Chắc chắn có một phần đóng góp quan trọng của những từ Trung Hoa du nhập vào tiếng An Nam, nhưng tiếng An Nam đã tồn tại rất lâu trước thời Bắc thuộc của người Giao Chỉ. Theo các pho sử biên niên, người Giao Chỉ đã có một ngôn ngữ riêng mà người ta phải thông dịch tại triều đình Trung Hoa. Ngoài ra, ngày nay còn tồn tại trong tiếng An Nam hiện thời nhiều từ ngữ: những từ về con số, về quan hệ thân thuộc, về cây cỏ, về công cụ đặc thù cho chủng tộc này và không thể quy về tiếng Trung Hoa. Vậy nên phải thừa nhận rằng đó chỉ là một sự phù hợp về cấu trúc tinh thần đã sản sinh ra một loại song hành giữa những cách thức tự biểu đạt nơi hai dân tộc này.

Tiếng An Nam, cũng như tiếng Trung Hoa, thể hiện đa phần những khiếm khuyết chung của các ngôn ngữ sơ khai.

Khiếm khuyết trầm trọng nhất trong số đó, không thể chối cãi được, chính là sự nghèo nàn của các ngôn ngữ đơn âm tiết; trong tiếng Trung Hoa người ta không đếm được trên con số bốn

trăm năm mươi hay năm trăm. Người ta đã chữa trị sự nghèo nàn về từ ngữ này bằng tính chất đa phức về thanh điệu. Cùng một âm tiết phát âm trên những thanh điệu khác nhau mang những tạo nghĩa đa dạng. Tiếng An Nam và tiếng Trung Hoa, tính chất này gắn với tính chất của những phương ngôn được nói bởi dân da đen ở châu Phi. Ở Dahomey,¹ từ “ba” nhấn thanh điệu đa dạng tạo nhiều nghĩa, có khi là “cây gậy”, có khi là “con ngựa”, lúc lại là “sấm”.²

Chúng ta lại thấy ở đây cái thương tật không thể chữa lành mà trí tuệ châu Á mắc phải. Sự nghèo nàn của ngôn ngữ biểu thị sự bần khốn của tư tưởng; có ít ý niệm, có ít từ vựng; và còn thêm nữa những từ ngữ hiếm hoi này chỉ cấu thành những chỉ danh bất toàn về những đối tượng được gắn với chúng; ý nghĩa của chúng vẫn mơ hồ, không chính xác.

Như đứa trẻ mà Taine³ đã nghiên cứu, mở rộng từ “cola” (thay vì sô cô la) cho những thứ kẹo ngọt có một vị tương tự và từ ngữ “em bé” cho những con búp bê hay cho những pho tượng nhỏ, thì người Trung Hoa và người An Nam cũng vậy, được luyện tập bằng những kiểu tương tự, đã tập hợp dưới cùng một từ tất cả những ý niệm phò

¹ Xứ Benin ở phía tây châu Phi. (ND)

² Theo Ch. Letourneau, *Psychologie ethnique* (Tâm lý học sắc tộc).

³ Theo *L'intelligence* (Trí tuệ).

bày một nét tương đồng nào đó giữa chúng, dù là xa mờ. Và bởi tinh thần luôn luôn tiến hành một cách tự nhiên từ cái đơn giản đến cái phức tạp, từ cái cụ thể tới cái trừu tượng, họ đã dùng những từ ngữ cụ thể để diễn tả những sự trừu tượng: Hoàng đế = thứ nhất = bên trên = thượng đẳng. Đôi = đối với = đối tượng = đối đáp. Cũng vậy, trong tiếng An Nam, những đại từ nhân xưng chỉ là sự phát biểu những phẩm tính của người được chỉ định; từ ngữ không trở thành một thuộc từ trừu tượng như trong những ngôn ngữ châu Âu; trái lại nó hãy còn là một chỉ danh cụ thể nhắm tới một cá nhân này hay cá nhân khác. Chữ “tôi” tạo nghĩa “tôi tớ” và chỉ được sử dụng ở những người thuộc đẳng cấp không cao. “Tao”, đối với những người bề trên, tạo nghĩa “người chủ”. “Ông”, “anh”, đó là lãnh chúa, vị tổ, huynh trưởng. “Em” là đứa em út. Các từ ngữ dần dần mất đi sự tạo nghĩa nguyên thủy của chúng, và cùng với đó sự chính xác nguyên thủy của chúng: chẳng bao lâu chúng chỉ còn là những từ ngữ mơ hồ và hàm nghĩa càng lúc càng rộng mà chẳng có những giới hạn dứt khoát nào cả.

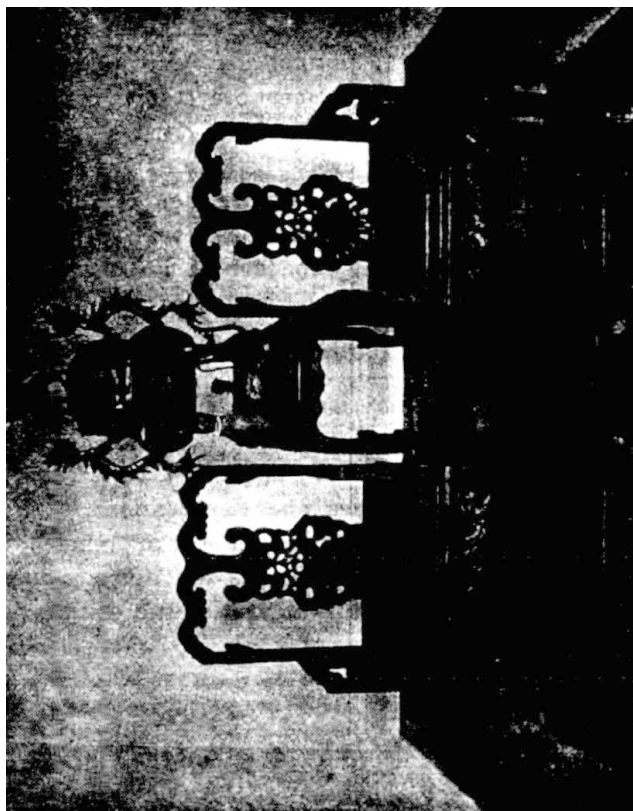
Còn hơn thế nữa, cái bóng ma vật vờ kia vốn đã là đơn tiết, còn có thể trở nên vô phương nhận biết bởi những biến đổi. Để bổ túc cho sự bất toàn của ngôn ngữ, nó phải đóng vai trò của tất cả các công dụng; luân phiên làm danh từ, tính từ, đại từ, hay động từ tùy theo vị trí của nó

trong câu, nó không còn diện mạo riêng, không còn tính cách xác định. Từ ngữ trở thành biểu tượng; từ giờ trở đi nó là bí ẩn.¹

Khuyenn hướng về chủ nghĩa biểu tượng quá độ này là tự nhiên đối với tinh thần châu Á cũng giống như sự lý luận và sự phân tích là tự nhiên với tinh thần châu Âu.

Chính phép ẩn dụ và so sánh tương tự đã đóng một vai trò vượt trội trong sự hình thành các từ ngữ Trung Hoa và An Nam; được kiến tạo không phải bằng lý trí mà bằng sự noi theo, chúng đã sản sinh một ngôn ngữ về cơ bản mang tính tổng hợp mà ở đó không thể có vấn đề về phân biệt các danh từ, các tính từ, các đại từ hay các động từ. Ngữ pháp không có cách nào tồn tại ở đó. Chỉ có cú pháp là riêng một mình một cõi.

¹ Người ta đã đếm được tiếng An Nam sở hữu khoảng 1.500 đơn tiết; nếu người ta nhận con số này lên với sáu thanh điệu mà các tiếng âm tiết này có thể đảm nhận, tổng số thu được có thể lên tới 9.000 từ ngữ. Thế mà, trong thực tế, người An Nam thông thường sử dụng không quá 6.000 từ. Vậy là chỉ với sự trợ giúp của 6.000 từ này để diễn tả tất cả các ý niệm. Do đó chẳng phải hiếm khi cũng đơn tiết đó tập hợp đến mười hay mười hai sự tạo nghĩa khác nhau. Ông Landes viết: “Chỉ cần ba hoặc bốn từ thuộc loại này tập hợp trong một câu là đủ cho câu đó, tùy theo số từ, trở nên tinh lược hoặc mang nghĩa bóng bẩy một cách kỳ quái và dễ dàng trở thành một thứ văn phong tha hồ diễn lệ; và tư tưởng chỉ còn là một thứ gì bí ẩn khôn dò...” - Notes sur la langue et la littérature annamite (Ghi chú về ngôn ngữ và văn học An Nam), Excursions et Reconnaissances I (Ngao du và nhận biết I), tập VIII, 1884.



Bàn ghế và nghệ phẩm.

Còn có những từ được gọi là “từ cú”, ở đó chỉ có ý chính được phát biểu còn những ý phụ phải hiểu ngầm. Tất cả ký hiệu về sự tương quan, tất cả những thuật ngữ chêm vào làm tăng thêm bao nhiêu là sự sáng tỏ, sự uyển chuyển và sinh khí của sự diễn tả đều bị loại bỏ cứ như thể là thứ vô bổ. Ngôn ngữ khi đó có thể đạt tới mức súc tích đặc sắc, nhưng đồng thời cũng chạm tới sự tối tăm.¹ Humboldt viết: “Khinh khi bản chất của ngôn ngữ hết mức có thể, những đường viền và những sắc thái mà sự diễn đạt thêm vào cho tư tưởng, điều đó làm phát lộ những ý niệm và nghệ thuật của nó, gồm có việc sắp xếp những ý niệm này sát cạnh nhau để cho những sự phù hợp và những sự đối lập của chúng không chỉ được cảm thụ và được nhận biết, mà còn để những ý niệm này gây ấn tượng lên tâm trí bằng một tác dụng mới mẻ và thúc đẩy tâm trí noi theo và tái hiện những mối liên hệ hỗ tương của chúng. Từ đó nảy sinh một lạc thú, mà hiển

¹ Để làm thí dụ, xin trích ra đây một câu rút ra từ sách Đại học, một trong Tứ thư của Nho gia. Chúng tôi cung cấp ngay ở đây cách dịch chính xác từng từ ngữ và như vậy giảm thiểu rất nhiều khó khăn bởi chúng tôi chỉ ra luôn cả giá trị ngữ pháp của mỗi một trong các thành tố này:

Biết - cái - trước - sau - đó là - tới gần - đường - ngay thẳng.

Ý nghĩa đại khái như sau: “Nếu người ta biết cái gì đi trước và cái gì đi sau, khi đó người ta tới gần con đường ngay thẳng”; hay chính xác hơn: “Thấu rõ những nguyên nhân và những hậu quả, bạn sẽ chạm tới lý trí tối thượng.

nhiên là độc lập với ngay chính cái nền tảng của sự lý luận và người ta có thể gọi là lạc thú trí tuệ bởi nó chỉ nắm bắt hình thức và sự bố trí của các ý niệm mà thôi.”¹

Thứ ngôn ngữ biểu tượng này chỉ là một trò chơi trí xảo mà chữ viết biểu ý đã khiến nó càng thêm tinh vi và hư ảo.

Người Trung Hoa và người An Nam không có chữ viết biểu âm với bảng chữ cái abc. Sự phát minh của chữ viết biểu âm với bảng chữ cái do đó nhất thiết phải có tinh thần phân tích. Thực vậy, khi phát ra tiếng nói, cần phải có một liều lượng đáng kể của năng lực phê phán để phân biệt xem đâu là nguyên âm và đâu là phụ âm, tức là những âm thanh và những tiếng ồn. Người da vàng đã không có khả năng làm được chuyện đó.

Chữ viết, cũng như ngôn ngữ của họ, vẫn còn mang tính tổng hợp; ở đó ký hiệu cùng một lúc bày tỏ cả âm tiết và ý niệm; lối chữ tượng hình lẫn lộn âm thanh và hình ảnh, cũng như nó lẫn lộn ý niệm với sự tái hiện vật thể của nó.

Sự trừu tượng, muốn để trí óc thiển cận của họ có thể nắm bắt được nên tự thể phải thể hiện dưới một hình thức nhạy cảm, có thực, sờ chạm được, gây tác động vào thị giác hơn là vào trí tuệ. Khi muốn dịch ý niệm về “ánh sáng”, người ta đã ghép ký hiệu của mặt trăng và ký hiệu của

¹ Trích từ *Lettre à Rémusat* (Thư gửi A. Rémusat).

mặt trời; chính bằng chữ “nhân” (người) mà người ta đã tái hiện ý niệm về “nhân loại”.

Sự tổng hợp trẻ con này, sản phẩm của một trí tuệ thô thiển, đã phát sinh một văn tự sơ khai và đã tạo cho người châu Á những tập quán tại hại về tâm trí. Hệ thống văn tự biểu ý mang đến cho những ý niệm của họ một hình thức cụ thể, cảm quan, khiến tâm trí họ sản sinh hình ảnh chứ thực chất chẳng suy tư hay phát minh gì cả. Đôi khi người ta gọi thứ năng lực quá khổ này là kho hình ảnh tâm trí, mặt khác đó là nét riêng của những đầu óc không thẳng hoa, chỉ lè tè sát đất.¹ Sự phát triển bất thường của ký ức và trí tưởng tượng về hình ảnh, được thụ nhận

¹ Thực vậy, người ta có thể chứng minh rằng năng lực này rất phát triển ở những bộ óc tương đối đơn sơ, song lại thiếu hụt hầu như toàn diện nơi những trí tuệ được đào tạo về tư duy trừu tượng hóa của khoa học.

Galton, khi làm cuộc điều tra, vào năm 1880, dựa trên những hình thức đa dạng mà trí óc thu được tùy theo sức mạnh biến thiên của trí tưởng tượng, đã nói: “Chẳng đáng ngạc nhiên khi tôi nhận thấy, đại đa số những nhà khoa học mà tôi từng tiếp xúc đều cho rằng họ hoàn toàn không biết tới kho hình ảnh tâm trí. Một trong số họ nói rằng: Chỉ bằng một từ ngữ, tôi đã có thể so sánh kỷ niệm của tôi về một sự kiện, một cảnh tượng, với một hình ảnh mà tâm trí nhìn thấy được bằng con mắt tinh thần, vân vân, dù trong thực tế tôi không nhìn thấy gì?”

Ông Galton nói thêm: “Kết luận, sự nhận thức mau chóng của những bức tranh tâm trí đối ngược với việc thụ nhận những ý niệm được tổng quát và trừu tượng hóa cao độ. Theo A. Fouillée, *Tempérament et Caractère* (Tính khí và tính cách).

do việc học chữ Nho, đã ngăn trở sự phát triển trọn vẹn của những năng lực về trí tuệ. Thay vì thoát ra khỏi hình thức văn tự đồ hình để đạt tới ý niệm thuần túy, tư duy gói gọn trên mặt chữ biểu ý, teo tóp, biến dạng. Ký ức đã truất ngôi của trí tuệ, chữ viết đã làm đông cứng tư tưởng.

Thứ văn chương nào lại có thể được sản sinh ra từ tất cả những điều đó? Thủ tướng tượng mà xem, - ở đây tôi không nói về văn chương An Nam; có thể nói nó không hề tồn tại. Người An Nam tự bằng lòng với những tác phẩm kinh điển Trung Hoa, phần nhiều thỏa mãn được cho những nhu cầu trí tuệ của họ.

Thế nhưng văn chương Trung Hoa, thứ đã hun đúc nên tinh thần An Nam, nhào nặn và cố định nó vào cái khuôn bất biến của nó, nền văn chương này ra sao? Chính xác thì nó có giá trị gì? Hẳn nhiên là nền văn chương Trung Hoa rất mệnh mông; số lượng những trước tác của nó thật phi thường; nhưng giá trị của nó thật chẳng đáng là bao, cũng như tinh thần của nó cũng chẳng lấy gì làm vĩ đại. Ở đây, sự khéo léo đã giết chết thiên tư; thủ pháp, cấu tạo, cách bố cục khéo léo các từ ngữ đã lấn át cảm hứng. Tất cả chỉ toàn là thủ pháp, chơi chữ và những câu chuyện ly kỳ. “Mỗi lần nhân vật nữ chính đóng đầy cái khuôn mẫu bằng những câu thơ gieo vần và tạo nghĩa cho những từ “liên, “biên”, “tiên” ở phần kết đoạn thơ, hoàng đế và quần thần

hồ hởi như điên. Người ta thốt ra những lời tán thán. Họ đặc biệt coi trọng lối đối chữ, đảo chữ, lối khoán thủ,¹ những câu thơ liên kết, những câu thơ song song, những câu thơ nghịch đảo; toàn là những mảnh khóe lưng còng của những trò lơ rỗi hơi mà châu Âu đã xua đuổi khỏi nền văn chương của mình như những trò trẻ con, sắc mùi tu viện và không xứng đáng với những người có trí.”²

Trong cõi thế giới vây siết này, trong cái ngục tù ngột ngạt này, tinh thần An Nam đã buồn rầu sống đời thực vật nghèo nàn. Tất cả sự phong phú của nền văn chương An Nam chỉ cất đưng trong vài bài thơ hiếm hoi, đôi khi mang dấu ấn của một nỗi u sầu nhất định, nhưng luôn luôn chịu sự phán định của cái nhu cầu bản năng về chủ nghĩa thực dụng khiến cho ngay cả những tác phẩm hay nhất cũng thành một bài giảng luân lý lạnh lùng hay một luận văn triết học nhàm chán.

Tác phẩm được biết đến nhiều nhất trong những thi phẩm này là cuốn *Lục Vân Tiên*. Nó kể lại chuyện của một con người trong chốn

¹ Tức là tám chữ đầu của tám câu ráp lại đọc từ trên tới dưới thành một câu tám chữ có nghĩa riêng. (Theo Diên Hương, Thi pháp, tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1950, tr.121) (BT)

² Theo Ph. Chasles, Voyages d'un critique à travers la vie, et les livres. - Orient (Những cuộc du hành của một nhà phê bình qua đời sống, và qua sách vở. - Phương Đông).

nhân gian, đặc sắc về tính cách cao thượng. Nhờ những phẩm tính đạo đức cao cả của chàng, chàng đã thành công vượt mọi khó khăn, dẹp mọi trở ngại, và đạt đến vương vị.¹

Văn phong của những loại tác phẩm này nói chung là rất tầm thường, ngoài ra còn thấy rõ là sự bắt chước theo Trung Hoa. A. Landes nói²: “Đối với người An Nam cũng như đối với khuôn mẫu của họ, không có văn phong nào hoàn mĩ mà không rối rắm. Vậy nên những sự ám chỉ giữ một địa vị quan trọng trong đó, và chẳng dễ gì có thể nắm bắt được tất cả những ám chỉ trong các văn bản này bởi chúng được pha trộn với nhau một cách tự nhiên.”³

Một loại mà, bằng sự súc tích của nó, dường

¹ Phần lớn những bài thơ tiếng An Nam là những luận văn về luân lý. Dưới đây là tiêu đề của một số trong đó mà ông Pétrus Trương Vĩnh Ký đã xuất bản: Nữ tắc (bốn phận của đàn bà con gái), Thơ mẹ dạy con, Huấn nữ ca (các khuyết điểm và các đức tính của đàn bà con gái), Thơ dạy làm dâu.

Đôi khi cũng là những giáo huấn về tôn giáo, hiếm hoi hơn là những châm biếm hay những khảo sát về phong tục.

² Excursions et Reconnaissances (Ngao du và nhận biết), tập VIII, 1884.

³ Về chủ đề này, ông Landes cho một thí dụ mà chúng tôi tin rằng phải dẫn ra đây để nắm bắt tốt hơn tính non nớt của nghệ thuật văn học An Nam:

“Để hiểu được câu thứ ba của bài tứ tuyệt này (Chúng tôi chưa thể tìm được nguồn của bài tứ tuyệt này nên ở đây tạm dịch theo bản tiếng Pháp - BT)

Tôi có hai cảm xúc đều mạnh như nhau,

như phù hợp nhất với thần tính của tiếng An Nam, cũng chính thể loại đó, ngoài ra, còn bỏ đồ người An Nam bằng khuynh hướng tự nhiên để “tối đa hóa” lối hành xử và niềm yêu thích những công thức khuôn sáo khiến họ khỏi cần phải suy tư và dùng đến ý chí, đó chính là tục ngữ. Những câu tục ngữ có rất nhiều ở An Nam; chúng ở ngay cửa miệng của mọi người; chúng được phô trương trên những cổng vào và trên tường của mỗi nhà.

Một thể loại khác cũng rất phổ biến là dân ca; tuy nhiên giá trị của dân ca rất thấp, hình thức và những bài hát này luôn khá là thô thiển.

Kịch nghệ mới có nguồn gốc tương đối gần đây ở An Nam mà có lẽ đã được du nhập bởi những người Trung hoa; nó còn xa mới bắt kịp lối kịch nghệ châu Âu của chúng ta. Nó vẫn đang ở vào giai đoạn sơ đẳng mà ở đó lối nhảy bắt chước, âm nhạc và thi ca vẫn còn hỗn độn.

Vậy không nên trông mong gì gặp được trong những vở kịch của An Nam hay Trung Hoa những chuỗi hành động có tiếp nối, được truyền dẫn

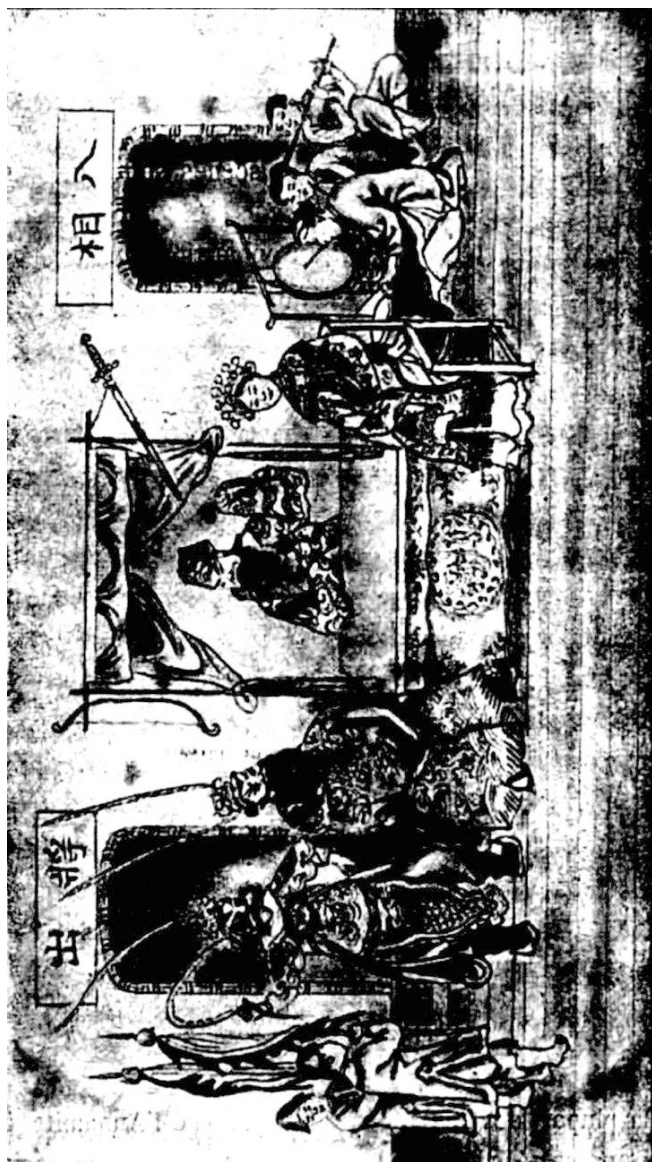
Lông tơ của bông hồng và lông cứng của da dê,
 Một đoá hồng chưa hề thuần phục,
 Một da dê nhăm nhắng cần hoài.

Cần phải gọi lại câu chuyện của kẻ phóng dật này; ý tưởng được bày tỏ một cách không tự nhiên, nhưng bởi chính lý do này mà tất cả những người có học đều tự hào là hiểu được nó và giải thích được nó. Đó là những vẻ đẹp không phù hợp với những tập quán tinh thần của chúng ta.

một cách khôn ngoan; còn chẳng đáng trông mong hơn nữa, đó là những phân tích về tính cách hoặc những khảo sát về phong tục. Thường thì không có tổng thể; thiếu kết cấu; các cảnh tiếp nối nhau được móc nối nhờ những hồi thoại toàn thuyết giảng lê thê về luân lý hay triết lý, chen lẫn với những tiếng la hét và những khúc hát. Những cảnh này đôi khi là một sự tả chân hoàn bị; ngược lại có những lúc chúng đạt tới sự ngẫu hứng quá ư ngông cuồng; các cảnh hiện ra thần kỳ, những bóng ma, những sự bất cóc bí ẩn, đó là những phương tiện thông thường mà các kịch tác gia thường dùng tới.

Người ta thấy xuất hiện ở đó sự nở rộ trọn vẹn cái thị hiếu của người An Nam về cỗi không thực và về tính ước định. Kịch An Nam, cũng như kịch Trung Hoa đi theo cỗi tiên hơn là đi theo chính cỗi kịch.

Ông Maurice Courant nói: “Người châu Âu chỉ có thể nhìn thấy ở đó sự chuyển dời những cảm nghĩ của con người vào một cái khóa nào chẳng rõ... Những mũ miện và những bộ áo giáp thếp vàng, những chiếc lông chim lay động trên đầu của các tướng sĩ, những chuỗi ngọc trai trên trán của các nhân vật nữ, gương mặt của một vài đào kép được sơn quét và bôi thoa trông thật huyền ảo, trang phục chói lòa và kỳ lạ, điệu bộ lúc chậm rãi, lúc lại thúc bách, chứ chẳng bao giờ tự nhiên, lối xướng âm trên một thanh



Các đào kép của tuồng hát bội.



Họa sĩ.

điệu cực bổng hay cực trầm, với những làn điệu được hát lên bằng giọng óc chói tai, âm nhạc nổi lên ồn ào không ngớt, tất cả kỹ thuật biểu diễn mang tính quy ước này mang một diện mạo kỳ quái và huyền tưởng.”¹

3. Nghệ thuật và khoa học

Phần lớn những toan tính về nghệ thuật của người An Nam vẫn còn ở tầm mức thấp; chỉ trong rất ít trường hợp các nghệ thuật này mới hoàn toàn vượt thoát được những hình thức sơ khai. Sự hoàn hảo của các giác quan, cảm xúc cực độ là những phẩm tính thiết yếu cho mọi nghệ sĩ; chính những thứ này khiếm khuyết ở người châu Á nói chung. Sự thăng tiến ít ỏi của cảm nghĩ và sự yếu kém về trí tưởng tượng sáng tạo là điều dễ cảm nhận trong tất cả những biểu hiện của nghệ thuật An Nam hay Trung Hoa.

Hầu như người An Nam nào cũng đều biết một thứ nhạc khí; chẳng có một người chèo đò khốn khó hay một người nông dân đơn sơ nào mà không có một cây đàn hay một ống sáo và không biết gảy hoặc thổi vài thanh điệu để mà vui say vào những lúc nhàn rỗi. Nhưng cái thị hiếu linh hoạt này chẳng bao giờ được hoàn thiện. Vậy nên không thể nói rằng họ đã thực sự sản sinh được kiệt tác nào. Công trình của những nhà soạn nhạc An Nam rút lại chỉ còn

¹ Trích từ *En Chine* (Ở Trung Hoa).

ít bài dân ca, nói cho ngay thì cũng chẳng phải là không duyên dáng, nhưng chủ đề thì cứ mãi hoài lặp đi lặp lại, chẳng có tầm vóc nào cả. Âm nhạc vẫn đóng vào một vai trò nhất định trong những màn tái hiện trên sân khấu, nhưng khi đó nó hòa lẫn với tiếng ồn nên không giống với thứ nghệ thuật mà chúng ta biết đến ở châu Âu.

Chẳng hơn gì âm nhạc, kiến trúc, điêu khắc, và hội họa cũng không thực sự phát triển.

Điêu khắc chỉ tồn tại bằng vài chủ đề trang trí, luôn luôn giống hệt nhau, được tái tạo đến thừa mứa, lưu truyền từ đời này qua đời khác, chẳng hề có gì độc đáo, không vay của người Trung Hoa thì cũng là mượn của người Nhật Bản. Chúng ta còn phải kể đến vô vàn các tượng Phật hoặc chư thần, bằng gỗ, bằng đá, hay bằng thanh đồng, là những tái tạo hoàn hảo ít hoặc nhiều của hai hoặc ba nguyên mẫu vĩnh hằng đại diện cho gần như tất cả ngành tạc tượng của An Nam.

Bao nhiêu con rồng quái thú, chủ đề trang trí tiêu biểu nhất ở Viễn Đông, phô bày sự uyển chuyển thiếu thực tế trong những nét uốn lượn và vận mình tùy hứng của nó, là bấy nhiêu những nhân vật được tạo ra do cái đục của nhà điêu khắc, phô bày trong những thái độ của họ sự cứng cỏi thiếu tự nhiên và sự nặng nề không thanh lịch.

Chúng ta còn tìm thấy lại ở đây sự thiếu năng

lực tưởng tượng của người An Nam trong việc vạch giới hạn thực tại, trong việc phân biệt nó với cái đối trá và cái quy ước. Bị mắc phải khiếm khuyết về trí tuệ này, sự bất toàn non nớt của tay nghề tạo ra những hình tượng dở dang, vô dạng.

Trong nghệ thuật An Nam, dù là văn học hay là tạo hình, không có khoảng trung dung giữa đường lối tả chân thô thiển và đường lối lý tưởng rõ đại. Người nghệ sĩ muốn sao chép tự nhiên thì bắt chước nó một cách nô lệ; y tái tạo một cách dửng dưng những cái đẹp cái xấu của tự nhiên vào sự tương đồng, vào sự chính xác của chi tiết, trên hết thấy là trung thành với sự thực hay cái mà y tưởng là thực. Nhưng hễ khi y rời bỏ kiểu mẫu của mình, y lại buông mình theo cái lối biểu tượng quá ư huyền hoặc. Chẳng bao giờ y biết cách tạo nên sự thỏa hiệp giữa tự nhiên và lý tưởng, mà đây mới chính là nghệ thuật.

Nhu cầu về độ chuẩn xác này bao gồm việc tự hình dung những đối tượng đúng như bản chất của chúng tái hiện chúng một cách trọn vẹn, một cách đồng thời, trong tất cả các khía cạnh của chúng, nói tóm lại là sự bất lực trong việc không thoát ra khỏi những thực tế vật thể, đã tạo ra những hiệu ứng, mà một trong số đó là việc chặn đứng hầu như trọn vẹn sự phát triển của những nghệ thuật tạo hình. Người vẽ đồ họa An Nam chẳng bao giờ có chút khái niệm nhỏ nhoi nào về luật xa gần.

Tất cả những đối tượng đều được y tái hiện như thể chúng được nhìn dưới cùng một góc nhìn, trong cùng một độ sáng, với cùng một độ nổi bật, ở cùng một khoảng cách, trên cùng một bình diện. Những điều đó gây nên một sự huyền hoặc hiếm thấy, dù nó ít gây hiệu ứng cho đầu óc người châu Á nếu so với những sự biến dạng thấy rõ mà các đối tượng phải chịu dưới những hiệu ứng của luật phối cảnh xa gần của “Tây phương chúng ta”.

Người họa sĩ cũng không biết ban cho các màu sắc những giá trị khác nhau làm nổi bật lên các mối tương quan giữa chúng với nhau, các khía cạnh đa dạng của một bố cục; họ không biết đến nghệ thuật của những sắc thái tế nhị, những hòa điệu tinh vi; họ tự bằng lòng với những sắc độ đều đều và chói chang, với những đối lập mãnh liệt.

Ngành kiến trúc cũng chẳng tiến xa mấy. Điều này có thể hiểu được đối với một xứ sở mà phần lớn nhà cửa vẫn còn được xây cất bằng tre nứa. Chỉ riêng những đền thờ và cung điện mới được xây bằng gạch. Những thứ này tái tạo, trong những đường nét tổng quát, hình thức của mái nhà tranh lợp rạ, không có trần nhà, cũng không có các cửa sổ, và thông thường chỉ có một tầng trệt.

Sự đồng dạng là quy luật; ai đã thấy một ngôi chùa An Nam là đã thấy tất cả mọi chùa rồi; ngay

cả cung điện hoàng gia cũng chẳng khác biệt gì với kiểu mẫu tổng quát. Tuy nhiên, sự đơn điệu này đôi khi được bù đắp nhờ sự phong phú của những trang trí bên ngoài; nóc mái và mặt tiền được khoác lên những trang hoàng bằng vữa trát hay bằng đá, và những cây cột trụ, bằng gỗ, đôi khi được chôn móng rất khéo.

Một nghệ thuật khá nổi ở An Nam cách đây vài thế kỷ là nghệ thuật đồ đồng. Nghệ thuật này chắc là vay mượn của Trung Hoa. Từ rất sớm người An Nam đã tỏ ra là những thợ đúc tài tình; những lư hương, những bình cúng, những cái chuông khổng lồ được chạm trở tinh vi, những pho tượng Phật đồ sộ mà ngày nay người ta còn gặp trong các ngôi chùa phô bày sự hoàn hảo tương đối mà nghệ thuật này đã đạt tới và ngày nay gần như đã bị biến mất. Bây giờ chỉ còn lại những lư hương hoặc những đồ cúng khác, bằng đồng đỏ, không được chạm khắc hoàn hảo, để gợi nhớ nền công nghệ đã bị mai một này.

Nghề gốm cũng đã có một thời được vinh danh ở xứ An Nam. Những món đồ gốm được gọi là “men xanh” Huế và những đồ được gọi là “gốm rạn” vẫn còn lừng danh, cũng như những đồ sứ tráng men có tranh vẽ.

Nhưng tất cả nền kỹ nghệ về nghệ thuật này, ngày nay chỉ còn là kỷ niệm. Hầu như luôn luôn nảy sinh dưới những ảnh hưởng của nước ngoài, các ngành nghệ thuật Đông Dương, một khi bị



Điêu khắc. - Mộ quan Kinh Lược sứ.

phó cho những nguồn năng lượng riêng của họ, đều suy kiệt hay biến mất toàn diện.

Để cho đầy đủ, chúng ta thêm rằng người An Nam còn biết nghệ thuật sơn mài, khắc xà cừ, và ngoài ra còn là người thợ thêu tỉ mỉ, một người thợ kim hoàn kiên nhẫn và khéo léo, nhưng trong tất cả thứ này, họ thể hiện theo cùng một thông lệ, cùng một sự lười biếng, cùng một sự bất toàn như ở các ngành khác. Vô cảm, thiếu sáng kiến, không có đầu óc phát minh, họ chẳng bao giờ là một kẻ sáng tạo. Dưới sự hướng dẫn thông minh, họ có thể đạt tới tầm mức bất chước gần như hoàn hảo. Họ sở hữu một tài năng nhất định, nhưng chẳng hề có thiên tư riêng.

Cuối cùng, có lẽ chúng ta nên nói về sự phát triển khoa học ở xứ An Nam chứ nhỉ? Liệu chúng ta có thể định danh là khoa học hay không, cho những sự dối trá của thuật chiêm tinh, thuật gọi hồn người chết, hay là phép phù thủy chữa bệnh? Có thể nào gọi chúng một cách khác hơn không, hay chỉ là những câu chuyện ngụ ngôn, những giả dối được quy ước, sự kết tập các truyền kỳ dùng thay cho lịch sử hay sự tích lũy những mê tín thay cho việc giải thích về tự nhiên? Phải nhìn nhận rằng người An Nam chuộng việc học, ngay cả những việc học trường kỳ; đó là một loại người lao động kiên nhẫn và tỉ mỉ; nhưng họ thiếu tinh thần phê phán, trí tưởng tượng phát minh, tinh thần khoa học, đối

với họ, ký ức là toàn bộ trí tuệ; khoa học chỉ là sự hiểu biết rộng, triết học chỉ là những công thức.

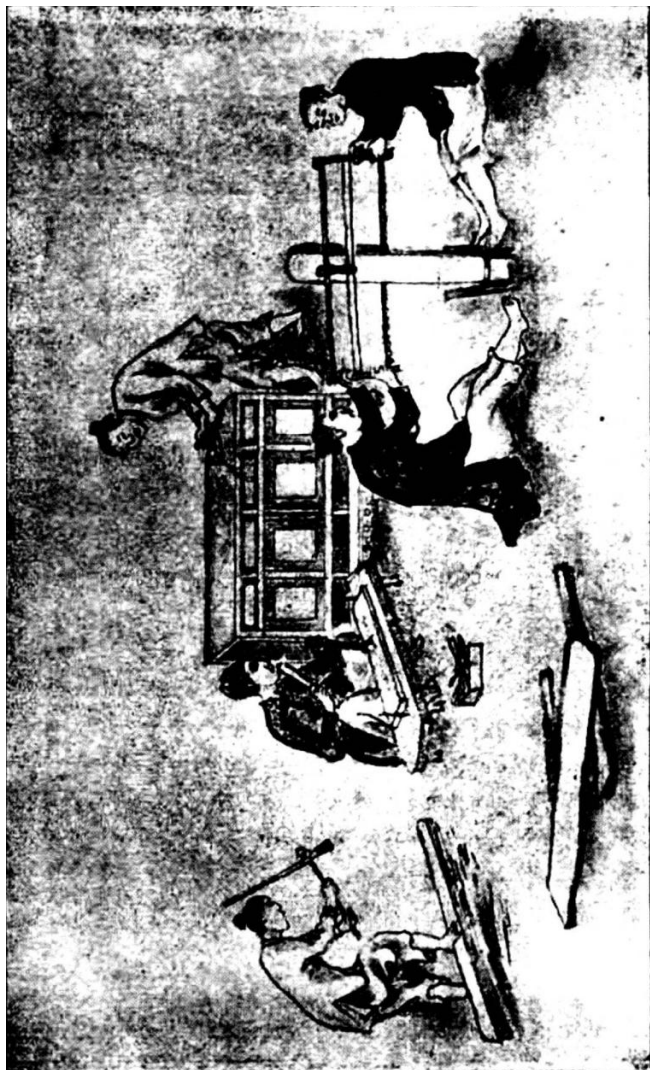
Vào năm 1875, tác giả của tập “Khái luận về phong tục và tập quán của vương quốc An Nam” viết rằng: “Các nhà nho và các viên chức còn không biết Thiên triều Trung Hoa nằm ở đâu. Cả thế gian này họ đếm ra chỉ mười tám vương quốc, và phần còn lại thấy đều là sào huyệt của bọn hải tặc và lũ bất lương. Mà mười tám vương quốc này là mười tám tỉnh của Trung Hoa mà họ ít nhiều được biết về lịch sử nhưng chẳng cần quan tâm đến vị thế thứ tự... Còn về lịch sử của đất nước họ, chỉ thuần túy là theo truyền thống; không có công trình trước tác nào.” - ngoại trừ những pho biên niên sử - “còn về pháp lý, có mười hai pho về luật của Trung Hoa mà người ta cũng không biết đến các lời bình; dân chúng bị cấm chỉ việc tìm hiểu những pho này và các quan lại thì chẳng mấy ai đọc chúng”

Tác giả tôi vừa trích dẫn viết thêm: “Thực vậy, người có học, về mặt nguyên tắc, chẳng biết hơn là bao nhiêu so với trẻ em, người thợ và nông dân của nước mình. Họ đã thấy trong các sách nói rằng có một sự luân chuyển tối cao; rằng có hai yếu tố: âm và dương, một cái an tĩnh, nhu nhược, và thuộc về quán tính; còn thứ kia thuộc về hành động và sức mạnh; hai yếu tố này khi kết hợp cùng nhau sinh ra vạn vật, tổng quát thì rút lại thành ngũ hành: thủy, hỏa, mộc, kim,

thổ, tức là nước, lửa, gỗ, kim loại, và đất, đó cũng là tên gọi của năm hành tinh; rằng có ba chuỗi của trật tự xã hội tức là tam cương và có ba vật thể vĩ đại: mặt trời, mặt trăng, và trái đất; bốn phương chính là đông, tây, nam, bắc và bốn mùa xuân, hạ, thu, đông; năm nguyên tắc thường thức về xử thế tức là ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín); năm bốn phận về luân lý trong hành động tức ngũ luân (đạo giữa vua và bề tôi, đạo giữa cha mẹ và con cái, đạo giữa vợ chồng với nhau, đạo giữa anh em, và đạo giữa bằng hữu; có sáu đường huyết mạch chính (lục mạch); sáu loại phân chia về thời gian (lục khắc); bảy sự kết hợp: đông, tây, nam, bắc, cùng với trên, dưới, và ở giữa; bốn mùa tức là tứ thời hay tứ quý: xuân, hạ, thu, đông; bát tiết: là tám sự phân chia về khí hậu trong năm (xuân phân và thu phân, hạ chí và đông chí, cùng với lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông); chín cấp bậc về phẩm tước của triều đình (cửu phẩm); mười tám vương quốc; và hai mươi tám chòm sao (nhị thập bát tú); ngoài ra còn có một số những châm ngôn về minh triết và trật tự xã hội; tất cả chỉ có thế.”

Chúng ta đã nói do đâu mà có sự thua kém phần nào về nghệ thuật và khoa học (?) của An Nam: do sự thấp kém tương ứng với tinh thần, do một khiếm khuyết về trí tuệ nền tảng.

Nhưng nguyên nhân này không chỉ một mình gây tác động. Nó được phụ trợ bởi một ảnh



Thợ mộc làm đồ bằng gỗ mun.

hưởng toàn năng: đó là tôn giáo. Người ta có lý khi nói rằng chính tôn giáo đã tạo ra nghệ thuật An Nam, thổi cảm hứng cho các họa sĩ, các điêu khắc gia, các nhà kiến trúc... Nhưng còn phải nhìn nhận rằng tôn giáo đã góp một phần lớn vào việc chặn đứng sự phát triển nghệ thuật và khoa học, ở Trung Hoa cũng như ở An Nam.

Nghệ thuật, nơi những giống dân da vàng, về nguyên thủy và đa phần, vẫn chỉ là một biểu hiện đặc thù của cảm nghĩ tôn giáo, một niềm tôn kính đối với thần tính. Chính vì như thế, ngay từ lúc khởi đầu nghệ thuật đã tuân theo những quy luật nghiêm ngặt, những nghi thức bất biến. Tính chất linh thiêng rõ rệt của nghệ thuật đã loại trừ tất cả sự tự do, tất cả cảm hứng thiết thân. Từ rất sớm, một phong cách theo quy ước, một đường lối biểu tượng khẳng khái áp đặt lên các nghệ sĩ, cưỡng bách họ phải mãi hoài lặp đi lặp lại cùng những chủ đề, cùng những hình thức: như bốn con vật linh thiêng (tứ linh) là chim phượng, rùa, rồng, và kỳ lân (long, lân, quy, phượng); những chữ Nho biểu ý của văn tự cổ đại Trung Hoa; những mái tóc với đầu đao cuốn vút lên để xua đuổi ma quỷ.

Tinh thần tư biện cũng bị chặn đứng ngay từ cái đà khởi đầu; tới một mức độ trưởng thành nhất định, tới giai đoạn niên thiếu khi khoa học và tôn giáo, khi sự lý luận khoa học và sự mê tín còn đang gắn liền với nhau, tinh thần suy luận

này đột ngột chấm dứt quá trình tự hoàn thiện. Những nghi thức đã giam nó vào một mạng lưới bị siết chặt gồm những chỉ thị nghiêm ngặt. Khoa học và Nghệ thuật có một nguồn cội linh thánh; việc hoán cải những nghi thức này hay thúc đẩy cho chúng tiến bộ là việc làm báng bổ, phạm thánh.

Đó là sự chiến thắng tai hại của truyền thống đối với lý trí, của tôn giáo đối với khoa học, của công thức đối với tư tưởng tự do.

4. Giáo dưỡng và giáo dục

Sự chiến thắng này đã trở thành tai họa cho tinh thần châu Á. Được truyền bá bằng giáo dục, cảm nghĩ về kính ngưỡng đối với quá khứ đã thâm nhập vào linh hồn, ban cho linh hồn một định hướng oan nghiệt, đã đẩy chúng vào một tình cảnh ù lì không sao chữa lành được, vào một sự mù mẫm bất trị.

Bằng một sự quy hồi tự nhiên, tâm thái bất động đã làm tê liệt tinh thần, và hiện còn kiềm giữ sự phát triển những năng lực tinh thần, vốn đã bị giới hạn bởi sự khiếm khuyết của ngôn ngữ và sự bất toàn của văn tự.

Việc giáo dưỡng, ở An Nam, bao gồm sự sở hữu càng nhiều càng tốt những chữ Nho là văn tự biểu ý và hiểu biết được càng nhiều càng hay những phương châm hay những công thức học theo các bậc thánh hiền đời xưa. Nếu người ta

tưởng rằng để biết viết phải rành rẽ ít nhất chín hay mười ngàn chữ Nho: rằng tổng số của những ký hiệu này lên tới con số hơn bốn mươi ngàn,¹ phần lớn rất phức tạp, đôi khi được tạo thành bởi mười sáu hay mười tám nét, người ta có thể có một ý niệm về nỗi gian nan mà người An Nam cảm thấy trong việc cố định các tư tưởng của mình, để truyền đạt và truyền bá chúng.

Ngoài ra, nếu hình dung rằng văn phong mi miêu cốt ở việc sử dụng một cách chuyên biệt và bắt buộc những từ ngữ, những lối nói và những cách diễn tả lược lợi từ trong các kinh sách cổ xưa, người ta có thể nhận ra nhà Nho không thể đạt tới sự độc đáo hay ngay cả sự chính xác.

Gần như không thể nào phiên dịch sang tiếng An Nam hay tiếng Trung Hoa những tác phẩm về triết học hay về khoa học của chúng ta; mỗi

¹ Đến chỗ này chúng tôi phải đưa ra một giải thích cho những độc giả không quen với ngôn ngữ và văn tự biểu ý của An Nam.

Dường như có một sự bất đồng giữa con số chín ngàn mà chúng tôi đưa ra bên trên xét như một con số tối đa của những từ được sử dụng và con số bốn mươi ngàn chúng tôi nêu ra ở đây về tổng số các chữ Nho. Sự bất đồng này chỉ là bề ngoài. Thực vậy chúng tôi đã thừa rằng mỗi từ ngữ có thể chuyển tải đến mười hay mười hai sự tạo nghĩa khác nhau; thế mà với mỗi ý niệm được biểu hiện này có thể tương ứng với một chữ Nho riêng biệt, tuy cùng phát âm như nhau. Vậy là một từ đồng âm có thể đi với nhiều chữ viết khác nhau và người ta hiểu được rằng, trong những điều kiện này, con số bốn mươi ngàn chẳng có gì là quá đáng.

một ý niệm trừu tượng nào đó, một từ ngữ mới và không được biết đến nào đó sẽ khiến người ta phải sử dụng những lối nói vòng vo hay dông dài làm cho văn phong bị trì trệ, làm hư hại sự trong sáng và có lẽ ngay cả sự thấu hiểu tổng quát về văn bản.

Vậy nên con số những người có học ở An Nam rất hạn hẹp, và thậm chí sự giáo dục cũng luôn luôn sơ sài. Đó hẳn nhiên là một trong những lý do căn cốt đã sản sinh ra sự bất động của các nền văn minh An Nam và Trung Hoa. Quả vậy, làm sao những ý niệm nền tảng có thể được thảo luận, và do đó thường xuyên được canh tân, trong một xứ sở mà những người biết chữ chỉ là một nhóm tối thiểu số? Ở An Nam những ý niệm phải khó khăn lắm mới thâm nhập được vào quảng đại quần chúng. Nếu, một cách tổng quát, người An Nam biết đọc biết viết, thì họ chỉ biết tối thiểu những từ ngữ không thể thiếu cho ngành nghề hay cho những nhu cầu của mình; phần còn lại đối với họ là dừng đọng hoặc không thể tiếp cận được. Vậy nên hầu như không có văn học viết; ít có sách, không có báo chí; sự phát triển trí tuệ đến mức gần như là con số không, sự tiến bộ là bất khả, sự ổn cố là không lay chuyển.

Còn lâu họ mới chịu thử chữa chạy cho tình huống này, người Trung Hoa và người An Nam còn làm cho nó trầm trọng thêm. Người ta có

lý do để tin rằng họ còn thích thú nhân lên bội phần các chương ngại, gây ra những trở lực mới cho sự phát triển của tinh thần.

Nhất là thiết chế về quan lại đã sản sinh ra những hậu quả quá mức trầm trọng, và đã nghiêm cấm trong một khoảng thời gian rất dài tất cả đà tiến về trí tuệ. Chúng tôi đã chỉ ra nơi người An Nam cái thị hiếu đối với những chức năng công quyền. Nghiệp làm quan này thỏa mãn lòng ưa chuộng quyền uy của họ, ve vãn cái thiên hướng quán tính của họ và phù hợp với sự thiếu sáng kiến của họ. Vậy nên phần lớn những người An Nam thông minh hay giàu có đều mong làm quan. Tước hiệu này chỉ có được sau một chuỗi nhiều cuộc thi tuyển được phân cấp một cách thông bác, ở đó, như người ta có thể trông chờ, các thí sinh cần dùng đến trí nhớ hơn là đến trí tuệ. Từ thời xa xưa, nền tảng của những kỳ thi tuyển này gồm những bài luận văn về triết học, về đạo đức, hay tôn giáo, trong đó người ta đòi hỏi cái kiến văn uyên bác về học thức chứ không phải về khoa học đích thực và độc đáo. Người ta đã nói: “Coi nhẹ những phẩm tính về sự cương nghị của cá tính, sự cao quý về tinh thần, sự can trường, sự trung trực... người ta đong đếm giá trị của một con người tùy theo mức độ quá tải mà ký ức của y đủ sức để cưu mang” (Ch. Letourneau).

Người ta đã tạo ra được những gì sau nhiều

thế kỷ, qua việc áp dụng nghiêm ngặt một hệ thống như thế? Một sự hạ thấp đáng kể về mức độ trí tuệ và tinh thần, sự thiếu vắng của tất cả tiến bộ, sự hóa đá toàn diện. Không có những nhà tư tưởng và không có những nhà phê phán, không có cái “nhóm người cao quý dám nói lên sự thật”, An Nam, cũng như Trung Hoa, ngồi bệt trong những hoang tàn của một nền văn minh xơ xác.

3 SỰ TIẾN HÓA XÃ HỘI VÀ CHÍNH TRỊ

Cho đến đây, để giải thích lịch sử và phân tích nền văn minh của dân tộc An Nam, chúng ta mới chỉ viện dẫn đến sự hiểu biết về tính của dân tộc An Nam mà thôi; từ đây trở đi chúng ta còn xét đến một nhân tố quan trọng hơn: đức tin của họ.

Tiến sĩ Gustave Lebon nói: “Sự khảo sát về những nền văn minh đa dạng nối tiếp nhau kể từ khởi thủy của thế giới cho thấy rằng chúng là kết quả của vài ý niệm nền tảng”.¹ Những ý niệm này chỉ là một con số nhỏ nhưng sức mạnh của chúng là đáng kể; chính nhờ những ý niệm này mà những thiết chế xã hội và chính trị mới được hình thành; chúng chính là cái nền móng Taine còn nói rằng chúng là “lý lẽ không được

¹ Trích từ *Lois psychologiques de l'évolution des peuples* (Những định luật tâm lý về sự tiến hóa của các dân tộc).

biết đến”, bởi những ý niệm này chỉ gây tác dụng thực sự chừng nào “chúng lắng xuống khỏi những vùng lưu động của tư tưởng, cái vùng ổn định và vô thức của những cảm nghĩ này là nơi hun đúc những động cơ thúc đẩy hành động của chúng ta”.

Dưới hình thức tôn giáo và triết học, thành kiến được truyền qua nhiều thế hệ đã chiếm đóng trong nền văn minh An Nam một vai trò càng lớn hơn khi mà những cội rễ của nó thâm sâu hơn, nguồn gốc của nó xa xăm hơn, những danh hiệu của nó ít được bàn cãi hơn. Chính từ ý niệm tôn giáo và từ ý niệm triết học đã gợi hứng cho những phong tục, những tập quán, nền lập pháp, nói tóm lại, tất cả tổ chức xã hội và chính trị của dân tộc An Nam.

I. Ý niệm tôn giáo và sự phát triển của nó trong xã hội

1. Các tín ngưỡng

Người ta thường chỉ trích rằng người An Nam không có tôn giáo; nhiều lần họ bị trách móc về sự không chung thủy trong tôn giáo; người ta đã muốn thấy trong những biểu hiện này - “quá phô trương không thể là chân thật được” - trong lòng nhiệt thành mộ đạo của họ, thứ biểu hiện đặc thù phát xuất từ sự giả tạo tự nhiên của dòng giống này.

Đó là một lý thuyết nếu có đúng thì cũng chỉ

đúng bề ngoài. Trong sâu thẳm tâm hồn người An Nam có tinh thần tôn giáo, nhưng không phải theo cung cách như chúng ta. Nơi chúng ta, niềm tin tôn giáo thường khi là một tác nhân của sự chuyên chế; nét đặc trưng của các tôn giáo phương Tây, vốn là căn cốt cho tất cả những tín ngưỡng tự hào về việc nắm được chân lý và cái tối thiện, ấy là sự bất khoan dung. Trái lại, cái đứng đắn của tín ngưỡng An Nam là sự bao dung rất ư rộng lượng, là tâm thái dửng dưng dàn hòa. Người An Nam, như chúng tôi đã nói, chẳng bao giờ làm việc tuyên truyền người dân tham gia tôn giáo; và điều này, hẳn nhiên phần lớn là do bản tính vô cảm của họ ngay từ nền tảng; tuy nhiên, liệu có thể nói rằng đó không phải là một dân tộc chuộng các đức tin chẳng?

Trái lại, không ai gắn bó với những tín ngưỡng cổ xưa của mình cho bằng người An Nam; trong việc thờ phụng chư thần linh, không ai ôm ấp một đức tin ngây thơ và sâu đậm cho bằng họ, một đức tin làm lành khiến các dân tộc được hạnh phúc; không ai thấm đượm đạo tâm vào những hành vi của đời sống riêng tư hay những định chế chính trị một cách thiết tha hơn người An Nam.

Ở An Nam, chính tôn giáo đã tổ chức nên gia đình, thiết lập hôn nhân và quyền uy của người cha, các thứ bậc về thân thích, các luật về tài sản, thừa kế; sau cùng, chính là tôn giáo sau khi đã mở

rộng từ gia đình cho tới bộ tộc, đã chủ trì thiết chế hiện thời của chính phủ hoàng gia An Nam.

Một tôn giáo hùng mạnh như thế, và qua nhiều thế kỷ, đã chế ngự trên các dân tộc và thuần phục con người vào quyền uy của nó, tôn giáo đó là gì vậy?

Đó là một tôn giáo rất đơn sơ, rất nguyên thủy; đó là tôn giáo mà tất cả các nền văn minh tìm thấy ngay từ lúc còn nằm nôi; tôn giáo mà những tộc người hoang dã đương đại vẫn hãy còn sở hữu: tín ngưỡng thờ quỷ thần, tín ngưỡng tin vào hồn vía, vào một sự hiện hữu thứ nhì trong một cõi khác hoặc ngay trên cõi thế gian này.

Người ta biết rằng các tín ngưỡng này, mà toàn bộ nó cấu thành một trong những bộ mặt trong hệ thống bao la của chủ nghĩa vật linh (tức là tin tưởng rằng vạn vật đều có linh tính riêng của nó), bùng nổ nơi những người nguyên thủy dưới sự thôi thúc của một nhu cầu thuần túy thuộc về trí tuệ. Trí tuệ, vốn được triệu vờ bởi những sự kiện nhất định mang vẻ bề ngoài siêu nhiên, cố gắng đưa ra những sự giải thích ít nhiều hữu lý cho các hiện tượng này. Chính vì vậy mà các sức mạnh của tự nhiên hay những đối tượng vô tri được cho là có năng lực ý chí hay năng lực cảm nghĩ; người ta gán cho lửa, cho nước, cho đất, một linh hồn biết yêu cũng như biết ghét. Còn hơn thế nữa, các loài vật được

phủ bẩm cho đời sống và sự vận động mà người ta coi như những hữu thể có lý trí.

Từ chủ nghĩa vật linh này đến niềm tin vào sự sinh tồn của linh hồn chỉ cách nhau có một bước;¹ nhưng khoảng cách hãy còn mênh mông giữa giai đoạn tiến hóa tinh thần này đến giai đoạn của các tôn giáo có tổ chức của chúng ta. Thế nhưng tôn giáo của An Nam còn đang dần bước vào thời kỳ nguyên thủy này; nó đã bảo tồn mà không biến đổi, cũng không thanh lọc những tín ngưỡng cổ xưa của tổ tiên, những mê tín cổ xưa.

Những tín ngưỡng dân gian còn thịnh hành ở An Nam đối với các loài vật: rùa, cọp, voi, vượn, đủ để chúng ta có thể xác quyết, nếu chúng ta còn chưa xác tín, về mức độ tinh thần chưa cao của người An Nam. Họ theo một cách nào đó còn sự đồng hóa về tâm thức với các loài vật và gán cho chúng một linh hồn. Kính trọng những loài vật phải nói là ghê gớm, họ đã gọi chúng là “Ông”; họ nói “ông cọp”; họ dựng cho cọp các đền thờ và đốt nhang cúng bái.

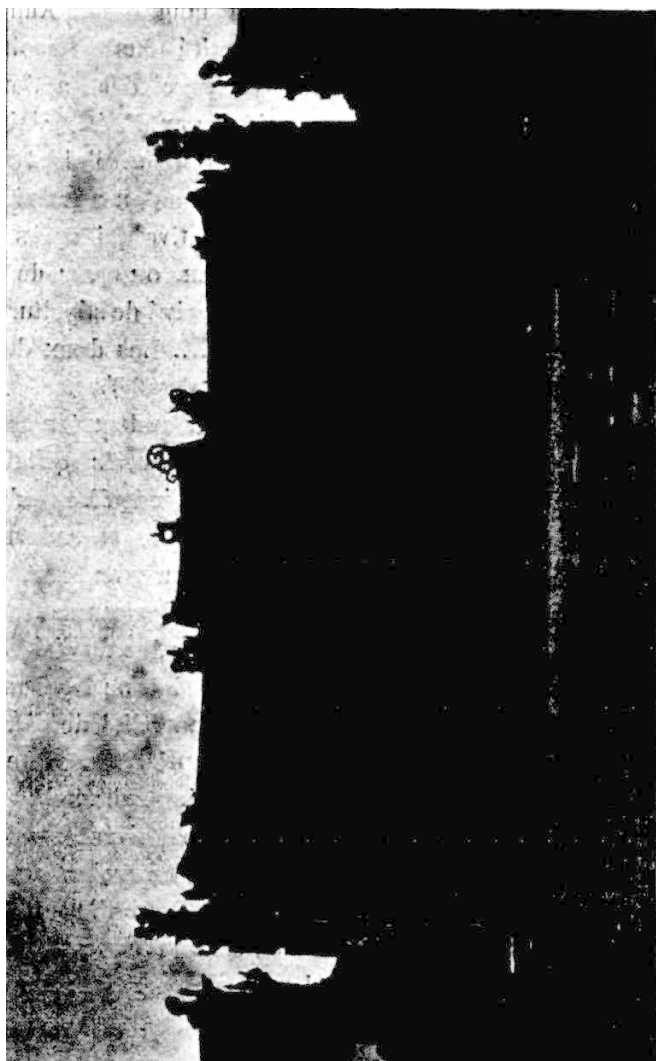
Theo linh mục Launay, người Giao Chỉ xưa

¹ Ở đây chúng tôi không có ý định vạch lại những giai đoạn đa dạng của cuộc tiến hóa tôn giáo của nhân loại; mục đích của chúng tôi quả có khác biệt. Để khảo sát chủ nghĩa vật linh và những chủ thuyết khác nhau phát sinh từ đó, chúng tôi xin giới thiệu những chứng minh nghiêm ngặt của Edward Tylor trong tác phẩm của ông: *La Civilisation primitive* (Văn minh nguyên thủy).

tin vào quỷ thần; đó là một sự khẳng định mà chúng ta có thể tiếp nhận mà gần như chẳng cần dè dặt. Ông nói: “Bị chấn động trước cảnh tượng kỳ diệu của tự nhiên khắp nơi, bày ra những sức mạnh bí mật luôn luôn gây tác động, người Giao Chỉ kết luận là có sự hiện hữu của những hữu thể bề trên có quyền năng sản sinh ra những hiện tượng không thể giải thích được. Đối với những hữu thể bề trên này, họ gán cho những phẩm tính và cả những khuyết điểm của con người đồng thời vẫn gán cho chúng những thị hiếu tương quan với các chức năng của chúng. Linh hồn của núi non phải là khủng khiếp và mang mối đe dọa; linh hồn của các thung lũng và các dòng nước ban rải ân từ; các dân tộc này cũng có những đền thờ nơi họ cúng tế cho các vị thần linh bất tử thay mặt hoặc tha hồ điều hành tùy ý những sức mạnh của tự nhiên theo sở thích của họ, và cần phải nắm bắt được thiện ý của chư thần hay đẩy con thịnh nộ của chư thần sang hướng khác.”¹

Những tín ngưỡng của người An Nam cho đến ngày nay vẫn còn ngây ngô như thế. Đây là những gì linh mục Cadière nói về họ: “Ngoại trừ ý niệm về Trời được vẽ ra một cách mù mờ trong ý thức và trong ngôn ngữ của người An Nam xem như tương ứng với một thực thể ít nhiều có

¹ Trích từ *Histoire ancienne et moderne de l'Annam* (Lịch sử cổ xưa và hiện đại của An Nam).



Một ngôi chùa (nhìn phía ngoài).

mang nhân cách, điều khiển thế giới và minh xét những hành động của con người, thế giới siêu nhiên gói gọn vào các Thần, tức là những thần linh thiện hảo, che chở cho các làng và là đối tượng của sự thờ kính dân gian, và các Ma. Từ Ma trong tiếng An Nam vừa là thi thể của người chết vừa là cái linh hồn thực vật mà sau khi chết hãy còn phải lưu trú trong nấm mồ, hoặc lang thang đây đó trong không gian, trong trường hợp xác chết không có mồ mả; từ ngữ này còn chỉ các linh thể tác quái.... Hai ý nghĩa sau rất có thể là hài hòa với nhau hay từ cái này mà rút ra cái kia, bởi vì người ta tin rằng những linh hồn bị bỏ rơi cũng được phú cho những quyền năng siêu nhiên mà chúng thi triển trên hết là để gây phiền toái cho người sống, cho đến khi nào người ta chịu xoa dịu chúng, hoặc là bằng cách cho xác chết một nấm mồ, hoặc là bằng những đồ cúng thường lệ... Con số về các loại ma là rất nhiều... Những loại ma cư ngụ dưới các dòng nước và đường như trong đầu óc của người dân, là những linh hồn của các kẻ chết đuối với thi thể không được mai táng.”¹ - Vậy là những người An Nam đã tin và bây giờ còn tin vào sự bất tử của linh hồn, vào sự tồn tại của nó trong

¹ Trích từ “Les croyances populaires de la province de Quang-binh Annam” (Tín ngưỡng dân gian của tỉnh Quảng Bình An Nam) đăng trong *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient* (Tập san Viện Viễn Đông Bác cổ), 1901.

vĩnh cửu. Linh hồn, theo họ, giữ lại cái kỷ niệm về điều kiện ban sơ của nó: nó yêu, nó ghét; nó vui hay buồn, làm việc thiện hay làm việc ác, tùy theo người ta chăm sóc nó hay người ta bỏ bê nó. Họ cũng tin - thí dụ về những Ma ra là một minh chứng - rằng linh hồn không lìa xa thân thể và nó tự nhốt kín thân thể trong nấm mồ. Linh hồn nào không có nơi cư ngụ thì sống lang thang; nó bất hạnh và ác độc đối với con người. Vậy nên người ta phải cho thân xác một nấm mồ xứng đáng; do đó không có món quà nào được các bậc cha mẹ luống tuổi quý trọng hơn là một chiếc áo quan mà các đứa con hiếu thảo kính tặng cho họ; họ sung sướng, ngay từ trước, nghĩ rằng khi qua đời linh hồn và thân thể họ sẽ có một chiếc áo quan được đảm bảo.

Cũng như trong cuộc sống trần thế, thân thể có những nhu cầu cần phải chăm lo, người chết cũng cần có thực phẩm; y phải có người hầu hạ, những vật dụng thân thiết như những con ngựa, chiếc cang, lịch sử không cho chúng ta biết rằng tập quán có đòi hỏi như ở Ấn Độ hay không - phong tục tập quán của Ấn Độ có nhiều tương quan với những thứ này ở An Nam - rằng người vợ góa và những người hầu có phải đi theo ông chồng hay vị chủ nhân ông quá cố xuống dưới mộ hay chẳng. Dù sao đi nữa, người An Nam vẫn bảo tồn trong nghi thức ma chay những lối thực hành dường như chứng tỏ rằng trước đây đã

tùng tồn tại những lễ luật giống như vậy. Ngày nay người ta còn đốt, mặc dù chỉ bằng hàng mã, trên năm mộ, những hình nộm của con người, của con voi, con ngựa, những thỏi vàng thỏi bạc làm bằng giấy, là những thứ sẽ theo với thi hài vào trong thế giới bên kia. Những bữa ăn cũng được bày biện trên năm mộ; ngay trong áo quan cũng trang bị những thực phẩm cho chuyến du hành tối thượng.

Những tín ngưỡng này từ sớm đã làm nảy sinh những phép tắc chính xác, được ban bố bằng bộ luật, và được chế tài bằng những hình phạt nghiêm khắc.

“Những nghi thức quy định việc chôn cất thi hài bằng cách hỏa thiêu chỉ được cho phép trong một trường hợp duy nhất: khi sự tử vong xảy ra ở những vùng quá xa xôi mà các con cái tuyệt đối không có phương tiện để đưa linh cữu về... Trong tất cả những hoàn cảnh khác, hỏa thiêu hay việc đem thi hài của một thân nhân ném xuống nước là tội trạng phải bị phạt một trăm trượng.”¹

¹ Theo J. Sylvestre, *Considérations sur l'étude du droit Annamite* (Nhận xét về sự khảo sát luật An Nam) - Trượng hay gậy, cùng với tiên hay roi là một trong những công cụ chính phạt được dùng nhiều nhất ở An Nam. Trượng, theo bộ luật là một khúc gỗ có chu vi tối đa là một thốn hai phần mười và tối thiểu là một thốn một phần mười.

Tiên hay roi mây là một khúc cây linh động với chu vi tối thiểu là năm phần mười của một thốn và tối đa là sáu phần mười của một thốn.

Nghi thức cũng quy định việc thờ cúng, vào những thời khắc nhất định của năm, những bữa ăn cho gia tiên. Trước Tết ít lâu, phải chăm sóc quét tước các nắm mỗ; đêm trước ngày Tết phải chuẩn bị một bữa cúng và vào buổi tối, soạn đồ cúng dâng lên tất cả những bàn thờ trong nhà thờ tổ. Trong vòng ba ngày Tết¹ tiếp sau nghi lễ này, phải đặt đồ cúng trước tất cả các bài vị, từng ngày một, và thay mới vào những giờ thông thường của bữa ăn.²

1. Tết là ngày đầu tiên của năm mới ở An Nam.

2. Theo Luro, *Cours d'administration annamite* "Rituel funéraire des Annamites" (Tang lễ của người An Nam) của ông Dumoutier, những thông tin dưới đây về những nhà thờ tổ:

"Giữa những gia đình nghèo hèn nhất, trong những căn nhà khốn cùng nhất của người An Nam cũng đều tồn tại một chốn đặc biệt dành riêng để thờ tổ tiên. Một cái bàn hay một tấm ván đơn sơ được bố trí thành tầng kê để đặt bài vị tổ tiên, vào những dịp lễ hàng năm và vào những ngày giỗ chạp.

Các gia đình giàu có cho xây cất ở phía đông nhà của họ một điện đài để làm nơi thờ cúng tổ tiên, tầm quan trọng của công trình này tùy theo mức độ giàu sang và phẩm trật. Những điện thờ đáng kể nhất tạo thành một ngôi đền đúng kiểu mẫu, hai bên có hai cánh điện độc lập xoay lại, do đó tạo thành ba cạnh của một cái sân, các thành viên của gia đình tham gia hành lễ ở trong đó. Ngôi điện gồm có bàn thờ, những thứ vật dụng phụ tùy theo việc cúng bái và một cái tủ để cất giữ các bài vị. Gian bên trái có một cái tủ chứa những quyển sách của gia đình: gia phả, văn bằng, văn vãn và những lễ phục. Gian bên phải dùng làm bếp để chuẩn bị những thực phẩm dâng cúng..."

"Những gia cụ để thờ cúng cho nhà thờ tổ tiên là như sau: một bàn thờ để tiếp nhận các bài vị, một cái bàn để bày đồ cúng, một cái bực thấp có trải chiếu cho người hành lễ, một lư hương,

Như vậy là có sự thiết lập một hình thức thờ kính đích thực, một tôn giáo chân chính có những giáo điều đã bền vững qua thời gian với các nghi thức mà đến ngày nay vẫn còn được người dân An Nam thực hành một cách chung thủy. Việc thờ cúng tổ tiên có những nghi lễ, những ngày hội, những tế lễ, những kinh cầu.

Khi bàn thờ được bày các đồ cúng, người

một bình trầm với một cái giá nhỏ, một cây nến bằng sáp thực vật hay một ngọn đèn, một số ghi lời khấn, một bình rượu lễ, một cái khay và các chén, một cái muống và những đôi đũa, một thau bằng đồng trên một chiếc giá gỗ, một khăn tay và một chiếc lò. Những gia cụ và những khí cụ này, trong mọi trường hợp, không được dùng vào bất cứ một việc nào khác.

Người ta chỉ gìn giữ các bài vị cho đến bốn thế hệ tính từ đời sau lên đời trước, bắt đầu từ người gia trưởng và tính luôn cả người này. Tính từ ngày cúng giỗ, người ta đưa các bài vị ra từ tủ thờ hay từ tủ chứa, nơi thường ngày các bài vị được giữ kín, đưa chúng ra khỏi túi bọc và bày lên bàn thờ theo thứ tự như sau: cao tổ phụ, cao tổ mẫu; tăng tổ phụ, tăng tổ mẫu; tổ phụ, tổ mẫu; phụ, mẫu. Khi có một thế hệ mới thêm vào với bốn thế hệ kia, người ta mời tất cả họ hàng thân thích tới để làm một cái lễ nhằm chấm dứt việc thờ cúng các cao tổ, bài vị của các vị này được chôn ngay dưới bàn thờ, trong nền đất của nhà thờ tổ.

Bài vị được cất trong một hộp bằng gỗ sơn mài màu đỏ..., hình thức rất đơn sơ và không có trang trí, chỉ có dưới chân đế được thếp vàng... Nắp gỗ được mở ra cho thấy một cái bọc hình thuẫn dài cũng có màu đỏ, được đặt thẳng đứng, ba mặt đóng kín và phần trên để lộ; mặt thứ tư, bỏ ngỏ, là mặt phía trước cho thấy bài vị, hoàn toàn màu trắng. Nó luôn được làm, mỗi khi có thế, bằng gỗ của cây táo ta...

Bài vị thực chất được tạo thành bằng hai tấm ván đặt chồng lên nhau và được giữ vào đúng vị trí nhờ một nét cắt xiên và

trưởng tộc, chọn mặc bộ quần áo đẹp nhất, trước sự hiện diện của các thành viên gia đình, cung kính rót rượu ra ba chén và nói bằng một giọng lảm nhảm, tự nói với mình: “Hôm nay là ngày giỗ của cụ tổ tôi...; tôi mời tất cả các vị cao tăng tổ phụ, cao tăng tổ mẫu, cô, dì, chú, bác... tới tiếp hưởng những thức con cháu kính dâng.” Nói xong, y quỳ lạy sáu lần, lại rót rượu trong các chén, rót trà và vái ba lần.

được lồng chung khuôn trong cái rãnh ở đế; sự kết hợp này khá là lưu động. Khi bài vị được ghép đôi, mặt được sơn của tấm ván phía ngoài gọi là phản diện, và mặt không được sơn của tấm ván thứ nhì gọi là nội hàm. Mặt phản diện khắc chữ nổi bật màu đen trên nền sơn trắng, màu trắng vốn là màu của tang lễ và phản soạn thảo của văn bia mang hình thức hiến tặng...

Chính người con trai trưởng dâng bài vị, và nếu người này vắng mặt, thì đó là phần của ai phải chăm lo việc thờ kính hương hỏa tức là việc nhang đèn: tên người đó xuất hiện ở dưới thấp phía bên phải của bài vị; khi người quá cố trở thành đối tượng vinh danh hoặc thụy danh, tên của người con trai biến mất và được thay bằng bản liệt kê những danh tước này.

Mặt bên trong hay nội hàm của bài vị, vốn không phủ một lớp sơn nào cả, có một vết khắc, một thứ bản (*champlevé*) lật sâu năm milimét... Vết khắc này có chứa phần để khắc được giấu kín, cho biết tên riêng và tên thật của người quá cố (tấm bài vị ngoài chỉ cho biết tên họ của gia đình, tên hiệu và những tên tự biệt danh) ngày sinh và ngày mất...

Ngoài những ngày cúng giỗ, các bài vị được phủ lại trong các hộp hình chữ nhật bằng gỗ và cất giữ trong một cái tủ. Người trưởng tộc, mỗi buổi sáng phải tới chào kính tổ tiên; y đứng đằng trước cửa, và cúi gập mình thật thấp. Y cũng làm như thế khi y du hành hay khi trở về sau một kỳ vắng mặt lâu ngày.”

Rồi, người dâng tế lễ hoàn tất nghi thức dâng hương bằng việc thắp lên những cây nhang thơm lên bàn thờ, và nói: “Tôi là (kể ra các họ và tên) hôm nay là ngày giỗ cụ tổ của tôi. Tôi đốt lên những nén nhang để cầu cho linh hồn của cụ về dương, tới thụ hưởng và che chở cho các con cháu.” Sau đó y hoàn tất việc dâng rượu cùng khi nhắc một chén rượu và rải rượu xuống đất trong lúc lặp lại cùng công thức như trên: “Tôi cầu xin vong hồn của tổ tiên... vân vân...”

Sau đó người hành lễ phải lắng tâm và cố tưởng niệm đang ở trước sự hiện diện của vị tổ tới ngự nơi bàn thờ và tiếp nhận cúng phẩm. Rồi y phải hành lễ bốn lần bái lạy, quỳ gối, rót hoặc nhờ người phụ tá phía bên phải rót ba chén rượu và vái lạy hai lần với mỗi chén được rót ra. Xong việc dâng rượu, đến lượt người hành lễ rót hoặc nhờ người phụ tá phía bên trái rót trà và thêm rượu và các chén. Nghi lễ mới này gọi là “mời các cụ uống” hoặc “mời các cụ ăn” chấm dứt bằng bốn lần vái lạy tạo thành nghi thức tống biệt.¹

Chúng ta thực sự chứng kiến sự hiện diện của một tôn giáo, nhưng phải nhìn nhận rằng tôn giáo này khác biệt rất nhiều với phần lớn những thứ hiện thời được thực hành bởi những người khác. Trong khi Kitô giáo, Phật giáo, hay

¹ Xem sự mô tả chi tiết hơn về nghi thức thờ cúng tổ tiên trong Cours d'administration annamite (Giáo trình hành chính An Nam) của Luro.

đạo Islam có một Thượng đế duy nhất mà tất cả mọi người đều có thể kính thờ, việc thờ kính tổ tiên là đặc biệt cho một gia đình duy nhất là chỉ hướng về những người đàn ông, chỉ có thể được thực hành bởi những thành viên của cùng gia đình. Việc thờ cúng người chết trước tiên là mang tính riêng của từng nhà. Người An Nam không giống như những người Kitô giáo hay người theo đạo Islam, không có các nghĩa địa chung, những nghĩa trang bình thường; các nấm mồ của họ tọa lạc trong các thửa ruộng của gia đình; vị tổ tiên tiếp tục sống giữa đám con cháu; ông che chở cho họ bằng sự hiện diện vô hình của mình; ông là vị thiên sứ bảo vệ cho họ.

Chúng tôi đã thừa rằng vị thầy tế của tôn giáo này chính là người gia trưởng; chỉ riêng mình y, ngoại trừ bà vợ và lũ con, phải tương thông với linh hồn của các tổ tiên đã chết; chỉ riêng mình y có thể thực hành các nghi lễ, và dạy các nghi lễ này lại cho đứa con trai trưởng; bởi nét chính của cái tông giáo gia đình này là chỉ truyền từ người đàn ông tới người đàn ông. Vậy ở đây người ta có thể thấy rõ ràng cái ảnh hưởng của một nền tín ngưỡng cổ sơ theo đó nguyên lý sinh trưởng chỉ ở nơi người cha mà thôi. Tính chất thờ kính đặc biệt này sẽ có những hồi vọng trọng thể trong lối tổ chức của gia đình.

2. Gia đình

Khi khảo sát về những tín ngưỡng tôn giáo của dân tộc An Nam, chúng ta vừa thoáng thấy gia đình được cấu thành trong nhóm cô lập, tự trị, độc lập với các nhóm khác, có những vị thần riêng, có những hành lễ riêng, những năm mỗ, nhà thờ họ, bàn thờ.

Trong phần lớn những thiết chế của An Nam, chúng ta sẽ thấy lại chính cái nhu cầu gắn kết này, cái tinh thần hợp quần rất riêng của các chủng tộc da vàng mà chúng ta đã chỉ ra trong chương trước. Vậy mối liên lạc đó là gì, mà chặt chẽ đến thế, mật thiết đến thế trong việc gắn kết những thành viên của cùng một nhóm người? Phải chăng đó chỉ là bản năng của xã hội tính hay là cảm nghĩ về sự yếu đuối trong thế cô lập cũng như cảm nghĩ về quyền lực tập thể? Hay đó còn là sự quyến luyến tự nhiên, sức mạnh của phụ quyền hay phụ quyền? Chắc hẳn là mỗi thứ đều đóng góp một ít; nhưng ở đó còn là, và trên hết, là vấn đề tôn giáo; chỉ có tôn giáo mới kết nối những con người (*re-ligat*¹).

Gia đình An Nam là một đoàn thể mang tính chất tôn giáo; do đó, nó tuyệt đối khép kín; để nhập vào đó cần phải chịu qua một sự điểm đạo đích thực. Cô dâu, xa lạ với việc thờ kính của vị hôn phu tương lai, sẽ chỉ thực sự là thành

¹. *re* là lại; *ligat* là kết nối, gắn bó; *re-ligat* là gốc chữ của religion, tức tôn giáo. (ND)

viên trong gia đình người này sau nghi thức tôn phong của hôn nhân. Cũng vậy, sau khi hoàn tất nghi thức này, cô không còn thuộc trong gia đình cũ của mình nữa và từ đây không thể cho rằng có thể thừa kế của cha mẹ trước đây. Luật pháp cũng định đoạt theo chiều hướng đó và bởi cùng những lý do đó đối với đứa con trai được giải phóng¹ và đứa con trai nuôi; cũng trong tinh thần đó mà luật pháp ấn định những mức độ đa dạng về thân thích và quy định những điều luật về sự thừa kế, tức là không phải theo sự khai sinh, mà là theo những quyền tham gia vào việc thờ cúng của gia đình.

Từ lúc này, người ta rất muốn biết đâu sẽ là tính chất cốt yếu của tất cả những hành vi nhằm mục đích để đưa một thành viên mới thâm nhập vào gia đình. Hôn nhân và việc nhận con nuôi, trong thực tế sẽ là những phép phải được hoàn tất trong sự hiện diện của các môn đồ, tức là các thành viên của gia đình tụ hội trước bàn thờ tổ tiên.

Một bia tường niệm mà người ta quy cho các môn đệ của Khổng tử đã soạn ra, viết rằng: “Nghi lễ hôn nhân hoàn tất sự hợp nhất giữa hai người thuộc hai họ khác nhau, trên thì phục vụ các vị tổ trong đền thờ của họ, dưới thì lo chuyện nối dõi các thế hệ.”

Đảm bảo cho sự trường tồn của việc thờ cúng

¹ Xem chú thích trang 222. (BT)

tổ tiên đó là mối quan tâm chủ chốt trong những hành vi của đời sống An Nam. Hôn nhân, với vai trò hành vi quan trọng nhất trong số đó, được vây quanh bởi sự trọng thể không gì sánh bằng.

Theo Luro: “Hôn nhân thuở xưa tuân thủ sáu nghi thức khác nhau (*lục lễ*, tức là nạp thái, vấn danh, nạp cát, nạp tệ, thỉnh kỳ, và thân nghinh). Ngày nay trong số đó chỉ còn tồn tại có ba, được mô tả trong sách Gia lễ tức là sách về những nghi lễ của gia đình.

1. *Nghi lễ chọn lựa: nạp tệ*. Việc hỏi cưới được thực hiện bằng thư từ. Buổi sáng của hôm gửi lá thư này, phải thông báo cho tổ tiên. Do đó, người cha, đứng trước bàn thờ đã được thắp đèn nến sẵn, quỳ lạy bốn lần. Sau khi đã rót rượu, ông quỳ gối và đọc lời thỉnh cầu thông báo cho tổ tiên về việc hỏi cưới. Sau đó ông vái lạy bốn lần và đốt tờ sớ cầu khẩn. Ông cất lá thư gửi vào trong một chiếc hộp kèm theo một tấm thiệp nêu rõ họ tên, tuổi, và ngày sinh của đứa con trai. Người cha của cô gái tiếp nhận thông điệp; ông cũng thông báo sự vụ đó cho tổ tiên mình; rồi ông soạn thảo một thư phúc đáp với tờ giấy hồng (*hồng điệp*) trên đó có ghi họ tên, tuổi, và ngày sinh của cô gái.

Người cha của chàng thanh niên nhận biết lời phúc đáp; ông thắp đèn nến trước bàn thờ cùng các cây nhang, mở tủ đựng bài vị của tổ tiên, bái lạy bốn lần, đọc một lời cầu khẩn thông báo tổ tiên và lại quỳ lạy một lần nữa.

2. *Lễ nạp thể* (tặng những món quà thông dụng). Khi người ta đã tham khảo các lá số theo tuổi tác và ngày sinh của đôi bên và thấy rằng chúng thuận hợp, người ta gửi những lễ vật theo nghi thức, hoặc là vải vóc, hoặc là những vật dụng khác để bày tỏ ý định dứt khoát về việc đi đến hôn nhân. Thư từ được trao đổi để xác minh ý định của đôi bên; và người gia trưởng mỗi bên, theo cung cách đã được mô tả ở trên thông báo, cho tổ tiên tất cả những bước đã hoàn tất.

3. *Lễ thân nghinh* (tức là rước dâu, lễ chính thức của hôn nhân). Ngày cử hành hôn lễ, người đứng đầu gia đình của chú rể, cùng thân thuộc quây quanh, trình diện trước bàn thờ tổ tiên. Ông mở tủ đựng bài vị tổ tiên và khấn thầm thông báo cho họ; sau đó ông thắp đèn và đốt nhang, rót rượu vào các chén rồi quỳ lạy hai lần; ông rót rượu trên bàn thờ, quỳ lạy và hóa tờ sớ.

Người con trai, chú rể, khi đó cầm một chén rượu, trút vài giọt xuống đất, uống phần còn lại, vái lạy, rồi đứng lên nghiêng mình trước cha, là người đã sai chàng rể đi kết thông gia.

Người con trai bước ra và cùng đám rước tới nhà hôn thê. Tại đây, diễn ra cùng nghi lễ như vừa được mô tả. Sau nhiều lời chào hỏi, người thanh niên đưa vị hôn thê về nhà; cả hai vái lạy rồi đứng trước bàn thờ. Người chủ lễ khi đó đọc lời khấn với tổ tiên: “Con (ở đây là tên của người chồng tương lai)... thừa lệnh nghiêm đường đã

đưa về nhà... (tên của người vợ) để làm thê tử và tiếp tục việc thờ kính các tổ tiên. Con cầu xin các vị tổ tiên ban phước cho mỗi giao kết này và, quỳ gối, con xin các vị phù hộ độ trì cho chúng con.” Bài khấn này được đem đốt để gửi lên chư vị; hai vợ chồng đứng dậy; nghi lễ được hoàn tất.

Trong tình trạng của phong tục hiện thời, ba nghi lễ chiếu theo quy định của *Gia lễ* được thực hiện có phần nghiêm ngặt; tuy nhiên những lời cầu khấn với tổ tiên vẫn là bó buộc. Những điều này cho thấy rõ ràng hôn nhân của người An Nam không phải chỉ là một sự kết hợp của đôi bên nam nữ, mà hơn thế còn là sự liên hệ thiêng liêng của cùng một hình thức thờ kính tổ tiên.

Từ tín ngưỡng về sự tồn tại của linh hồn dẫn tới những hậu quả khác liên quan tới gia đình. Người An Nam nghĩ rằng hồn linh của tổ tiên được hạnh phúc khi việc thờ cúng họ được bảo đảm đều đặn, khi các nghi lễ đối với họ được hoàn tất, khi những bữa cúng giỗ được dâng lên họ theo quy định vào những kỳ cố định; còn trái lại, những linh hồn nào bị bỏ rơi sẽ đắm chìm trong đau khổ. Bởi vậy cho nên mỗi người đàn ông đều cố đoán chắc có con trai nối dõi để lo việc thờ cúng.

Sự chuẩn bị thiết yếu này cho tương lai, mối lo về sự tiếp tục của việc thờ cúng, đã làm nảy sinh nhiều tục lệ trông có vẻ lạ lùng đối với một người quan sát không am hiểu.

Bởi vậy người ta đọc thấy trong sách *Chu lễ* (tức là *Kinh lễ* của Nho giáo) rằng viên chức về hôn nhân lo việc thừa hành hỷ sự của các cá nhân trong dân chúng: “Đối với tất cả mọi cá nhân nam hay nữ ông ta đều ghi họ tên và tuổi tác. Ông phán rằng người nam ba mươi tuổi phải có vợ, người nữ hai mươi tuổi phải có chồng vào ngày rằm mùa xuân (tiết Nguyên tiêu, tức đêm rằm tháng giêng), ông ban lệnh tập hợp nam cũng như nữ. Vào dịp này, những ai kết hợp mà không tuân theo các nghi lễ cũng không bị cấm cản.” (bản dịch tiếng Pháp của Eduoard Biot, xuất bản năm 1851). Những tục lệ man rợ này, chúng ta phải nói rằng ngày hôm nay đã hoàn toàn biến mất; tuy nhiên, tình trạng độc thân luôn luôn bị coi là quá ư vô luân bất hiếu và cũng là một sự bất hạnh.

Mục tiêu thực sự của cuộc hôn nhân là để có con trai nối dõi tông đường, bởi chỉ có bằng cách đó việc thờ cúng tổ tiên mới được tiếp tục. Chính bởi sự ảnh hưởng chủ yếu của ý niệm này mà chế độ đa thê đã được thiết lập.

Người đàn ông không có con trai với người vợ đầu tiên có thể lấy một người vợ lẽ với mục tiêu là có con trai nối dõi. Nếu bà vợ thứ hai này cũng chỉ sinh con gái, anh ta có thể lấy thêm một người vợ lẽ thứ nhì nữa. Theo Luro, con số các người vợ trên lý thuyết chỉ bị giới hạn bởi việc sinh được một đứa con trai.

Cũng chính bởi mối lo nỗi dỗi tông đường này mà nhà lập pháp đã liệt sự việc không có con vào một trong bảy trường hợp để có thể tiến hành ly dị (gọi là thất xuất, bảy lý do ly dị thời phong kiến: không con, dâm dục, không hiếu kính với cha mẹ chồng, lảm lời, trộm cắp, ghen tuông, và có ác tật).

Người nào không có con nỗi dỗi tông đường phải làm mọi khả năng để đạt được mục đích. Đó là nguồn gốc của thiết chế *bó buộc* về con nuôi. “Không lập ra một người để tiếp tục sự nối dõi tông đường, đó thực sự là để cho dòng dõi này bị tuyệt tự; tức là đoạn tuyệt việc thờ kính và tưởng nhớ tổ tiên và khiến cho các vị phải chịu một điều bị coi bất hạnh và ô nhục. Chế tài về nghĩa vụ này, tức là việc nhà nước tịch thu những của cải của gia đình khi bị tuyệt tự.”¹ Ngày nay, việc áp dụng hình thức tịch thu này dường như đã hoàn toàn rơi vào quên lãng; tuy nhiên chỉ riêng việc nó được nêu ra trong Bộ luật cũng đủ cho thấy rằng ngày xưa nó có hiệu lực thi hành và do đó đã đáp ứng cho một nhu cầu có thực của xã hội.

Người ta phân biệt ra hai hình thức của việc lập con nuôi: lập con nuôi theo tôn giáo gọi là sự nhận nuôi hợp pháp hay hoàn hảo, và lập con nuôi về dân sự (mang tính chất đơn thuần

¹Theo Philastre, *Code anamite* (Bộ luật An Nam), điều khoản 83.

là nuôi hoặc do làm điều thiện). Sự phân biệt này là kết quả tự nhiên của một nguyên tắc vốn đã được phát biểu.

Trong khi sự lập con nuôi đơn giản về dân sự khiến đứa con nuôi không thể đáp ứng được việc nối dõi và do đó không có quyền thừa kế cha nuôi; trái lại tự lập con nuôi theo tôn giáo tức là ban cho đứa con nuôi chính những quyền hạn và áp đặt lên nó chính những bổn phận như đối với một đứa con trai ruột.

Trong khi việc lập con nuôi dân sự là hoàn toàn tự do, thì việc lập con nuôi theo tôn giáo phải tuân thủ những quy luật nghiêm ngặt được chế tài bằng hình phạt. Nó là một sự bó buộc đối với những ai không có con trai, dù cho người đó có các con gái. Thêm nữa, người ta tha thiết việc nuôi một đứa con trai của một người anh hay em trai ruột cùng cha cùng mẹ hay để làm kẻ thừa tự, trong trường hợp không có một người như thế thì việc lập một người con trai của một người anh hay em họ con của chú bác, cô di, tức là một người thân thích không cùng mức độ với mình xét trong tương quan với gốc gác chung, nhưng chỉ thua một bậc. Trong những điều kiện như vậy, có thể một chi thứ phải bị tước mất cơ hội nối dõi trực tiếp vì lợi ích của chi trưởng. Hậu quả này, dầu là trầm trọng, tuy nhiên không thể ngăn trở việc lập con nuôi hợp pháp; thực vậy, phải làm sao gốc gác lớn của dòng tộc,

tức là chi trưởng của gia tộc, không lâm vào tình cảnh tuyệt tự; việc thờ cúng tổ tiên phải được liên tục; trong khi tình cảnh lụi tàn của một gốc gác chi thứ sẽ không hề gây ra việc chấm dứt sự thờ cúng của cả gia tộc.

Cũng như đã quy định việc lập con nuôi, đạo thờ cúng tổ tiên đã góp phần cố định những mức độ đa dạng về quan hệ thân thích.

Ông J. Sylvestre viết: “Trong khi gia tộc chỉ căn cứ vào cộng đồng các thần linh [tổ tiên] trong nhà, quan hệ thân thích lại bao gồm những quy luật cực kỳ đơn giản: tất cả những ai, ngoài chuỗi nối tiếp các thế hệ đều là người ngoài trừ phi kẻ đó được gắn kết vào chuỗi này bằng những thể thức của hôn nhân và việc lập con nuôi. Do đó, quan hệ thân thích chỉ tồn tại giữa những tổ tiên thuộc gốc phụ hệ, người cha, người mẹ, và các con cái. Không hề có thân thích theo gốc của người mẹ bởi vì khi kết hôn người đàn bà đã từ bỏ việc thờ kính dòng tộc của mình và do đó cũng từ bỏ gia đình bên nhà cha mẹ đẻ.”¹

Nhưng ngày nay sự thể không hề đơn giản như vậy; người An Nam thực ra có thừa nhận những mối thân thích về bên mẹ hay bên thông gia;² người ta đã thiết lập ở An Nam một thể chế

1. Trích từ *Considérations sur l'étude du droit annamite* (Xem xét về sự khảo sát luật An Nam).

² Chúng tôi tin rằng mình có bốn phạm phải nêu ra đây một

mà người La Mã gọi là *cognation*. “Giống như những người La Mã, người An Nam phân biệt những người agnat (bên nội) và người cognat (bên ngoại). Những người bên nội có quan hệ thân thích thuộc về tộc gốc, tức là thuộc huyết thống của người gia trưởng, cùng mang họ như ông ta và thờ cúng tổ tiên của ông ta, cũng như những người phối ngẫu với những thân thích này và đứa con trai nuôi... Thân thích theo agnation (phụ hệ, nam hệ) được gọi là bên nội. Bên ngoại, hay thân thích thuộc ngoại hệ, là tất cả những người thân thích thuộc gia tộc người mẹ. Thân thích thuộc gia đình người phối ngẫu không phải là thân thích phía bên ngoại mà chỉ là những người thuộc bên thông gia.”¹

Cũng chính những quy luật về sự thờ cúng tổ tiên đã xác định những quyền nối dõi của con cháu, dựa vào di sản của người gia trưởng. Sự thờ cúng tổ tiên truyền từ người nam tới người nam, trên nguyên tắc tài sản cũng phải truyền thừa theo cùng cách đó. Người thừa kế tài sản là người tiếp nối việc thờ cúng tổ tiên.

sai lầm mà ông J. Sylvestre phạm phải khi ông khiến người ta hiểu là mối thân thích phía bên mẹ được nhìn nhận sau mối thân thích về bên cha. Rõ ràng là điều trái lại đã phải xảy ra mới đúng, trong cộng đồng người An Nam cũng như tất cả các dân tộc khác trên trái đất. Thực vậy, điều đó đã được chứng minh gần như hoàn toàn, rằng mối liên hệ huyết thống bên mẹ đã từng là nền tảng của thị tộc gia đình nguyên thủy.

¹ J. Sylvestre. Sách đã dẫn.

Theo quy luật này, người con gái hay người con trai đã được giải thoát¹ không được thừa hưởng. Trái lại đứa con nuôi được thừa hưởng.

Nói cho đúng sự thật, tục lệ này không duy trì cho đến ngày nay, điều luật này có thể hợp với luận lý dựa theo một quan điểm nhất định nhưng không kém phần bất công xét về luật tự nhiên. Người con gái An Nam ngày nay không còn bị loại trừ khỏi sự kế thừa như xưa kia nữa. Tuy nhiên thân phận của cô lúc nào cũng thua kém so với thân phận của đứa con trai.

Vậy rốt ráo chính là tôn giáo đã thiết lập nên phụ quyền, tức là uy quyền của người cha trong gia đình. Người cha, đó là thầy tế, là giáo chủ, là ông chủ đầy quyền năng, và sau khi qua đời sẽ trở thành một vị tổ tiên được tôn kính. Chính ông ta là người quy định việc thờ kính, bảo đảm sự trường tồn của nó và do đó là sự trường tồn của gia đình. Vậy nên ông ta có thể chối bỏ người vợ không có con trai và lấy thêm vợ lẽ. Ông ta cũng có thể tiếp nhận con nuôi; ông giữ lại bên mình các con và các cháu, theo luật pháp.² Chúng phải ở lại trong gia đình và

¹ Nguyên văn là *l'enfant émacipé*, đứa con trai được giải thoát là đứa tuy còn ít tuổi, nhưng do hôn nhân của người mẹ được pháp luật đồng hóa với một người trưởng thành nên có đầy đủ tư cách pháp lý. (ND)

² Theo *Lois Civiles* (Luật dân sự), điều khoản 82 - bản dịch tiếng Pháp của Philastre.

không có quyền chọn lựa nơi cư ngụ bên ngoài mái nhà của người cha. Quy luật này đã diu bớt đi rất nhiều theo thời gian, nhưng nó luôn luôn được duy trì trong những gì liên quan tới người con trai trưởng. Luro nói với chúng ta: “Người con trai trưởng sẽ không bao giờ ra khỏi nhà của người cha nếu không có sự đồng ý của cha và mẹ. Y, vợ y và các con y tất cả sẽ đều ở dưới quyền uy của người cha. Nếu người con trai trưởng trốn khỏi nhà, người cha sẽ truất phần thừa kế của y, về quyền của con trai và của con trưởng, bằng một chúc thư chính hiệu.”

Trong gia đình, người cha là người sở hữu tài sản duy nhất; chừng nào ông còn sống, di sản không được chia. Chỉ riêng ông mới có thể, bằng chúc thư, phân chia tài sản cho các con cháu; chính ông ấn định phần chi dành cho sự duy trì việc thờ cúng tổ tiên. Những người vợ phải hỏi xin ông hỗ trợ mới có thể chuyển nhượng tài sản.

Cũng như việc ông ta có quyền sở hữu về tất cả tài sản, ông là - hay ít nhất, thuở xưa đã là - người chủ độc đoán của những con người lệ thuộc uy quyền của ông. Ông có thể mang bán bà vợ, các con cái hay đem cho đi làm thuê làm mướn. Các nhà nho thừa nhận là ngoài ra, người cha còn có quyền sinh tử đối với các con cái của mình. Dù sao đi nữa, ngày nay ông vẫn bảo toàn được quyền trừng phạt mà ông từng hành xử,

những quyền nằm ngoài tất cả các pháp chế xã hội khác. Gia đình là một xã hội hoàn toàn khép kín trong đó quyền uy dân sự không sao xâm lấn vào được. Người cha, hay vị tổ, một mình có quyền định đoạt các sự vụ bất hòa, một mình ông ta là quan tòa trong gia đình.

Chúng ta vừa thấy rằng theo nguyên lý của phụ quyền, gia đình không thể phân chia bởi hôn nhân của những đứa con trai; những người này có thể tự lập và hình thành một nhánh thứ nhì, nhưng chúng vẫn luôn luôn lệ thuộc vào người gia trưởng.

Gia đình cũng không vì cái chết của vị tổ phụ chung mà đi đến chỗ giải tán. Luro nói: “Khi thiếu vắng vị tổ chung, cũng tức là thiếu vắng sự duy trì ở tình trạng tiềm ẩn tất cả quyền hạn của các hậu duệ, thì luật về tuổi tác, một điều luật cổ xưa có cội nguồn từ những kinh sách đầu tiên của Trung Hoa thời cổ đại, được dùng đến để củng cố mối liên hệ mà người ta cho là đã bị đứt đoạn. Mỗi người, khi vị tổ chung chết đi, các con trai được làm chủ những tài sản hay phần thừa kế của mình; nhưng còn những vấn đề liên quan tới các nghi lễ, thì theo ý kiến của các nhà nho, phụ quyền sẽ được truyền xuống cho người niên trưởng trong gia đình.” Theo đó, các hậu duệ trở thành độc lập về mặt thể tục; nhưng về mặt tâm linh, tức là vấn đề liên quan đến các nghi lễ, quyền lực được truyền thừa

theo luật về tuổi tác; người nào cử hành việc thờ cúng tổ tiên nhân danh gia đình thì cũng chính là người lãnh đạo về chính trị và tôn giáo.

Vậy nên, cùng với sự mở rộng của đoàn thể gia đình, chúng ta thấy phụ quyền cũng biến đổi và mở rộng. Nói cho ngay, bây giờ không còn phải là “người cha” là gia trưởng nữa; ông chỉ là người thủ lãnh trực tiếp của những con cháu của chính ông; bên trên ông, còn có vị tổ, tổ tiên chung hay vị thay thế ông chiếu theo điều luật về tuổi tác. Người thủ lãnh của dòng họ hay trưởng tộc là nhân vật tuổi tác nhất của khắp hết các gia đình cùng thuộc dòng họ vốn thừa nhận một vị tổ chung;¹ những thẩm quyền của vị trưởng tộc là thứ thẩm quyền của người gia trưởng nguyên thủy, được mở rộng. Theo Luro, trưởng tộc là vị quan tòa hòa giải về mặt luật pháp của tất cả những tranh chấp giữa bà con thuộc các chi khác nhau trong cùng tông tộc. Vị trưởng tộc thay thế cho người cha hay người ông của mỗi gia đình cụ thể trong dòng họ để đảm nhận các chức năng của vị gia trưởng của

¹ Xem Luro, sách đã dẫn. Về đề tài này ông nói rằng: Trong thực hành, việc thừa nhận một vị tổ chung thường gặp nhất là cho đến thế hệ thứ ba trở về trước, nhưng hiếm thấy một gia tộc nào với khá nhiều chi tộc lại thừa nhận vượt ngoài đến thế hệ thứ tư hay thứ năm trở về trước. Về mặt luật pháp, mức độ tông tộc được chỉ ra trong Bộ luật ở điều khoản về “tang chế”; tông tộc dừng lại ở hàng chất chịu tang ba tháng cho cái chết của vị tổ bốn đời (gọi là *ky*).

gia đình cụ thể này họ bị khiếm khuyết cương vị đó. Ông trông nom để sao cho những lễ nghi vinh danh tổ tiên được cử hành bởi người con trai sinh ra đầu tiên trong những người nam thuộc chi trưởng trong dòng họ.¹ Người trưởng tộc giám sát việc phân chia di sản. Ông bảo vệ những kẻ vị thành niên về quyền lợi của họ và chỉ định cho họ những người giám hộ nếu cần.

Theo những gì vừa được nêu lên về phụ quyền và quyền uy của vị trưởng tộc, dường như vai trò của người đàn bà trong gia đình hẳn phải là hết sức nhạt nhòa. Từ ban sơ, quyền uy của người chồng đối với người vợ là tuyệt đối. Bằng chứng là ngày hôm nay, trong những luật lệ còn cấm đoán việc bán hoặc cho thuê mướn vợ với người khác. Người chồng hoàn toàn sở hữu các tài sản của người vợ; y có thể định đoạt những thứ này ngay cả khi trái ý người vợ bởi vì, theo những hạn từ của luật pháp người vợ không thể khiếu nại về pháp lý để kiện lại người chồng. Khi người chồng mất, nếu người này còn chưa làm gia trưởng, nếu y còn ở dưới mái nhà của người cha, người vợ góa đó phải chịu dưới quyền lực của người cha hay người ông của người chồng quá cố.

¹ Luro nêu nhận xét rằng quyền cử hành nghi lễ thờ cúng tổ tiên truyền từ người nam này tới người nam khác theo thứ tự sinh trước trong đám hậu duệ, nên điều có thể xảy ra là vị trưởng tộc không phải là người cử hành những nghi lễ này của dòng họ mình.

Nhưng luật pháp đã làm dịu bớt tính chất nghiêm khắc của tục lệ và đã khiến cho người đàn bà có một thân phận độc lập hơn, một vai trò cao cả hơn, tiến gần đến vai trò của người đàn bà trong Kitô giáo. Không chỉ là người đàn bà không thể bị đem bán hoặc cho thuê mượn được nữa, mà người đàn bà đã còn có được một số quyền nhất định đem lại cho bà một thứ bậc trong gia đình cao hơn so với thời xưa. Thực ra quyền lực của người mẹ trong gia đình chẳng bao giờ ngang hàng với người cha. Trong bất cứ trường hợp nào, người vợ không thể hoàn tất những nghi lễ tôn giáo và, do đó, không thể thụ hưởng những đặc quyền gắn liền với việc hành lễ này. Nhưng bà có một quyền uy tinh thần không thể chối cãi; các con cái phải chịu quy thuận, tôn kính bà cũng như tôn kính người cha. Ngày nay bà có quyền tự do định đoạt những tài sản của mình, dưới điều kiện là được sự hỗ trợ của người gia trưởng hay người trưởng tộc. Khi trở thành góa phụ, người ta xem cái chết của người chồng chính là sự giải thoát cho bà khỏi mọi sự giám hộ, ngoại trừ những trường hợp nhất định.¹ Bà thụ hưởng phần hoa lợi của những tài sản do người chồng quá cố để lại, và các con cái không có quyền đòi hỏi phần thừa kế, trừ phi

¹ Nếu, chẳng hạn như, chồng bà chưa làm gia trưởng, bà vẫn có thể còn dưới quyền của người cha hay ông nội của chồng bà.

người cha đã làm một di chúc, hay đã phân chia, ngay từ lúc sinh thời.

Nhưng những đặc quyền này chỉ gắn liền với việc bà chịu ở góa; nếu bà không tuân thủ thân phận ở góa, các con cái và những tài sản của người chồng đầu tiên của bà được giữ lại trong gia đình của người này. Con cái phải thuộc về gia đình của cha chúng, khi xét đến việc thờ cúng tổ tiên; chúng không thể tách lìa với tổ tiên của chúng. Khi tái giá, người mẹ thay đổi tôn giáo của mình; vậy nên bà phải mất tất cả quyền đối với các con cái và quyền trên tài sản nhằm bảo trì gia đình và việc thờ cúng tổ tiên mà bà đã bỏ rơi.

Đó là đại cương những quy luật cai quản tổ chức gia đình. Những quy luật này từ lâu đã có quyền uy và bất biến vì chúng là kết quả do việc áp dụng hợp lý một nguyên lý duy nhất, cực kỳ đơn giản, được nhìn nhận một cách phổ quát, là thành phần trong những tín ngưỡng nền tảng của An Nam. Nguyên lý phong phú này không chỉ sinh thành gia đình; đó còn là ý niệm tôn giáo chủ trì cho hiến chương của những đoàn thể rộng lớn hơn: xã thôn và nhà nước; nguyên lý này đã làm phát sinh những quy luật về hành vi xử thế và do đó đã tạo ra luân lý trong gia đình, chuẩn bị cho sự hình thành luân lý xã hội, sau hết nó đã phục vụ làm nền tảng cho chế độ về sở hữu.

Sự tiến hóa về sở hữu¹ song hành với sự tiến hóa về đoàn thể gia đình. Chính trong mối liên kết tôn giáo của gia đình đã làm nảy sinh ý niệm về quyền sở hữu riêng tư, tức quyền tư hữu.

Sự chứng minh rõ ràng của Fustel de Coulanges về quyền sở hữu nơi những người Hy Lạp và người La Mã,² có thể áp dụng ở đây theo từng điểm một. Ở An Nam cũng như ở Hy Lạp cổ đại, mỗi gia đình đều có tổ tiên của mình; các tổ tiên có những mồ mà nhờ đó họ nắm quyền sở hữu về đất đai. “Không ai có quyền tước đoạt của họ mảnh đất mà họ chiếm cứ; một năm mộ không bao giờ được phá bỏ hay di dời; những luật lệ rất nghiêm khắc bảo vệ cho nó.”³ Vậy là một phần đất, nhân danh tôn giáo, trở thành đối tượng sở hữu lâu bền đối với mỗi gia đình. Mảnh đất này gắn bó mật thiết với gia đình đến nỗi nó không thể tách lìa với họ và họ không có quyền từ bỏ hay chuyển nhượng nó. Mảnh đất dùng làm nơi an nghỉ cho những người chết thì không thể chuyển nhượng và không thể để mất.”

Vậy nên quyền tư hữu là một thiết chế mà tôn giáo gia đình không thể bỏ qua.

¹ Ở đây chúng tôi chỉ muốn nói tới quyền sở hữu về ruộng đất.

² Theo *La Cité antique* (Thành thị cổ đại).

³ Việc san bằng một mồ đất hay đào khoét nó là một hành vi mà luật pháp An Nam trừng phạt bằng một trăm đòn trượng và ba năm khổ sai. Tùy theo hoàn cảnh, hình phạt còn có thể nâng lên đến một trăm đòn trượng và bị lưu đầy, và đôi khi đến hình phạt treo cổ (điều khoản 332).

Nhưng quyền sở hữu này không phải thuộc về cá nhân, nó chỉ thuộc về đoàn thể gia đình được đại diện bằng người gia trưởng chứ không phải thuộc về người này hay người khác trong các thành viên.

Gia đình rồi gia tộc khi mở rộng đến tầm mức bộ lạc hẳn phải đem đến một biến đổi tương ứng trong thiết chế về sở hữu. Vị tù trưởng bộ lạc là người sở hữu duy nhất về đất đai; tuy nhiên mỗi nhánh thứ yếu của bộ lạc bảo tồn quyền sử dụng và bảo quản phần được giao phó từ nguyên thủy; thực vậy, không thể nào, thậm chí còn là “vô đạo đức”, biến đổi sự giao phó này bằng những lần tái phân kế tiếp. Bởi nói cho đúng ở đây không phải là chủ nghĩa cộng sản; chính trong cánh đồng mà mỗi gia đình canh tác cũng là mồ mả ông bà của họ; gia đình đó không thể và không được bỏ cánh đồng này.

Vậy nên quyền sở hữu suông trên danh nghĩa ở tầm mức bộ lạc thuộc về người thủ lĩnh, tuy nhiên vị này không thể rút lại quyền chiếm ngụ của các gia đình.

Về sau, khi bộ lạc trở thành vương quốc, rồi đế chế, khái niệm về sở hữu thích ứng với tổ chức chính trị mới. Hoàng đế trở thành chủ sở hữu đất đai của quốc gia; các thần dân chỉ là những người làm thuê với một loại quyền hạn về hợp đồng thuê mướn: đó là việc cho thuê trả thuế điền. Nhưng hợp đồng thuê mướn của họ

có thể nói là lâu dài; người ta chỉ rút lại của họ lợi thế thuê mướn này trong những trường hợp nghiêm trọng mang tính chất ngoại lệ. Đó là điều giải thích rằng luật An Nam đã thiết định, về di chúc và đường như nhờ đó đã thừa nhận cho những thường dân cá biệt, một quyền thực sự về sở hữu trên đất đai. Quyền lập di chúc, tóm lại chỉ là một quyền đơn giản về sự chia phần, về sự phân chia giữa những người kế tục của người quá cố món địa sản mà trên danh nghĩa luôn thuộc về hoàng đế, chỉ có hoa lợi mới thuộc về gia đình chiếm cư hoặc canh tác mảnh đất ấy. Chính do nguyên lý này mà những đất đai bị bỏ hoang một thời gian nhất định sẽ bị nhà nước thu hồi.¹

¹ Ông J. Sylvestre cũng đi tới cùng những kết luận như vậy: “Nơi người An Nam, quan niệm về quyền sở hữu không có chút tính chất nào là tuyệt đối, chuyên biệt, vị kỷ như trong bộ Dân luật ở nơi chúng ta. Theo họ, không ai có thể có một quyền sở hữu trọn vẹn và toàn diện trên đất đai được; quyền này chỉ thuộc về vị chủ nhân của vạn vật mà họ gọi là Trời, bởi chỉ có riêng Trời mới tự ý tạo nên mặt đất, giữ gìn nó, mới có thể hủy diệt nó. Chính vì vậy chúng ta sẽ thấy rằng luật pháp và phong tục đồng ý giới hạn quyền sở hữu đất đai vào một dạng chủ quyền hữu ích: hiển nhiên là với mảnh đất mà con người sở hữu, y có quyền hưởng thụ những hoa trái và những lợi ích của nó nhưng chủ quyền trọn vẹn chỉ thuộc về đại gia đình loài người, được thu hẹp vào quốc gia, đúng là như vậy, và quốc gia được coi như là một đơn vị về luân lý.

Luật tự nhiên, những thiết yếu của đời sống xã hội đã áp đặt quyền sở hữu cá nhân, đi cùng với sự bành trướng của dân số và vì lợi ích của tập thể; nhưng quyền này, xét về những quan điểm

Một hệ quả luận lý khác của cùng nguyên tắc đó ắt phải là sự bất khả chuyển nhượng của nền tảng di sản.

Tuy nhiên, quy luật này không thể giữ mãi được sự cứng nhắc nguyên thủy của nó; cũng có lúc nhu cầu của đời sống xã hội, như ông J. Sylvestre đã nói rất chính xác, đã áp đặt việc chuyển nhượng. Thế nhưng nhiều dấu tích của sự bất khả chuyển nhượng nguyên thủy vẫn còn tồn tại trong các tục lệ ngày nay. Luật pháp luôn luôn bảo tồn cho năm mộ tính chất giao phó không thể chuyển dời đối với gia đình đương sự; việc bán đất đai thuộc về mồ mả là điều bị cấm đoán và bị trừng phạt.

Không từ đây rằng trong ba năm đầu tiên chịu tang, người con trai không được thay đổi gì hết “về đường đạo của cha mình”, tức là tài sản gia đình trong suốt thời gian này không được phép phân chia cho đám con cái của người quá cố.

Còn sót lại những sự vụ khác về tính vững bền của tài sản gia đình, đó là: thiết chế về hương hỏa, thiết chế về các địa bạ và tục lệ bán những bất động sản với quyền chuộc lại trong

nhất định, vẫn giữ tính chất của sự giao phó đơn thuần và người sở hữu buộc lòng chỉ được thụ hưởng trong những điều kiện xác định nếu không sẽ bị phế truất. Đó là một nguyên lý nền tảng, phát biểu rằng không ai có thể thủ đắc của cải mà không có lao động...; vì vậy kẻ chiếm giữ đất đai mà không để nó sinh lợi, không nộp thuế đất như tất cả mọi người thì đều chịu là bị truất quyền sở hữu” Sách đã dẫn.

một thời hạn. - Người An Nam rất khó khăn trong việc bán đất đai của mình mà không có hy vọng chuộc lại. - Cái địa bạ là sổ sách ghi chép về việc đóng thuế ruộng đất, không phải là sự ghi chép đích danh các chủ sở hữu; những thứ này cho qua không xét đến; còn những địa bạ là “bản mô tả đất đai”; chỉ những thứ này mới được giữ lại, chúng có một tính pháp lý đối với nhà nước. - Cuối cùng là hương hỏa, tức là phần của di sản tổ tiên được dành để chu cấp cho những phí tổn để bảo trì việc thờ cúng tổ tiên và do người gia trưởng quán xuyến, những đất ruộng hương hỏa này không thể chuyển nhượng được. Việc bán những tài sản dành cho việc thờ cúng tổ tiên bị Bộ luật tuyên bố là phi pháp và bị trừng phạt bằng việc gửi đi lao dịch ở một vùng biên giới xa xôi.

3. Luân lý

Như chúng tôi đã nói, chính trong lòng gia đình mà nền luân lý An Nam mới được phát khởi; chính từ môi trường này đã dần dà tỏa ra những quy luật cơ sở hiện còn làm nền tảng của tổ chức xã hội.

Luân lý biến thiên theo từng xứ sở; Taine nói: “Nhưng luân lý biến thiên theo một định luật cố định, như một hàm số toán học vậy. Mỗi xã hội có những thành tố, cấu trúc, lịch sử, những vùng ngoại vi và do đó có những điều kiện sinh tồn riêng của nó... Trong mỗi thế kỷ và trong

mỗi xứ sở, các điều kiện sinh tồn này được biểu đạt bằng những huấn thị ít nhiều mang tính kế thừa ấn định hoặc nghiêm cấm những loại hành động như thế này hay như thế khác. Khi một cá nhân suy nghĩ về một trong những huấn thị này, y tự cảm thấy phải làm như thế; hễ khi có điều chi thiếu sót, là có ngay sự hối hận ăn năn; sự xung đột về luân lý là cuộc tranh đấu nội tâm giữa huấn thị phổ quát và dục vọng thiết thân.” Ở An Nam, những điều kiện sinh tồn là: sự tiếp nối của việc thờ cúng tổ tiên và của gia đình, sự tuân thủ các nghi lễ, việc duy trì uy quyền của người cha. Huấn thị tổng quát là sự tôn kính dành cho truyền thống, cho tôn giáo và uy quyền cũng từ đó mà nên.

Do đó, ở An Nam, không phải là lương tâm hoán chuyển cho con người các bốn phận và tiết lộ cho họ những quyền lợi của họ; không phải là trái tim dẫn đường chỉ lối cho phép tác xử sự, gây cảm hứng cho họ trong những hành động; nhà luân lý An Nam chẳng bao giờ có ý niệm về điều thiện, về công lý, về chân lý tuyệt đối. Vị chủ đầy quyền năng, kẻ duy nhất có thể ra lệnh bằng một giọng bề trên, luôn luôn được vâng lời, đó là truyền thống, là tôn giáo, là uy quyền, là luật lệ, là khuôn vàng thước ngọc.

Luân lý An Nam không mang tính nội tâm, nó không phát xuất từ lương tâm; “suy nghĩ hay hành động theo bản thân sẽ là một tội ác”;

định luật luân lý, đó chính là lễ nghi, phong tục, tôn giáo; đức hạnh, nghĩa là nghiêm chỉnh hoàn thành các lễ nghi; tiêu chuẩn về cải thiện tuyệt đối, đó là quá khứ.

Những đà tự phát, những khuynh hướng tự nhiên, những trào dâng hào phóng thay đều bị đè nén, bị biến dạng bởi cái khuôn vốn đã hun đúc nên tâm hồn An Nam.

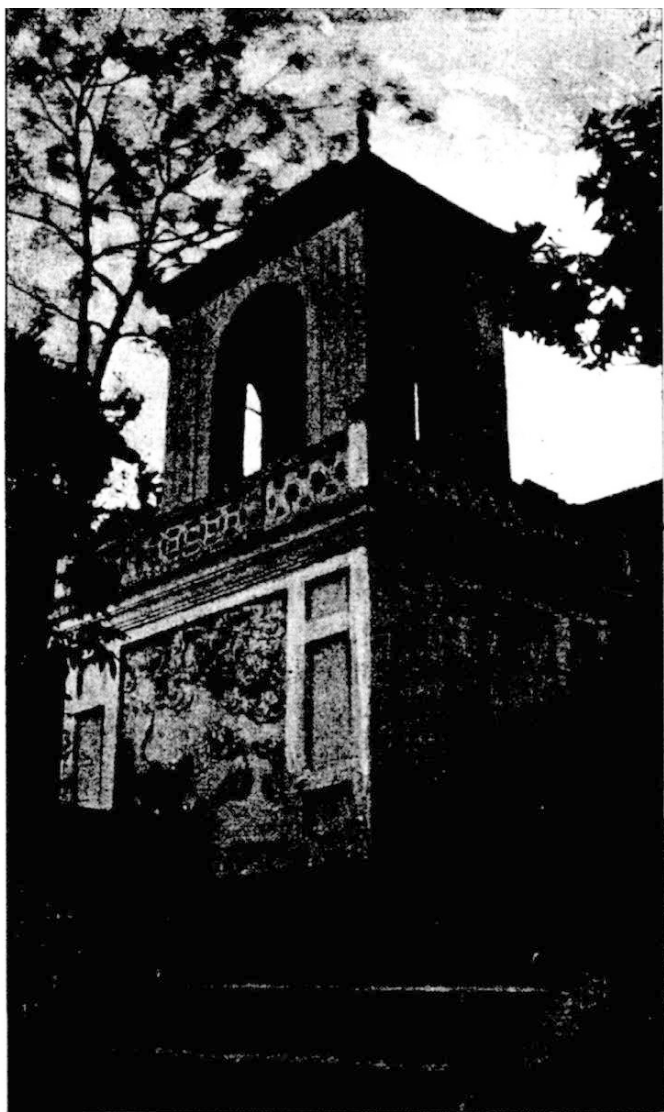
Chúng ta hãy lấy một đứa trẻ làm thí dụ và khảo sát sự hình thành lũy tiến những cảm nghĩ của nó. Sự ích kỷ khởi đầu của nó, thoát tiên xáo trộn cái cảm giác về cơn đói với ý niệm về người vú nuôi và sự hiểu biết về bầu vú mẹ, chẳng bao lâu nhường chỗ cho một sự quyến luyến nhất định với người mẹ, cho một cảm nghĩ thân thương và rồi trở thành tình thương của người con. Nhưng cảm nghĩ này chỉ phát triển nơi đứa trẻ trong mức độ và ngay cả theo chiều hướng mà tình thương của những kẻ bao quanh thể hiện với nó. Ở trẻ em An Nam, ngay từ khởi đầu nó đã bị chuyển hướng.

Đứa trẻ sống trong một môi trường của chế độ đa thê, ngay giữa lòng một đại gia đình cực kỳ đông đảo, trong hoàn cảnh có thể bị cách ly với người mẹ đẻ nếu bà là vợ lẽ hoặc nếu, trong cảnh ở góa bà lại tái giá; ngoài ra bị quen thuộc với việc nhìn thấy nơi cha mình một người thủ lĩnh đôi khi đáng sợ, có quyền sinh sát với nó, một vị quan tòa gây sợ hãi, một vị thầy tế được

tôn kính, một vị tổ tiên sớm muộn rồi sẽ thành một thần linh, đứa trẻ chỉ có thể cảm thấy đối với cha mẹ một cảm nghĩ bị tiết giảm bằng nỗi sợ, sự dè dặt, sự kính trọng. Thay vì là tự phát như được mách bảo bởi trái tim, cảm nghĩ này sẽ bị áp đặt bởi truyền thống, bởi lý trí; nó sẽ không còn là một tình thương tự nhiên nữa, trong sự phát triển tự do của nó, mà là một bốn phận về tôn giáo, quyết liệt, không thể thoái thác. Ở An Nam không có tình yêu của con cái, chỉ có lòng hiếu thảo của con cái mà thôi.

Theo chừng mực mà những mối quan hệ của đứa trẻ mở rộng, nó sẽ chất chứa trong tình thương của mình đối với kẻ khác cũng chính sự thận trọng như thế, sự lạnh lùng như thế. Những cảm nghĩ thương yêu của nó không có sức sống cho bằng những dân tộc phương Tây. Cũng vậy, đến tuổi niên thiếu nó không hề biết đến nụ hôn của người mẹ;¹ khi trưởng thành nó sẽ không biết đến những khuynh hướng theo cấp thăng tiến từ tình thương của con cái: thương yêu những người gần gũi, thương yêu tổ quốc,

¹ Cái hôn không được biết đến nơi những người An Nam; người mẹ hít hà đứa con, nhưng không ôm hôn nó. Theo ông de Lannesan (trong tác phẩm *Indo-Chine française/ Đông dương thuộc Pháp*), sự thiếu vắng cái hôn nơi người An Nam là do việc ăn trầu. - Tất cả người An Nam, đàn ông hay đàn bà, đều ăn trầu thêm vào một chút vôi đã tôi và một miếng cau. Việc nhai cái hợp chất này tạo ra nhiều nước miếng, đỏ như máu, trông chẳng dễ chịu chút nào.



Đền ông hổ.

thương yêu nhân loại. Sự mở rộng của những tình thương này phải bị thỏa hiệp, đà tiến của chúng bị cất chứa trong những giới hạn xác định của gia đình. Không có gì tồn tại, không thể nào tồn tại vượt ngoài cái vòng chật hẹp ấy.

Cũng như đứa trẻ không biết cách mở rộng tình thương của nó, hay cái quy ước được gọi là tình thương, thành một khối cầu rộng lớn hơn gia đình, người An Nam đã bất lực trong việc giải thoát cá tính, nhân cách tinh thần của mình ra khỏi tập hợp gia đình; họ không biết làm sao để ra thoát cái nhánh cây ban đầu để tự vươn mình mọc lên một thân cành riêng, để tự ý thức. Nên văn minh An Nam vẫn còn bị vĩnh viễn đóng cứng chùng nào trong đó còn chưa lưu thông cái ý niệm chủ chốt này về sự tự tôn mang tính cách con người.

Như Taine nói, “lòng tự hào thăng hoa”, ấy là cái cảm thức về những quyền con người của chúng ta, những quyền cố hữu với bản tính của chúng ta. Nó là một trong những cơ sở của nền luân lý châu Âu của chúng ta; tâm hồn An Nam không biết đến nó.

Bị thiếu mất những nguyên lý phong phú về những tình cảm tự nhiên này, luân lý An Nam sẽ khô cằn, với căn cốt là thực dụng; vụ lợi hơn là vô tư, mang tính chính trị hơn là nhân đạo.

Vốn đã thoát thai từ trong gia đình, nền luân lý ấy hầu như chỉ chuyên biệt mang tính tại gia,

chứ chẳng phải là mang tính cá nhân hoặc xã hội. Trong cộng đồng nguyên thủy, cá nhân còn chưa tách biệt; y vẫn còn hòa lẫn với các thành phần khác của tập hợp; y chưa phải là một nhân cách. Nhân cách luân lý, đó là gia đình; chính đối với gia đình mà con người có những bốn phận, chứ chẳng phải là đối với kẻ này hay kẻ khác trong các thành viên của gia đình, hay là đối với nhân loại.

Mặt khác, những tương quan giữa các thành viên của gia đình An Nam cũng không được điều hòa bằng tình thương tự nhiên, cho nên luân lý An Nam sẽ là hoàn toàn mang tính nhân tạo, hoàn toàn tương đối; nó không có gì là tuyệt đối cả; nó cũng dị biệt với nền luân lý khoa học. Phải chăng nói như vậy cũng đồng nghĩa rằng nền luân lý này sẽ luôn luôn thiếu cao thượng? Chúng tôi không hề nghĩ như thế. Nhưng không đúc kết được sức mạnh từ chính mình, dựa quyền uy chỉ riêng vào truyền thống, nền luân lý An Nam sẽ thiếu cái đà tiến, thiếu sự tự phát; thay vì có cảm hứng do một cảm nghĩ nội tâm, là nguồn mạch tuôn trào, nó sẽ được phân truyền bởi một ảnh hưởng xa lạ. Thay vì là kết quả của sự trầm tư, nó sẽ chỉ chuyên biệt là một đối tượng nghiên cứu, một kết quả đạt được đơn giản về trí tuệ. Đức Khổng tử nói: “Ta từng trọn ngày không ăn, trọn đêm không ngủ, để suy ngẫm, nhưng điều đó chẳng có lợi ích nào;

chẳng bằng việc học.”¹ Luân lý ấy có thể cao cả, nó chắc chắn sẽ là lạnh lùng; chẳng hề hào phóng, nó sẽ luôn luôn khác biệt với nền luân lý tình cảm, ở đây là nền luân lý Kitô giáo, vốn sẽ cao cấp hơn. Khổng tử chẳng bao giờ sánh bằng Giê-su Kitô.

Người An Nam, giống như người Trung Hoa, những người mà họ đã vay mượn nền luân lý cũng như triết học, xem trọng nhất là những bốn phạm gia đình và trong những thứ đó trước tiên là lòng hiếu thảo. Ông de Lanessan nói: “Toàn bộ dân tộc được thấm nhuần quan niệm luân lý này đến nỗi mọi tổ chức xã hội và chính trị của Trung Hoa và An Nam đều được đặt cơ sở trên nền luân lý ấy. Những tội ác chống lại mẹ cha là hiếm hoi đến nỗi người ta có thể coi như chúng không tồn tại trong hai xứ sở này. Sự kính trọng của con cái đối với cha mẹ lớn tới nỗi một đứa con, dù đạt tới bất cứ tuổi nào chẳng bao giờ dám ngồi trước mặt cha nếu không được đồng ý để làm như thế; trong tất cả mọi hoàn cảnh của đời sống, đứa con phải khom mình khi bước ngang mặt cha, chẳng bao giờ dám đứng

¹ Sách Luận ngữ, thiên thứ 15 - Vệ Linh công, § 30. Bản dịch tiếng Pháp của Pauthier: Confucius et Mencius (Khổng tử và Mạnh tử). Tất cả những câu trích dẫn của các triết gia Trung Quốc trong chương này đều mượn từ cùng dịch giả này. (Ở đây chúng tôi có đối chiếu với bản chữ Hán sách Luận ngữ để chỉnh sửa - BT)

để ánh mặt trời có thể chiếu cái bóng của mình lên khuôn mặt người cha, vân vân.”¹

Trong sách Luận ngữ có nói: “Hiếu và để là gốc của đạo nhân”², bởi vì nếu bạn cư xử hợp cách với những người trong gia đình của bạn “cư xử sao cho anh ra anh, em ra em, mỗi người giữ đúng vai trò và bổn phận của mình, rồi sau mới có thể dạy bảo được người trong nước”.³ Đạo hiếu cũng là nguồn gốc của sự tôn kính cần phải có đối với những người già cả, những người lớn tuổi hơn mình hay mang phẩm giá cao hơn; nó chính là lý lẽ của phép lịch sự Trung Hoa, mà hẳn là rất tuyệt vời nếu không phải chỉ là lớp sơn đạo đức giả thay vì là sự biểu thị chân thành của một cảm nghĩ sâu xa và đích thực.

Đạo hiếu còn là căn nguyên hàng đầu của sự tôn kính phải có đối với quá khứ, đối với tổ tiên và với những hương linh của họ. Kính trọng những gì tổ tiên đã kính trọng; yêu quý những gì họ đã yêu quý; phụng sự những người đã chết như thể họ đang còn sống; tôn vinh họ khi đã bị chôn trong nấm mồ như thể họ còn đang hiện diện: đó chẳng phải là “tốt đỉnh của đạo hiếu”⁴ sao?

¹ Trích từ *Morale des philosophes chinois* (Đạo đức học của những triết gia Trung Hoa).

² Thiên 1, đoạn 2. (Hiếu là hiếu thảo với cha mẹ, để là tôn kính anh, chị, chú, bác, các bậc bề trên - BT).

³ Sách Đại học, chương 10, đoạn 6.

⁴ Sách Trung dung, chương 19, đoạn 5.

Tôn kính hiếu thảo, tôn kính tổ tiên, tôn kính quá khứ là những bốn phận chính yếu mà nền luân lý An Nam ấn định; đó tất nhiên là một quy luật cao quý; nhưng quy luật Kitô giáo chẳng phải là dịu dàng hơn sao khi ngoài ra còn khuyên bảo tình thương yêu của con cái và tình thương yêu những người xung quanh mình?

Đối với triết lý Trung Hoa, đức tính nhân loại là gì? Chẳng phải đó là một cảm nghĩ rằng phải đối đãi bình đẳng với tất cả mọi người, hay, như trong giáo lý Kitô, nhất là với những người bất hạnh, những người yếu đuối, những người không được thừa hưởng của tự nhiên hay của đời sống, chẳng phải đó là một cảm thức bác ái, một sự xót thương huynh đệ sao? Đó đúng hơn là sự tôn kính. Chỉ có điều sự tôn kính này phải không đối đãi với tất cả mọi người một cách không phân biệt; chỉ có những con người đức hạnh hay đức hạnh hơn chính bản thân mới xứng đáng với sự tôn kính. Mạnh tử nói với Vạn Chương¹ rằng: “Phải là người thiện sĩ trong làng mới có thể làm bạn với các thiện sĩ trong làng. Phải là người thiện sĩ trong nước mới có bạn là các thiện sĩ trong nước. Phải là người thiện sĩ trong thiên hạ mới có thể làm bạn với các thiện sĩ trong thiên hạ,”² và cứ như thế tiếp nối cho

¹ Môn đệ của Mạnh tử.(ND)

² Meng-tseu (Mạnh tử), quyển 5, thiên Vạn Chương hạ, đoạn 8.

đến khi mở rộng các giao kết bằng hữu này, chuyển hóa thành giao kết bạn hữu với tất cả mọi người thiện. Từ Cống hỏi Khổng tử về cách thi hành đạo nhân, và Khổng tử dạy rằng: “Ở trong nước, ta phải thờ quan đại phu hiền đức làm thầy, và kết bạn với kẻ sĩ có lòng nhân.”¹

- Đó hẳn nhiên là một phương châm tốt, một châm ngôn tuyệt vời, nhưng lòng thương xót, tình yêu của Giê-su Kitô đối với trẻ em “tội lỗi” chẳng phải là một tình cảm đẹp hơn, cảm động hơn và đáng yêu hơn là tình cảm về lòng nhân được hiểu theo cách của Trung Hoa, chỉ gồm duy nhất trong sự tôn kính và thán phục con người hiền đức hay sao?

Sự tôn kính này, sự thán phục này có thể sản sinh những kết quả đáng vinh danh. Những thứ này trên hết dẫn tới sự bắt chước những tấm gương đẹp và như vậy sẽ đóng góp vào việc phát triển lòng yêu chuộng sự hoàn thiện vốn là cơ sở của luân lý cá nhân, ở An Nam và Trung Hoa. Hẳn nhiên cũng như ở phương Tây, sự tự trọng được dựng lên thành quy luật: “Hãy để ý nhìn, sao cho chẳng thẹn với góc nhà phía tây bắc (là nơi rất kín đáo)”²; nhưng điều đó không được

¹ Sách Luận ngữ, chương 15, đoạn 9.

² Sách Trung dung, đoạn 33, câu 3. (Ở đây là quan điểm Thận độc, tức là thận trọng, cẩn thận khi ở một mình. Ý khuyên bản thân nên giữ mình cẩn thận, lúc ở một mình, nơi kín đáo. Được như vậy mọi người sẽ kính trọng và sẵn lòng tin theo những lời ta sẽ nói ra – BT).

như ở nơi chúng ta, tức là được đưa lên tới sự “thăng hoa” mà tôi vừa nói đến; nó chưa đạt tới một sự khẳng định quyết liệt những quyền của con người; nó còn là một cảm nghĩ bình thản và trầm lắng, không phải năng động và phong phú; nó không vươn tới chủ nghĩa lý tưởng, tới quan niệm về quyền lợi và về công lý tuyệt đối; nó còn ở trong những bầu khí quyền của đời sống thực tiễn; nó giữ một tính chất căn cốt là thuộc về con người; nó luôn luôn tỏa ra một thứ hương vị ích kỷ. - *Kinh thi* có nói: “Cẩn thận với chính bản thân ngay trong nhà mình. Bởi vậy bậc quân tử vẫn phải khiến người khác tôn kính ngay cả khi không xuất hiện trong công chúng”. Dầu thế nào thì quyền lợi thiết thân vẫn lộ dạng sau những vỏ bọc hào nhoáng bề ngoài. Người ta còn cảm nhận - và luôn luôn - sự bất lực nền tảng của tinh thần không thoát ra khỏi những thực tế vật chất, để đạt tới ý niệm thuần túy, ý niệm diễm lệ nhất, ý lực, vốn là đức tin kiên định nhắc bóng các cõi thế giới và đưa con người lên tầm mức thần tính.

Những triết gia của xứ da vàng không tách rời tâm nhìn khỏi mặt đất; họ không bao giờ nói được như Giê- su Kitô: “Vương quốc của ta không thuộc thế gian này.”

Như ông de Lanessan viết: “Vương quốc của họ là ở hạ giới này; chính trên trái đất mà con người nhân đức, cần lao, làm tròn tất cả những

bốn phận đối với bản thân, đối với cha mẹ, bằng hữu và những người khác, sẽ thu lượm kết quả của việc làm của mình, của những sự học hỏi của mình, của sự kiên trì và những đức hạnh của mình. Chính trong hạnh phúc và tình thương của những người thân, sự tận tâm của bằng hữu, sự tôn kính của đồng bào và sự thỏa mãn lương tâm của chính mình, mà họ sẽ tìm được phần thưởng. Cũng chính trong thế gian này mà con người sẽ gánh chịu hình phạt về sự ngu muội của mình, về sự thô thiển của mình, về những thói hư tật xấu và những lỗi lầm của mình. Nếu họ giết người, họ sẽ gây ra sự báo thù; nếu họ ham lợi, họ sẽ bị miệt thị; nếu họ không làm tròn những bốn phận với gia đình, bằng hữu, đồng bào, họ sẽ bị tất cả mọi người xua đuổi và bị lên án không bao giờ đạt tới được hàng “quân tử”, không xứng đáng dạy dỗ và cai trị những người khác.¹

Nền luân lý lạnh lùng và kiểu cách này, không có những đà khí thế, không có những nhiệt tình hào sảng, không có những tưởng tượng cao cả, rất phù hợp với tính khí vô vị của chủng tộc này; có lẽ nói đúng hơn nó chỉ đơn giản là biểu hiện của chủng tộc ấy mà thôi.

Dù sao đi nữa, cùng với thời gian và nhờ hệ thống giáo dục được thi hành, nó đã thâm nhập

¹ Trích từ *Morale des philosophes chinois* (Đạo đức học của những triết gia Trung Hoa).

vào tâm hồn và qua tâm hồn lại thâm nhập toàn bộ xã hội. Nền giáo dục và sự dạy dỗ đã tác động, nhưng còn có hiệu lực hơn nữa, trong cùng một hướng với luân lý. Cũng như luân lý, những thứ này cùng xuất phát từ một nguyên lý sai trái, chúng không có giá trị gì hơn luân lý kia.

Luân lý, không nằm ở trong cảm nghĩ mà trong những thực hành đơn giản, cho nên những bốn phận chỉ còn là những quy ước thuần túy, việc truyền dạy luân lý trở nên mang tính hình thức là chính. Sự hiểu biết các công thức, việc sở hữu các châm ngôn trở thành toàn bộ nền luân lý. Học về luân lý cũng như cách người ta học về khoa vật lý hay khoa địa lý, chỉ cốt ở trí nhớ chứ không phải đến lương tâm. Cảm quan về đạo đức không tồn tại; đạo đức hoàn toàn là bề ngoài; luân lý nằm trong hình thức, không phải trong chính đáy tảng của các hành động. Kẻ nào sở hữu cái ký hiệu, là sở hữu đối tượng; kẻ nào thể hiện ra, trong những diễn từ của mình, những châm ngôn đạo hạnh, những phương châm khôn ngoan, là một người có đức hạnh.

Một sự sai lạc như thế về cảm quan đạo đức đã có thể sản sinh ra điều gì trong tổ chức xã hội, người ta đoán biết được. Khi tình cảm về sự công minh đã không còn, khi cảm thức về công lý bị sai lạc hay mất đi, khi khái niệm về điều thiện lẫn lộn với những vẻ bề ngoài của nó, khi

chân lý bị chôn vùi và các quy ước ngự trị, xã hội mau chóng bước tới chỗ tan rã, diệt vong.

Vậy phải chăng công lý không được biết tới ở An Nam? Không phải như vậy, tất nhiên rồi; tất cả các dân tộc đều có một cảm nghĩ có phần mơ hồ về công lý; nhưng ở đây công lý bị dẫn dắt bởi những nguyên lý sai lầm, nhân tạo; nó không phải là biểu hiện của định luật vĩnh hằng “mà văn bản của nó ở ngay trong lý trí thánh thiện chứ chẳng ở nơi nào khác, và ở ngay trong lương tâm của loài người”. Nhờ sự tương liên mật thiết tồn tại giữa định luật về bốn phận và hình luật, hình luật được lấy cảm hứng từ cùng những nguyên lý vốn chỉ dẫn cho định luật về bốn phận.

Người ta sẽ nhận ra rằng chúng tôi đang đề cập đến: “hình luật” chứ không phải “luật pháp” nói chung. Luật dân sự tức dân luật, luật cá nhân gọi tắt là luật tư, luật nhân thân không tồn tại ở An Nam, hay ít nhất nó chẳng bao giờ được đặt thành công thức; nó chỉ nằm thuần túy trong phong tục; nó chưa bao giờ là mục tiêu của những sự bố trí công minh. Và đây không phải là một sự thiếu sót; đây là hậu quả tự nhiên của một nguyên lý đã được bày tỏ: về mặt tinh thần thì cá nhân không tồn tại; về mặt pháp lý lại không có người công dân An Nam. Đơn vị tinh thần là gia đình; đơn vị hành chính cũng sẽ là gia đình hay cái mà người ta có thể xem như một hình thức

mở rộng của gia đình: xã thôn. Nhà nước không biết đến cá nhân; vậy nên nhà nước không quan tâm đến những quy luật chi phối những mối tương quan cá nhân; Bộ luật cảm lạnh về những gì liên quan tới tình trạng của nhân thân và tài sản, những hợp đồng, những nghĩa vụ, vân vân. Nhưng bù lại nhà nước bài bố bao nhiêu là luật định, cả một kho hình phạt, nhằm bảo đảm cho việc tôn kính về tôn giáo và cho sự duy trì về quyền uy và truyền thống.

Bộ luật có những điều luật về lễ nghi có liên quan tới việc thờ kính tổ tiên và các lễ nghi của nó, về tang ma và mổ má, thiết lập những quy tắc về việc để tang tùy theo mức độ thân sơ và những quy định thiết lập và quản trị những tài sản thuộc về hương hỏa thờ cúng tổ tiên; ngoài ra cũng có những điều luật về lễ nghi đặc biệt đối với vị quân chủ và những điều luật về lễ nghi tổng quát áp dụng cho tất cả các viên chức của nền công quyền. Ngoài ra, nhà làm luật tỏ rõ sự chiếu cố đối với tổ chức gia đình, để chăm lo cho sự lâu bền của nó; việc hôn nhân, việc ly dị, việc lập con nuôi cũng là mục tiêu của những quy chế chi li; nhà làm luật tôn vinh quyền của gia trưởng bằng việc ban bố những hình phạt nghiêm khắc. Nhưng trong tất cả điều đó, nhà làm luật chẳng bao giờ bận tâm đến cá nhân; cũng chẳng bao giờ coi quyền hạn như là một thứ tài sản bất khả nhượng của nhân thân (tức

là nhân cách làm người); con người chỉ tồn tại với tư cách là thành viên của gia đình hay của xã hội: tức là đại gia đình. Pháp lý An Nam cũng giống như luân lý: mang tính vụ lợi; nó có mục tiêu là trật tự công cộng, lợi ích tổng quát, ngay cả khi gây thiệt hại đến quyền lợi cá nhân.

II. Nho giáo và ảnh hưởng của Nho giáo lên thể chế chính trị

1. Quan niệm của Trung Hoa về nhà nước

Tới phạm trù này trong cuộc tiến hóa của xã hội An Nam, chúng ta phải dừng lại một lúc để xem xét một thành tố mới mà dòng giống này không rút ra từ nền tảng riêng của chính mình. Cho đến đây, người ta có thể thừa nhận rằng tất cả những gì chúng ta đã thấy về nền văn minh An Nam về cơ bản là độc đáo. Ngôn ngữ, các tín ngưỡng, phong tục, tập quán, luân lý trong nhà, tổ chức gia đình và xã thôn, tất cả thứ đó làm nên tính cách An Nam; nhưng chỉ có bấy nhiêu đó mà thôi, bởi lẽ tổ chức hiện thời của dân tộc An Nam còn đặt ra một ảnh hưởng ngoại lai, một xung động mà nếu không có nó bản thân tổ chức này đã không đạt tới được mức độ ưu việt mà ngày nay người ta phải thừa nhận về nó. Nếu những cơ sở đầu tiên của xã hội là thuần túy An Nam, thì tổ chức chính trị lại hoàn toàn mang tính Trung Hoa; nguyên lý chủ trì cho quan niệm về tổ chức chính trị là của Trung Hoa; nguyên lý này mang tính triết học.

Trong tất cả những thứ du nhập từ Trung Hoa vào An Nam, chủ thuyết triết học là thứ có những hậu quả lớn lao nhất: chính triết học đã gây cảm hứng cho tất cả nền văn minh Trung Hoa-An Nam; chính ở triết học là thứ chúng ta phải nhận thấy trong tất cả những thiết chế được thiết lập bởi dân tộc chinh phục.

Chủ thuyết Nho giáo của Khổng tử thực sự mang một tinh chất chính trị trội bật; đúng là chủ thuyết này có mang tinh chất giáo huấn về luân lý, tuy nhiên mục tiêu căn cốt của nó là để cai trị hiệu quả con người.

Nguyên lý của triết học Trung Hoa là sự cải thiện không ngừng của chính bản thân và người khác. Pauthier viết: “Sự cải thiện hay hoàn thiện bản thân là một điều hoàn toàn thiết yếu. Con người nào càng trội lên thì càng chiếm một địa vị cao cả, và những bốn phạm cải thiện bản thân (gọi là tu thân) của người đó càng lớn; vậy nên đức Khổng tử coi việc cai trị con người như là sứ mạng cao cả nhất và quan trọng nhất có thể được giao phó cho một người, như là một sứ mệnh của trời giao phó (thiên mệnh).”¹

Khổng tử nói: “Trong toàn thiên hạ chỉ có bậc chí thánh mới có thể: 1) Sáng tai, sáng mắt, xét đoán tinh tường, hiểu biết sáng suốt, đủ để đáp ứng mọi việc; 2) Dễ tha thứ, rộng rãi, ôn hòa, hiền

¹ Trích từ Confucius et Mencius (Khổng tử và Mạnh tử).
Phân dẫn nhập.

lành, đủ để bao dung mọi người; 3) Phấn khởi, mạnh mẽ, cứng cỏi, cương quyết, đủ để giữ gìn phân sự; 4) Ua sạch sẽ, trang nghiêm, giữ bậc trung, ngay thẳng, đủ để giữ vẻ cung kính trong công việc; 5) Có văn vẻ, có lý lẽ, cẩn thận, xét đoán minh bạch, đủ để phân biệt phải trái.”¹

Quả thật, nguyên lý tuyệt diệu kia đã trao cho tất cả những thiết chế chính trị và xã hội của Trung Hoa và An Nam cái tính chất rất ư thâm sâu về dân chủ mà hãy còn bảo tồn được cho đến ngày nay. Những định luật vĩnh hằng, bất biến vốn ngự trị loài người, dưới tương quan ba mặt của con người mà xét về bản chất là hữu thể đạo đức có thể hoàn thiện, trong những mối liên hệ gia đình và với tư cách là thành viên của xã hội, [những định luật đó] chỉ có thể được biết đến và đem truyền dạy một cách hoàn hảo bởi những người đạt tới sự vun bồi đạo đức cao nhất về trí tuệ; bằng việc học, bằng việc làm, bằng sự cao cả của tâm hồn, những ai có thể đạt tới phẩm giá tối thượng của kẻ “giáo hóa con người” mới xứng đáng với “mệnh trời”. - Tôi xin nhắc lại đó là nguyên lý tuyệt diệu nhưng đem áp dụng theo lối Trung Hoa, tức là bằng lý luận vừa non nớt lại vừa tai hại, đã đem đến những hậu quả rất thê

¹ Trung dung, chương 31, đoạn 1. (Hầu hết các đoạn tác giả trích dẫn từ Tứ thư (Đại học, Luận ngữ, Mạnh tử, Trung dung) của Nho gia, chúng tôi đều có tham khảo và sử dụng bản dịch của Nguyễn Đức Lâm - BT).

thảm. Chỉ có “con người chí thiện” mới xứng đáng là bậc vua; chỉ có “thánh nhân”, “quân tử” mới có năng lực giáo hóa và cai trị con người; những quan lại cai trị và giáo hóa người đời phải là những vị “quân tử”, “Thánh nhân”. Thế nhưng chính nguyên lý này lại là ngọn nguồn của biết bao nhiêu sự sai lầm và cũng là nguồn gốc của quan niệm nhân tạo về gia đình, từ đó khởi sinh tất cả chủ thuyết chính trị của Trung Hoa, tất cả tổ chức xã hội của An Nam.

Tuy nhiên bên cạnh những giáo điều này, cần phải thêm vào giáo điều về sự lạc quan ngây thơ của Viễn Đông. Đối với nhà hiền triết Trung Hoa, con người về bản tính là tuyệt diệu. Mạnh tử nói: “Nhân chi sơ tính bản thiện, tức là con người nguyên thủy là tốt lành một cách tự nhiên như nước chảy xuống chỗ thấp. Chẳng có ai bản tính tự nhiên không tốt, cũng như chẳng có dòng nước nào không tự nhiên ở chỗ thấp.” Giả thiết này đã dẫn tới những giả thiết khác, không kém phần lạc quan, không kém phần sai lầm: đó là sự tuyệt diệu của gia đình, - và người ta đã tổ chức xã hội trên kiểu mẫu của gia đình; - sự tuyệt diệu của người gia trưởng, - và người ta đã ban cho ông một quyền uy tuyệt đối; - sự tuyệt diệu của người thủ lĩnh của các gia trưởng: vị hoàng đế hay những người đại diện cho ông ta tức là các quan lại, - và thế là chủ nghĩa cực quyền của hoàng đế được thiết lập và được tôn



Bên trong đình.

phong, và rồi sự huyền hoặc quái gở này trở thành hiện thực, quả là thứ “trò hề quá lỗ” về một chế độ chuyên chế ngự trị trong một xã hội mang tinh thần dân chủ.

2. Nhà nước An Nam

Tổ chức hiện thời của nhà nước An Nam không phải tất cả các bộ phận đều là công trình do sự đồ hộ của Trung Hoa. Đất nước Giao Chỉ, vào lúc những cuộc xâm lăng đầu tiên của Thiên triều Trung Hoa, đã trải qua những sự cải cách xã hội chuẩn bị cho nó sẵn sàng để tiếp nhận tổ chức thượng đẳng mà kẻ chiến thắng sẽ cung cấp.

Thực vậy, chúng ta phải nghĩ rằng, về mặt chính trị, dân tộc An Nam đã đi qua gần như cùng những giai đoạn với Trung Hoa; chắc hẳn là ở khoảng giữa tình trạng hoang dã của những người Giao Chỉ đầu tiên và tình trạng văn minh của những người An Nam đương đại, đã từng có một thời kỳ phong kiến.

Người ta biết rằng, trước khi trở thành một đế quốc mệnh mông như chúng ta biết đến ngày nay, Trung Hoa từng là một khối liên kết đơn sơ của các bộ lạc, mỗi bộ lạc đứng đầu là một thủ lĩnh hay một vị tiểu vương, được hợp nhất bởi những cộng đồng về chủng tộc hay về quyền lợi, dưới quyền chỉ huy của kẻ hùng mạnh nhất trong những bộ lạc liên kết. Chỉ đến thế kỷ thứ III trước Công nguyên, tám xứ phong kiến

nguyên thủy mới chịu khuất phục dưới quyền uy đế vương của Tần Thủy Hoàng đế. Hẳn nhiên là sự việc đại đế cũng như thế đối với An Nam, do hậu quả tự nhiên của một định luật về tiến hóa xã hội học chung cho tất cả các dân tộc.

Gia đình, vốn là khối liên kết đã được thiết lập vững chắc, được tổ chức mạnh mẽ dưới ảnh hưởng của tôn giáo, như chúng ta đã thấy, có thể phải chịu một sự phát triển bất định. Chúng ta đã giải thích bằng cách nào mà một người đàn ông trở thành người đứng đầu của một gia đình, trong khi dòng tộc chính yếu, sẽ không giải tán, mà có thể mở rộng các chi nhánh. Sở hữu những quy luật đơn giản, chính xác, được biện minh bằng những tín ngưỡng thâm sâu và có thể dễ dàng, hợp lý, tự biến đổi để thích ứng với một vòng tròn ngày càng lớn rộng hơn, gia tộc là mẫu hình được chỉ định theo đó sẽ tự thiết lập, hay đúng hơn là một lần nữa tự thiết lập thị tộc và bộ lạc.¹

Người gia trưởng hay người tộc trưởng, là người chủ sở hữu của những tài sản và những nhân thân của khối liên kết, là chúa tể và giáo chủ, tất yếu phải trở thành người thủ lĩnh của

¹ Thực vậy, người ta biết rằng gia đình không phải là yếu tố nguyên thủy của xã hội, [không phải là] tế bào xã hội, như người ta đã muốn gọi thế. Chính từ thị tộc gia đình đã làm phát sinh tổ chức gia đình hiện thời. Nhưng một khi tổ chức này đã được thiết lập, xã hội mới tự tái thiết theo hình ảnh của nó.

một đoàn thể ngày càng mở rộng hơn. Trong đoàn thể này, sự không phân chia về sở hữu, sinh hoạt chung dưới quyền uy của người con trai cả, là quy luật; mỗi chi hạng nhì cử hành việc thờ cúng đặc thù của mình, nhưng những nghi lễ vinh danh vị tổ tiên chung mỗi năm là dịp để quy tụ những thành viên của cùng một tông tộc. Người đứng đầu của tập thể lớn này cũng tuân thủ những gia quy, có quyền phân xử tất cả các thành viên. Nếu nói thêm rằng, vì nhu cầu riêng của chính nó, tập thể có thể đi đến chỗ phải dựng một nhà thờ họ chung, một mái nhà chung, vân vân, thì người ta sẽ thấy rằng nó cấu thành một cơ cấu trọn vẹn tuyệt đối.

Ngày nay xã thôn hầy còn như thế, bộ phận bánh xe trong guồng máy hành chính thuần túy An Nam, pháp nhân độc lập, thoát khỏi mọi giám hộ; một nhà nước nhỏ trong nhà nước lớn; tự cai trị, phân bố các khoản thuế và thu những khoản này để nộp cho ngân khố của hoàng gia; đảm nhận việc tuần tra lãnh thổ của mình và việc bảo trì những công trình công cộng; nói tóm lại, là “pháp nhân trưởng thành”, điều hành tất cả những công việc của tập thể nằm ngoài mọi can thiệp của chính phủ.

Nhưng nhà nước nhỏ tự trị này, vốn tự cung tự cấp, cũng chỉ chăm chăm sợ mất sự độc lập, mất các quyền hạn, các đặc quyền của nó. Từ đó dẫn đến những đối chọi, những tranh chấp,

những cuộc chiến liên miên; bởi thế có những liên minh, những thỏa thuận, những kết hợp để chống lại một kẻ thù chung; một sự khuếch trương mới, một mức độ mới được vượt qua trong tổ chức xã hội. Nhiều thị tộc liên kết thành một bộ tộc; nhiều bộ tộc hình thành một vương quốc.

Có lẽ đại khái đây là tình trạng của nước Giao Chỉ trước khi có cuộc xâm lăng của Trung Hoa, lúc đó mang lên là Bách Việt, tức là một trăm bộ tộc người Việt. Trung Hoa trao cho những tộc người bán hoang dã này sự cố kết chính trị vốn là thứ họ còn thiếu, và đặt vị vua bán địa làm một chư hầu. Dưới sự che chở này, quyền uy toàn năng của nhà vua được củng cố, đồng thời đất nước tự ý thức được về bản thân và về sức mạnh của mình. Sau khi đánh đuổi quân xâm lăng, An Nam vươn mình lớn dậy; vương triều trở thành đế chế.

Hoàng đế, là vị thủ lĩnh tối cao, là giáo chủ, là phán quan tối thượng. Uy quyền của hoàng đế, cũng như uy quyền của người cha nguyên thủy, là độc đoán, không ai kiểm soát, là kết quả cuối cùng mà không có nhân tố nào kháng cự được. Về cơ bản thì uy quyền này có tính chất tôn giáo; về những giới hạn, là phong tục. Cũng như phụ quyền, uy quyền này mang tính cha truyền con nối; nó được truyền thụ theo cùng những quy luật, ngai vàng được chuyển giao từ người nam

này tới người nam khác, theo thứ tự của quyền con trưởng; và đứa con trưởng phải được hiểu không phải là đứa được sinh ra đầu tiên của những người vợ thuộc nhiều thứ hạng khác nhau của nhà vua, mà phải là đứa trưởng nam của bà hoàng hậu chính cung, của người vợ hạng nhất. Những người nữ, nếu không có khả năng thờ cúng tổ tiên, vì lý do này mà không được kế vị ngai vàng. Nhưng, cũng như trong gia đình, khi khiếm khuyết người kế thừa nam, những người nữ giúp bảo tồn dòng dõi sẽ được một quyền uy nhất định, họ được phép nhiếp chính.

Nếu vị hoàng đế có những quyền của một người cha, thì ông ta cũng có những bổn phận. Ông phải yêu dân như con: “Điều gì người dân ưa thích, ta cũng ưa thích, điều gì người dân ghét bỏ, ta cũng ghét bỏ. Thế gọi là làm cha mẹ dân”.¹

Ông phải khiến cho người ta tôn kính, được người ta nêu gương về đức hạnh. “Người nào nắm việc nước không thể không cẩn thận. Nếu làm sai đi, ắt bị mọi người rửa xả”.² Đó là quy luật và cũng là sự chế tài. Người cha xử sự kém, đánh mất đi sự tôn kính của các con cái; hôn quân thì đánh mất sự tôn kính của thần dân và mất luôn cả ngai vàng. “Được lòng dân ắt được nước, mất lòng dân ắt mất nước.” - Thiên Khang cáo (trong Kinh thư) nói: “Thiên mệnh ban cho

¹ Sách Đại học, chương 11, đoạn 3.

² Sách Đại học, chương 11, đoạn 4.

không ở mãi với một người.” Điều đó có nghĩa là mệnh trời ban cho ông vua không phải bất biến. Muốn đạt được và giữ được mệnh trời thì phải làm điều thiện, nếu làm điều ác thì mệnh trời sẽ về tay người khác.¹

Ý niệm về quyền lực tối thượng do đó không tách lìa khỏi ý niệm về chí thiện, chí công.

Những bốn phạm như thế đặt ra những trách nhiệm lớn lao. Thiên tử, tức hoàng đế, đảm nhiệm tất cả những trách nhiệm đó. Luro viết: “Thiên tử phải tự tuyên cáo chịu tội về những bất hạnh giáng xuống đất nước; khiêm tốn tự nhận lỗi trong những sắc chỉ; ban lệnh triệu đình, các quan phải trai giới, dâng những hiến tế để xoa dịu sự phẫn nộ của trời cao và đem lại sự thịnh vượng.”²

Những quan niệm này xem ra có thể cho là hảo huyền, song ở An Nam chúng gây một ảnh hưởng không kém phần thực sự; trên hết, nó đã đóng góp vào việc duy trì nguyên lý về quyền tối thượng của hoàng đế mà người ta có thể tin rằng đã bị lung lay bởi những cuộc nổi dậy hay những cuộc nội chiến.

Nhưng khi bảo đảm cho sự ổn định của chế độ, chúng cũng kích động sự suy yếu của nó.

Nếu một thứ quyền uy tự tung tự tác nằm trong tay của một ông hoàng công chính và sáng

¹ Sách Đại học, chương 11, đoạn 5.

² Trích từ Le pays d'Annam (Xứ An Nam).

suốt có thể là ngọn nguồn dẫn tới nền thái bình thịnh trị cho xứ sở, hạnh phúc của muôn dân; còn nếu bị giao cho một vị quân vương không chính trực hay không kiên quyết, như thường gặp nhiều ở An Nam, quyền uy ấy trở thành nguồn gốc của những sự lạm dụng không thể tránh được. Các ông quan tham vọng sẽ chiếm lấy thực quyền; hoàng đế tiếp tục ký các sắc lệnh, vẫn trị vì, nhưng không còn cai trị nữa. Lịch sử An Nam hiện đại, như chúng ta đã thấy, được làm nên một phần lớn bởi những cuộc tranh giành đẫm máu của những kẻ làm chủ cung đình và các lãnh chúa phong kiến lớn, như các chúa Trịnh và các chúa Nguyễn, dưới quyền uy bất lực của các vua Lê. Quyền uy của vị hoàng đế chỉ còn là giả tượng chứ chẳng có thực chất; nếu nó không phải luôn là miếng mồi cho một kẻ mưu mô tranh đoạt nào đó, thì trong mọi trường hợp nó cũng bị hạn chế bởi phong tục, bởi quyền lợi chung hoặc riêng. Vậy nên quyền lực tuyệt đối đã phải khoan nhượng trước tình trạng tự trị của xã thôn. Vậy nên vai trò của hoàng đế thực cũng chẳng còn lại được là bao nhiêu. Ông de Pouvourville nói rất hay: “Đối với đất nước, hoàng đế đóng một trò không thể thiếu được nhất và được tôn kính nhất; cái vô tích sự của hoàng đế đến từ việc ông ta lượn lờ bên trên những chức năng hữu ích; ông ta là hiện thân của Truyền thống, do đó ông phải là người

tuân thủ nghiêm nhặt nhất và trung thành nhất cái gọi là Truyền thống. Trong thực tế, hoàng đế tuyệt đối là tù nhân trước nhất và lầy lùnh nhất cho sự cực quyền tuyệt đối của mình.”¹

Vì lẽ ông là người cha của dân chúng, là vị thầy tế trong gia đình của tôn giáo thờ kính tổ tiên, nên hoàng đế là vị chủ tế của đất nước.

Với tước hiệu này, chỉ riêng hoàng đế có quyền cử hành việc hiến tế long trọng nhân danh thần dân của mình, dâng lên “Ngọc hoàng thượng đế của vạn vật và các linh hồn”.

Hoàng đế còn là vị phán quan tối hậu; và hành động của ông trải rộng - ít nhất, về nguyên tắc - tới tất cả mọi việc, tới tất cả mọi người. “Tất cả những ai bị áp bức, để được đưa vào trước tòa thượng thẩm của nhà vua, chỉ cần gióng lên cái trống treo ở bên ngoài hoàng thành. Nhưng khổn cho kẻ nào có gan đã đánh trống mà đánh sai; hình phạt thấp nhất mà y có thể phải gánh chịu là bị đòn một trăm trượng.”² Trong thực tế, vai trò của tòa thượng thẩm viện đến công lý của nhà vua gần như là con số không; cũng như nhiều thiết chế khác ở An Nam, tác dụng của nó chỉ là ảo tưởng.

Cũng như người cha là kẻ sở hữu duy nhất di sản của gia đình, hoàng đế là chủ sở hữu độc

¹ Trích từ *La Chine des Mandarins* (Trung Hoa dưới thời quan lại).

² Luro, sách đã dẫn.

chiếm về đất đai; các thần dân - tức là các con dân - của ông ta chỉ là những người làm thuê làm mướn chi trả cho hoàng gia, cho đế chế để có được một quyền hạn về thuê mướn, nhằm trang trải cho việc duy trì cộng đồng; đó là thuế về điền thổ. Trong thực tế, như chúng tôi đã trình bày ở trên.

3. Hành chính

Hành chính dân sự sánh ngang với tổ chức quân sự. Hành chính này được giao cho các vị quan văn. Chúng ta đã biết rằng theo lý thuyết An Nam, những viên chức này phải là như thế nào rồi; đó là những vị “thánh hiền”, những vị “quân tử”, những tấm gương về đức hạnh. Chúng tôi xin nói thực sự họ là người thế nào. Họ là những nho sĩ, tức là những nhân vật đã vượt qua được những kỳ khảo thí về văn học và sở hữu một thứ mà ở An Nam người ta gọi là một nền giáo huấn trọn vẹn, tức là giáo lý của Khổng tử và những bậc thánh hiền trong trường phái Nho học, những pho kinh điển, lịch sử và văn học Trung Hoa, lịch sử An Nam, luật lệ mang tính phong tục hay thành văn.

Luro, trong tác phẩm đặc sắc của ông về xứ sở An Nam đã nói rõ những kỳ khảo thí văn học này là gì. Có ba loại:

1. Những kỳ khảo hạch một năm hai lần ở cấp tỉnh để duy trì sự hiếu học trong dân chúng.
2. Những kỳ khảo hạch ba năm một lần, thuộc

vùng miễn, gọi là thi hương, trong đó các sĩ tử tới để tìm các văn bằng tú tài và cử nhân.

3. Những kỳ khảo hạch ở kinh đô (gọi là thi hội) trong đó tham gia là những vị cử nhân thuộc các tỉnh khác nhau trong nước muốn có được cấp bậc tiến sĩ.

Các bài khảo hạch đều là thi viết và tất cả đều giống nhau, từ những kỳ thi hương đến những kỳ thi hội; sự khác biệt duy nhất nằm trong sự chọn lựa các chủ đề để xử lý, từ cấp dưới đến cấp trên, ngày một khó hơn. Luận văn đầu tiên (trường một) có mục tiêu là thông giải một đoạn trích trong các sách kinh điển, trong đó các thí sinh phải phơi bày tất cả học vấn uyên bác của họ. Bài khảo hạch thứ hai (trường hai) gồm việc soạn hai bài văn văn bằng các thể thơ phú khác nhau. Bài khảo thí thứ ba (trường ba) là một hình thức thể hiện khả năng diễn đạt về một chủ đề triết học rút ra từ bốn cuốn sách của Nho gia là: Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử. Bài khảo hạch thứ tư (trường tư), có nguồn gốc gần đây, gồm ba chủ đề, trong đó cái quan trọng nhất là một bài bình thơ hoặc một bài văn nghị luận.

Những bài văn nào của người nào, trong các kỳ khảo hạch một năm hai lần, đạt được điểm phê “ưu hạng” thì người đó được miễn trừ việc đi lính tuần đinh và nghĩa vụ sưu dịch tại địa phương trong vòng một năm. Còn những bài

văn đạt được lời phê “bình hạng” hoặc “thứ hạng” thì người viết cũng có quyền được miễn các lao dịch kể trên trong vòng sáu tháng. Con số những người được hưởng đặc quyền này thường trở nên đông đến nỗi những chức sắc xóm làng không thể đáp ứng nổi những đòi hỏi về tuần đinh và sưu dịch. Quan tổng đốc khi đó ban lệnh mở một kỳ tái khảo để chọn lọc các bài văn trúng cách và cuộc khảo thí như thế biến thành một đợt tuyển trạch thực sự.

Một thời gian trước khi mở các khoa thi hương, tất cả những thí sinh đã đậu tú tài đều trải qua một kỳ sơ tuyển trước vị giám học của địa hạt mình; vị thầy dẫn những sĩ tử đủ tư cách tới trước vị đốc học trong tỉnh; khi đó người ta tiến hành một đợt thanh lọc mới tiếp sau một khóa thử thách. Việc chia loại này như vậy là đã xong, các thí sinh được thừa nhận là trúng tuyển phải biện minh “cho thanh danh lương thiện và khiêm nhường của họ, được tiếng là hiếu lễ với cha mẹ và anh em; là tiết hạnh và hòa nhã”; còn những kẻ là con cháu của các đào kép hát hoặc của những kẻ bị xếp vào là loại ngỗ nghịch trong gia tộc đều bị loại trừ khỏi các cuộc khảo thí.

Những thí sinh nào đạt điểm xuất sắc trong cả bốn trường, bao gồm toàn bộ các kỳ khảo thí sẽ được sắp hạng theo giá trị thứ tự và được xưng danh là cử nhân ngạch văn, cả đến con số trúng tuyển cho văn bằng cũng được phân phát

trong vùng. Những người bị sắp hạng kể ngay bên dưới thì được cấp phát một chứng chỉ tú tài. Các điểm phê “ưu” và “bình” cũng đồng hạng là chứng chỉ tú tài. Những vị tú tài, nhờ danh hiệu của họ, được miễn nghĩa vụ đi lính và sưu dịch. Họ có thể đăng ký dự tuyển những kỳ thi tuyển mới tổ chức ba năm một lần để đạt danh vị cử nhân. Những vị cử nhân có thể xin vào những vị trí làm giám học nếu họ thích lên kinh đô để dự những khoa thi hội lấy tiến sĩ.

Những kỳ khảo thí này được tổ chức cứ ba năm một lần. Từ tất cả các địa điểm trong nước các thí sinh đổ về kinh đô để tham dự. Những người có các bài văn sách đạt được những vị trí cao trong kỳ thi hội sẽ được tham dự kỳ khảo sát ngay tại triều đình, gọi là thi đình, diễn ra ngay trong cung điện của nhà vua. Ở kỳ thi đình, ba vị trúng tuyển hạng nhất được liệt vào danh sách xướng danh là tiến sĩ đệ nhất giáp. Những bài văn khác có thể cho các tác giả của chúng danh vị là tiến sĩ đệ nhị giáp hay đồng tiến sĩ. Các vị cử nhân không được tham gia kỳ thi đình, được ghi tên vào Bộ Lại và có thể được bổ nhiệm vào một chức tri phủ hay tri huyện tùy theo chỗ nào còn khuyết. Những vị tiến sĩ đệ nhất giáp có thể được bổ nhiệm một chức phó án sát tỉnh, những vị tiến sĩ đệ nhị giáp có được một vị trí trong lục bộ hay trong một phủ. Những vị đồng tiến sĩ được bổ nhiệm những cấp bậc thấp nhất một khi có chỗ còn khuyết.

Một hình thức tuyển trạch như thế mang lại những hậu quả ra sao? Những sản phẩm nhân tạo của nền văn hóa thâm canh này có thể có giá trị gì? Chúng có giá trị ngang bằng với chính giá trị của hệ thống, tức giá trị của nền giáo huấn An Nam.

Thay vì một sự thẩm định thuần túy cá nhân mà người ta có thể tin rằng được khơi gợi từ một cảm nghĩ nào đó về thành kiến có sẵn, tôi muốn đưa ra ở đây một phán đoán về con người nổi bật là chính trực và cao minh, là người chân thành thán phục nền văn minh Viễn Đông, là Luro. Ông nói: “Từ những gì chúng ta vừa trình bày (về chủ đề các cuộc khảo thí văn chương) người ta có thể đi đến kết luận rằng tình trạng của nền giáo huấn công cộng ở An Nam tương ứng với một nền văn minh rất tiên tiến và rất chói sáng; rằng bức tranh của một nền học vấn mở rộng tổng quát, rằng việc liệt kê những cấp bậc mở ra sự nghiệp hành chính và chính trị cho những người xứng đáng nhất giữa vô số những kẻ thi đua, là những chỉ số minh bạch về một hiện trạng thịnh vượng đáng kể của công nghệ và thương mại. Chúng ta đã thấy rằng sự việc không hề xảy ra như thế. Những khoa học về triết học và văn chương mà chúng ta đã liệt ra trong các kỳ khảo thí và chương trình thường là rất trẻ con, và luôn phức tạp một cách tinh xảo và hư danh như chính những chữ Nho biểu ý đại

diện cho cái khoa học triết lý và văn chương ấy. Người ta không biết cách nào so sánh hay hơn sự hiểu biết của những người An Nam với thứ khoa học kinh viện thời Trung cổ của châu Âu; tất cả những nỗ lực về tư tưởng chỉ hạn hẹp vào một sự bình giải triển miên về những tác phẩm kinh điển của Trung Hoa. Một nền triết học im lìm bất động như thế và tất cả quy ước miệt thị phương pháp thực nghiệm như thế chỉ có thể sản sinh ra những phương thức kinh nghiệm, không có mục tiêu nghiêm túc và cũng chẳng có tầm mức hữu ích.” Chúng tôi xin nói thêm rằng một nền triết học như thế, về đại cương chỉ có thể tạo thành những đầu óc sai lạc, những cá tính không có tầm cao, những con người không chính trực, những kẻ cai trị vô lương tâm.

Cái nguyên lý không tưởng đặt nền tảng cho quyền uy hành chính kia còn làm trầm trọng thêm cho thứ tệ ác mà người dân An Nam phải gánh chịu. Chúng ta hãy lắng nghe thêm lời của Mạnh tử: “Này, nước Đằng tuy nhỏ hẹp cũng có chỗ cho người quân tử, có chỗ cho kẻ què mùa. Không có quân tử, lấy ai để trị kẻ què mùa, không có kẻ què mùa, lấy ai để nuôi người quân tử... Vì thế người xưa mới nói rằng, có người lao tâm, có kẻ lao lực. Người lao tâm cai trị người, kẻ lao lực bị người cai trị. Kẻ bị cai trị phải nuôi người, người cai trị được người nuôi dưỡng. Đó là lẽ thông thường trong thiên hạ vậy.” (Mạnh

tử, quyển thượng, chương 5, Đằng văn công thượng, § 3 và 4).

Những quan lại, theo nguyên lý này, là những vị “quân tử”; bởi vì họ làm quan nên họ phải được nuôi ăn bởi người dân mà họ cai trị. Chính Khổng tử là người đã đặt ra quy luật này; truyền thống đã tấn phong quy luật ấy. Vậy là đúng theo lý luận, không cần phải cấp bổng lộc cho các quan cai trị này vì dân chúng phải chu cấp cho những nhu cầu của họ.

Xem trong thực tế, hãy đoán thử xem quy định này được áp dụng ra sao. Việc ăn hối lộ diễn ra tràn lan; việc tham nhũng thống ngự khắp nơi. Việc đút lót chạy chọt được thừa nhận là phổ biến. Ngay chính Nhà nước cũng phải dung túng nó, bởi nó chỉ là một hậu quả của quy tắc làm nền tảng cho quyền uy của nhà nước. Xã hội quay cuồng không ngừng trong một cái vòng luẩn quẩn; nó chết vì cái thể chế này, nhưng lúc nào nó cũng buộc phải hợp lấy những thứ gian dối như vậy. Các bản tấu trình lên hoàng đế đều nói rằng đất nước thanh bình và thịnh trị, dân chúng an lạc và sống đời sung túc, trong khi các quan lại đè nén hà hiếp dân đen, tra tấn kẻ vô tội, còn thổ phỉ cùng cướp bóc thì mọc lên khắp nơi.

Tất cả được bài bố một cách thật tuyệt vời trong cơ chế của chính phủ, những bánh xe trong guồng máy ăn khớp thật hoàn hảo, vận

hành tốt đẹp, tới nỗi không gì có thể tới ngăn trở sự vận hành của chúng. Các quan lại được bảo đảm miễn tội; dân chúng chịu đựng những sự bóc lột tồi tệ nhất mà chẳng hề kêu than. Làm sao dân chúng có thể cất tiếng oán thán khi chính họ còn không dám nhắc đến tên của hoàng đế [phạm hủy]; tại sao dân chúng lại phải lo âu về một sự sai lầm hay một sự bất công bởi vì đấng quân vương sở hữu minh triết tối thượng, nhìn thấu khắp mọi sự trong cả nước và có thể chữa trị điều xấu mà ngài chẳng lạ lòng gì. Những chức sắc và những người bị trị, quan trên cùng thuộc hạ thông đồng để duy trì trật tự an bài của mọi việc. Con tàu của nhà nước băng băng lướt sóng chở đầy dối trá, những viên hoa tiêu ngoan cố nhắm nghiền đôi mắt trước sự thật rành rành; tự nguyện làm những kẻ mù lòa, họ chạy tới tảng đá ngầm làm tiêu đời họ.

TỔNG KẾT

Những bài học chúng ta cần phải rút ra từ cuộc khảo sát tâm lý này. Việc xem xét xã hội An Nam trước tiên đã thuyết phục chúng ta về sự cần thiết của một cuộc cải cách tổng quát và thâm sâu. Sự thành công của những vũ khí của người Pháp chúng ta, để không trở nên vô ích, thì cần phải được tiếp nối bởi sự chiến thắng của tiến bộ trên sự ù lì của Viễn Đông. Một nhiệm vụ cao quý trút vào chúng ta là chuẩn bị ở An Nam sự chiến thắng của công lý và chân lý.

Nhưng chúng ta cũng phải nhận ra được những khó khăn gần như không thể vượt qua được về sự thấu hiểu vốn tồn tại giữa các chủng tộc khác nhau. Không chỉ là vấn đề tất cả mọi người không nói cùng một thứ tiếng, mà còn là những từ ngữ họ sử dụng để biểu lộ những tư tưởng của họ chẳng phải có cùng giá trị ở khắp

mọi nơi: “Dân chủ” ở An Nam mang nghĩa là “chính quyền của những người xứng đáng nhất”; từ ngữ này không có, như ở nơi chúng ta, cái nghĩa mở rộng nhất của “chủ quyền quốc gia”; đối với các dân tộc phương Tây khoa học là “phê phán”, “phân tích”; đối với những người châu Á, khoa học là sự uyên bác, học rộng biết nhiều.

Vậy chúng ta phải dùng cách chữa trị nào, chúng ta phải hành xử ra sao để vực dậy các tinh thần và chuyển hóa tâm hồn? Trước tiên và trên hết, chúng ta phải cảnh giác với những hệ thống tất cả có sẵn, những nguyên tắc cứng nhắc và khẳng khái mà dù muốn dù không thì vẫn là thực tế. Chúng ta nên nhớ lại điều Taine đã nói: “Hình thức xã hội và chính trị trong đó một dân tộc có thể bước vào và lưu lại, hình thức đó không phải được giao phó cho sự đoán của nó, mà được xác định bởi tính cách và quá khứ của dân tộc đó.” Thực vậy, chúng ta đã thấy rằng toàn bộ cuộc tiến hóa của dân An Nam, lịch sử, nghệ thuật, các thiết chế của nó chính là sự biểu hiện tâm tính của nó. vậy hẳn sẽ là vô ích nếu muốn thay đổi một điều gì về hình thức của xã hội An Nam.

Chúng ta đừng nên toan tính cuộc chinh phục tinh thần đối với An Nam; chúng ta đừng cố cải đạo An Nam sang Kitô giáo; chúng ta biết rằng giáo lý này không phù hợp với những tập quán, phong tục, tính khí, tính cách của dân An Nam.

Sự truyền bá Kitô giáo đã từ rất lâu và chẳng lúc nào mang lại kết quả. Chúng ta cũng đừng toan tính thêm nữa, vô ích thôi, bằng việc dạy dỗ để nâng người An Nam lên trình độ trí tuệ của chúng ta. Trong tổ chức nào bộ của các chủng tộc, có những giới hạn không thể vượt qua được.

Mặt khác, chúng ta cũng đừng nên mơ tưởng việc cải cách những luật lệ hay những thiết chế ở đây, vì tự thân chúng chẳng có gì là xấu cả. Sự vận hành của chúng đã bị lầm lạc; chỉ cần tái thiết lập chúng theo đường lối tiến hành tốt đẹp. Chúng ta phải tôn trọng chính thể tổ chức xã hội; chúng ta đừng nên đụng đến cả những tín ngưỡng, cả nền lập pháp, cả nền hành chính, cả những tập quán bản địa. Các bánh xe vẫn ổn; cỗ máy còn có thể chạy lâu nữa; sự vận hành của nó vốn là quen thuộc với người dân, họ am tường nó và thậm chí yêu quý ngay cả những sự bất toàn và những khuyết điểm của nó nữa. Cái xấu không phải ở trong cơ chế; nó ở trong sự điều hành đã in hằn xuống đó. Xã hội An Nam cho đến ngày nay được định hướng về sai lầm và về quá khứ; từ nay trở đi nó phải được định hướng về tiến bộ và tương lai. Để có được kết quả này, sẽ chẳng cần thiết phải dạy dỗ cho người An Nam ngôn ngữ của chúng ta, trang bị cho họ những luật lệ và những tòa án của chúng ta, đã tìm cách nhồi nhét vào họ tôn giáo của chúng ta, những ý niệm và những giáo điều của

chúng ta; chỉ cần sáng tạo ở An Nam một nền công nghệ quốc gia, bón cho đất đai màu mỡ, làm cho xứ sở này có giá trị khi kiến thiết ngang dọc nó những kênh đào và những đường xe lửa; bằng những công trình công cộng vượt lên trên sự dốt nát và sự vô cảm của người dân. Dân tộc An Nam khi đó có thể bùng dậy với một cuộc sống mới bằng lao động và năng lượng, bằng nỗ lực hướng về sự hoàn thiện.

Mas d’Azil, tháng Bảy năm 1903.